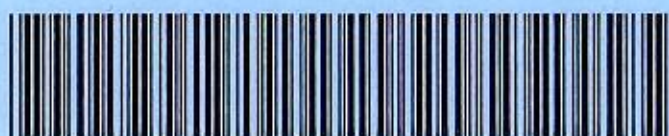


THƯ VIỆN ĐHSP ĐÀ NẴNG

495.922 / Chữ



LSPKM.115764-10

ê, Nguyễn Thanh Quang
, Ts. Trương Anh Thuận



CHỮ QUỐC NGỮ TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG

Kỷ Niệm 400 Năm Chữ Quốc Ngữ



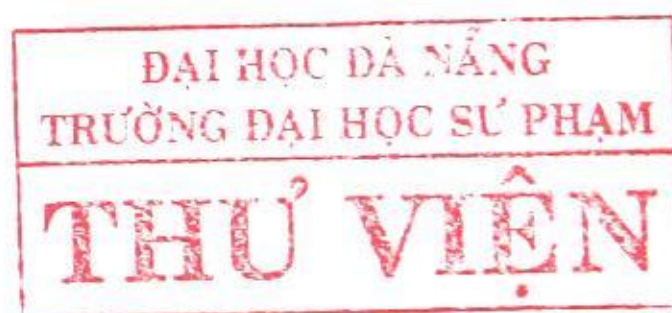
NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

CHỮ QUỐC NGŨ
TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG

GS. Phan Huy Lê, Nguyễn Thanh Quang
Lm. Võ Đình Đệ, Ts. Trương Anh Thuận

**KỶ NIỆM
400 NĂM CHỮ QUỐC NGŨ**

**CHỮ QUỐC NGŨ
TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG**



NHÀ XUẤT BẢN ĐỒNG NAI

LỜI GIỚI THIỆU

Chữ viết hiện nay của tiếng Việt là một hệ thống ký tự được sử dụng rộng rãi trên toàn cõi Việt Nam và trở thành Quốc ngữ. Từ lâu đã có những cuộc nghiên cứu về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển của loại chữ viết này. Hiện nay mọi người đều công nhận rằng Quốc ngữ là thứ chữ viết do các giáo sĩ Công giáo Tây phương, cụ thể là các vị thừa sai Dòng Tên, tạo ra từ mẫu tự Latin để ký âm tiếng nói của người Việt Nam, khi các vị đến truyền giáo tại đất nước này vào đầu thế kỷ XVII. Khởi đầu công trình này có sự cộng tác của một số người Việt. Sau đó chính những người Việt Nam qua các thời kỳ đã góp phần hoàn thiện chữ viết này và biến nó thành chữ viết chính thức phổ thông của cả nước.

Nhưng một vấn đề khác lại được giới nghiên cứu đặt ra: chữ Quốc ngữ bắt đầu hình thành từ nơi nào? Theo lịch sử, các vị thừa sai Dòng Tên chính thức đến truyền giáo tại Đàng Trong trước, rồi sau đó mới đến Đàng Ngoài. Như vậy, chữ Quốc ngữ cũng bắt đầu phôi thai từ mảnh đất Đàng Trong thuộc chúa Nguyễn, nhưng chính xác tại đâu?

Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề này, ngày 13.01.2016, tại thành phố Quy Nhơn, UBND tỉnh Bình Định phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Sử học Việt Nam, Viện Ngôn ngữ Việt Nam và các cơ quan liên quan tổ chức Hội thảo "Bình Định với chữ Quốc ngữ". Đây là một cuộc Hội thảo có nhiều báo cáo tham luận (73 tham luận), qui tụ nhiều tác giả chuyên môn với những bài nghiên cứu có chất lượng cao, dẫn chứng nhiều tư liệu chưa được công bố. Sau đó, ngày 24.08.2016, tại thị xã Điện Bàn, UBND tỉnh Quảng Nam phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Ngôn ngữ Việt Nam và các cơ quan liên quan tổ chức Hội thảo Khoa học "Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ".

Tại cuộc Hội thảo ở Điện Bàn, thay mặt đoàn chủ trì Hội thảo, nhà sử học Dương Trung Quốc - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - người báo cáo đề dẫn và tổng kết Hội thảo - đã kết luận : “Hội thảo chưa có tổng kết ...”. Nhưng tại cuộc Hội thảo ở Quy Nhơn trước đó, trong bài tổng kết, giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã phát biểu: “Trên cơ sở những chứng cứ hiện nay, có thể kết luận, chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai, ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn, Hội An và Dinh Chiêm, trong đó Nước Mặn có phần sớm hơn”.¹

Trong Lời giới thiệu tập Kỷ yếu Hội thảo “Bình Định với chữ Quốc ngữ”, nhà sử học Dương Trung Quốc đã viết: “Đặc biệt, trong hành trình chữ viết của tiếng Việt, từ chữ Nôm đến chữ viết theo mẫu tự Latin (chữ Quốc ngữ), có sự đóng góp không nhỏ của đất và người Bình Định. Đó là việc vua Quang Trung chính thống hóa chữ Nôm trong các văn bản Nhà nước. Đó là việc quan trấn phủ Qui Nhơn - Trần Đức Hòa, các ‘văn nhân’ tại Nước Mặn (Phước Quang, Tuy Phước, Bình Định ngày nay) cùng các giáo sĩ phương Tây sáng tạo, phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ vào đầu thế kỷ XVII; Nhà in Làng Sông - Qui Nhơn là nơi phát triển truyền bá chữ Quốc ngữ và văn học Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX”.²

Như vậy, Nước Mặn và Nhà in Làng Sông - Qui Nhơn đã có một chỗ đứng không thể chối cãi trong quá trình hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ. Đó cũng là lý do xuất hiện tập sách nhỏ mang tựa đề CHỮ QUỐC NGỮ TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG, nhân kỷ niệm 400 năm chữ Quốc ngữ (1618-2018). Tập sách này gồm những bài viết của các tác giả: Nguyễn Thanh Quang, Lm. Gioan Võ Đình Đệ, Gs. Phan Huy

¹ PHAN HUY LÊ, “Tổng kết Hội thảo Khoa học: Bình Định với chữ Quốc ngữ”, trong UBND TỈNH BÌNH ĐỊNH, *Bình Định với chữ Quốc ngữ. Kỷ yếu Hội thảo*, Nhà xuất bản tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016, tr. 618.

² DƯƠNG TRUNG QUỐC, “Lời giới thiệu”, trong *Sđđ.*, tr. 5.

Lê, Th.s. Trương Anh Thuận, trong đó các tác giả đã có những nghiên cứu sâu sắc và nghiêm túc, dẫn chứng nhiều tư liệu cổ ít người biết đến, như những chứng cứ vững chắc cho thấy Nước Mặn là nơi chữ Quốc ngữ ra đời sớm hơn cả, và Nhà in Làng Sông - Qui Nhơn đã góp phần rất đáng kể vào việc phát triển chữ Quốc ngữ cũng như văn hóa Quốc ngữ.

Được sự đồng ý của các tác giả, Tủ sách Nước Mặn thu thập và ấn hành những bài viết ấy trong tập sách này, đồng thời trân trọng giới thiệu với các độc giả xa gần, để công trình nghiên cứu của các tác giả được nhiều người tham gia và học hỏi.

Qui Nhơn, ngày 30.03.2018

TỦ SÁCH NƯỚC MẶN

TỔNG KẾT HỘI THẢO KHOA HỌC BÌNH ĐỊNH VỚI CHỮ QUỐC NGỮ

GS. Phan Huy Lê

Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam

Ban Tổ chức đã nhận được gần 80 báo cáo tham dự Hội thảo và 71 báo cáo kịp in vào Kỷ yếu hội thảo. Đây là một trong những Hội thảo có nhiều báo cáo tham luận nói lên sự quan tâm của các nhà khoa học về chủ đề mang nhiều ý nghĩa khoa học và thực tiễn này. Tác giả các báo cáo đến từ các cơ quan, tổ chức của tỉnh Bình Định và nhiều Viện, Trung tâm, trường Đại học của nhiều tỉnh và thành phố, nhiều nhất là thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Các tác giả thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau từ sử học, ngôn ngữ học, văn học, nghệ thuật đến các nhà văn, nhà báo... Đây là cuộc Hội thảo mang tầm cỡ quốc gia và tính đa ngành cao.

Trong phát biểu tổng kết Hội thảo, cho phép tôi không chỉ tổng hợp ý kiến thảo luận và thống nhất của Hội thảo mà cả một số ý kiến và bình luận cá nhân. Tôi phát biểu tập trung vào mấy vấn đề chủ yếu sau đây:

- Quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ hay lịch sử chữ Quốc ngữ ở Việt Nam.
- Bình Định trong quá trình hình thành chữ Quốc ngữ.
- Chữ Quốc ngữ trong tiến trình văn hóa Việt Nam.
- Một số đề xuất, kiến nghị.

I. Quá trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ

Có người đặt vấn đề cụm từ “chữ Quốc ngữ” thường dùng đã chuẩn xác chưa? Trong lịch sử, chữ viết thời Hùng Vương tức thời hình thành nhà nước đầu tiên, đã có nhiều công trình nghiên cứu và đã phát hiện một số hình khắc trên đồ đồng Đông Sơn có vẻ như ký tự nhưng vẫn chưa đủ cơ sở khoa học để khẳng định, chưa nói là chưa thể giải mã được. Sau đó, trong thời Bắc thuộc, chữ Hán truyền bá vào nước ta và được sử dụng như chữ viết chính thức của chính quyền đô hộ. Sau khi giành lại độc lập, các vương triều Việt Nam dùng chữ Hán làm chữ viết chính thức trong hành chính và giáo dục, thi cử nhưng phát âm theo tiếng Việt mà ta quen gọi là Hán - Việt. Từ chữ Hán, tổ tiên ta sáng tạo chữ Nôm ghi âm tiếng Việt. Trong lịch sử, quen gọi đó là chữ Hán (Hán tự) hay chữ Hán-Việt (như *Hán-Việt từ điển*) và chữ Nôm hay Quốc âm (như *Quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông). Khoảng cuối thế kỷ XIX, cụm từ “chữ Quốc ngữ” mới xuất hiện và Trương Vĩnh Ký chắc chắn là một trong những người sử dụng đầu tiên. Ở đây cần phân biệt tiếng nói và chữ viết. Tiếng Việt (Việt ngữ hay Quốc ngữ) có từ người Việt cổ thời cổ đại và không ngừng phát triển trong quá trình lịch sử lâu dài cho đến tận ngày nay. Chữ viết theo lối ghi âm tiếng Việt chỉ có chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Xét về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa của cụm từ, “chữ Quốc ngữ” có nghĩa là chữ viết của tiếng nước ta, theo tôi không sai và đã quen dùng, không thể và cũng không nên đặt vấn đề thay đổi.

Trong các tham luận của Hội thảo này và các công trình nghiên cứu về chữ Quốc ngữ, có nhiều cách phân kỳ khác nhau về lịch sử chữ Quốc ngữ. Điều đó tùy thuộc vào góc nhìn của từng tác giả, hoặc theo quá trình biến đổi và hoàn chỉnh của chữ Quốc ngữ về ngữ âm, ngữ pháp hoặc theo những mốc lớn của các tác phẩm viết bằng chữ Quốc ngữ nhất là những cuốn từ điển lớn... Tôi đề nghị một cách phân kỳ nặng về mặt lịch sử, không tách riêng mà đặt chữ Quốc ngữ trong bối cảnh lịch sử chung của đất nước. Trên quan điểm lịch sử như vậy, quá

trình hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ có thể phân chia làm các thời kỳ như sau:

1. Thời kỳ phôi thai của chữ Quốc ngữ kể từ khi một số giáo sĩ phương Tây đến nước ta truyền giáo và từ nhu cầu học tiếng Việt đã dùng chữ cái Latin để ghi âm tiếng Việt cho đến trước khi xuất bản cuốn *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha-Latin* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum Latinum*) của Alexandre de Rhodes năm 1651. Chữ Quốc ngữ ra đời nhưng mới ở trạng thái sơ khai và cách ghi âm còn mang nặng dấu ấn cá nhân.

2. Thời kỳ ra đời và bước đầu phát triển của chữ Quốc ngữ kể từ năm 1651 đến năm 1862 khi thực dân Pháp xâm chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Cuốn *Từ điển An Nam-Bồ Đào Nha-Latin* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum Latinum*) cùng với *Báo cáo vắn tắt về tiếng An Nam hay Đông Kinh* và *Phép giảng tám ngày* của Alexandre de Rhodes năm 1651 đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ mang tính hệ thống trên diện mạo ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng của nó. Chữ Quốc ngữ tiếp tục phát triển với sự ra đời của *Từ điển Annam-Latin* (*Dictionarium Anamitico Latinum*) của Pigneau de Béhaine năm 1773, *Từ vị Annam-Latin* (*Dictionarium Anamitico Latinum*) của J. Taberd năm 1838 cùng một số tác phẩm chữ Quốc ngữ của các giáo sĩ nước ngoài và một số người Việt Nam, nhưng phạm vi sử dụng chủ yếu vẫn giới hạn trong môi trường và không gian hoạt động của đạo Thiên Chúa (Công giáo, Kitô giáo, Cơ Đốc giáo).

3. Thời kỳ từ năm 1862 đến năm 1919. Sau khi chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, chính quyền thực dân bắt đầu sử dụng chữ Quốc ngữ, mở trường dạy chữ Quốc ngữ rồi đưa chữ Pháp, chữ Quốc ngữ vào trường học. Chữ Quốc ngữ bắt đầu được truyền bá ở Nam Kỳ. Sau khi thực dân Pháp xâm chiếm cả nước năm 1884, chữ Quốc ngữ mở rộng dần ra Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Trong cải cách giáo dục do Toàn quyền Paul Beau chủ trương năm 1904-1906, chữ Pháp và chữ Quốc ngữ được

đưa vào hệ thống các trường Pháp - Việt thay thế dần chữ Hán trong giáo dục và thi cử. Năm 1919 chứng kiến khoa thi Hội cuối cùng, đánh dấu sự kết thúc nền thi cử Nho học bằng chữ Hán đã kéo dài gần 9 thế kỷ (từ 1075 đến 1919, 844 năm). Trong nhà trường Pháp - Việt, ngoài các môn tiếng Pháp và chữ Quốc ngữ, mỗi tuần chỉ còn lại 2 giờ Hán văn. Tất nhiên sau đó và đến ngày nay, chữ Hán và chữ Nôm vẫn có người sử dụng trong khảo cứu và trong sáng tác thơ văn, nhưng vai trò trong hành chính, giáo dục và thi cử thì đã cáo chung. Chữ Pháp trở thành văn tự chính thống của nhà nước đô hộ và chữ Quốc ngữ được sử dụng cùng với tiếng Việt trong giao tiếp cộng đồng và một phần trong hành chính và giáo dục cấp tiểu học, trung học.

4. Thời kỳ từ năm 1919 đến Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Trong thời kỳ này, những trí thức cấp tiến và yêu nước thấy rõ chữ Quốc ngữ là chữ viết rất tiện lợi, khoa học cần được phổ biến rộng rãi trong xã hội và trong nghiên cứu, sáng tác văn học, nghệ thuật. Đông Kinh Nghĩa Thục và Hội Truyền bá chữ Quốc ngữ giữ vai trò rất quan trọng trong phổ biến chữ Quốc ngữ. Các nhà báo, nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học qua các công trình nghiên cứu và sáng tác, đã góp phần quyết định hoàn thiện và làm phong phú chữ Quốc ngữ. Trong thời kỳ này chữ Quốc ngữ đi vào cuộc sống và trở thành phương tiện tiếp thu những tư tưởng tiên tiến, những thành tựu văn hóa thế giới và truyền bá chủ nghĩa yêu nước trong các tầng lớp xã hội.

5. Thời kỳ từ Cách mạng tháng 8 năm 1945 thắng lợi đến nay. Sau thắng lợi của Cách mạng tháng 8 năm 1945, chữ Quốc ngữ lần đầu tiên trong lịch sử trở thành chữ viết chính thức của nước Việt Nam độc lập, sử dụng trong nền hành chính quốc gia, trong giáo dục và thi cử kể cả trong giáo dục đại học. Với vị thế văn tự quốc gia, chữ Quốc ngữ phát triển rất nhanh chóng và càng ngày càng hoàn thiện, phong phú.

Qua lịch sử hình thành và phát triển của chữ Quốc ngữ, có một số vấn đề đã được nêu lên trong báo cáo và thảo luận cần có sự nhận thức thống nhất.

Vấn đề thứ nhất là vai trò của Alexandre de Rhodes trong sự hình thành chữ Quốc ngữ. Một quan niệm hình thành lâu đời là coi A. De Rhodes như người sáng chế ra chữ Quốc ngữ. Quan niệm đó gần đây đã bị một số nhà khoa học kịch liệt phản đối, thậm chí phê phán gay gắt, tiêu biểu là Isabel Mourão và Roland Jacques. Thực ra trong lời *Cùng đọc giả* của *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha-Latin*, chính tác giả đã nói rõ là đã từng học tiếng Việt với cha Francisco de Pina và đã sử dụng những công trình của các cha khác thuộc Dòng Tên, nhất là hai cuốn *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha* của Gaspar de Amaral và *Từ điển Bồ Đào Nha-Annam* của Antonio Barbosa. Những kết quả nghiên cứu và những tư liệu chữ Quốc ngữ phát hiện gần đây tại Bồ Đào Nha và Roma cũng xác nhận cuốn từ điển của A. de Rhodes ghi đậm dấu ấn ghi âm của theo ngữ âm của người Bồ, người Ý. Như vậy trước A. de Rhodes, một số giáo sĩ Dòng Tên người Bồ, Ý đã dùng chữ cái Latin để ghi âm tiếng Việt và chữ Quốc ngữ đã ra đời với tên tuổi của Francisco de Pina (người Bồ), Cristoforo Borri (người Ý), Gaspar de Amaral (người Bồ), Antonio Barbosa (người Bồ)... Công lao của A. de Rhodes là tổng hợp và hệ thống hóa những kết quả sáng tạo của những người đi trước để biên soạn bộ *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha-Latin* và nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, dùng chữ Quốc ngữ soạn *Phép giảng tám ngày*. Sau một quá trình hình thành, tác phẩm của A. de Rhodes đánh dấu sự ra đời của chữ Quốc ngữ trên các phương diện cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp và từ vựng. Hội thảo nhất trí cần nêu cao công lao đi đầu của các giáo sĩ Dòng Tên người Bồ, người Ý và nhìn nhận, đánh giá công hiến của A. de Rhodes một cách đúng mực, khách quan.

Vấn đề thứ hai là quan niệm coi sự ra đời của chữ Quốc ngữ gắn liền với hoạt động xâm lược của chủ nghĩa thực dân và là một công cụ của thực dân Pháp. Về lịch sử, chữ Quốc ngữ ra

đời liên quan đến hoạt động truyền giáo của các giáo sĩ phương Tây, diễn ra trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp bắt đầu từ năm 1858. Trong công cuộc chuẩn bị và tiến hành xâm lược, có một số giáo sĩ đã liên kết với quân xâm lược, tham gia các hoạt động chuẩn bị như cung cấp thông tin, vận động giáo dân và có người trực tiếp dính dáng đến cuộc xâm lược, nhưng không thuộc về sự ra đời, tồn tại và phát triển của chữ Quốc ngữ.

Vấn đề thứ ba là quan niệm sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ trái với truyền thống văn hóa Hán Nôm, phá hoại di sản văn hóa dân tộc. Ở đây cần phân biệt tiếng nói và chữ viết. Tiếng Việt là tiếng nói của thành phần dân tộc đa số và cũng là tiếng nói chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tiếng Việt luôn luôn phát triển dù với chữ Hán - Việt, chữ Nôm hay chữ Quốc ngữ. Cũng cần lưu ý là nhiều giáo sĩ phương Tây đã học chữ Hán và chữ Nôm. Thống kê sơ bộ qua các kho lưu trữ, trong thế kỷ XVII, văn học Thiên Chúa giáo bằng chữ Nôm có đến 4.200 trang với khoảng 1.200.000 chữ (Roland Jacques, *Những người Bồ Đào Nha tiên phong trong lĩnh vực Việt ngữ học*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2007, tr.83). Nhưng so với chữ Nôm, rõ ràng chữ Quốc ngữ ghi âm theo hệ thống chữ cái Latin giản tiện hơn, khoa học hơn nhiều. Muốn viết và đọc chữ Nôm cần thành thạo chữ Hán và biết cách dụng chữ Hán để ghi âm tiếng Việt theo một số nguyên tắc không giản đơn. Học chữ Hán để có trình độ và vốn từ ghi âm chữ Nôm mất ít nhất vài ba năm. Với chữ Quốc ngữ, chỉ cần vài ba tháng có thể thanh toán nạn mù chữ. Hơn nữa chữ Quốc ngữ với hệ thống chữ cái Latin mở ra khả năng ghi âm vô cùng phong phú và dễ thống nhất. Trong thời đại toàn cầu hóa, chữ cái Latin vốn mang tính quốc tế nên chữ Quốc ngữ cũng rất thuận lợi cho hội nhập quốc tế.

Xét về mặt văn tự, chuyển từ chữ Hán, Nôm sang chữ Quốc ngữ là một thành tựu, một bước tiến trọng đại thúc đẩy sự phát triển của tiếng Việt và nền văn hóa dân tộc. Nhưng cần nói thêm, một sự thay đổi chữ viết là một sự đứt đoạn về tiến

trình văn tự, ít nhiều có cái giá phải trả. Ai cũng có thể hình dung cả một kho tàng di sản văn hóa Hán Nôm tô tiên tích lũy qua bao nhiêu thời kỳ lịch sử nay kế thừa và phát huy như thế nào. Chúng ta đã và đang đào tạo một số cán bộ Hán Nôm để bảo quản, khai thác di sản này và từng bước dịch sách Hán sang tiếng Việt, phiên âm sách Nôm sang chữ Quốc ngữ. Nhưng có thể nói không bao giờ dịch hết di sản đồ sộ này vì không chỉ gồm một số sách thu thập trong thư viện mà còn tỏa rộng trên cả nước với những văn bia, gia phả, thần tích, địa bạ và các loại giấy tờ lưu giữ trong làng xóm, gia đình. Đó là chưa kể một thiệt thòi lớn là hầu hết dân ta ngày nay không biết chữ Hán, Nôm nên đứng trước một ngôi đình, một đền miếu... với những câu đối, bức đại tự chữ Hán, tấm văn bia chữ Hán... không thể đọc và hiểu được! Nhưng so sánh thì cái giá phải trả so với cái được mà chữ Quốc ngữ đem lại lớn hơn nhiều lần và cần coi đó là một chuyển đổi lớn có ý nghĩa tiến bộ, tích cực. Đồng thời dù có người tiếc nuối chữ Hán Nôm nhưng chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán Nôm đã là một thực tế lịch sử, một xu thế không thể đảo ngược.

Vấn đề thứ tư là tại sao trên cả vùng Đông Bắc Á và Đông Nam Á rộng lớn, chỉ có Việt Nam chuyển sang dùng chữ Quốc ngữ. Từ giữa thế kỷ XVI sang đầu thế kỷ XVII, nhiều nhà truyền giáo Dòng Tên ở trung tâm Macao đi truyền đạo ở các nước đã dùng chữ cái Latin để học và ghi âm tiếng bản địa. Họ gọi chữ ghi âm đó là Romaji (Rôma tự). Từ giữa thế kỷ XVI ở Nhật Bản đã xuất hiện từ điển Bồ Đào Nha - Nhật Bản viết tay và đến cuối thế kỷ đã có từ điển Romaji in tại Nhật Bản. Trong lúc đó, người Nhật vẫn dùng chữ Hán - Nhật gọi là Kanji (Hán tự) và khoảng thế kỷ IX sáng tạo ra chữ Katakana và chữ Hiragana gọi chung là chữ Kana, mà chữ Romaji không thể thay thế được. Ở Trung Quốc, từ giữa thế kỷ XVI cũng có giáo sĩ Bồ Đào Nha soạn Từ vựng Bồ - Hoa rồi đầu thế kỷ XVI có người soạn phương pháp học tiếng Hoa, nhưng cũng không thể phát triển thay thế chữ Hán. Ở Triều Tiên cũng sử dụng chữ

Hán và dưới triều đại Choson (1492-1910), năm 1446 vua Sejong đã sáng tạo ra chữ Hangeul trên cơ sở 28 chữ cái dùng cho đến ngày nay. Ở Đông Nam Á, cách ghi âm bằng chữ cái Latin cũng xuất hiện và không thay thế được chữ viết cổ truyền của các nước.

Tại Việt Nam chữ Quốc ngữ cũng ra đời khoảng đầu thế kỷ XVII, nhưng cuối cùng đã phát triển và thay thế chữ Hán Nôm, trở thành chữ viết chính thức của Việt Nam. Đây là hiện tượng độc đáo có một không hai trên cả khu vực. Lý giải hiện tượng này, tôi cho rằng việc các giáo sĩ phương Tây mà khởi đầu là các giáo sĩ Dòng Tên dùng chữ cái Latin để ghi âm tiếng bản địa là hiện tượng khá phổ biến trong học tập tiếng bản địa và dùng tiếng bản địa để giao tiếp và truyền giáo. Nhưng Romaji có vượt qua được giới hạn truyền giáo để phổ biến trong xã hội và trở thành văn tự quốc gia còn tùy thuộc nhiều điều kiện, quan trọng nhất là vai trò của nhà nước. Ở Nhật Bản và Trung Quốc, chính quyền các nước này không chấp nhận chữ viết dựa trên hệ thống chữ cái ngoại nhập này. Ở Việt Nam, từ cuối thế kỷ XIX chính quyền thực dân Pháp chấp nhận và sử dụng chữ Quốc ngữ bên cạnh chữ Pháp và tiếng Pháp. Cũng chính quyền Pháp vào đầu thế kỷ XX đã xóa bỏ dần chữ Hán và chữ Nôm trong hành chính và giáo dục. Từ đó chữ Quốc ngữ có điều kiện phát triển và tầng lớp trí thức tân học, những nhà yêu nước đã nắm lấy phương tiện này trong các hoạt động văn hóa, mở rộng phạm vi sử dụng trong xã hội. Đặc biệt sau Cách mạng tháng 8 năm 1945, chữ Quốc ngữ được nhà nước Việt Nam độc lập sử dụng làm văn tự quốc gia. Đó là hoàn cảnh lịch sử và những chuyển biến đưa chữ Quốc ngữ từng bước ra khỏi phạm vi truyền giáo, đi vào xã hội và thay thế chữ Hán, Nôm, trở thành chữ viết chính thức của nước Việt Nam.

II. Bình Định với chữ Quốc ngữ

Đây là một nội dung quan trọng nhất của Hội thảo. Xung quanh vấn đề này còn có những quan niệm, ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược. Tôi xin được nêu lên mấy vấn đề cụ thể sau đây.

1. Chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong

Nhìn trên phạm vi toàn quốc thì chữ Quốc ngữ xuất hiện ở Đàng Trong sớm hơn Đàng Ngoài vì các giáo sĩ Dòng Tên người Bồ, người Ý... đến và hoạt động khá sớm ở Đàng Trong. Trong phạm vi Đàng Trong thì dinh Quảng Nam (từ Đà Nẵng, Quảng Nam vào đến Phú Yên) là khu vực giàu có và có nhiều cảng thị thuận lợi nhất cho hoạt động của thương nhân phương Tây, quan trọng nhất là cửa Hàn (hay Touran, Đà Nẵng), Hội An (Quảng Nam), Nước Mặn (Bình Định), Vũng Lắm (Phú Yên). Dinh trấn của Quảng Nam là Dinh Chiêm, vừa là thủ phủ của chính quyền, vừa là một thị trấn phát triển. Đó cũng là nơi các giáo sĩ phương Tây, sớm nhất là Dòng Tên, đến giao tiếp với chính quyền Quảng Nam và tiến hành truyền giáo. Ba trung tâm lưu trú và hoạt động quan trọng nhất của các nhà truyền đạo phương Tây vào đầu thế kỷ XVII là Hội An, Nước Mặn và Dinh Chiêm. Tại những nơi này, có những giáo sĩ Dòng Tên đã ở trong từng thời gian khác nhau, đã học tiếng Việt và đã dùng chữ cái Latin để ghi âm tiếng Việt, góp phần sáng chế ra chữ Quốc ngữ mà những tên tuổi được nhắc đến nhiều nhất là Cristoforo Borri, Francisco de Pina, Alexandre de Rhodes...

2. Chữ Quốc ngữ ở Nước Mặn

Nước Mặn là một trong những trung tâm ra đời sớm nhất của chữ Quốc ngữ. Nước Mặn là một cảng thị phát triển nhất của phủ Qui Nhơn (Pulo Cambi, Bình Định) trong thế kỷ XVII - XVIII và là một trong những cảng thị hưng thịnh nhất của dinh Quảng Nam. Do vị trí giao thông thuận lợi, Nước Mặn là nơi qui tụ các sản phẩm của vùng đồng bằng và núi rừng Qui

Nhon, cả vùng Tây Nguyên, qua sông Côn chuyển về, để giao thương trực tiếp với các thuyền buôn nước ngoài đến đây hoặc từ đây chuyển qua Hội An. Nước Mạn cũng là một trong những cơ sở quan trọng của các giáo sĩ phương Tây, nhất là Dòng Tên đến truyền giáo và học tiếng Việt, dùng chữ cái Latin ghi âm tiếng Việt. Từ năm 1618 tại Nước Mạn đã có mặt các giáo sĩ: Critoforo Borri (1583-1632) người Ý (có người cho là người Bồ), Francisco de Pina (1585-1625) người Bồ, Francesco Buzomi (1576-1639) người Ý, trong đó Borri ở lại từ năm 1618 đến năm 1622, Pina từ năm 1618 đến năm 1620, Buzomi từ năm 1618-1623 (Theo Roland Jacques, sđd, tr.29, sau đó còn ở Đàng Trong). Tháng 7/1618 Nước Mạn trở thành cơ sở đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong.

Pina được coi là người phương Tây đầu tiên thành thạo tiếng Việt, có thể trực tiếp truyền giáo không cần phiên dịch. Ông đến cửa Hàn năm 1617, qua Hội An rồi vào Nước Mạn, năm 1620 từ Nước Mạn ra Hội An rồi về Nước Mạn, khoảng cuối năm 1621 ra Hội An rồi năm 1623 lên Dinh Chiêm. Như vậy thời gian Pina dùng chữ cái Latin ghi âm tiếng Việt, học và thành thạo tiếng Việt đã diễn ra trước năm 1624 mà thời gian đầu tiên là tại Nước Mạn những năm 1618 - 1620. Ngày 15/12/1625 ông bị chết đuối tại bến Hội An và an táng tại Hội An (theo Alexandre de Rhodes, *Divers voyages et missions* thì Pina chết đuối ở bến Hội An chứ không phải cửa Hàn, tức Touran).

Borri cũng là người thành thạo tiếng Việt và theo ông chỉ cần học một năm là có thể nói dễ dàng. Năm 1622 ông rời Đàng Trong và ông viết bản tường trình về Đàng Trong bằng tiếng Ý xuất bản ở Roma năm 1631 rồi sau được dịch ra tiếng Pháp, Latin, Hà Lan, Đức, Anh, trong đó có một số tên đất và một số từ được ghi âm theo chữ cái Latin (xem bản dịch tiếng Việt, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998). Văn bản xuất bản ở Roma năm 1631, nhưng chắc chắn những chữ Quốc ngữ trong đó do Borri đã học và ghi âm

tiếng Việt tại Nước Mặn trong thời gian 1618 - 1622 vì cũng năm 1622 ông rời Đàng Trong về Macao. Đây là chứng cứ đáng tin cậy để cho rằng Borri là giáo sĩ Dòng Tên đã dùng chữ cái Latin ghi âm tiếng Việt tại Nước Mặn tức bước đầu sáng tạo ra chữ Quốc ngữ rất sớm.

Buzomi là cha bề trên có vai trò quan trọng trong tổ chức và hoạt động của các giáo sĩ tại Nước Mặn. Nhưng đánh giá về công hiến của ông trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, còn có ý kiến khác nhau trong giới nghiên cứu và trong Hội thảo của chúng ta. Theo tôi, cần ghi nhận ông có để lại một số chữ Quốc ngữ trong thư viết ngày 20.05.1622 từ Nước Mặn và thư viết ngày 13.07.1626 từ Đàng Trong, tức có tham gia vào việc dùng chữ cái Latin ghi âm tiếng Việt. Nhưng cho đến năm 1624 (theo Alexandre de Rhodes, *Divers voyages et missions*) ông còn phải dùng phiên dịch thì không thể nói ông cũng là người giỏi tiếng Việt.

Nước Mặn cũng là trung tâm học tiếng Việt hình thành rất sớm ở Đàng Trong. Năm 1622 giáo sĩ Emmanuel Borges, Giovanni di Leira, rồi năm 1624, giáo sĩ Gaspar Luiz, Girolamo Majorica đều đến Nước Mặn học tiếng Việt.

3. Nước Mặn so với những trung tâm ra đời sớm của chữ Quốc ngữ

Cùng với Nước Mặn, còn hai vùng khác cũng được coi là những trung tâm ra đời sớm của chữ Quốc ngữ là Hội An và Dinh Chiêm.

Hội An hay Faifo, Haifo trong các tài liệu phương Tây, là cảng thị lớn nhất của Đàng Trong, nơi các thương gia nước ngoài ra vào buôn bán tập nập. Tại đây còn có khu cư trú của người Nhật, trong đó có một số tín đồ và tu sĩ Thiên Chúa giáo trốn sang khi bị cấm hoạt động ở Nhật Bản. Hội An là môi trường rất thuận lợi cho cư trú và hoạt động truyền giáo cũng như học tiếng Việt của các giáo sĩ nước ngoài. Hầu hết các giáo sĩ phương Tây, trong đó có Dòng Tên người Bồ, người Ý,

thường từ cửa Hàn vào đây lưu trú và hoạt động, rồi mới tỏa đi các nơi khác, khi trở về Macao lại qua Hội An lên cửa Hàn. Cửa Đại Chiêm bị cát bồi lấp nên các thuyền nước ngoài thường vào cửa Hàn rồi theo sông Cổ Cò đến Hội An. Cửa Hàn là nơi ra vào và lưu trú của nhiều giáo sĩ phương Tây nhưng chưa trở thành cư sở của họ. Năm 1620 một số giáo sĩ Dòng Tên ở Hội An soạn sách giáo lý bằng chữ Nôm mà có người ngờ rằng Pina đã viết thành chữ Quốc ngữ (Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Nxb. Tôn giáo, 2008, tr.28), nhưng chưa có căn cứ nào có thể xác nhận điều này. Hai bản tường trình về hoạt động của giáo đoàn Đàng Trong viết tại Macao gửi về Rôma năm 1621 do João Roiz và Gaspar Luiz soạn, có ghi lại một số chữ Quốc ngữ, nhưng không rõ những chữ Quốc ngữ đó có nguồn gốc từ báo cáo của giáo sĩ nào, ở đâu. Không ai nghi ngờ các giáo sĩ Dòng Tên trong thời gian lưu trú ở Hội An đã học tiếng Việt và ít nhiều dùng chữ Latin ghi âm tiếng Việt tức góp phần sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, nhưng khó xác định giáo sĩ nào trong thời gian ở Hội An đã để lại những chữ Quốc ngữ sớm nhất.

Dinh Chiêm là thủ phủ của Dinh Quảng Nam, trong tư liệu của các giáo sĩ thường ghi âm là Cacham, Cacciam (kê Chàm) hay Dinhciam (Dinh Chàm). Các thương thuyền và giáo sĩ thường đến Dinh Chiêm trong yêu cầu tiếp xúc với chính quyền dinh trấn Quảng Nam. Năm 1623 Pina từ Hội An lên đây thành lập cư sở Dinh Chiêm. Dinh Chiêm trở thành một trung tâm truyền giáo ở Đàng Trong với sự lưu trú của nhiều giáo sĩ và tu sĩ phương Tây và là nơi học tiếng Việt nổi tiếng. Năm 1624, Alexandre de Rhodes cùng Gaspar Luiz, Antonio de Fontes đến Dinh Chiêm, Rhodes và Fontes ở lại học tiếng Việt với Pina. Còn Gaspar Luiz vào Nước Mặn học tiếng Việt và tại đây năm 1626 ông viết bản tường trình hàng năm bằng chữ Latin trong đó ghi lại một số chữ Quốc ngữ. Thư viện Ajuda tại Madrid (Tây Ban Nha) còn lưu giữ một số bản gốc tư liệu liên quan đến Việt Nam, trong đó có thư viết tay của

Francisco de Pina được xác định viết vào đầu năm 1623 gửi về Macao (Roland Jacques, sđd, tr.24-25 và 41-47), trong đó có những tên đất ghi bằng chữ Quốc ngữ. Nội dung bức thư cho biết ông viết từ Kẻ Chàm (Dinh Chiêm), ông coi đây là nơi tốt nhất để học tiếng Việt và ông đã viết xong một tiểu luận về chính tả và thanh điệu, đang nghiên cứu ngữ pháp và khẳng định phiên âm theo chữ Bồ Đào Nha. Rõ ràng Dinh Chiêm cũng là một trung tâm hình thành sớm của chữ Quốc ngữ.

Một vấn đề được Hội thảo tranh luận là trung tâm nào là nơi xuất hiện sớm nhất của chữ Quốc ngữ. Về lý thuyết và thực tế, khó tìm thấy và xác định một cách khoa học một trung tâm như thế. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ là sản phẩm của quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa giữa Việt Nam với phương Tây mà cụ thể là giữa tiếng Việt với chữ cái Latin. Các giáo sĩ mà tiên phong là các giáo sĩ Dòng Tên người Bồ Đào Nha đã dùng hệ thống chữ cái Latin để ghi âm tiếng Việt trong nhu cầu học tiếng Việt và truyền giáo, dĩ nhiên phải có sự tham gia của người Việt. Đó là một quá trình, một hiện tượng xã hội mang tính cộng đồng, diễn ra từ từ ở nhiều nơi, nhiều lúc với sự tham dự của nhiều người. Chỉ đến khi chữ Quốc ngữ xuất hiện và được ghi lại trên một số văn bản thì mới hình dung được những sản phẩm đầu tiên trong buổi sơ khai. Có khi chữ Quốc ngữ ra đời ở chỗ này nhưng được ghi vào văn bản lại ở chỗ khác. Trong Hội thảo của chúng ta hôm nay, Linh mục Gioan Võ Đình Đệ đưa ra một hình ảnh rất hay, coi chữ Quốc ngữ như một dòng sông không ngừng chảy trong lòng dân tộc. Tôi chỉ xin phép bổ sung thêm là dòng sông đó không phải chỉ có một nguồn từ một con suối mà do nhiều con suối tạo nên. Trong buổi sơ khai, chúng ta có nêu lên đóng góp của một số người ở một số trung tâm nhất định, nhưng thật khó và không thể xác định được tên tuổi một người ở một nơi vào một thời điểm cụ thể được coi là người và nơi đầu tiên sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Trên quan niệm như vậy, tôi nghĩ rằng trong buổi đầu, nhiều giáo sĩ Dòng Tên, đi tiên phong là người Bồ, người Ý, đã tham

gia vào quá trình Latin hóa chữ viết của người Việt, để lại những chữ Quốc ngữ đầu tiên. Ba trung tâm đã góp phần vào quá trình này là Nước Mặn, Hội An, Dinh Chiêm với tên tuổi của Cristoforo Borri, Francisco de Pina trong những năm 1618-1623 rồi tiếp theo là Alexandre de Rhodes, Gaspar Luiz, Antonio de Fontes những năm 1625-1626. Có thể coi đó là ba dòng suối đầu tiên tạo nên dòng sông chữ Quốc ngữ. Nếu xem xét sâu hơn về những chứng cứ văn bản có chữ Quốc ngữ thì trong ba trung tâm đó, trung tâm Nước Mặn có phần sớm hơn với sự hiện diện của chữ Quốc ngữ trong cuốn sách của Borri năm viết 1621 và xuất bản lần đầu năm 1631. Cũng trong năm 1621 trong bản tường trình của João Roiz và Gaspar Luiz viết tại Macao có ghi lại một số chữ Quốc ngữ nhưng chắc chắn không phải của hai giáo sĩ này (vì lúc đó họ chưa đến Việt Nam và chưa học chữ Quốc ngữ) và không thể xác định được ai là tác giả đích thực.

Chữ Quốc ngữ xuất hiện sớm ở Nước Mặn thuộc phủ Qui Nhơn, còn nhờ có vai trò của Khâm lý (như Trần thủ) Trần Đức Hòa. Điều này được miêu tả rất cụ thể trong sách của Borri. Theo Borri, chính Trần Đức Hòa đã đưa đón Borri cùng Buzomi, Pina từ Hội An vào Qui Nhơn rồi về lưu trú tại Nước Mặn. Ông còn chu cấp tiền của và thực phẩm cho họ, cho dựng một nhà thờ đầu tiên ở Nước Mặn, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sự lưu trú và truyền giáo (trong sách, Borri có viết về cái chết của Trần Đức Hòa, không ghi rõ năm nhưng dĩ nhiên phải trước năm 1621, là chưa đúng, không rõ vì lý do gì?). Trong sách, Borri cũng ca ngợi chính sách mở cửa và thái độ ưu ái của chúa Nguyễn lúc đó là chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1563-1635, làm chúa 1613-1635). Nguyễn Phúc Nguyên được chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1525-1613, làm chúa 1558-1613) cử vào làm trấn thủ dinh Quảng Nam năm 1602 rồi năm 1613 sau khi Nguyễn Hoàng mất, lên ngôi chúa, cầm đầu chính quyền chúa Nguyễn. Trong yêu cầu khẩn trương xây dựng lực lượng trên đất Thuận Quảng để đủ sức ứng phó với chúa Trịnh ở phía

Bắc, Nguyễn Hoàng và Nguyễn Phúc Nguyên đã thực thi nhiều chính sách tích cực để phát triển kinh tế, củng cố cơ sở xã hội và mở cửa cho thuyền buôn nước ngoài vào buôn bán, nhất là Bồ Đào Nha. Những chủ trương đó ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời và phát triển nhiều cảng thị ven sông, ven biển và hoạt động của các giáo sĩ phương Tây. Trong chủ trương chung đó, Trấn thủ phủ Qui Nhơn Trần Đức Hòa có chính sách và thái độ đãi ngộ đối với các giáo sĩ hoạt động trên địa phận của mình, đặc biệt đối với cảng thị Nước Mặn.

Trên cơ sở những chứng cứ hiện nay, có thể kết luận, *chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai, ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn, Hội An và Dinh Chiêm, trong đó Nước Mặn có phần sớm hơn*. Đó là ba dòng suối sớm nhất tạo nên nguồn dòng sông chữ Quốc ngữ. Đây là những cái nôi của chữ Quốc ngữ với những chứng cứ về người viết và dấu ấn văn bản rõ ràng. Trước đó, chữ Quốc ngữ đã xuất hiện lẻ tẻ như ghi âm địa danh bằng chữ cái Latin trên một số bản đồ cổ và văn bản mà không thể xác định được ai là người đã ghi âm.

III. Chữ Quốc ngữ trong tiến trình phát triển văn hóa Việt Nam

Về vấn đề này, có nhiều báo cáo đã nêu và nhấn mạnh nhiều tính ưu việt của chữ Quốc ngữ, coi sự xuất hiện và quá trình thâm nhập vào cuộc sống, vào xã hội có vai trò như một đột phá, một cách mạng về chữ viết. Dĩ nhiên trong sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ, một mặt chúng ta tôn vinh những giáo sĩ nước ngoài, đặc biệt là các giáo sĩ Dòng Tên, có cả người Bồ, người Ý và người Pháp... đã góp phần đưa chữ Latin từ phương Tây sang đây để kết hợp với tiếng Việt, sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Chúng ta coi đây là hiện tượng giao lưu văn hóa mà sản phẩm của nó là chữ Quốc ngữ. Mặt khác chúng ta cũng nhất trí, cần phải nêu cao vai trò và công hiến của những người Việt đã góp phần quan trọng giúp các giáo sĩ phương Tây học tiếng Việt và ghi âm tiếng Việt bằng chữ cái

Latin. Alexandre de Rhodes, cả Borri,... đều ghi nhận và bày tỏ lòng cảm ơn đối với sự tham gia, cộng tác của những người Việt như vậy. Đặc biệt, sau khi ra đời, chữ Quốc ngữ từ trong thế giới nhà thờ Thiên Chúa giáo đi vào xã hội và cuộc sống rồi được hoàn thiện dần và trở thành chữ viết quốc gia, vai trò quyết định là những trí thức Việt Nam, những nhà thơ, nhà văn, nhà báo, nhà khoa học và các cộng đồng cư dân, là nhà nước Việt Nam độc lập.

Quan trọng hơn là khi chữ Quốc ngữ ra đời và đi vào xã hội, trong quá trình phổ biến và hoàn thiện nó, vai trò quyết định là của cộng đồng cư dân Việt Nam. Có người coi chữ Quốc ngữ ra đời là cuộc cách mạng, một đột phá cách mạng, theo tôi đây là chuyển đổi rất cách mạng về văn tự và từ đó, tác động toàn diện và rất mạnh đến sự phát triển của văn hóa Việt Nam. Chúng ta không phủ nhận, thậm chí chúng ta rất tự hào và tôn vinh, thời kỳ chữ Hán, chữ Nôm tổ tiên chúng ta đã để lại di sản cực kỳ đồ sộ với những tác phẩm văn học bất hủ bằng chữ Hán và chữ Nôm, tiêu biểu cho tâm hồn, trí tuệ và phản chiếu cuộc sống của người Việt và cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Dù chuyển sang chữ Quốc ngữ, trách nhiệm của chúng ta và các thế hệ mai sau là phải không ngừng thu thập, bảo tồn và có kế hoạch chuyển dịch sang chữ Quốc ngữ những tác phẩm Hán Nôm để mọi người Việt Nam có thể hưởng thụ, khai thác trong nghiên cứu di sản văn hóa quý giá này. Đồng thời, trong chương trình đào tạo của những ngành khoa học xã hội và nhân văn chuyên về các lĩnh vực cần khai thác di sản này cũng như các học giả nghiên cứu sâu về các lĩnh vực này cần phải được trang bị vốn Hán Nôm cần thiết.

So với chữ Hán và chữ Nôm, đứng về chữ viết mà nói, chữ Quốc ngữ hơn hẳn vì ghi âm trên cơ sở hệ thống chữ cái Latin. Với hệ thống chữ cái này và với sự hoàn thiện về phương diện ngữ âm của các nhà ngôn ngữ học, chữ Quốc ngữ hết sức tiện lợi trong học tiếng Việt cũng như khả năng ghi âm mọi từ tiếng Việt. Thời gian học chữ Hán ngày xưa (Tam tự

kinh) mất từ 2 - 3 năm, rồi phải có vốn chữ Hán khá khá mới có thể viết và đọc chữ Nôm. Chữ Nôm có một số nguyên tắc nhất định, nhưng không được chuẩn xác, cách viết và đọc không hoàn toàn thống nhất mà có sự khác biệt tùy từng thời, từng vùng. Còn chữ Quốc ngữ với hệ thống chữ cái Latin và nguyên tắc ghi âm ngày càng chuẩn hóa, mang tính thống nhất cao. Ngày nay xóa nạn mù chữ bằng chữ Quốc ngữ chỉ cần vài ba tháng. Trong các dân tộc của cộng đồng dân tộc Việt Nam, còn một số dân tộc ít người chưa có chữ viết. Chúng ta đã và đang dùng hệ thống chữ cái Latin để ghi âm tiếng nói của các dân tộc này, sáng tạo chữ viết cho họ.

Chữ Quốc ngữ với khả năng ghi âm vô hạn của nó và những nguyên tắc ghi âm ngày càng hoàn thiện, trở thành một chữ viết mang tính khoa học và chuẩn xác cao. Từ công cụ có tính chất khoa học và cực kỳ thuận lợi như vậy, chữ Quốc ngữ giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong sự phát triển toàn diện của nền văn hóa Việt Nam. Có thể nói chữ Quốc ngữ mở ra một đột phá trong sự phát triển sáng tạo của mọi lĩnh vực văn hóa từ thơ ca, văn học, nghệ thuật, khoa học công nghệ và cả trong giao lưu, hội nhập quốc tế. Trong thời đại công nghệ thông tin, trước đây có người nghĩ rằng, may nhờ chữ Quốc ngữ, chúng ta mới có thể dễ dàng sử dụng hệ thống internet. Thực ra với sự phát triển của công nghệ thông tin hiện đại, bất cứ loại ký tự gì, bất cứ chữ viết nào, người ta cũng có thể mã hóa trên internet.

Văn hóa xét đến cùng là sự sáng tạo của con người, luôn luôn tồn tại và phát triển cùng với con người mà tiếng nói gắn liền với chữ viết là phương tiện lưu giữ, truyền bá, giao lưu và thừa kế mọi thành tựu văn hóa. Nhìn một cách tổng quát, rõ ràng tiếng Việt cùng với chữ Quốc ngữ là phương tiện, công cụ và cũng là đòn bẩy thúc đẩy sự phát triển toàn diện nền văn hóa Việt Nam và tạo điều kiện cho nền văn hóa Việt Nam phát triển vô tận trên mọi phương diện, không tiếng nói nào, không chữ nước nào mà chữ Quốc ngữ không thể ghi âm được.

IV. Mấy đề xuất và kiến nghị

Vấn đề cuối cùng mà Hội thảo chúng ta quan tâm và một số báo cáo đã nêu lên là những đề xuất và kiến nghị rất cụ thể. Tôi xin phép được tổng hợp và nhấn mạnh một số đề xuất quan trọng nhất.

Thứ nhất, riêng đối với Bình Định, chúng ta không coi Nước Mặn là cái nôi đầu tiên và duy nhất của chữ Quốc ngữ nhưng thừa nhận rằng đây là một trong những trung tâm chữ Quốc ngữ đã phôi thai sớm nhất, ra đời sớm nhất. Như vậy tất cả các di tích liên quan đến Nước Mặn, đến sự ra đời của chữ Quốc ngữ cần được bảo tồn một cách có trách nhiệm và có kế hoạch. Cảng thị Nước Mặn đã bị bồi lấp nhiều và các di tích còn lại trên mặt đất rất ít. Nhiều đoàn khoa học đã về đây khảo sát và điều tra khảo cổ học. Trên cơ sở các di tích liên quan đến cảng thị Nước Mặn và hoạt động của các giáo sĩ Dòng Tên đầu tiên đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ nên được nghiên cứu và đưa vào kế hoạch bảo tồn gắn liền với qui hoạch chung của cả vùng. Tại đây nên có một tượng đài tôn vinh những người có công đầu trong buổi phôi thai của chữ Quốc ngữ, trong đó nổi bật tên tuổi của Cristoforo Borri, Francisco de Pina và cần nhắc thêm vai trò của Francesco Buzomi. Tại thành phố Quy Nhơn của tỉnh Bình Định cũng nên có một tượng đài hay tấm bia ghi lại vị trí của cảng thị Nước Mặn và những giáo sĩ có công sáng tạo ra chữ Quốc ngữ tại đó.

Thứ hai, trong Hội thảo có đại biểu đề xuất nên xây dựng một Bảo tàng chữ Quốc ngữ trên phạm vi tỉnh Bình Định. Đây là một ý tưởng hay cần nghiên cứu và nếu được lãnh đạo tỉnh chấp thuận thì xây dựng thành một kế hoạch trong đó xác định địa điểm, đề ra công việc sưu tầm tư liệu, hiện vật và lập đề cương trưng bày. Nội dung cần bao quát cả quá trình hình thành, phát triển chữ Quốc ngữ tại Bình Định và những sản phẩm chữ Quốc ngữ trên các lĩnh vực giáo dục, văn học, nghệ thuật cùng tên tuổi những người có cống hiến tiêu biểu trên các lĩnh vực đó như thơ ca, tiểu thuyết, sân khấu...

Thứ ba, sự ra đời và phát triển của chữ Quốc ngữ thay thế chữ Hán Nôm là một thay đổi lớn về chữ viết, ảnh hưởng đến toàn bộ tiến trình văn hóa Việt Nam. Vì vậy không phải chỉ ở Bình Định mà trên phạm vi quốc gia, cần phải nhớ ơn và tôn vinh những người đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Tôi nhớ vào năm 1992, Hội Khoa học Lịch sử đã tổ chức Hội thảo về chữ Quốc ngữ. Tiếp đó, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia (nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) tổ chức Hội thảo quốc gia về Alexandre de Rhodes và chữ Quốc ngữ. Trên cơ sở kết quả thảo luận của giới khoa học, Bộ Văn hóa và Thông tin đã có công văn đề nghị Hà Nội nghiên cứu dựng tượng đài Alexandre de Rhodes ở một vị trí thích hợp. Tại Hà Nội, năm 1941 đã dựng bia và nhà bia tưởng niệm Alexandre de Rhodes tại bờ hồ Hoàn Kiếm, bên cạnh đền Bà Kiệu. Khoảng năm 1957 - 1958 tấm bia bị đưa ra khỏi nhà bia rồi nhà bia cũng bị phá để xây dựng Tượng đài Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh. Hà Nội đề xuất tượng đài mới nên dựng trong khuôn viên của Thư viện Quốc gia. Đó là đề xuất hay nhưng còn những ý kiến băn khoăn, phản bác kể cả trong và ngoài nước nên chưa triển khai được vì lúc bấy giờ nhận thức vai trò của Alexandre de Rhodes và những giáo sĩ Dòng Tên trước ông chưa thật rõ ràng. Tôi nghĩ rằng với nhận thức mới, với cái nhìn công minh hơn đối với những người sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, thì tại thủ đô Hà Nội không thể không có một tượng đài, nhưng không phải chỉ vinh danh Alexandre de Rhodes mà là tượng đài ghi công tất cả những người đã có công sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, trong đó nêu rõ hơn tên tuổi những người trước Alexandre de Rhodes như Borri, Pina trong buổi phôi thai và cả Gaspar de Amiral, Antonio Barbosa với những *Từ điển Annam-Bồ Đào Nha* và *Bồ Đào Nha-Annam* đầu tiên. Tôi nghĩ rằng Hội thảo này do Bình Định tổ chức, nhưng với tư cách Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, chúng tôi sẽ đặt lại vấn đề này với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và với lãnh đạo thành phố Hà Nội.

Cuộc Hội thảo của chúng ta là một trong số ít cuộc Hội thảo có số lượng báo cáo khá nhiều, với gần 80 báo cáo, trong đó có những báo cáo có chất lượng cao, nghiên cứu nghiêm túc và sâu sắc. Không khí thảo luận rất sôi nổi, có nhiều ý kiến khác nhau, có khi ngược chiều, nhưng đều rất tâm huyết, đều xuất phát từ chỗ muốn có những nhận thức đúng đắn, khách quan về chữ Quốc ngữ; đồng thời có sự nhìn nhận và tư vấn khoa học cho lãnh đạo tỉnh Bình Định trong việc ứng xử đối với di tích Nước Mặn và những giáo sĩ có công đi đầu trong sáng tạo chữ Quốc ngữ. Chính từ tinh thần đó, cuộc tranh luận đã dẫn đến những kết quả khoa học có giá trị dù rằng một số vấn đề không có đủ thời gian để đi đến tận cùng của khoa học.

NƯỚC MẶN, CẢNG THỊ VÀ TRUNG TÂM TRUYỀN GIÁO

Linh mục Gioan Võ Đình Đệ

1. THIÊN NHIÊN MỘT VÙNG ĐẤT :

“Mặn vui Hương Thủy Ngự Bình,
Ai vô Bình Định với mình thì vô
Chẳng lịch bằng kinh đô,
Bình Định không đồng khô cỏ cháy.
Năm dòng sông chảy,
Sáu dãy non cao,
Biển Đông sóng vỗ dạt dào,
Tháp xưa làm bút ghi tiếng anh hào vào mây xanh.”

Những lời mộc mạc ấy của người học trò xứ ‘nẫu’ ngỏ lời với người học trò sông Hương núi Ngự đã giới thiệu được khái quát thủy thổ của tỉnh Bình Định. Tỉnh Bình Định có bờ biển dài trên 100 km. Từ Nam ra Bắc có nhiều dòng sông lớn nhỏ với dòng nước trong xanh ngồn ngồn uốn lượn trong đất Bình Định trước khi ra biển cả hòa mình với đại dương. Năm dòng sông lớn cắt ngang địa hình Bình Định theo hướng Tây – Đông: sông Tam Quan, sông Lại Giang, sông La Tinh, sông Côn, sông Hà Thanh. Năm dòng sông này trước khi chảy ra biển quần tụ thành những đầm vịnh, cửa biển, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu từ vùng biển vào đồng bằng, lên miền núi và ngược lại. Sông Tam Quan chảy ra cửa biển Kim Bồng. Sông Lại Giang chảy ra cửa biển An Giũ.¹ Sông La Tinh vào đầm Đề Gi² ra cửa biển Đề Gi. Sông Hà Thanh và Sông Côn vào đầm Thị Nại ra cửa biển Thị Nại.

¹ Cửa An Giũ còn gọi là An Dục, Ti Phu, Tà Phù, tùy theo thời điểm lịch sử. Thuộc huyện Hoài Nhơn.

² Đầm Đề Gi còn gọi là đầm Đạm Thủy hay đầm Nước Ngọt, nằm trong huyện Phù Mỹ và huyện Phù Cát.

2. CẢNG THỊ NƯỚC MẶN

Ngoài năm dòng sông chính này còn có những phụ lưu song song hoặc giao nhau với các tỉnh lộ, huyện lộ. Dọc theo các điểm bờ sông giao nhau với đường bộ và tại các cửa biển, các cụm dân cư đã được hình thành. Các làng nghề, các cảng thị sông biển cũng sớm ra đời cùng với các cụm cư dân. Trong số các cảng thị được hình thành tại Bình Định, Nước Mặn là một cảng thị sầm uất được hình thành bên bờ sông Hà Bạc, một chi nhánh của sông Côn.

Cha Cristoforo Borri, một trong các thừa sai Dòng Tên đầu tiên đến Nước Mặn đã viết : “ Chúng tôi leo lên lưng voi ngay để cùng đoàn tùy tùng đi tới Nước Mặn, một địa điểm dài chừng hai dặm và rộng tới một dặm rưỡi ”.³ Cha Borri không nói đến cảnh buôn bán ở Nước Mặn nhưng đã cho thấy sự rộng lớn của cảng thị này.

Vào giữa thế kỷ XVIII, Pierre Poivre, với tư cách một thương nhân, đã đến Đàng Trong và viết trong hồi ký của mình : “Tại tỉnh Qui Nhơn có một thương cảng khác gọi là Nước Mặn, là một cảng tốt, an toàn được thương nhân lui tới nhiều nhưng kém hơn Faifo, lại không thuận tiện vì quá xa kinh thành mà các thuyền trưởng thì nhất thiết phải đi đến kinh thành nhiều lần và phải đi rông rã 6 ngày đường”.⁴

Vào thế kỷ XIX, Đại Nam Nhất Thống Chí, tỉnh Bình Định, bản chép thời Tự Đức, mục thị tập có ghi tên 118 chợ lớn nhỏ trong toàn tỉnh Bình Định nhưng không thấy có Nước Mặn dù chỉ là một chợ nhỏ.⁵ Như thế, bước sang thế kỷ XIX, cảng thị Nước Mặn vang bóng một thời đã suy tàn, các thương nhân

³ Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, bản dịch của Hồng Nhuệ, nxb. Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 75.

⁴ Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng thế kỷ XVII-XVIII*, Hà Nội 1993, trang 160.

⁵ Dịch giả Nguyễn Tạo, *Đại Nam Nhất Thống Chí tỉnh Bình Định*, Nha Văn Hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục xuất bản năm 1964, tr. 84-92.

đến các nơi khác hoặc về Qui Nhơn buôn bán, tạo tiền đề phát triển cho thành phố Qui Nhơn ngày nay.⁶

Cho đến nay, việc khảo sát cảng thị Nước Mặn chưa được đi sâu. Vào tháng 4 năm 2006, Bảo tàng tổng hợp Bình Định đã tổ chức khảo sát nhưng không quy mô.

“Hố khảo sát chỉ có diện tích 6m², lại mới đào khoảng 50cm, nhưng các nhà khoa học đã tìm thấy hàng vài trăm mảnh gốm sứ các loại: gốm Gò Sành (gốm Chăm thế kỷ XIV-XV), gốm Chu Đậu (Việt Nam, thế kỷ XVI), Nhật Bản, Trung Quốc (thế kỷ XVII), thậm chí cả gốm vùng Trung Cận Đông, gốm Thái Lan. Nhiều nhất vẫn là gốm Chăm, Trung Quốc và Nhật Bản. Gốm Trung Quốc và Nhật Bản cùng mang màu xanh trắng, nhưng có thể phân biệt khá rõ về sắc độ và sự tinh xảo. Có mặt tại điểm khảo sát, TS Roxana M.Brown (một chuyên gia về gốm Đông Nam Á, hiện là Giám đốc Bảo tàng Gốm Đông Nam Á thuộc Đại học Bangkok - Thái Lan), nhận xét: “Niên đại của các hiện vật gốm Trung Quốc và Nhật Bản nằm khoảng thời gian từ 1620 đến 1680”.

Còn Tiến sĩ Đinh Bá Hòa - Phó Giám đốc Bảo tàng Tổng hợp tỉnh, đánh giá: “Sự phong phú các mảnh gốm trên cùng một lớp địa tầng cho thấy sự giao lưu, buôn bán thời kỳ này rất phồn thịnh. Những mảnh gốm Nhật khá nhiều, chứng tỏ các thương gia Nhật đã tìm đến Nước Mặn giao lưu, buôn bán rất nhiều. Những hiện vật này làm sáng tỏ thêm hiểu biết của chúng ta về cảng thị Nước Mặn thuở phồn vinh và cũng chứng tỏ rằng cảng thị này chỉ tồn tại đến thế kỷ XVII”.⁷

Mười năm sau, tháng 7/2016, Bảo tàng Tổng hợp Bình Định phối hợp với Viện Khảo cổ học tiến hành khảo sát, khai

⁶ Trong tấm bia ở đền Quan Thánh thuộc thành phố Qui Nhơn có ghi một người họ Nguyễn, quê Nước Mặn, cúng năm quan tiền để xây dựng ngôi đền này vào năm 1837.

⁷ Viêt Thọ – Hoài Thu, *Khảo sát cảng thị Nước Mặn*, Báo điện tử Bình Định, 8:18', 28/4/2006.

quật tại cảng thị Nước Mặn. Lần khai quật thám sát này phát hiện những dấu vết móng, nền kiến trúc cùng khá nhiều mảnh vỡ sành, gốm sứ thời Minh, Thanh Trung Quốc và gốm sứ Hizen Nhật Bản. Đây là những chứng tích thương mại của một cảng thị.

Sự ra đời của một cảng thị, sự hưng thịnh, suy vong, lui tàn đều có những lý do tất yếu của nó. Cảng thị Nước Mặn ngày xưa bao gồm các thôn An Hòa, thôn Lương Quang, xã Phước Quang và thôn Kim Xuyên thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước ngày nay. Trải qua thời gian dài dâu bể và do sự bồi đắp tự nhiên của phù sa, cảng thị ngày càng biến dạng và suy tàn.

Vào thế kỷ XVII – XVIII, cửa khẩu đi vào Nước Mặn được gọi là Kê Thử.⁸ Cửa khẩu này dẫn vào phía Bắc đầm Thị Nại, phân biệt với cửa Thị Nại ở phía Nam. Cửa Kê Thử đã bị bồi lấp, nối liền núi Bà ở phía Bắc và núi Đon ở phía Nam tạo nên một trảng cát dài hơn 8km. Ngày nay tại vùng đất này vẫn còn tên gọi chợ Kê Thử thuộc thôn Phương Phi, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát.

Theo truyền tụng dân gian, vào thời Gia Long, trời nổi sấm, mở cửa Qui Nhơn và lấp cửa Kê Thử. Theo bản đồ địa chất Nghĩa Bình, từ Đê Gi qua núi Bà đến Qui Nhơn có mạch đứt gãy hoạt động từ 500 năm nay, mạch đứt gãy chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam. Cửa Kê Thử nằm ngay trên mặt đứt gãy này nên đành chịu sự vùi lấp của nó. Cách nay khoảng hơn 200 năm, mạch đứt gãy này có sự kiến tạo đột biến ở phía Nam núi Bà làm cho vùng này trồi lên cách bất thường. Cửa Kê Thử bị lấp. Nó đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình.⁹

⁸ Cửa Kê Thử còn gọi là cửa Cách Thử.

⁹ Đỗ Bang-Nguyễn Tấn Hiếu, *Lịch sử thành phố Qui Nhơn*, nxb Thuận Hóa, 1998, tr. 76-83.

3. CÁC THỪA SAI ĐẦU TIÊN ĐẾN NƯỚC MẶN

Vào một ngày trong tháng Bảy năm 1618, các thừa sai Dòng Tên đến Nước Mặn qua sự giúp đỡ của ông Trần Đức Hòa, quan tuần phủ khám lý Qui Nhơn. Linh mục Cristoforo Borri, người trong cuộc, kể lại câu chuyện thuở ban đầu ngày xưa ấy:

“Cha Buzomi, cha De Pina và tôi, chúng tôi bỏ Hội An để đi Qui Nhơn theo quan trấn thủ của tỉnh đó...ông giục chúng tôi quyết định về nơi chúng tôi thấy thuận tiện để dựng một nhà thờ. Chúng tôi liền chỉ cho ông thấy một địa điểm chúng tôi cho là rất hợp và rất tiện để làm việc đó. Ông chấp thuận ngay, rồi ông trở về tư dinh ở ngoài thành phố. Ba ngày sau, người ta đến cho chúng tôi biết là nhà thờ đã được đem đến. Được tin đó chúng tôi rất vui mừng và sung sướng, chúng tôi ra khỏi nhà, hăm hở tới coi sự lạ lùng này, chúng tôi cũng muốn biết xem nhà thờ có thể đem đến bằng cách nào. Chúng tôi biết là nhà thờ phải được làm bằng ván lắp, theo họa đồ đã vẽ. Chúng tôi cũng được biết là tòa nhà này rất lớn và rất cao, phải được đặt trên những cột cao và lớn. Tức thì chúng tôi phát hiện ra trong cánh đồng một đạo quân trên một nghìn người khuân vác các bộ phận của nhà thờ. Mỗi cột có ba mươi người lực lưỡng và khỏe mạnh nhất khênh. Còn những người khác thì vác xà, người khênh ván, người khênh nóc, kẻ mang sàn, người khuân cái này kẻ mang cái khác. Tất cả đều trật tự mang đến, mỗi người một bộ phận. Sân nhà chúng tôi chật ních người. Chúng tôi niềm nở đón tiếp họ với niềm hân hoan các bạn có thể nghĩ được là như thế nào. Chỉ có một điều làm cho chúng tôi buồn phiền là trong nhà không có gì để ít ra cho họ ăn qua loa. Đám người rất đông này tuy được quan trấn trả công hậu hĩ nhưng chúng tôi cũng thấy xấu hổ và bẽ mặt nếu để họ ra đi mà không cho họ chút gì lót dạ. Nhưng chúng tôi không phải lo lắng lâu khi thấy mỗi người ngồi trên đồ vật người ta căn dặn phải kỹ càng giữ lấy và khi đã sẵn sàng họ mở khăn gói ra, trong đó có tất cả dụng cụ nhà bếp gồm có nồi, thịt, cơm và cá. Họ nhóm

lửa và tự nấu nướng lấy. Không ồn ào. Không xin xỏ gì. khi họ ăn xong thì một người chủ thầu lấy dây đo địa điểm, đo khoảng giữa hai cột, rồi ông cho gọi người đem tới dựng vào chỗ. Sau đó ông gọi tất cả lần lượt khuôn các bộ phận khác tới và mỗi người đem lắp xong là ra về ngay. Cứ thế, tất cả đều làm việc trong trật tự không nhầm lẫn. Ai cũng làm đúng cách thức, và tất cả khối lớn lao đó được dựng nội nhật trong một ngày, làm cho chúng tôi rất mực sung sướng. Nhưng hoặc là vì người ta làm quá vội vã, hoặc là vì người lắp đặt không cẩn thận nên ngôi nhà không đứng thẳng lắm, trái lại hơi nghiêng một chút. Người ta kể cho quan trấn biết, thế là ông cho gọi kiến trúc sư tới và truyền cho phải làm lại ngay, nếu không sẽ bị cắt gân chân và phải gọi tất cả ngân ấy thợ trở lại để làm cho xong. Kiến trúc sư tuân lệnh và cho dỡ hết, rồi với tất cả khéo léo và thận trọng hơn, ông cho làm lại thật đúng và trong không bao lâu công việc đã hoàn thành.

Để biết rõ về quan trấn đạo hạnh đã tận tâm lo việc của chúng tôi và rất quý trọng công việc đó, thì tôi sẽ kể một việc rất đặc biệt để kết thúc chương này. Số là có những làn gió Nam rất nồng nực thường nổi lên và thổi liên tục vào các tháng sáu, bảy và tám gây nên một sức nóng bức lạ lùng làm cháy, làm khô héo và thiêu huỷ nhà cửa vì chỉ làm bằng gỗ. Do đó chỉ một tia lửa nhỏ vì vô ý hay do cách nào khác rơi vào thì cũng có thể làm lửa bốc lên ngay lập tức như châm diêm đốt vậy. Vì thế, thường xảy ra nhiều vụ hỏa hoạn lớn ở khắp lãnh thổ trong ba tháng đó. Một khi lửa đã bén vào một nhà thì trong nháy mắt ngọn lửa từ nhà này sẽ lan sang hết các nhà khác, lần lượt thẳng tắp theo hướng gió thổi và biến tất cả thành tro một cách thảm hại. Để tránh nguy cơ này, nhất là tránh cho nhà thờ chúng tôi ở ngay giữa thành phố và cũng để cho người ta biết chúng tôi được quan trên quý trọng đến mức nào, ông ra sắc lệnh bắt tất cả các nhà ở cùng hàng với nhà chúng tôi, theo hướng luồng gió nóng thổi, phải dỡ mái xuống trong hai tháng đó. Và số nhà phải dỡ trống mái đó nhiều đến

độ có thể chiếm một khoảng rộng ít là hai dặm Ý. Và ông đã chủ ý ra lệnh như vậy để nếu lửa bén vào một nhà nào trong những nhà ấy thì dễ ngăn cản không cho nó bén sang nhà chúng tôi. Mọi người đều nghiêm chỉnh thi hành vì danh dự và sự trọng kính họ dành cho ông.”¹⁰

4. TRUNG TÂM TRUYỀN GIÁO NƯỚC MẶN

4.1. CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN

Ngày 18.01.1615, các thừa sai Dòng Tên đặt chân lên cửa biển Đà Nẵng. Tháng 7/1618, Nước Mặn là Cư sở đầu tiên của các thừa sai được thành lập. Khoảng cuối năm 1619, Cư sở thứ hai được thành lập tại Hội An. Năm 1625, Cư sở thứ ba được thành lập tại Dinh Chiêm, Quảng Nam. Đây là ba trung tâm truyền giáo được các thừa sai Dòng Tên thiết lập mở màn cho công cuộc loan báo Tin Mừng tại Đàng Trong.¹¹

Theo báo cáo thường niên năm 1620, các thừa sai tại Nước Mặn đã rửa tội được 180 người. Các thừa sai thường xuyên ở tại Nước Mặn trong những năm đầu: Linh mục Francesco Buzomi (Ý), Linh mục Cristoforo Borri (Ý), Linh mục Francisco de Pina (Bồ), Tu huynh Antonio Diaz (Bồ).¹²

Kết quả truyền giáo của các thừa sai Dòng Tên tại Đại Việt đã đưa đến việc thành lập hai giáo phận Tông tòa. Ngày 09.09.1659, Đức Giáo hoàng Alexandrô VII ký Sắc chỉ thiết lập Giáo phận Tông tòa Đàng Ngoài và Giáo phận Tông tòa Đàng Trong. Nguồn Sơn của sông Gianh được chọn làm ranh giới giữa hai Giáo phận. Đức cha François Pallu được bổ nhiệm làm Đại diện Tông tòa Đàng Ngoài. Đức cha Pierre

¹⁰ Cristoforo Borri, *sđd* tr. 95 – 104.

¹¹ Thời điểm Cư sở Nước Mặn được thành lập, biên thùy phía Nam của Đàng Trong là phủ Phú Yên, được giới hạn tại Thạch Bi Sơn (núi Đá Bia, Đèo Cả).

¹² Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, Antôn & Đuốc Sáng, USA 6/2006, tr. 66.

Lambert de La Motte được bổ nhiệm làm Đại diện Tông tòa Đàng Trong.

Trung tâm truyền giáo Nước Mặn được các thừa sai Dòng Tên phụ trách cho đến khoảng tháng 02 năm 1665. Sau khi các thừa sai Dòng Tên không còn làm việc ở vùng này, các thừa sai MEP¹³ nối tiếp công việc của các thừa sai Dòng Tên.

4.2. CÁC THỪA SAI MEP

Trong chuyến kinh lý mục vụ đầu tiên tại Đàng Trong vào cuối năm 1671 đến đầu năm 1672, Nước Mặn là điểm dừng chân của Đức cha Pierre Lambert de la Motte. Tại Nước Mặn, Đức cha Lambert lâm bệnh, liệt giường suốt 6 tuần lễ, Linh mục Vachet phải ban bí tích xức dầu cho ngài. Ngày 01.11.1671, lễ Các Thánh, Đức cha Lambert de La Motte rời Nước Mặn, lên đường đi Quảng Ngãi, sau đó đi Hội An. Trước khi Đức cha Lambert đến Nước Mặn, Linh mục Anton Hainques đã ở tại Nước Mặn và thành lập một nhà thương tại Nước Mặn.¹⁴

Trên đường từ Hội An trở về Thái Lan, Đức cha Lambert de la Motte đã ghé lại Nước Mặn. Đức cha ở đây 08 ngày, thăm viếng, ban các bí tích và ban 06 bài sai cất đặt các thầy giảng và một số giáo dân đứng đầu một số nhà thờ. Và để cho niềm vui của giáo dân Nước Mặn được trọn vẹn, Đức cha Lambert de la Motte đặt cha Giuse Trang, Linh mục người Việt¹⁵, ở tại Nước Mặn, có quyền hạn như một cha sở. Ngoài nhiệm vụ đặc biệt trên, Đức cha còn ban cho cha Giuse quyền cai

¹³ Mission Etrangère de Paris.

¹⁴ <http://archives.mepasie.org/fr/fiches-individuelles/hainques>, Antoine Hainques (1637-1670), Notices Biographiques.

¹⁵ Cha Giuse Trang, nguyên quán Quảng Ngãi, là Linh mục Việt Nam đầu tiên được Đức cha Lambert truyền chức Linh mục vào ngày 31 tháng 3 năm 1668 tại Thái Lan.

quản tổng quát toàn vùng (Nước Mặn).¹⁶ Cha Vachet¹⁷ nhận định: “Người thợ đáng kính này là người được vinh dự làm Linh mục tiên khởi xứ Đàng Trong. Chắc hẳn, ngài nhận được những hoa quả đầu mùa trong sứ vụ Linh mục. Ngài mang trong mình một lòng nhiệt thành cháy bỏng, một sự cẩn thận hiếm có, và một sức làm việc dẻo dai. Lòng bác ái của ngài làm cho ngài vui vẻ chịu đựng mọi khiếm khuyết của dân tộc. Tính hiền hòa của ngài khiến cho mọi người dễ cảm mến ngài. Đức khiêm nhường của ngài làm cho ngài rất khổ cực khi phải chấp nhận chính con người mình. Đức vâng lời của ngài làm ngài phục tùng tuyệt đối các bề trên của ngài ; cho dù nhiều nơi đã tha thiết muốn được ngài làm vị mục tử chăn dắt họ, nhưng ngài không hề bao giờ tỏ ra ước muốn nào khác hơn là được thi hành ý muốn Giám mục của ngài”.¹⁸

Sau cha Giuse Trang,¹⁹ thời điểm (1683-1709) một mình cha Ausiès de Fonbone (MEP) ở Nước Mặn phụ trách từ Bình Định đến Phú Yên.

Trong thống kê của Đức cha Cuénot Thê năm 1850, Bình Định được chia làm 04 Paroeciae. Nước Mặn thuộc Paroecia vocatur Tam Thuộc : Đại An 71 ; Tân Hội 98 ; *Nước Mặn* 44 ; Xóm Bắc 327 ; Xóm Nam 280 ; Vườn Vông 50 ; Mi Cang 78 ; Gò Thị 750 ; Gò Dài 442 ; Quán Ngỗng 83 ; Kê Thử 45 ; Diêm Điền 193 ; Xóm Quán 244 ; Làng Sông 265 ; Cây Đa 128 ; Sông Cát 175 ; Hội Lộc 40.²⁰

¹⁶ Linh mục ở tại Nước Mặn phụ trách mục vụ trong vùng Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên. Địa bàn mục vụ này đã được các thừa sai dòng Tên phân định từ năm 1620.

¹⁷ Cha Vachet và cha Giuse Trang tháp tùng Đức cha Lambert trong suốt chuyến viếng thăm mục vụ này.

¹⁸ Adrien Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine 1658-1823*, Paris 2000, Tome I, p. 113-114.

¹⁹ Cha Trang qua đời tại Phú Yên cuối năm 1674.

²⁰ Mission de Qui Nhon, Memorial No. 57, 30 Sept. 1909, p. 152.

Trải qua thời gian lịch sử khá dài, các cơ sở vật chất của trung tâm truyền giáo Nước Mặn không còn. Hiện nay tại vườn nhà ông Võ Cự Anh ở Nước Mặn, thôn An Hòa, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước có công trình do Tòa Giám mục Qui Nhơn thiết dựng để kỷ niệm việc các thừa sai Dòng Tên đầu tiên đến lập cơ sở truyền giáo.

Sau khi được gia đình ông Võ Cự Anh đồng ý, ngày 17 tháng 9 năm 2009, bằng văn thư số 3170/UBND-NC, UBND tỉnh Bình Định chấp thuận cho Tòa Giám Mục Qui Nhơn được xây dựng công trình này. Ngày 09 tháng 04 năm 2010, Sở Tài Nguyên Môi Trường Bình Định cấp Giấy Chứng Nhận Quyền Sử Dụng Đất cho Tòa Giám Mục. Ngày 01 tháng 11 năm 2010, Sở Xây Dựng Bình Định đã cấp cho Tòa Giám Mục Qui Nhơn Giấy Phép Xây Dựng số 215/GPXD.

Thứ Tư ngày 04 tháng 5 năm 2011, Tòa Giám mục khởi công đào móng. Khi đào móng, dưới phần đất tự nhiên khoảng 60 phân, có một phần móng gạch đất nung đã mềm gần như đất tự nhiên. Phải chăng đây là “chút gì để nhớ để thương” của người xưa gởi lại ?. Tại đây còn một giếng xưa, nước rất tốt, trong, mát và ngọt. Trong vùng Nước Mặn, tất cả giếng đều bị nhiễm phèn trừ “giếng xưa” này. Từ xưa tới nay, trước khi có hệ thống nước công cộng, bà con trong vùng thường đến lấy nước từ “giếng xưa” này về dùng trong những dịp quan hôn tang tế của gia đình.

Ngày 15 tháng 7 năm 2011, dòng chữ sau đây đã khắc vào đá được đặt vào công trình:²¹

²¹ Dòng chữ gồm các thứ tiếng: Việt Nam, Bồ Đào Nha, Ý, Pháp, Anh, Latin, Nôm.

ĐỂ MUÔN ĐỜI GHI NHỚ

Tại nơi đây, Nước Mặn

- Ba Linh mục Dòng Tên: *Francesco Buzomi* người Ý, *Francisco de Pina* người Bồ Đào Nha, *Cristoforo Borri* người Ý, và tu huynh *António Diaz* người Bồ Đào Nha, đã đến lập cơ sở truyền giáo đầu tiên vào tháng 7 năm 1618, do lời mời của quan *Trần Đức Hòa*, Khâm lý phủ *Qui Nhơn*.

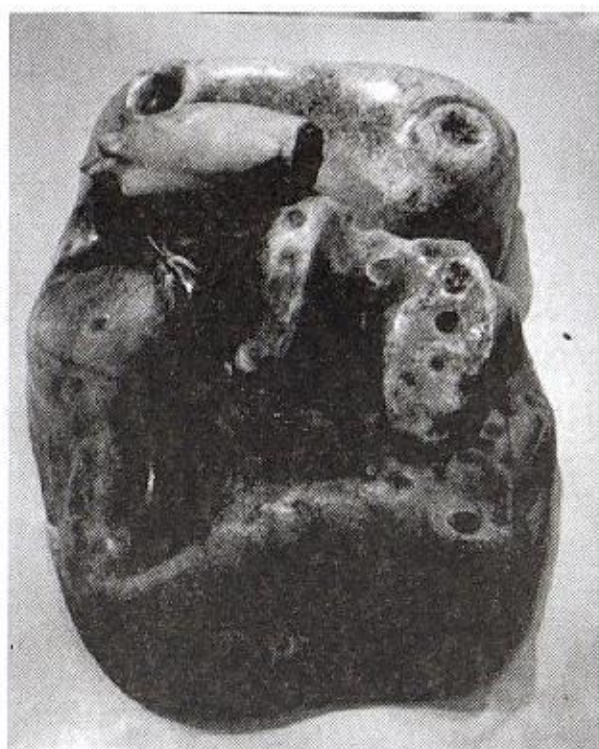
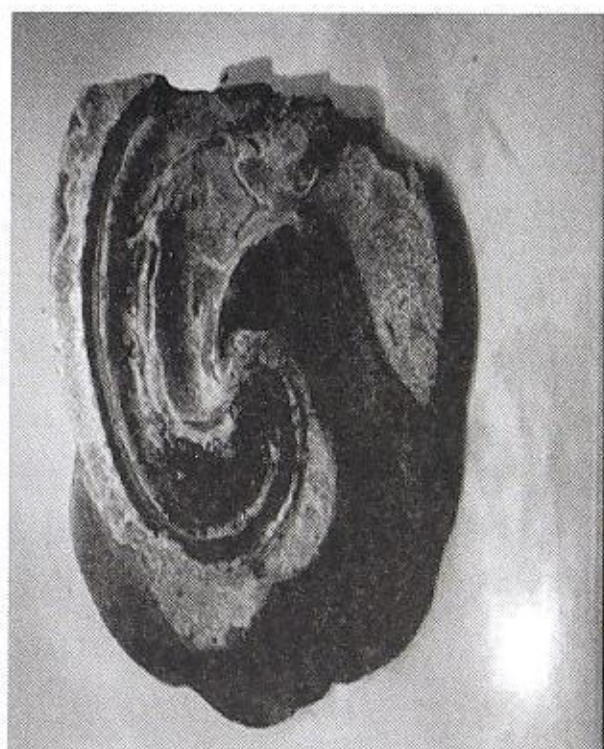
- Đức Giám mục *Phêrô Lambert de La Motte*, Đại diện Tông tòa tiên khởi Giáo phận *Đàng Trong*, tiền thân của Giáo phận *Qui Nhơn*, đã đến vào tháng 10 năm 1671. Đầu năm 1672, khi trở lại, ngài bổ nhiệm một Linh mục *Việt Nam* đầu tiên như là quản xứ; đó là cha *Giuse Trang*, quê *Quảng Ngãi*, vị Linh mục *Việt Nam* tiên khởi, do chính ngài truyền chức vào ngày 31-3-1668 tại *Juthia*, *Thái Lan*; cũng chính ngài lập *Dòng Mến Thánh Giá* ở *Đàng Trong*, tại *An Chi*, *Quảng Ngãi*, vào cuối năm 1671.

Qui Nhơn, ngày 15 tháng 7 năm 2011

✠ *Phêrô NGUYỄN SOẠN*

Giám mục Giáo phận Qui Nhơn

Ngày 31 tháng 7 năm 2011, công trình đã được hoàn thành.



** Hai hiện vật này được tìm thấy tại công trình kỷ niệm
cư sở truyền giáo Nước Mặn.*



Chút móng xưa bằng gạch đất nung.

ĐỂ MUÔN ĐỜI GHI NHỚ

Tại nơi đây, Nước Mặn

- Ba linh mục Dòng Tên: Francesco Buzomi người Ý, Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, Cristoforo Borri người Ý, và tu huynh António Dias người Bồ Đào Nha, đã đến lập cơ sở truyền giáo đầu tiên vào tháng 7 năm 1618, do lời mời của quan Trấn Đức Hòa, Khám lý phủ Qui Nhơn.
- Đức Giám mục Phêrô Lambert de la Motte, Đại diện Tông tòa tiên khởi Giáo phận Đà Nẵng, tiền thân của Giáo phận Qui Nhơn, đã đến vào tháng 10 năm 1671. Đầu năm 1672, khi trở lại, Ngài bổ nhiệm một Linh mục Việt Nam đầu tiên như là quản xứ; đó là cha Giuse Trang, quê Quảng Ngãi, vị Linh mục Việt Nam tiên khởi, do ngài truyền chức vào ngày 31 tháng 3 năm 1668 tại Juthia, Thái Lan. Cũng chính ngài lập Dòng Mến Thánh Giá ở Đà Nẵng, tại An Chỉ, Quảng Ngãi, vào cuối năm 1671.

Qui Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2011

• Phêrô NGUYỄN SOẠN

Giám mục Giáo phận Qui Nhơn

Dòng chữ tiếng Việt



Công trình đã hoàn thành

NUỚC MẶN - NƠI PHÔI THAI CHỮ QUỐC NGŨ

*Nguyễn Thanh Quang
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Định*

Tiến trình hình thành chữ Quốc ngữ ở Việt Nam từ khi khởi thảo đến khi hoàn tất khoảng hai thế kỷ. Dựa vào những tư liệu hiện có, người ta đã chia ra làm bốn thời kỳ: thời kỳ phôi thai, thời kỳ hình thành, thời kỳ phát triển và thời kỳ hoàn tất. Thế nhưng, nơi sơ khởi, phôi thai của chữ Quốc ngữ diễn ra ở đâu? Hiện nay, vẫn còn ý kiến khác nhau. Để trả lời cho câu hỏi này, chúng tôi nghĩ về Nước Mặn. Phải chăng Nước Mặn là nơi phôi thai, điểm khởi nguyên công việc sáng tạo chữ Quốc ngữ?

Cảng thị Nước Mặn qua thư tịch

Từ xa xưa, miền đất phủ Qui Nhơn đã có rất nhiều ưu thế về đường biển. Hơn 100 km bờ biển (Bình Định hiện nay), ngày xưa có nhiều cửa khẩu và đầm phá để thuyền bè neo đậu như: Tân Quan, Thời Phú, Đề Gi, Kẽ Thử, Thị Nại... các đầm Nước Ngọt, Nước Mặn.

Dưới thời các chúa Nguyễn, Qui Nhơn là phủ có số lượng thuyền vận tải nhiều nhất của xứ Đàng Trong. Số thuyền thống kê năm 1786 như sau: phủ Triệu Phong 60 chiếc, phủ Quảng Bình 10 chiếc, châu Bố Chính 18 chiếc, phủ Thăng Hoa 50 chiếc, Điện Bàn 3 chiếc, Quảng Ngãi 60 chiếc, Qui Nhơn 93 chiếc, Phú Yên 44 chiếc, Bình Khang 43 chiếc, Diên Khánh 32

chiếc, Bình Thuận 45 chiếc, Gia Định 7 chiếc.¹ Với số lượng thuyền vận tải của phủ Qui Nhơn nhiều hơn các phủ, châu khác gấp nhiều lần đã nói lên sự sôi động trong việc giao thương vận chuyển hàng hóa đường thủy, cũng như sự sầm uất của thương cảng phủ Qui Nhơn lúc bấy giờ.

Đầu thế kỷ XVII đã có luồng buôn bán từ Hội An và Nước Mặn với nước ngoài, chúng ta thấy trong bản đồ 24 vẽ năm 1608 ghi là: Hải Phố và Thị Nại đã vạch luồng mậu dịch hàng hải từ hai nơi này đến Vuconva (Philippin).²

Đầu năm 1618, Cristoforo Borri đến Nước Mặn và ông đã ghi nhận qui mô to lớn của phố cảng này: “Chúng tôi lại leo lên lưng voi ngay để cùng đoàn tùy tùng đi tới Nước Mặn, một địa điểm dài chừng hai dặm và rộng tới một dặm rưỡi” (dài khoảng 3 km, rộng hơn 2 km);³ ông cũng cho biết thêm “nhà thờ chúng tôi ở giữa thành phố” và “Công việc của chúng tôi đang tiến triển tốt đẹp ở thành phố này và có rất nhiều thành công”.⁴

P. Poivre trong tập hồi ký của mình có viết “tại tỉnh Qui Nhơn có một thương cảng khác gọi là Nước Mặn là một cảng tốt, an toàn được thương nhân lui tới nhiều nhưng kém hơn

¹ Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1977, tr.264.

² Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng Thế kỷ XVII-XVIII*, Hà Nội 1993, trang 160.

³ Dặm - mile là một đơn vị đo chiều dài, thường được dùng để đo khoảng cách, trong một số hệ thống đo lường khác nhau, trong đó có Hệ đo lường Anh, Hệ đo lường Mỹ và mil của Na Uy/Thụy Điển... chiều dài của mỗi hệ chênh lệch khác nhau, nhưng nói chung là hơn 1 km và dưới 3 km. Đơn vị khoảng cách gọi là mile (dặm) được sử dụng lần đầu tiên bởi những người Rôma để chỉ một khoảng cách là 1000 pace (bước chạy), (1000 pace trong tiếng Latin gọi là mile passus) hoặc 5.000 feet Rôma và tương ứng với khoảng 1.480 mét.

⁴ Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, Nxb. Thăng Long, Hồng Nhuệ dịch, tr.75, 78, 79.

Faifo”.⁵ P. B Lafont cho biết, trong các thế kỷ XVII-XVIII, so với các cảng khác ở Nam Bộ hiện nay chỉ có cảng Binaí (tức Thị Nại - Qui Nhơn) và Cam Ranh, thuyền buôn phương Tây và Malaysia, một số nước khác đến buôn bán thường xuyên. Manguin chép “Ở bờ biển Việt Nam, Qui Nhơn là vịnh được cấu tạo cho việc trú ẩn của tàu thuyền tốt nhất. Ở đó được thiết lập cảng của kinh đô của Vijaya - Thị Nại chính trong sách sử ký viết “là thương cảng thứ nhất của Champa”. Ở đó còn có Tân Châu (Sin Tcheou) - cảng của những nhà du hành Trung Quốc vào thế kỷ XV”.⁶

Trong những năm gần đây, một số công trình nghiên cứu về thương cảng Nước Mặn cho chúng ta biết được một phần diện mạo, cũng như vị thế của thương cảng này trong mối quan hệ với các thương cảng trong và ngoài nước lúc bấy giờ. TS. Đỗ Bang đã nhận xét: “Xét về tầm vóc của thương cảng, Nước Mặn không thể hơn cảng Thị Nại thời vương quốc Champa (thế kỷ X-XV). Xét về ngoại thương, Nước Mặn cũng khó sánh được với Hội An, Thanh Hà, Phố Hiến... nhưng về nội thương, Nước Mặn có vị thế quan trọng cho cả phủ Qui Nhơn và vùng Tây Nguyên hiện nay”.⁷ Một số nghiên cứu khác: *Về các cảng khẩu bên đầm Thị Nại; Tìm hiểu thị tứ Nước Mặn*,⁸ dựa trên khảo sát thực địa và các tư liệu sưu tầm được bên đầm Thị Nại, đã phác dựng lại những cảng khẩu và những thị tứ đã từng phồn vinh thời thương cảng Nước Mặn, cũng như kết cấu kinh tế xã hội và những dấu tích người Hoa ở Ayutthaya - Bangkok và Qui Nhơn cung cấp vốn và các mối quan hệ để kích hoạt

⁵ Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, Nxb. Thuận Hóa, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, tr.154.

⁶ Manguin, *Les Portugais sur côtes du Viet-Nam et du Campa*, BEFEO, Paris, 1972.

⁷ Đỗ Bang, *Phố cảng vùng Thuận Quảng*, sđd, tr.164.

⁸ - Đinh Văn Hạnh, *Về các cảng khẩu bên đầm Thị Nại*, Luận văn cử nhân, Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Huế, 1986.

- Nguyễn Minh Hoàng, *Tìm hiểu thị tứ Nước Mặn*, Luận văn cử nhân, Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1991.

giao thương. Qui Nhơn trở thành trung tâm thương mại quan trọng tại đầu mối của một thương cảng biển lý tưởng. Con đường phía Tây qua núi, con đường phía Bắc đến Thuận Quảng và con đường phía Nam tới đồng bằng sông Mê Kông.⁹ TS. Lê Đình Phụng, trong bài *Thương cảng Nước Mặn (Qui Nhơn) - Xứ Đàng Trong* cho rằng: “Năm trên địa bàn một phủ giàu có, gần các phủ Phú Yên, Bình Khang, Dinh Nha Trang, có nguồn hàng dồi dào từ cao nguyên đổ về, cảng Nước Mặn có vai trò quan trọng trong giao lưu thương mại... cũng như các thương cảng xứ Đàng Trong, cảng Nước Mặn hồi sinh chủ yếu với sự tham gia của các thương nhân người Hoa và thương nhân châu Âu qua lại buôn bán, thu mua hàng hóa, sản vật nhiệt đới”.¹⁰ TS. Trần Đức Anh Sơn cho rằng “Nước Mặn là cửa khẩu thương mại quan trọng trong vùng Đông Nam Á và chắc chắn thương cảng này cũng là một thương trạm quan trọng trên con đường gốm sứ ở vùng biển tây nam Thái Bình Dương trong thời đại Đại thương mại”.¹¹ Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Xuân Nhân “Thời phồn vinh, Nước Mặn có đường hàng hải quốc tế của người Bồ Đào Nha đi lại buôn bán với Vuconva, Luzon (Philippines), Malaysia, Macao và có lẽ cả Nhật Bản. Nước Mặn có đường biển tới các cảng trong nước như: Hội An, Đà Nẵng, Phú Xuân, Cam Ranh, Gia Định; đường sông tới các thị tứ ở Qui Nhơn như: Đập Đá, An Thái, Phú Phong, Đại An, Gò Găng, Phú Đa”.¹² Năm 1994, đoàn

⁹ Keith W.Taylor, *Thuận Quảng và Bình Định trong cuộc xung đột vùng miền ở Việt Nam*, Tạp chí Xưa và Nay, số 270, 10/2006, tr.8.

¹⁰ Lê Đình Phụng, *Thương cảng Nước Mặn (Qui Nhơn), Xứ Đàng Trong*, in trong *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr.583-592.

¹¹ Trần Đức Anh Sơn, *Các thương cảng vùng Trung Bộ Việt Nam và con đường gốm sứ vùng Tây Nam Thái Bình Dương trong thời đại thương mại (thế kỷ XVI-XVII)*, in trong *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, 2007, tr.559-575.

¹² Nguyễn Xuân Nhân, *Cảng thị Nước Mặn và văn hóa cổ truyền*, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, 2010, tr.94.

khảo cổ Việt - Nhật đã khảo sát nghiên cứu khu vực Nước Mặn. “Đặc biệt, khi được tiếp xúc trực tiếp với những mảnh sứ Hizen tìm lọc từ trong “mớ hỗn độn” đồ sứ Trung Hoa do dân thu gom được, chúng tôi nhận thấy thương cảng Nước Mặn hình như có đủ các loại hình gốm Hizen mà tại địa điểm khảo cổ học Indonesia và Thái Lan đã tìm thấy. Trong đó cũng có những loại mà ở thương cảng Thanh Hà và Hội An chưa phát hiện được”.¹³

Tác giả Đỗ Trường Giang đã nhìn nhận: “Thương cảng Nước Mặn đã nối tiếp lợi thế vốn có từ thời Thị Nại để trở thành thương cảng trọng yếu của xứ Đàng Trong với những sứ mệnh vai trò lịch sử đặc biệt của mình trong việc phát triển ngoại thương và mở mang lãnh thổ người Việt về phương nam”.¹⁴

Như vậy, từ vị thế một quốc cảng (Thị Nại) của vương quốc Champa xưa trở thành một thương cảng trung tâm vùng (Nước Mặn) dưới thời chúa Nguyễn. Nước Mặn là một trong ba đô thị cảng sông của Đàng Trong (bên cạnh Thanh Hà - Huế và Hội An - Quảng Nam). Đô thị Nước Mặn nằm bên đầm Thị Nại của phủ Qui Nhơn, được hình thành vào thế kỷ XVI, phát triển đỉnh cao trong thế kỷ XVII. Nơi đây, thuyền buôn phương Tây và các nước Đông Nam Á thường xuyên ra vào buôn bán. Nước Mặn cũng là nơi đóng bản doanh của giáo đoàn các thừa sai Dòng Tên truyền giáo ở xứ Đàng Trong vào đầu thế kỷ XVII (1618). Cảng thị Nước Mặn xưa kia bao gồm các thôn: An Hòa, Lương Quang thuộc xã Phước Quang và thôn Kim Xuyên thuộc xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định ngày nay.

¹³ Bùi Minh Trí, Phạm Quốc Quân, *Gốm Hizen Nhật Bản tìm thấy ở một số địa điểm khảo cổ học ở Việt Nam*, Tạp chí Khảo cổ học, số 4/1994, tr.44.

¹⁴ Đỗ Trường Giang, *Sự chuyển hóa từ thương cảng Chăm sang Việt (trường hợp Thị Nại-Nước Mặn)*, Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, 2008, số 8, tr.71-76.

Nước Mặn - nơi phôi thai chữ Quốc ngữ

Chữ Quốc ngữ ra đời đến nay gần 400 năm, đã có nhiều công trình nghiên cứu về chữ Quốc ngữ, thế nhưng, nơi sơ khởi, phôi thai chữ Quốc ngữ diễn ra ở đâu vẫn chưa được sáng tỏ. Về mặt lịch sử nghiên cứu chữ Quốc ngữ, theo PGS. TSKH Lý Toàn Thắng và các cộng sự: Trước năm 1960 của thế kỷ XX, công việc nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ chưa có tư liệu gì thật cụ thể, thường chỉ là những bài nói chung chung về thân thế sự nghiệp Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ), như của các tác giả: Phạm Quỳnh (1927), Đào Trinh Nhất (1932), Hoa Bằng và Tiên Đàm (1941), Nguyễn Văn Tố (1941), Nguyễn Bạt Tụy (1950), Dương Quảng Hàm (1950), Đào Duy Anh (1951), Vũ Ngọc Phan (1951), Trần Trọng Kim (1954), v.v...

Từ những năm 1960, việc nghiên cứu chữ Quốc ngữ mới được thực sự đẩy mạnh và những thành tựu mà chúng ta có được hôm nay, về cơ bản, đều dựa trên những tư liệu sưu tầm được ở nước ngoài thời kỳ này. Trước năm 1975, phần lớn các công trình sưu tầm, công bố này là do các nhà Việt ngữ học ở nước ngoài và ở miền Nam thực hiện. Trong số những học giả có nhiều đóng góp, phải kể đến những công trình sưu tầm và khảo cứu của Hoàng Xuân Hãn (1959), Thanh Lăng (1958, 1961, 1968), Lê Ngọc Trụ (1961), Hoàng Phê (1961), Đoàn Thiện Thuật (1963, 2000, 2008), Trần Nghĩa (1985), Nguyễn Văn Hoàn (1990), Hoàng Tuệ (1993), Nguyễn Thị Bạch Nhạn (1994), Hoàng Tiến (1994), v.v... đặc biệt là một loạt bài viết của Nguyễn Khắc Xuyên (1959, 1960, 1961, 1963, 1993, 1996). Năm 1972, được đánh dấu như một dấu mốc đặc biệt với sự ra đời công trình *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659* của Đỗ Quang Chính (1972).¹⁵ Một số nghiên cứu khác của: Đinh

¹⁵ PGS, TSKH. Lý Toàn Thắng và các cộng sự, *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, Viện Ngôn ngữ học - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam, 2006, tr.233, 234.

Văn Đức - Nguyễn Văn Chính - Phạm Tú (1981), Đinh Văn Đức - Nguyễn Văn Ấp (1983), Nguyễn Tài Căn và N. Stankievich (1982), N. Stankievich (1991), Hoàng Dũng (1991), Nguyễn Phương Trang (1996), Lê Thanh Kim (1998), Lý Toàn Thắng - Võ Xuân Quế (1999). Những năm gần đây, có một số tác phẩm liên quan đến chữ Quốc ngữ như: “*Công giáo trên quê hương Việt Nam*”, Lưu hành nội bộ - 2001, LM. JMT. Nguyễn Thế Thoại; đáng chú ý là “*Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*”, An Tôn và Đuốc Sáng, 2006, Đỗ Quang Chính, SJ.; “*Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*”, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007, Hoàng Xuân Việt, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính...

Năm 1994, học giả người Pháp Roland Jacques - một nhà ngôn ngữ học thông thạo nhiều ngôn ngữ, đã khám phá nhiều tài liệu, đó là các văn bản viết tay trong kho lưu trữ lịch sử Dòng Tên ở Roma trong bộ sưu tập “*Jap-sin*”, báo cáo “*Niên giám học viện Macao năm 1618*”, các bức thư thường niên viết năm 1621 về khu truyền giáo Đàng Trong... “đã công hiến được một số những sự kiện khách quan của lịch sử, đẩy lui được những tiền kiến hoặc những sự việc thường được xem là hiển nhiên mà thực sự là sai”.¹⁶

Gần đây, Linh mục Võ Đình Đệ, Giáo phận Qui Nhơn, sưu tầm được các bản báo cáo thường niên của các thừa sai Dòng Tên từ năm 1615 đến 1619, đó là những bức thư tường trình về hoạt động truyền giáo của Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản từ Macao gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Rôma, được tập hợp in năm 1621, Nhà xuất bản Lazaro Scoriggio, Napoli bằng Ý ngữ trong tập: “*Lettere annve del Giappone, China, Goa, et Ethiopia. Scritte. AL M. R. P. generale della Compagnia di Giesù. Da Padri dell'ifteffa Compagnia ne gli anni 1615. 1616. 1617. 1618. 1619. Volgarizzate dal P. Lorenzo delle Pozze*

¹⁶ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của giáo hội Công giáo Việt Nam*, Định Hướng từng thư, 2004, Tom I, tr.13.

della medesima Compagnia” (Những bức thư thường niên từ Nhật, Trung Hoa, Goa, và Ethiopia gửi Cha Bề trên Tổng quyền Dòng Tên, do các Cha của Dòng viết vào những năm 1615, 1616, 1617, 1618, 1619, được Cha Lorenzo delle Pozze của chính Dòng này phổ biến).¹⁷

Xác định Hội An, Dinh Chiêm, Quảng Nam là cái nôi hình thành chữ Quốc ngữ, miền đất khai sinh chữ Quốc ngữ, ngoài một số bài viết đăng trên các báo, tạp chí của các tác giả: Nguyễn Phước Tương, Châu Yến Loan... còn có các tập sách: *Hội An - Nôi chữ Quốc ngữ* của Hồng Nhuệ - Nguyễn Khắc Xuyên, Lưu hành nội bộ, Nha Trang, 2000 (25 trang); *Những đặc trưng cơ bản của tiếng Quảng Nam và vị trí của nó trong việc hình thành chữ Quốc ngữ*, PGS. TSKH Lý Toàn Thắng và các cộng sự, Viện Ngôn ngữ học - Sở Khoa học và Công nghệ Quảng Nam, 2006 (473 trang); và *Dinh trấn Thanh Chiêm - Kinh đô thứ hai xứ Đàng Trong*, Châu Yến Loan, Nhà xuất bản Đà Nẵng, 2015 (387 trang)...

Lịch sử chữ Quốc ngữ ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử truyền bá Kitô giáo ở Việt Nam. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi về việc cấm đạo triều Lê Huyền Tông (1663-1671), ở phần Cương chép: “Tháng Mười mùa Đông, nhắc rõ lại lệnh cấm người theo tà đạo Gia Tô”; ở phần Mục chép: “Trước đây có người Tây Dương gọi là Hoa Lang đi vào trong nước ta, đem đạo Gia Tô dục đoan lừa dối dụ dỗ dân ngu ...”. Sợ nhiều người không hiểu “Tà đạo Gia Tô” là gì, các tác giả chú thích ở dưới: “Theo sách *Dã sử*, thì vào khoảng tháng 3 năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông,

¹⁷ Xem bản văn được BNF số hóa: <http://purl.pt/22670/3/#/0>. Phần báo cáo về Đàng Trong, xem lá thư từ Macao của Antonio di Sousa, “*Lettera annua del collegio di Macao, porto della Cina, al M. R. Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesù, l'anno 1617*”, trang 376-79; và của Francesco Eugenio, “*Lettera annuale del collegio di Macao al Molto Riuerente Padre Mutio Vitelleschi Generale della Compagnia di Giesù l'anno 1618*”, trang 392-401 (trang 400 in làm Pulocambi thành Pechino).

*có người Tây Dương là I-nê-khu, lên đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Chân và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy truyền bá tà đạo Gia Tô*¹⁸ (ngày nay thuộc giáo phận Bùi Chu, tỉnh Nam Định). Do vậy, các sử sách Công giáo tại Việt Nam thường coi năm 1533 là mốc khởi đầu cho việc mở đạo. Tuy nhiên, đây chỉ là bước dò dẫm, chưa có kết quả đáng kể trong việc truyền bá Kitô giáo ở Việt Nam.

Trong địa hạt tôn giáo, giáo phận Macao được thành lập vào năm 1576, bao gồm Trung Hoa, Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam. Lúc bấy giờ các tu sĩ Dòng Tên đã có trụ sở được thành lập tại Macao từ năm 1564 - 1565. Các tu sĩ ở đây phụ trách việc truyền giáo cho vùng Đông Á. Năm 1611, Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản được thành lập gồm: Nhật Bản, Trung Hoa, Macao (bao gồm các vùng phụ thuộc: Việt Nam, Cam Bốt, Lào và Thái Lan). Trụ sở tại Macao cũng là trụ sở của Tỉnh Dòng. Từ trụ sở này, các tu sĩ Dòng Tên đã đến thành lập trụ sở ở Đàng Trong vào năm 1615¹⁹ và ở Đàng Ngoài vào năm 1627.²⁰

Năm 1614, Mạc phủ tướng quân (Shogun) Tokukawa Ieyasu ban lệnh cấm giảng đạo, trục xuất các nhà truyền giáo. Để khỏi “lãng công” vì tình hình khó khăn ở Nhật, các nhà truyền giáo bị trục xuất về Macao quá đông, Dòng Tên cử 3 thừa sai sang Đàng Trong gồm Linh mục Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và trợ sĩ Antonio Diaz (Bồ

¹⁸ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chính biên, q. XXXIII.6, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1950, tr.1513.

¹⁹ Xem thư của G João Rodrigues Giram gửi Nuno Mascarenhas, từ Macao 26/2/1615: ARSI, Jap-sin quyển 18-11, trang 169-171 và 172-173; thư của Valentin de Cavalho gửi Nuno Mascarenhas, từ Macao 9/2/1615, tr.174-175.

²⁰ Xem Giuliano Baldinotti, “*Viagem de Tunkim*” và “*Breve relacap*” (1626): Lisbonne, Biblioteca da Ajuda, “*Jesuitas na Asia*” quyển 49/v/31, tr.15-24; Pero Marques “*Anua de Tunkim an~o 1627*” đề ngày 25/7/1627: ARSI, Jap-sin quyển 88, tr.11-18, v.v.

Đào Nha), với mục đích đầu tiên là giúp đỡ giáo hữu Nhật (ở Hội An) về mặt tôn giáo. Phái đoàn của Buzomi tới Đàng Trong ngày 18/1/1615.²¹ Ở đây, cộng đoàn Nhật Bản đã hình thành, Linh mục Buzomi và Linh mục Cavalho dùng tiếng Nhật chăm sóc giáo dân Nhật kiều. Năm 1617, Linh mục Francisco de Pina và một tu sĩ được phái sang, chẳng may trước đó (1616) Đàng Trong bị mất mùa vì hạn hán. Người dân cho rằng: vì bỏ đạo của ông bà tổ tiên mà theo đạo mới, nên tai họa ập tới. Do đó, qui trách nhiệm cho các thừa sai và đạo mới, người dân áp lực buộc chúa Nguyễn trục xuất các những người ngoại quốc rao giảng đạo mới. Mùa thu năm 1617, chúa Nguyễn ban bố lệnh trục xuất các nhà truyền giáo.

Lúc bấy giờ, quan trấn thủ Qui Nhơn Trần Đức Hòa đang đi công cán ở Dinh Chiêm, chứng kiến cảnh khốn khổ của các nhà truyền giáo bị chúa Nguyễn trục xuất, nhưng đang mùa gió lớn, tàu của các nhà truyền giáo không thể rời bến được, người dân không cho vào làng, các nhà truyền giáo phải sống cô lập trên bãi biển nhờ sự giúp đỡ của một số giáo dân tân tông, Linh mục Buzomi lại bị bệnh. Động lòng thương, Trần Đức Hòa đã truyền đưa Buzomi theo ông về Qui Nhơn để chữa trị bệnh. Linh mục Pina và một tu huynh người Nhật được các giáo dân Nhật ở Hội An bảo vệ.²² Được tin các thừa sai ở Đàng Trong bị bạc đãi, năm 1618 Bê trên ở Macao cử thêm hai Linh mục Cristoforo Borri và Pedro Marquez sang Đàng Trong trợ giúp.

Sau khi chữa lành bệnh cho Buzomi, Trần Đức Hòa ra Hội An đón cả Pina và Borri vào cùng. Tháng 7/1618, Linh mục Pina và Linh mục Borri (mới đến Hội An cùng Lm. Pedro Marquez) cùng Linh mục Buzomi đi Qui Nhơn, Linh mục Marquez với một thầy Dòng Tên ở lại với giáo dân Nhật kiều.

²¹ Đỗ Quang Chính, SJ. *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, sdd, tr.20.

²² Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, bản dịch của Hồng Nhuệ, nxb. Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 70.

Borri là người ghi sử liệu khá nhất về truyền giáo Nam Hà²³ từ đầu năm 1618 tới năm 1622, ông ghi: “Các cha *Francesco Buzomi, Francisco de Pina* và tôi rời Hải Phố đi *Pulucambi*²⁴ với quan trấn tỉnh này. Suốt hành trình, quan trấn đối với chúng tôi hết sức lịch sự và nhã nhặn. Ông cho chúng tôi ở cùng đoàn, dành riêng cho chúng tôi và người thông dịch một chiếc thuyền, hành lý chúng tôi để ở một thuyền khác, chứ không ngón ngang bên chúng tôi. Suốt trong mười hai ngày đi trong những điều kiện thoải mái như thế, sớm chiều ghé vào các cửa khẩu hoặc phố xá tỉnh Quảng Nghĩa, nơi mà quan trấn có quyền như ở trong tỉnh *Pulucambi*...

... Qua tám ngày, chúng tôi giải bày mong muốn ở thị trấn để dễ truyền Đạo hơn ở trong dinh giữa cánh đồng, xa thị trấn tới ba dặm. Vì thương mến, quan trấn không muốn xa chúng tôi, nhưng hy sinh quyền lợi cho dân chúng, và gạt lòng yêu thích qua bên, quan trấn xây cho chúng tôi một ngôi nhà tiện nghi trong thị trấn *Nuocman*... ”.²⁵

Đầu thế kỷ XVII, xứ Quảng là một miền đất chung bao gồm: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên thuộc đạo Thừa tuyên Quảng Nam, được coi là nơi mở đầu trang sử khai đạo chính thức ở Việt Nam. Do vậy, các học giả nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ thường cũng tính thời điểm khởi nguyên công việc sáng chế loại chữ mới này ở Việt Nam mà cụ thể là ở Đàng Trong, ở xứ Quảng vào năm 1615, khi các nhà truyền giáo Dòng Tên chính thức mở đạo ở Việt Nam và hoạt động của họ được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ khá đầy đủ.

Tuy nhiên, xét riêng về phương diện lịch sử chữ Quốc ngữ, nhiều học giả cho rằng thời điểm quan trọng nhất phải là khi có thêm Linh mục Francisco de Pina (người Bồ Đào Nha)

²³ Phía Nam sông Gianh - Đàng Trong.

²⁴ Borri muốn nói Qui Nhơn.

²⁵ Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, Sđd, trang 72-75.

từ Macao được cử sang giúp thêm cho Linh mục Francesco Buzomi. Trước khi Pina sang, giáo đoàn của Linh mục Buzomi nhờ biết tiếng Nhật và tiếng Trung Quốc nên họ có thể giao tiếp với kiều dân người Nhật Bản và người Trung Hoa sống ở Hội An, để tiếp xúc với người Việt Nam họ phải nhờ người phiên dịch.

Từ một văn bản viết tay lưu giữ ở Roma, Roland Jacques - Tiến sĩ luật học tại Đại học Paris VI, Tiến sĩ giáo luật tại Học viện Công giáo Paris, tìm thấy tại kho lưu trữ lịch sử của Dòng Tên, trong bộ sưu tập "*Jap-Sin*",²⁶ ở một hồ sơ nhỏ mang đề mục *miscellanea* (linh tinh), ông đã nhận định rằng: *giá trị ngôn ngữ học của văn kiện này liên quan nhiều nhất đến tiếng Việt. Và ông khẳng định: "Thời kỳ sáng tạo mãnh liệt của chữ viết tiếng Việt theo mẫu tự Latin bắt đầu từ năm 1618 và chấm dứt vào năm 1651, nghĩa là năm xuất bản cuốn từ điển và cuốn giáo lý bằng chữ viết theo mẫu tự Latin... Công cuộc sáng tạo này được các linh mục Dòng Tên người Bồ Đào Nha chủ trương và tiến hành".*²⁷

Mặc dù đến Việt Nam muộn hơn so với một số giáo sĩ khác, nhưng Pina lại là giáo sĩ châu Âu đầu tiên nói thành thạo tiếng Việt, điều này đã được các giáo sĩ đến sau như: Gaspar Luiz và Alexandre de Rhodes xác nhận. Có ý kiến cho rằng: những bản dịch các văn bản Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, và phần thiết yếu do công của Francisco de Pina (có ý kiến khác: cho rằng phần thiết yếu do công của Buzomi). Trong công việc của mình, Linh mục nhờ đến sự giúp đỡ rất hữu hiệu của một văn nhân Việt Nam trẻ tuổi có tên rửa tội là Phê-rô; kiến thức uyên bác về chữ Hán của người trẻ tuổi này rất hữu ích trong công việc dịch thuật. Bản phúc trình chính

²⁶ *Jap-Sin* là chữ viết tắt để chỉ các tỉnh dòng Nhật Bản (*provincia japonica*) và Trung Hoa (*vice-provincia sinica*). Tài liệu này có 10 trang, loại giấy phương Đông và mực chưa bị hư hao gì.

²⁷ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđd, tr.199.

thức của cơ sở truyền giáo ghi: “Người ấy (một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo) có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng; anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng... Anh tên thánh rửa tội là Phê-rô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh *Pater noster*, *Ave Maria*, *Credo* và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương...”²⁸

Thời kỳ phôi thai chữ Quốc ngữ, đến nay biết được qua các “chứng từ” viết tay vẫn tắt. Đó là: các bản báo cáo thường niên viết ở Macao: của Antonio di Sousa (1617), Francesco Eugenio (1618), João Rodrigues Giram (1619); và hai báo cáo của João Roiz, Gaspar Luiz cùng năm 1621.

Cơ sở dữ liệu để viết các bản tường trình/ bức thư trên là các bản báo cáo của các thừa sai thuộc địa phận Tỉnh Dòng từ các nơi gửi về Macao. Hai bức thư năm 1615 và 1616, không thấy báo cáo về Đàng Trong. Bức thư năm 1617, “*Lettera annua del Collegio di Macao, Porto della Cina. Al M. R. Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesù l’anno 1617*”, do Antonio di Sousa viết, 14 trang, mục báo cáo chung về Đàng Trong (*Missione di Coccincina*) có 3 trang, trong đó có nhắc đến Pulocambi hai lần.²⁹ Nội dung bức thư chép: Cha Buzomi viết thư ngày 7/6/1617 tường trình việc quan phủ Qui Nhơn biết được “nhà chúa” có lệnh trục xuất các thừa sai. Quan phủ biết lý do không chính đáng, ông khuyên các thừa sai tạm ẩn ở Hội An, ông hứa sẽ giúp đỡ. Thư này Cha Giám sát Dòng Tên nhận được vào ngày 26/10/1617 qua đường chuyển của người Nhật.

²⁸ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđd, tr.83.

²⁹ Lorenzo delle Pozze, *Lettere annue del Giappone, China, Goa, et Ethiopia*. Scritte. Al M. R. P. generale della Compagnia di Giesù, Napoli, 1621, tr.376-79.

Bức thư năm 1618, “*Lettera annvale del Collegio di Macao. Al molto Riuerente Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesù l’anno 1618*”, do Francesco Eugenio viết, 18 trang, mục báo cáo chung về Đàng Trong (*Missione di Coccincina*) có 7 trang, nhắc đến Pulocambi sáu lần, mục riêng về Nước Mặn (*Della Residentia di Pulocambi*) có 2 trang, nhắc đến Pulocambi một lần. Nội dung bức thư năm 1618 chép: Có một thanh niên tên thánh Phêrô giúp Cha dịch giáo lý, chuyển ngữ Kinh lạy Cha, Kinh kính mừng và Kinh tin kính. Các bức thư trên, nguyên bản tiếng Bồ và được dịch sang tiếng Ý, chưa thấy xuất hiện chữ Quốc ngữ.³⁰

Tài liệu viết tay của Linh mục João Rodrigues Giram (bằng tiếng Bồ Đào Nha) viết năm 1620 “*Annua de Cochinchina de 1619*”, là bản tổng kết tình hình hoạt động của các thừa sai ở Đàng Trong năm 1619, báo cáo cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Roma.³¹ Tài liệu này gồm 23 trang (745 hàng), khổ 14cm x 22cm [ARSI, Jap-sin quyển 71, tờ 1-12]. Sau phần báo cáo tổng quát, có hai mục cư sở Hội An và cư sở Nước Mặn.

Hai tài liệu viết năm 1621, một bản của João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, “*Annua de Cochinchina do anno de 1620*”, gồm 15 tờ, tức 30 trang (kể cả trang bìa), khổ 14cm x 22cm [ARSI, Jap-sin quyển 72, tờ 2-16] và một bản của Gaspar Luiz, “*Annua Cochinchinensis 1620*”, nội dung hai bản tường trình năm 1621 cũng không khác nhau, nhưng bản của Luiz soạn thảo bằng tiếng Latin, gồm 8 trang rưỡi, khổ 12cm x 20cm [ARSI, Jap-sin quyển 71, tờ 13-21= 22-27]. Hai tài liệu viết tay của Linh mục Roiz (bằng tiếng Bồ Đào Nha) và của Linh mục Luiz (bằng tiếng Latin) viết năm 1621 là hai bản

³⁰ Lorenzo delle Pozze, *Lettere annve del Giappone, China, Goa, et Ethiopia*, sdd, tr.392-401.

³¹ Jason M. Wilber, *Transcription and Translation of a Yearly Letter From 1619 Found in the Japonica Sinica 71 from the Archivum Romanum Societatis Iesu*, Brigham Young University, Decembre, 2014.

tổng kết tình hình hoạt động của các thừa sai ở Đàng Trong năm 1620, báo cáo cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Roma.

Khi tổng hợp sự kiện để viết báo cáo, Linh mục Giram cho biết: ở Đàng Trong, các thừa sai học ngôn ngữ rất tốt, có thể giảng đạo mà không cần phiên dịch, còn hai Linh mục Roiz và Luiz đều thừa nhận lúc bấy giờ có một cuốn sách bản (Kinh và giáo lý) bằng tiếng Đàng Trong đang được sử dụng tiện ích và hữu hiệu cho công cuộc truyền giáo tại địa phương, nhưng không cho biết tên tác giả, nội dung cuốn sách giáo lý và soạn lúc nào. Luiz ghi: *“Cuốn giáo lý mà người ta đã biên soạn bằng tiếng Đàng Trong, giúp ích rất nhiều, vì không những trẻ em học thuộc lòng sách đó, mà người lớn cũng học...”*³² Linh mục Roiz viết: *cha ấy học tiếng dễ dàng, một cha biết tiếng địa phương, đang ở Hội An.*³³ Theo một số nhà nghiên cứu: có lẽ cuốn sách chữ Nôm này chỉ ở dạng chép tay và được những người công giáo Việt Nam sử dụng, còn đối với các giáo sĩ Dòng Tên thì họ dùng bản phiên âm chữ Latin, tức là như kiểu chữ Quốc ngữ.

Căn cứ vào bản báo cáo năm 1618 của Francisco Eugenio Giáo sư, Linh mục Roland Jacques một nhà ngôn ngữ học phương Đông xác định cuốn sách bản được làm tại Nước Mặn vào năm 1618 dưới sự giám sát của Linh mục Buzomi, Bề trên cư sở Nước Mặn. Tác nhân chính của cuốn sách là Linh mục Pina và một người thanh niên Việt Nam.³⁴

Mặc dù chưa sang Việt Nam, nhưng ba tài liệu viết tay của Rodrigues Giram và Roiz viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, của Luiz viết bằng tiếng Latin có thể tìm thấy một số chữ Quốc ngữ như: *Ondelim* “ông đề linh”, *Unsal* “ông sai”, *Ungue* “ông

³² Gaspar Luiz *“Histoire de ce qui s'est passé et tiré des lettres écrites des années 1620 jusqu'à 1624...”*. Paris 1628. p.127-128, theo NTT, sđd, tr.71.

³³ Đỗ Quang Chính, SJ. *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, sđd, tr. 40.

³⁴ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđd, tr.85.

nghe”, *Cacham* “Kẻ Chàm”, *Nuocman* “Nước Mặn”.... Những chữ Quốc ngữ được dùng trong ba tài liệu viết tay này, chắc chắn được các linh mục không biết tiếng Việt “sao y” từ các bản báo cáo hàng năm của các nhà truyền giáo ở Nước Mặn, Đàng Trong gửi về Tỉnh Dòng. Đây là những tư liệu viết tay xưa nhất hiện biết có liên quan đến chữ Quốc ngữ và được ghi vào danh mục “*bức thư thường niên*” (*lettre annuelle*), lưu trữ ở Roma được viết năm 1620 và 1621.

Tài liệu in đầu tiên có chữ Quốc ngữ hiện nay biết được là những ghi chép của Linh mục Cristoforo Borri trong cuốn sách *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong* xuất bản bằng tiếng Ý lần đầu tiên năm 1631, tại Roma. Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ Borri đã sử dụng là chữ Latin hóa được ông ghi chép từ những năm ở Đàng Trong, khi ông ở Nước Mặn với hai Linh mục Buzomi và Pina, từ năm 1618 đến 1622.³⁵ Chữ Quốc ngữ lúc này của Borri chưa có qui cách chặt chẽ, có chữ phiên âm theo tiếng Ý, có chữ phiên âm theo tiếng Bồ Đào Nha và chưa thấy dấu ghi thanh, ngoại trừ dấu huyền là có sẵn trong tiếng Ý. Có lẽ, do hạn chế các con chữ của nhà in lúc đó bị thiếu những dấu ghi thanh mà Borri có thể đã sử dụng khi ông soạn thảo văn bản. Chữ Quốc ngữ trong *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong* như: *Cacciam* “Kẻ Chàm”, *Nuoecman/Nuocmon/Nuocman* “Nước Mặn”, *omgne* “ông nghe”, *Chiuua* “Chúa”, *Chiampa* “Champa”, *ciam* “chăng”, *doiij* “đôi”, *con gnoo* “con nhỏ”, *da an het* “đã ăn hết”, *scin mocaïj* “xin một cái”, *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt* “Đã đến lựt, Đã đến lựt”, *chìa* “trà”, *Quignin* “Qui Nhơn”, “*Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam?*” “Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng?”, “*Muon bau dau christiam chiam?*” “Muốn vào đạo christiam chăng?”. Cristoforo Borri là người đã

³⁵ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, sđd, tr.24-29; Lm. Roiz dùng 11 từ Quốc ngữ. Lm. Luiz dùng ít hơn, hình thức cũng giống như Lm. Roiz, trừ chữ Ungué (ông Nghe) và Bancô (Bàn Cỏ).

sử dụng số lượng chữ Quốc ngữ nhiều nhất so với các tác giả khác cùng thời (94 chữ).

Ngoài ra, những tài liệu viết tay thời kỳ này có chữ Quốc ngữ do các Linh mục khi đang truyền giáo ở Đàng Trong viết, hiện còn lưu giữ được là bức thư của Francisco de Pina viết năm 1623, bức thư của Alexandre de Rhodes viết năm 1625, bản tường trình của Gaspar Luiz năm 1626, bản tường trình của Antonio de Fontes năm 1626, bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1626.

Trong số các giáo sĩ, Alexandre de Rhodes đến Việt Nam muộn (cuối năm 1624), nhưng là người duy nhất ra vào nhiều thời gian ở cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài (Đàng Trong 7 năm, Đàng Ngoài 4 năm). Ba tác phẩm chữ Quốc ngữ của ông, in năm 1651 là: *Phép giảng tám ngày*, *Văn phạm Việt ngữ* và *Từ điển Việt-Bồ-La*. Trong gần hai thế kỷ, mãi cho đến lúc xuất hiện hai cuốn từ điển “*Việt-La*” và “*La-Việt*” của Taberd năm 1838,³⁶ ba tác phẩm ấy vẫn là những công trình duy nhất áp dụng hệ thống chữ viết Quốc ngữ được in.

Đầu thế kỷ XX, chữ Quốc ngữ bắt đầu được sử dụng chính thức ở Việt Nam, người ta cố truy tìm lịch sử của nó, bấy giờ Alexandre de Rhodes đã sớm được công nhận như là người khai sinh ra việc chuyển văn Latin vào tiếng Việt. Năm 1624, Alexandre de Rhodes lần đầu tiên đến Đàng Trong ở Dinh Chiêm học tiếng Việt từ Linh mục Francisco de Pina. Do vậy, mặc nhiên Hội An/ Dinh Chiêm/ Quảng Nam được xem như là cái nôi, miền đất khai sinh chữ Quốc ngữ.

Trong những năm gần đây, các học giả đã nhìn nhận lại: Việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây. Giai đoạn đầu (1618-1622) phải kể đến sự đóng góp thuộc về các tên tuổi như Pina

³⁶ Jean Louis Taberd, “*Dictionarium Anamitico - Latinum*” và “*Dictionarium Latino - Anamiticum*”, Serampore (Ấn Độ), 1838.

(người Bồ Đào Nha), Borri (người Ý), Buzomi (người Ý). Công lao của các giáo sĩ khác như: Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa và nhất là Alexandre de Rhodes là ở các giai đoạn sau - những giai đoạn hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ, thường được kể từ sau năm 1626.

Ba cư sở đầu tiên các vị thừa sai Dòng Tên đến ở hoạt động truyền giáo tại Đàng Trong là cư sở Nước Mặn (1618) cư sở Hội An (1619) và cư sở Dinh Chiêm (1625). Nhưng Nước Mặn là nơi các thừa sai được tiếp cận với cư dân bản địa, tự do hoạt động truyền giáo, dưới sự bảo trợ của Khâm lý Trần Đức Hòa, quan trấn phủ Qui Nhơn - người anh em kết nghĩa với chúa Nguyễn.

Francisco de Pina sang Việt Nam năm 1617 gặp lúc các thừa sai bị người Việt đang săn đuổi, chúa Nguyễn lệnh trục xuất các thừa sai, Pina được các giáo dân Nhật ở Hội An bí mật nuôi giấu, bảo vệ. Do vậy, trong thời gian này Pina khó có điều kiện tiếp xúc với người Việt và học tiếng Việt, mà phải đến giữa năm sau (1618) khi quan trấn phủ Qui Nhơn là Trần Đức Hòa cùng Linh mục Buzomi ra Hội An đón ông cùng Linh mục Borri và hai thầy Diaz, Augustino về ở tại Nước Mặn thì ông mới có điều kiện tự do học tiếng Việt. Pina ở đây hai năm, từ năm 1618 đến 1620, sau đó đi về giữa Nước Mặn - Hội An, đến năm 1625 ông lập cư sở Dinh Chiêm. Được đánh giá là người học tiếng Việt nhanh nhất, có lẽ sau hai năm ở Nước Mặn, Pina đã nói được tiếng Việt và giảng đạo không cần phiên dịch trước khi về thành lập cư sở Dinh Chiêm. Ông chết đuối tại bờ biển Cửa Đại, Hội An vào ngày 15/12/1625 do thuyền bị sóng đánh chìm. Riêng Cristoforo Borri cập bến cửa Hàn năm 1618, ông trú trong khu thương nhân Bồ Đào Nha tại Đà Nẵng một thời gian ngắn, rồi vào Nước Mặn ngay sau đó, ông ở Nước Mặn từ năm 1618 đến năm 1622, ông trở về lại Macao.

Năm 1620, ở Hội An có các thừa sai: Linh mục Marquez (Bề trên cộng đoàn), hai tu huynh người Nhật vừa đến Đàng

Trong (1620): Tu huynh Paulo Saïto, tu huynh José Tsuchimochi và Linh mục Pina (đi về giữa Nước Mặn và Hội An). Lúc bấy giờ tại Hội An có 82 người Việt và 27 người Nhật gia nhập Công giáo. Trong lúc, ở Nước Mặn, năm 1620 có ba thừa sai ở thường xuyên, (không kể Linh mục Pina đi đi về về giữa Hội An và Nước Mặn): Linh mục Buzomi (Bề trên cộng đoàn), Linh mục Borri và tu huynh Diaz, lúc bấy giờ tại Nước Mặn có 180 người Việt gia nhập Công giáo. Đến năm 1625, tại nước Mặn có 602 người gia nhập Công giáo, ở Hội An có 325 người gia nhập Công giáo.³⁷ Việc Dòng Tên tăng cường hai tu huynh người Nhật trợ giúp cho Hội An và sự chênh lệch số người Việt gia nhập Công giáo trong các năm (1620, 1625) giữa Hội An và Nước Mặn, cho thấy sự tiếp xúc của các thừa sai với người Việt ở Nước Mặn rộng hơn ở Hội An rất nhiều, có lẽ các thừa sai ở Hội An chủ yếu dựa vào giáo dân Nhật kiều. Và từ năm 1618 đến năm 1625, Nước Mặn là trung tâm truyền giáo lớn của xứ Đàng Trong.

Cần chú ý rằng, những bản dịch các bản văn Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, và các học giả dựa trên những tài liệu lưu trữ nhận định: phần thiết yếu do công của Pina, có ý kiến cho rằng công của Buzomi, bởi vì theo thói quen thực hiện các biên bản hàng năm của các tu sĩ Dòng Tên, “linh mục” - tác giả không minh nhiên được nêu tên, nhưng lại ghi rất chi tiết về sự giúp đỡ của một văn nhân Việt Nam trong việc dịch kinh và chuyển mẫu tự Latin. Ba tu sĩ Dòng Tên bấy giờ có mặt tại cư sở truyền giáo Nước Mặn/ Pulucambi/ Qui Nhơn, lúc công trình này tiến hành là: Linh mục Buzomi, Linh mục Pina và Linh mục Borri. Chúng ta hiểu rằng, các công trình được thực hiện dưới sự giám sát của Buzomi, Bề trên của cư sở truyền giáo Đàng Trong, nhưng

³⁷ Đỗ Quang Chính, SJ. *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, sđd, tr.65-67.

những tác nhân chính yếu thực hiện công trình này là Pina (Buzomi hoặc Borri) và chàng thanh niên Việt Nam ở tại Nước Mặn cộng tác với ông ấy.

Việc Linh mục Borri sử dụng một số chữ Quốc ngữ trong tác phẩm *Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong* và các Linh mục Giram, Roiz, Luiz đã sử dụng chữ Quốc ngữ trong các bản báo cáo viết tay của mình, đã chứng minh rằng: ngay từ những năm 1618 - 1620 đã có một khởi đầu hình thành chữ Quốc ngữ tại chính quê hương Nước Mặn.

Như vậy, Cửa Hàn/ Hội An là điểm xuất phát truyền giáo buổi đầu, năm 1618 lập giáo đoàn tại Nước Mặn (Qui Nhơn) và Nước Mặn là cơ sở truyền giáo tiên khởi do các Linh mục Buzomi, Pina, Borri đảm nhiệm. Cha Bê trên Buzomi và hai Linh mục của giáo đoàn ông là Pina và Borri là những giáo sĩ Dòng Tên quốc tịch Ý và Bồ Đào Nha đi tiên phong trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, thời gian đầu đến Đại Việt (Đàng Trong) sống, hoạt động truyền giáo và học tập, nghiên cứu, phiên âm chữ Quốc ngữ đều ở Nước Mặn (Qui Nhơn). Do đó, có thể coi Nước Mặn là nơi phôi thai, điểm khởi nguyên chữ Quốc ngữ.

Bài đã đăng:

- *Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 2&3 – 2005*
- *Bình Định Nguyệt san. Số 7 – 2005*
- *Tạp chí Văn hóa Bình Định. Số 40 – 2008*
- *Tạp chí Xưa & Nay. Số 301-302 - 2008*
- *Tạp chí Văn Hiến Việt Nam. Số 101 - 2008*
- *Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Qui Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.*

VAI TRÒ CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ TẠI NƯỚC MẶN, BÌNH ĐỊNH

Lm. Gioan Võ Đình Đệ

Chữ Quốc ngữ chúng ta đang sử dụng như dòng sông không ngừng chảy trong lòng dân tộc suốt gần 400 năm nay. Cây có cội, sông có nguồn. Ngay từ cội nguồn và cho đến hôm nay, "dòng sông Quốc ngữ" ấy đã, đang được nhiều người qua nhiều thế hệ không ngừng khai thông, chất lọc, giữ gìn, bồi đắp cho dòng Quốc ngữ được trong hơn, được sáng hơn, được hữu ích hơn cho đời sống dân Việt của mình. Cuộc hội thảo hôm nay là một chứng từ sống động về nỗ lực của mỗi người chúng ta, cách này cách khác, góp phần vào việc khai thông, chất lọc, giữ gìn, bồi đắp ấy.

Đâu là cội nguồn phát tích của "dòng sông Quốc ngữ"? Đó là một vấn đề đã được nhiều người qua nhiều thế hệ quan tâm nghiên cứu. Với tư cách một người con đất Việt đang được thừa hưởng giá trị tinh thần và được lớn lên từ hoa quả của "dòng sông Quốc ngữ", hôm nay chúng tôi xin được trình bày đề tài **"VAI TRÒ CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ TẠI NƯỚC MẶN, BÌNH ĐỊNH"**. Đây là một nỗ lực mảy mò tìm về cội nguồn chữ Quốc ngữ, một cội nguồn có điểm xuất phát với một độ dài thời gian đã ngót nghét 400 năm. Đi ngược lại độ dài thời gian như thế để tìm tới nguồn cội quả là một thách đố đối với khả năng hạn hẹp và với phương tiện "một chiếc thuyền nan" ọp ẹp mỏng manh của mình. Do đó đề tài của chúng tôi ở đây như một góp phần nhỏ mọn trong việc tìm về nguồn cội chữ Quốc ngữ. Chúng tôi xin cảm ơn trước những học giả cao minh sẵn lòng chỉ giáo cho những điều còn thiếu sót.

Chúng tôi xin trình bày đề tài với những nội dung sau đây:

PHẦN I: CÁC THỪA SAI DÒNG TÊN ĐẾN ĐÀNG TRONG

1. Xác định một số vấn đề

- Về địa hành chánh

Nước Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ và có rất nhiều tên gọi khác nhau. Trong phạm vi bài này, chúng tôi xin được dùng Việt Nam thay cho những cách gọi khác nhau trong các thời kỳ lịch sử.

Sông Gianh – Nguồn Sơn, còn gọi là Linh Giang, trở thành ranh giới chia nước Việt Nam thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Cho dù địa giới Đàng Trong và Đàng Ngoài được xác lập từ năm 1627, tuy nhiên trong bài này xin được dùng Đàng Trong và Đàng Ngoài như là địa giới thuộc quyền chúa Nguyễn và chúa Trịnh từ năm 1600.

Vào thế kỷ XVI, tại Đàng Trong, đã ra đời các đô thị nhằm đáp ứng nhu cầu thương mại như phố cảng Hội An (Quảng Nam), phố cảng Thanh Hà (Huế), phố cảng Nước Mặn (Qui Nhơn). Các phố cảng này chiếm vị trí quan trọng trong quan hệ ngoại thương của các chúa Nguyễn. Đặc biệt Hội An và Nước Mặn là hai phố cảng gắn liền với lịch sử truyền bá Kitô giáo ở Đàng Trong.

- Về địa tôn giáo

Ngày 23.01.1576 giáo phận Macao được thành lập, gồm Nhật Bản, Macao, Trung Hoa, Việt Nam, Cam Bốt, Thái Lan. Lúc bấy giờ các tu sĩ Dòng Tên đã có một trung tâm được thành lập từ năm 1564-1565 tại Macao. Năm 1611, Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản được thành lập, vùng hoạt động bao gồm lãnh thổ giáo phận Macao lúc bấy giờ, trung tâm tại Macao cũng là trụ sở của Tỉnh Dòng. Ngay từ đầu, tầm ngắm truyền giáo của tỉnh Dòng Tên ở Macao là Trung Hoa và Nhật Bản. Các nước nhỏ trong vùng như bỏ ngỏ cho các dòng khác. Từ cuối thế kỷ XVI, có một số đoàn thừa sai của các dòng như dòng Phanxicô

Tây Ban Nha, dòng Augustinô, dòng Đa Minh theo các thương thuyền đã đến Quảng Nam và Thuận Hóa. Tuy nhiên, các thừa sai này chủ yếu chỉ làm linh hướng cho các thủy thủ trên các thương thuyền. Việc truyền giáo chưa bén rễ được.¹

Từ năm 1615, với các thừa sai Dòng Tên, công cuộc truyền giáo tại Đàng Trong có tổ chức và liên tục, các bản tường trình về khu truyền giáo được ghi ký rõ ràng. Nhờ đó, chúng ta có được những tài liệu chắc chắn và đầy đủ hơn.

2. Cơ duyên cho các thừa sai Dòng Tên ở Macao đến Đàng Trong.

Ngày 27/01/1614, sắc lệnh cấm đạo ở Nhật được ban hành. Tất cả thừa sai bị trục xuất, thừa sai Dòng Tên ở Nhật về Macao. Chính sách bế quan tỏa cảng của Hoàng đế Nhật mỗi ngày một chặt chẽ. Không hy vọng có thể ẩn trốn ở đất Nhật một cách dễ dàng, các thừa sai ở Nhật tập trung về Macao rất đông, Tỉnh dòng Macao đang lúng túng tìm hướng giải quyết vấn đề nhân sự.

Giữa lúc đó thì có mấy thương gia người Bồ, trong đó có ông Ferdinand da Costa trình bày cho Bề trên Tỉnh dòng về hoàn cảnh các kitô hữu Nhật đang tá túc ở Đàng Trong và môi trường thuận lợi cho việc truyền giáo ở Đàng Trong.² Dạo đó, tại cửa Hội An, việc thương mại giữa Việt Nam, Trung Hoa và Nhật Bản đã rất sầm uất. Thương nhân Trung Hoa và Nhật Bản được chúa Nguyễn cho qui tụ làm hai khu riêng biệt tại Hội An, được tổ chức theo luật lệ và phong tục của mỗi nước.

Nghe biết câu chuyện, Bề trên Dòng Tên ở Macao cử một đoàn thừa sai đến Đàng Trong, Linh mục Buzomi làm trưởng đoàn.

¹ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, 2004, Định Hướng Tùng Thư, France, Tome I, trang 51-55.

² Cristoforo Borri, *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, bản dịch của Hồng Nhuệ, nxb. Thăng Long, Hoa Kỳ 1989, trang 60.

3. Đoàn thừa sai Dòng Tên đầu tiên từ Macao đến Đàng Trong

Trong mối quan hệ thương mại, các chúa Nguyễn đã có nhiều ưu ái đối với Nhật Bản. Một số kitô hữu là thương nhân Nhật Bản đã đến Hội An qua mối quan hệ thương mại Việt-Nhật đó. Ngoài ra, trong lúc ở Nhật bị cấm đạo, tận dụng sự ưu đãi của các chúa Nguyễn, các kitô hữu Nhật tìm đến Hội An vừa để tránh sự bách hại đang xảy ra tại Nhật, vừa kiếm kế mưu sinh. Như vậy, trước khi đoàn thừa sai Dòng Tên từ Macao đến Cửa Hàn, tại Hội An đã có một số Nhật kiều kitô hữu. Sự kiện này được Linh mục Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) kể: “Hoàng đế Nhật đã nghiêm khắc cấm mọi công dân phải bỏ hết thương mại vì biết có rất nhiều giáo dân. Kể từ năm 1614 bắt đầu có sắc lệnh cấm đạo, họ đã kéo nhau lũ lượt đi, nhất là vào mùa chay, và cả ngoài mùa này nữa, mỗi năm ba hay bốn lần, để được xưng tội với các cha dòng biết nói tiếng Nhật và rước lễ, và mỗi lần có tới ba hay bốn chiếc tàu. Họ tự do đi, lấy cơ buôn bán. Và cứ thế gần mười năm nay họ tiếp tục và rất được mãn nguyện và yên ủi về thiêng liêng”.³

Vừa để phục vụ sinh hoạt tôn giáo cho những kitô hữu Nhật kiều này, vừa đáp lại thỉnh cầu của các thương nhân Bồ Đào Nha về việc truyền giáo cho cư dân Đàng Trong, các thừa sai Dòng Tên tại Macao sẵn sàng lên đường. Nhờ thương thuyền ông Ferdinand da Costa, ngày 18.01.1615, đoàn truyền giáo tới Cửa Hàn (Đà Nẵng).

4. Các thừa sai Dòng Tên thành lập các cơ sở truyền giáo tại Đàng Trong

4.1. "Trú sở" Cửa Hàn

³ Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Hồng Nhuệ dịch từ bản Pháp ngữ của Henri Albi, Ủy ban Đoàn kết Công giáo thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr.36-37.

Đoàn thừa sai đầu tiên đến Cửa Hàn vào ngày 18.01.1615 gồm⁴ :

- Linh mục Francesco Buzomi, Ý, Bề trên, rời Đàng Trong năm 1638

⁴ Về con số các thừa sai đầu tiên đến Đàng Trong vào ngày 18.01.1615, chúng tôi tiếp cận được các nguồn sử liệu:

(a). Theo nguồn sưu tập của các Linh mục dòng Tên trong "*Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus Mission de la Cochinchine et Tonkin*", không có tác giả, Linh mục F.M. de Montézon và Ed. Estève giới thiệu, được nxb. Charles Douniol xuất bản tại Paris năm 1858, tr. 389-395: Năm 1615 có 05 thừa sai đến Đàng Trong: Linh mục Carvalho, Linh mục Buzomi, thầy Diaz (Bồ), thầy Joseph (Nhật), thầy Paul (Nhật) (xem thêm *Bulletin des Amis du Vieux Hué, Juillet-Déc. 1931, trang 404.*)

(b). Báo cáo của Nicola da Costa "*Annua do Collegio de Macao desde Janeiro de 615 ate o outro de 616*", đề ngày 17.01.1616 tại Macao (ARSI, JAP-SIN, Vol.114, trang 1-9), trong đó có nói đến số thừa sai làm việc tại Đàng Trong năm 1615: Linh mục Buzomi, Linh mục Carvalho và một Tu huynh.

(c). Đề cập đến số nhân sự tại Đàng Trong vào năm 1616, sau khi cha Carvalho được gọi về Macao để đi Nhật. Linh mục Borri viết: "**Một mình cha Buzomi ở lại Đàng Trong với một Tu huynh**". (xem Cristoforo Borri, *Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina*, Roma, 1631, trang 106). Tu huynh này là người Bồ tên là Antonio Diaz (Xem Daniello Bartoli, *Dell' Historia della Compagnia di Giesù La Cina, Terza Parte Dell'Asia*, Roma 1663, trang 707).

(d). Về ngày 18.01.1615 (xem Alexandre de Rhodes, *Divers Voyages et Missions du P. Alexandre de Rhodes*, Paris 1653, trang 68).

Nhận định: Nguồn (a) là một *tổng hợp* được xuất bản sau 227 so với Tường trình của Linh mục Borri và sau 242 năm so với bản Báo cáo thường niên của Nicola da Costa. Linh mục Borri, Linh mục Nicola da Costa, Linh mục Alexandre de Rhodes, Linh mục Bartoli là những người trong cuộc, những người đương thời với các thừa sai dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong. Do đó chúng tôi dựa vào nguồn (b), (c), (d): Đoàn thừa sai đầu tiên đến Đàng Trong vào ngày 18.01.1615, gồm 03 thừa sai: Linh mục Francesco Buzomi, Linh mục Diogo Carvalho và Tu huynh Antonio Diaz.

- Linh mục Diogo Carvalho, Bồ Đào Nha, rời Đàng Trong năm 1616

- Tu huynh Antonio Diaz, Bồ Đào Nha, rời Đàng Trong năm 1639

Mục đích đầu tiên của các thừa sai đến Đàng Trong là để phục vụ các nhu cầu tôn giáo cho các tín hữu Nhật kiều và các thương nhân Bồ Đào Nha. Lúc bấy giờ các Nhật kiều được chúa Nguyễn bố trí ở Hội An, các thương nhân Bồ chỉ tạm ở Cửa Hàn để buôn bán chứ không lập thương điểm ở Hội An.⁵ Từ tình hình thực tế ấy, Linh mục Carvalho phục vụ cho các tín hữu Nhật kiều tại Hội An, Linh mục Buzomi và tu huynh Diaz phục vụ cho các thương nhân Bồ tại Cửa Hàn.⁶

Cửa Hàn là nơi thường trú của Linh mục Buzomi, tuy nhiên ngài không chỉ quanh quẩn tại Cửa Hàn mà còn lên tận Dinh Chiêm, nơi chúa Nguyễn Hoàng đặt dinh trấn Quảng Nam.⁷ Lúc đầu, Linh mục Buzomi thiết lập một nhà thờ tại Cửa Hàn, sau đó Linh mục được bà Gioanna, một quý tộc tân tông, giúp Linh mục làm nhà ở và nhà thờ tại Dinh Chiêm.⁸

⁵ Xem Viện Sử Học, *Lịch sử Việt Nam*, tập 4, Nxb. Khoa học xã hội, 2007, tr. 258.

⁶ Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria della Compagnia di Gesù al Regno della Cocincina*, vol. 17, terza parte *Dell' Asia*, libro terzo, Torino 1825, tr.118-120.

⁷ Nguyễn Hoàng đặt dinh trấn Quảng Nam tại Dinh Chiêm vào năm 1602.

⁸ Xem Cristoforo Borri, *sdd.*, tr. 63. Trong các thư tịch truyền giáo của các thừa sai dòng Tên có ghi địa danh Cacciam, Dīgcham, Dīnh Cham, Cachão. Những cách ghi này có khi để chỉ thủ phủ Quảng Nam thời các chúa Nguyễn, có khi để chỉ cả vùng Quảng Nam, có khi để nói về Cư sở của các thừa sai tại Quảng Nam. Trong *Phủ Biên Tạp Lục*, tr. 117, Lê Quý Đôn viết: "...dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc". Ở đây chúng tôi chọn cách gọi Dinh Chiêm theo Lê Quý Đôn để nói về Cư sở của các thừa sai dòng Tên tại thủ phủ Quảng Nam.

Linh mục Buzomi nhận thấy “cơ duyên” có thể thực hiện việc truyền giáo cho cư dân trong vùng. “Cơ duyên” này là một tin tốt lành được gởi về Bề trên Tỉnh dòng ở Macao.

Liên sau đó cho đến năm 1620, Bề trên nhà dòng ở Macao cử thêm các thừa sai đến Đàng Trong, đáng chú ý đến các thừa sai :

- Linh mục Francisco de Pina, Bồ, 1617- mất tại Đàng Trong 1625

- Linh mục Cristoforo Borri, Ý, 1618-1622

- Linh mục Pedro Marques, Bồ, 1618-1665, từ 1627-1663 ra vào Đàng Trong nhiều lần, và làm Bề trên cộng đoàn nhiều lần.⁹

Mặc dù các thừa sai đầu tiên của Dòng Tên đến Cửa Hàn, làm nhà thờ và nhà ở tại Cửa Hàn và tại Dinh Chiêm, nhưng theo các bản báo cáo thường niên của các thừa sai, cũng như những sử liệu khác liên quan đến việc các thừa sai Dòng Tên hiện diện và hoạt động ở Đàng Trong từ năm 1615 đến năm 1617, chưa thấy đề cập đến việc thành lập một cư sở (Residentia) tại Đàng Trong theo hiến pháp của Dòng.¹⁰ Hơn nữa, năm 1616 Linh mục Carvalho đã được gọi về Macao.

Mùa thu năm 1616 trời hạn hán, không có nước làm mùa, nạn đói đe dọa. Dân chúng cho rằng trời hạn hán là vì các thần nổi giận khi thấy nhiều người bỏ đạo cũ theo đạo mới, để đền

⁹ Theo Lm. Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 22, chú thích số 3 : “Linh mục Marques (1575-1670) sinh tại Nhật, Linh mục là người Bồ, mẹ là người Nhật. Linh mục Marques ra vào Đàng Trong 6 lần (1618-1626) ; (1637-1639) ; (26/2-13/7/1652) ; (1653-1655) ; 1658 và 1670. ”

¹⁰ Cư sở (Residentia) là một loại nhà của các thừa sai dòng Tên được hiến pháp dòng Tên quy định: Khu nhà lớn, có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hình hoạt động tông đồ. Xem Đỗ Quang Chính SJ, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Antôn & Đuốc Sáng, USA, 2006, tr. 60.

miếu hoang vu. Muốn làm cho các thần nguôi giận thì cần phải đuổi các giáo sĩ Tây dương đi khỏi xứ.

Do đó dân chúng yêu cầu chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên trục xuất các thừa sai. Một đảng chúa Sãi muốn giữ các thừa sai lại để bảo đảm việc liên lạc thương mại với người Bồ, một đảng cần trấn an dân chúng, nên cho mời các thừa sai đến và thông báo ý của mình. Lúc bấy giờ đoàn thừa sai gồm có Linh mục Francesco Buzomi, Linh mục Francisco de Pina và hai tu huynh, vì từ năm 1617 Linh mục Pina và một tu huynh được Bề trên từ Macao cử đến làm việc với Linh mục Buzomi.¹¹ Vào khoảng đầu tháng 06 năm 1617, tất cả đã xuống thuyền, nhưng thuyền không thể xuất bến vì gặp gió ngược. Các thừa sai phải lên bờ nhưng dân chúng không cho vào làng, đành phải trở lại sống lẫn lút trong một cánh đồng đầy nắng gió gần biển. Linh mục Buzomi ngã bệnh, sưng phổi, mụt nhọt trên ngực mưng mủ.¹²

¹¹ Cristoforo Borri, *sđđ.*, tr.63.

¹² Xem Cristoforo Borri, *sđđ.*, tr. 64-71.

Từ các chi tiết trong tường thuật của Linh mục Borri về các sự kiện "không có lụt thường xảy ra vào mùa thu để gieo lúa" dẫn đến việc các thừa sai phải "bước xuống thuyền nhưng không ra khỏi bến được vì gặp gió ngược, thứ gió mùa thổi dằng dai đến ba bốn tháng"; "Quan phủ Qui Nhơn đưa cha Buzomi về Qui Nhơn để chữa bệnh, suốt một năm", chúng tôi thiên nghĩ:

(1). Về sự kiện hạn hán xảy ra vào mùa thu năm 1616. Ở Nam Trung Bộ, mùa mưa dầm sinh ra lụt lội thường xảy ra trong khoảng thời gian từ giữa mùa thu cho đến giữa mùa đông (khoảng tháng 10 đến tháng 11 dương lịch). Theo kinh nghiệm dân gian, phải sau ngày 23.10 âm lịch, nông dân mới "xuống giống". Bởi vì kinh nghiệm cho biết "Ông tha Bà cũng không tha/ Cho nên có lụt hăm ba tháng mười (âm lịch). Có thể sau ngày 23.10 âm lịch năm 1616, nông dân Cửa Hàn chờ mãi mà không thấy mưa. Họ tìm lý do để lý giải hiện tượng bất thường của thiên nhiên. Cuối cùng, họ đổ trách nhiệm cho các thừa sai mà hậu quả là các thừa sai phải gạt nước mắt ra đi.

(2). Về việc ba thừa sai xuống thuyền theo lệnh chúa Sãi vào khoảng đầu tháng 06 năm 1617, xem thư báo cáo của Học viện Macao năm 1617 do Antonio de Souza viết xong tại Macao vào ngày 08.01.1618, đoạn cuối phần báo cáo về miền truyền giáo Đàng Trong.

May mắn thay, các thừa sai được ông Trần Đức Hòa, quan Tuần phủ Qui Nhơn, nghĩa đệ của chúa Sãi, giúp đỡ.¹³ Ông đang có việc về phủ chúa, nghe tin Linh mục Buzomi và các thừa sai phải trốn lánh khổ sở, ông hứa khi ở phủ chúa về sẽ ghé thuyền đón Linh mục về Qui Nhơn. Trước đây ông đã quen biết Linh mục và rất cảm mến Linh mục. Ông đưa Linh mục Buzomi về tư dinh của ông ở Qui Nhơn và mời thầy thuốc

- Trong khoảng thời gian này là cuối mùa gió nồm, gió từ biển (hướng Đông Nam) thổi vào vùng ven biển Nam Trung Bộ. Người địa phương thường nói "nồm già hay nồm sắn" để chỉ những lúc gió nồm thổi mạnh. Những lúc đó sóng rất lớn, những con tàu buồm thô sơ thuở ấy không thể nào cưỡng gió để ra khơi được. Mùa gió nồm, thuyền từ biển vào bến thì thuận lợi vì thuận theo chiều gió, do đó ca dao trong vùng có câu: "Lạy Bà cho nổi gió nồm/ Chồng tôi còn ở ngoài khơi chưa về"; "Gió lên bờ bà Vọng Phu/ Chồng bà nhờ gió thuyền mau trở về". Ngoài ra, khi các thừa sai không thể ra khơi được vì sự cố "nồm già", dân chúng thua thiên nhiên, nhưng không cho ba thừa sai vào làng. Ba thừa sai phải "phơi mình liên tục dưới cái nắng nóng như thiêu của mặt trời xứ này", mùa nắng như thế chỉ có nơi tháng 06-07 của mùa hè ở xứ này. Như vậy việc Linh mục Borri cho biết "suốt một năm cha Buzomi ở Qui Nhơn để chữa bệnh", có thể tính từ khoảng đầu tháng 06 năm 1617 đến cuối tháng 05 năm 1618. Cũng trong khoảng thời gian ấy, Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An.

- Theo dõi các chuyến Linh mục Đắc Lộ theo tàu buôn Bồ Đào Nha từ Macao vào - ra Đàng Trong từ năm 1640-1645 (Vào: tháng 02.1640; 12.1640; 01.1642; 01.1644. Ra: tháng 08.1640; 07.1641; 07.1643; 07.1645), chúng ta thấy thời gian thuận lợi cho tàu xuất bến ra khỏi Đàng Trong là vào khoảng tháng 07 và tháng 08. Thời điểm này là mùa gió nam (gió Lào), gió từ đất liền thổi ra biển theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, thuận lợi cho tàu thuyền đi về Macao. Cư dân địa phương gọi là "nam cồ" khi gió nam thổi mạnh; khi gió nam thổi nhẹ gọi là "nam non".

¹³ Ông Trần Đức Hòa là nghĩa đệ của chúa Sãi. Xem Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt truyện Tiền biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, 1995, quyển III: *Chư thần liệt truyện 1*, tr. 136. Khi biết được chúa Sãi bị giăng co, một đảng muốn giữ các thừa sai lại để bảo đảm việc liên lạc thương mại với người Bồ, một đảng cần an dân, nên với tư cách là nghĩa đệ của chúa Sãi, ông Trần Đức Hòa mạnh dạn đưa các thừa sai về Nước Mặn, một công việc vừa gói ghém tình nghĩa đối với chúa Sãi, vừa để an dân, vừa thể hiện đức nhân của bậc quân tử.

danh tiếng nhất xứ đến chữa bệnh cho Linh mục. Linh mục đem theo thầy Diaz (Bồ) và chú Augustinô (Việt), còn Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An.

Chi tiết "đưa về Hội An" trong tường thuật của Linh mục Borri: "Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được một ít giáo dân Nhật bí mật **đưa về Hội An**"¹⁴ cho ta biết sự cố xảy ra tại Cửa Hàn (1617), lúc này nhà thờ Cửa Hàn và nhà ở của các thừa sai bị dân chúng đốt sạch. Các thừa sai xuống thuyền ra đi theo lệnh chúa Sãi tại Cửa Hàn. Mọi sự xảy ra tại Cửa Hàn. Lại nữa, sau khi ông Trần Đức Hòa qua đời, việc tài trợ đời sống hằng ngày cho các thừa sai ở Nước Mặn bị thiếu hụt. Linh mục Buzomi từ Nước Mặn đi Cửa Hàn để tìm tài trợ nơi các thương nhân Bồ. Những chi tiết này cho thấy giai đoạn đầu (1615-1617), một giai đoạn thử nghiệm, thăm dò mà còn gặp phải sự cố bị trục xuất, tình hình chưa ổn định, do đó việc thành lập cư sở theo Hiến pháp của Dòng chưa được thực hiện. Như thế, lúc bấy giờ Cửa Hàn chỉ là trú sở (cộng đoàn) của các thừa sai. Các thừa sai từ Cửa Hàn đến Hội An và lên tận Dinh Chiêm để làm mục vụ và truyền giáo.

4.2. Cư sở Nước Mặn, Qui Nhơn¹⁵

Được tin Linh mục Buzomi bị bệnh và các thừa sai gặp nạn, nhân có chuyến tàu buôn đầu năm 1618, Bề trên Tỉnh Dòng ở Macao sai hai thừa sai khác đến giúp là Linh mục Pedro Marques (Bồ) và Linh mục Cristoforo Borri (Ý).¹⁶

Sau một năm được ông Trần Đức Hòa chữa bệnh tại Qui Nhơn, năm 1618, Linh mục Buzomi cùng ông Trần Đức Hòa trở lại Cửa Hàn. Lúc bấy giờ Linh mục Borri vừa có mặt tại

¹⁴ Cristoforo Borri, *sđđ.* trang 69.

¹⁵ Hiện nay tại vườn nhà ông Võ Cự Anh ở Nước Mặn, thôn An Hòa, xã Phước Quang, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Tòa Giám Mục Qui Nhơn đã dựng bia kỷ niệm. UBND tỉnh đã xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh.

¹⁶ Cristoforo Borri, *Sđđ*, trang 67-68.

Cửa Hàn. Ông Trần Đức Hòa và hai thừa sai về Hội An. Sau khi gặp nhau tại Hội An, ông Trần Đức Hòa đưa các thừa sai về Nước Mặn.¹⁷

Đây là lời tường thuật của Linh mục Borri, người trong cuộc : “Linh mục Buzomi, Linh mục De Pina và tôi, chúng tôi bỏ Hội An để đi Qui Nhơn theo quan trấn thủ của tỉnh đó. Ông dành một chiếc thuyền để phục dịch riêng cho một mình chúng tôi và các người thông ngôn, không muốn cho chúng tôi đi đò đặc ở đó, vì đã có một thuyền khác dành riêng cho việc này. Chúng tôi trẩy đi suốt mười hai ngày với đầy đủ tiện nghi, sáng chiều đậu bến... tới đâu ông cũng cho tổ chức trò chơi và hội hè cho dân chúng, khi thì cho đấu chiến thuyền, lúc thì cho đua thuyền, đặt giải thưởng cho thuyền nào thắng cuộc...Cứ thế, rồi chúng tôi tới tỉnh Qui Nhơn. Nhưng chúng tôi còn phải đi mấy ngày đường nữa mới về được tới dinh quan trấn thủ. Ông muốn cho chúng tôi đi đường bộ để được thoải mái và vui thú. Thế là ông truyền đưa bảy cỗ voi tới, tất cả đều đã sẵn sàng. Vì cuộc hành trình này chỉ là để tiêu khiển, nên chúng tôi đi mất tám ngày, tới đâu cũng được tiếp đón và đối xử như một ông hoàng, nhất là ở nhà một bà chị của ông, người ta tiếp chúng tôi rất long trọng trong một bữa tiệc rất linh đình. Rồi sau cùng, chúng tôi tới tư dinh... Chính ông, bà vợ và con cái ông săn sóc chúng tôi, ăn chung với chúng tôi, làm cho cả dinh đều ngỡ ngàng. Quan trấn đã vui lòng giữ chúng tôi ở lại với ông vì rất quý chuộng chúng tôi, và ông đã buồn phiền khi phải xa chúng tôi. Thế nhưng vì trọng công ích hơn tư lợi nên ông nghe theo điều chúng tôi sở nguyện và tức khắc truyền cho người ta chọn cho chúng tôi một địa điểm rất tiện để làm nhà cho chúng tôi ở, trong vùng gọi là Nước Mặn, một địa điểm dài chừng hai dặm và rộng tới một dặm rưỡi. Ngày hôm sau, ông thân hành đến thăm chúng tôi và kiểm tra xem người ta có sửa soạn nhà

¹⁷ Cristoforo Borri, *Sđd*, trang 64-71. (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 342-348).

chúng tôi thơm tất và thuận tiện không. Ông còn nói với chúng tôi rằng chúng tôi là người ngoại quốc không có nhiều tiền bạc, không có nhiều của cải, không có đủ sự cần dùng, nên ông nhận cung cấp cho chúng tôi mọi sự cần thiết ...".¹⁸

Đây mới là đoàn thừa sai chính thức đến Nước Mặn để tiến hành công cuộc truyền giáo tại Qui Nhơn, vì lần Linh mục Buzomi đến Nước Mặn trước đây chỉ là để chữa bệnh. Tháng 07 năm 1618, quan phủ dựng cho các thừa sai một ngôi nhà gỗ rộng rãi và một ngôi nhà nguyện lớn tại Nước Mặn. Như vậy Nước Mặn mới thực sự là Cư sở đầu tiên của các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong, mặc dù các ngài đã đến Cửa Hàn trước đó ba năm.¹⁹

Trong bản báo cáo thường niên năm 1618 của học viện Macao, sau mục báo cáo chung về Đàng Trong "Missione di Cocincina", có mục báo cáo riêng "Della Residencia di Pulocambi – Về Cư sở Pulocambi (Nước Mặn)",²⁰ sau đó không có cư sở nào khác ở Đàng Trong được đề cập đến trong báo cáo.

¹⁸ Cristoforo Borri, *Sdd*, trang 72-78.

¹⁹ Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria della Compagnia di Gesù, sdd.*, vol.17, terza parte, libro terzo, tr. 269.

²⁰ Địa danh "Pulo Cambi", phát xuất từ cách gọi của người Bồ Đào Nha vào đầu thế kỷ XVI, thời kỳ mà các chủ thuyền Bồ Đào Nha mượn các tài công và các hoa tiêu Mã Lai để đi lại trên Biển Đông. Địa danh này được ghi trên các bản đồ xưa. Khởi đầu, đây là tên của một hòn đảo (*Cù Lao Xanh*, trong tiếng Mã Lai là *Poulo Gambir*), nhưng sau đó được dùng để gọi vùng bờ biển chung quanh. Các bản đồ Bồ Đào Nha phân biệt *Pulo Cambi de Mar* (ngoài biển) Vol. 17, Libro Terzo, Torino 1825, và *Pulo Cambi de Terra* (trên đất liền); địa điểm thứ hai này hẳn là bán đảo Phương Mai, mà đỉnh cao là một điểm mốc rất dễ thấy cho giao thông đường biển, nhờ đó tàu thuyền có thể từ biển đi vào đầm Thị Nại, rồi đến phố cảng Nước Mặn là cửa ngõ của phủ Qui Nhơn. Từ đó danh xưng Pulocambi được các thừa sai dùng khi thì để chỉ phố cảng Nước Mặn, khi thì để chỉ phần đất của phủ Qui Nhơn ngày xưa. Linh mục Cristoforo Borri viết Pulucambi trong Tường trình của mình.

Như thế cư sở Nước Mặn là cư sở đầu tiên được các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong thành lập vào tháng 7 năm 1618. Từ năm 1618 đến năm 1620, số thừa sai hoạt động truyền giáo ở Nước Mặn: Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, Linh mục Borri và tu huynh Diaz, trong đó Linh mục Buzomi là Bề trên của cư sở.²¹

4.3. Cư sở Hội An

Trong Bản báo cáo thường niên năm 1618, Hội An được nhắc đến như một "cộng đoàn" thuộc quyền Linh mục Buzomi, Bề trên cư sở Nước Mặn.²²

Bản báo cáo thường niên năm 1619 do Linh mục João Rodrigues Girão viết tại Macao ngày 20/12/1620, sau mục giới thiệu tổng quát về Đàng Trong, có mục báo cáo riêng về mỗi Cư sở: Cư sở Hội An và Cư sở Nước Mặn.²³ Như vậy cư sở Hội An chính thức được thành lập vào khoảng cuối năm 1619, sau khi ông Trần Đức Hòa qua đời, nghĩa là sau khi Linh mục Pina từ Nước Mặn về lại Hội An. Linh mục Marques là Bề trên tiên khởi của cư sở. Năm 1619, Linh mục Marques, rửa tội được 40 Nhật kiều và dựng cho họ một nhà nguyện.²⁴ Đây là nhà nguyện đầu tiên tại Hội An và là nhà nguyện thứ tư tại Đàng Trong được các thừa sai Dòng Tên thiết dựng kể từ khi các ngài nhập cảnh.²⁵

Như thế trước năm 1619, tại Hội An chưa có nhà thờ nào và cũng chưa có nhà ở chính thức của các thừa sai Dòng Tên.

²¹ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sđd., tr. 66.

²² *Lettere Annue Del Giappone, China, Goa, et Ethiopia... Generale della Compagnia di Giesù*. Sđd, trang 392-401.

²³ Jason Michael Wilber, sđd, trang 44-71.

²⁴ Daniello Bartoli, sđd., Terza Parte, Vol. 17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 271-272.

²⁵ Nhà nguyện đầu tiên tại Cửa Hàn (1615), nhà này đã bị đốt năm 1617. Nhà thứ hai tại Dinh Chiêm (1615) chỉ sử dụng một thời gian ngắn. Nhà thứ ba tại Nước Mặn (1618). Nhà thứ tư tại Hội An (1619). Năm 1623, Linh mục Pina tái lập nhà nguyện tại Dinh Chiêm.

Linh mục Léopold Cadière cũng đề cập đến việc này khi viết: "Các thừa sai đầu tiên, đặc biệt là cha Francisco de Pina và cha Marques, cư trú tại Hội An, có thể nói là liên tục. Nhưng tôi không tìm thấy chỗ nào có nhắc một chút xiu đến một nhà thờ hoặc một nhà ở riêng biệt của các cha tại nơi này. Các ngài phải cư ngụ tại nhà các người Nhật".²⁶ Do đó Cư sở Hội An cũng không thể có trước thời điểm đầu năm 1619.

Đầu năm 1620 địa bàn truyền giáo của Đàng Trong được chia làm hai vùng do hai nhóm thừa sai ở hai cư sở phụ trách.²⁷ Địa bàn cư sở Nước Mặn gồm ba tỉnh phía Nam của Đàng Trong : "Quagnin, Poulocambi, e Ranràn – Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên", dưới sự lãnh đạo của Linh mục Buzomi.²⁸ Phía Bắc Đàng Trong do các thừa sai tại Cư sở Hội An đảm trách do Linh mục Marques lãnh đạo.

4.4. Cư sở Dinh Chiêm, Quảng Nam

Thư báo cáo thường niên năm 1624 cho biết Linh mục Đắc Lộ và Linh mục Fontes học tiếng Việt tại Dinh Chiêm do Linh mục Pina dạy. Như vậy cư sở Dinh Chiêm được thành lập khi nào ?

Khi Linh mục Pina đến hoạt động truyền giáo ở Dinh Chiêm, Linh mục Pina có mua một ngôi nhà. Trong thư Linh mục Pina viết cho bề trên ở Macao về hoạt động truyền giáo năm 1622-1623, trong đó có nói đến cư sở này: "...thừa cha đáng kính, con đã mua hai nhà của mẹ bà Gioanna tại Cacham, mỗi nhà gồm ba gian, một nhà dành cho chúng ta ở, nhà kia làm nhà nguyện...". Căn cứ thư này, Linh mục Đỗ Quang Chính cho rằng: "Việc thiết lập cư sở Dinh Chiêm được thực hiện 5 năm sau cư sở Nước Mặn".²⁹ Tuy nhiên, theo bức thư

²⁶ Léopold Cadière, "Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz", trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, Juillet-Déc. 1931, tr. 430.

²⁷ Daniello Bartoli, *sđđ.*, Terza Parte, Libro Terzo, trang 327 .

²⁸ Daniello Bartoli, *sđđ.*, Terza Parte, Libro Quarto, trang 60 .

²⁹ Đỗ Quang Chính SJ, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, *sđđ.* tr. 67-68

báo cáo thường niên năm 1624 do Linh mục Manoel Fernandes viết tại Faifo (Hội An) ngày 02 tháng 7 năm 1625 gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của Dòng: "...Một nhà đã được lập tại Cachão, thủ phủ của chúa. Cho đến lúc này, chiếu theo luật của Dòng, nhà này không được tính vào số các nhà [Casa-Residentia] của Dòng, mặc dù một cha và người bạn dòng của ngài luôn ở đó. Hiện giờ, tại nhà này cha Francisco de Pina đang dạy ngôn ngữ cho cha Alexandre de Rhodes và cha Antonio de Fontes"³⁰

Theo hai báo cáo thường niên năm 1625 do Linh mục Gaspar Luiz viết tại Nước Mặn, đề ngày 01 tháng 01 năm 1626, tại Đàng Trong có ba cư sở: Hội An, Dinh Chiêm và Nước Mặn.³¹ Như thế, theo luật Dòng, cư sở Dinh Chiêm được thành lập trong năm 1625, vào thời điểm sau ngày 02 tháng 7 năm 1625, tức sau ngày Linh mục Manoel Fernandes viết thư báo cáo cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của dòng.

PHẦN II : VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGỮ

Truyền thống tốt đẹp của các thừa sai truyền giáo là phải viết báo cáo hằng năm gửi về cho Bề trên của mình. Việc làm tốt đẹp đó và công tác lưu trữ của các dòng đã để lại cho người đi sau nhiều kinh nghiệm quý báu. Dần dần rút kinh nghiệm về

³⁰ - Thư Linh mục Manoel Fernandes gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, ARSI. JAP-SIN 68, trang 11-12. Thư viết tay bằng tiếng Bồ. Linh mục Roland Jacques biên tập đoạn văn trên (thuộc trang 11) và dịch sang tiếng Pháp.

- Xem Roland Jacques, *sđd*, chú thích số 56, trang 86-87.

³¹ - Gaspar Luiz, *Cocincinae Missionis Annuae Litterae Anni 1625*. ARSI, JAP-SIN 71, F. 56-71. Thư viết bằng tiếng Latin, 30 trang khổ 20x27.

- Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 32-35.

nội dung của báo cáo, một bảng chỉ dẫn được đúc kết và ra đời thường gọi là Chỉ dẫn các thừa sai khi làm việc truyền giáo:

“Cha phải thu thập những thông tin về các dân tộc sống trên mọi đất nước mà cha đi qua; muốn như thế, cha phải ghi lại về lối sống, phong tục và kỹ năng của họ; rồi về thương mại, nghệ thuật và khoa học mà cha tìm thấy nơi quê hương của họ; về tôn giáo cùng với các tín điều, về các chức sắc trong tôn giáo ấy, về chính quyền, và cuối cùng về các vua chúa mà họ thuộc quyền. Cha tìm hiểu ngôn ngữ mà các dân tộc ấy dùng để nói; nếu có nhiều ngôn ngữ, thì hãy đặc biệt ghi lại ngôn ngữ nào được sử dụng nhiều nhất, chủ yếu là trong giới bình dân. Cha tìm hiểu về chữ mà họ dùng để viết; về các chữ này, cha tìm cách hỏi những văn sĩ ưu tú mà cha gặp được, để ghi lại một bảng chữ cái, kể cả những dấu nối và dấu phân câu mà họ dùng; cha cũng chú ý ghi lại bằng mẫu tự Latinh tương ứng, với cách phát âm, để ta có thể so sánh; và nếu các dân tộc ấy có văn phạm và từ điển của ngôn ngữ mình; thì cha làm thế nào để có được một bản mà gửi về Rôma, với điều kiện là giá cả không quá cao”.³²

Nội dung của chỉ dẫn đã được các thừa sai Dòng Tên thực hiện ở Nhật Bản và Trung Hoa, ngay cả ở Việt Nam trước khi chỉ dẫn thành văn ra đời.

1. THỪA SAI THÔNG BIẾT TIẾNG VIỆT ĐẦU TIÊN

Các thừa sai Dòng Tên đến Việt Nam là người ngoại quốc. Bất đồng ngôn ngữ là một trở ngại lớn trong việc tiếp cận và truyền giáo cho người Việt. Chắc chắn các thừa sai phải tìm cách giải quyết vấn đề hệ trọng này. Họ làm thế nào ? Ở đâu ? Khi nào ?

Lần theo các tài liệu chúng tôi đã tìm thấy, chúng tôi được biết:

³² Roland Jacques, *sđđ.*, trang 197.

- Bản báo cáo thường niên năm 1618 cho thấy các thừa sai Dòng Tên ở cư sở Nước Mặn đã soạn một quyển sách giáo lý bằng tiếng Việt (Nôm).³³

- Tác giả thư báo cáo thường niên năm 1619 cho thấy rằng "Các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác".³⁴

- Mặc dù đến Việt Nam muộn hơn so với một số giáo sĩ khác, nhưng Linh mục Pina lại là giáo sĩ Châu Âu đầu tiên nói thành thạo tiếng Việt, điều này đã được các giáo sĩ đến sau như: Gaspar Luiz và Alexandre de Rhodes xác nhận.³⁵

- Trong thư của Linh mục Joaõ Roiz viết bằng tiếng Bồ Đào Nha vào năm 1621 tại Macao gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi, Bề trên cả Dòng Tên tại Roma, báo cáo về Đàng Trong, Linh mục Joaõ Roiz xác nhận năm 1620 tại Đàng Trong đã có hai thừa sai nói thạo tiếng Việt đó là Linh mục Pina và Linh mục Borri.³⁶

- Cùng năm 1621, tại Macao, Linh mục Gaspar Luiz cũng viết một thư báo cáo về giáo đoàn truyền giáo Đàng Trong gửi cho Linh mục Mutio Vitelleschi. Theo Linh mục Đỗ Quang Chính, nội dung thư báo cáo của Linh mục Gaspar Luiz không khác nội dung thư của Linh mục Joaõ Roiz. Tuy nhiên, Linh

³³ Francesco Eugenio, *Lettera Annuale del Colegio di Macao...l'anno 1618*, Lazaro Scoriggio, Napoli 1621.

³⁴ João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, ARSI, Residência de Nuocman da Provincia de PuloCamby, trang 008v, hàng 493-495.

³⁵ Alexandre de Rhodes, *Divers Voyages et Mission du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, & autres Royaumes de l'Orient...* Paris 1653, p.72.

³⁶ João Roiz, *Annua de Cochinchina do anno de 1620* ARSI, JS. 72.f.3r. (Dẫn theo Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 79, chú thích số 1.)

mục Luiz viết bằng tiếng Latinh.³⁷ Trong thư này Linh mục Gaspar Luiz viết: “Chúng con bắt đầu nhận được hoa trái mà chúng con hy vọng về việc hiểu được ngôn ngữ, thứ ngôn ngữ mà chúng con đã tự tìm hiểu từ những năm trước”. Giải thích câu này, Linh mục Léopold Cadière viết: “ Văn bản này minh định rằng Linh mục Gaspar Luiz đã trình lại ý của một hay nhiều lá thư đã nhận được từ các thừa sai đang làm việc tại Đàng Trong lúc bấy giờ. Các thừa sai nghiên cứu tiếng Việt lúc bấy giờ là Linh mục Pina và Linh mục Borri”.³⁸

- Chính Linh mục Borri, người đương thời với Linh mục Pina, thừa nhận: “Linh mục de Pina đi Hội An, thành phố của người Nhật, như chúng tôi nói dưới đây, ngài gặp Linh mục Pedro Marques, và họ cùng làm tại thành phố này một việc hữu ích quý giá ...Linh mục Marques vì tinh thông tiếng Nhật nên chỉ trong một thời gian ngắn mà ngài đã cảm hóa được một ít giáo dân Nhật truy lạc...Còn Linh mục de Pina rất tinh thông tiếng Đàng Trong nên đã thuyết phục được nhiều người...”³⁹ Linh mục Borri còn xác nhận: “Mà vì cha rất tinh thông tiếng Đàng Trong và nói rất mực tự nhiên...”⁴⁰

Các sử liệu vừa nêu cho chúng ta biết thời điểm năm 1618-1620, các thừa sai làm việc tại Đàng Trong đã học biết tiếng Việt, trong đó đã có hai thừa sai thông thạo tiếng Việt. Trước khi tìm hiểu thực trạng tiếng Việt của hai thừa sai được các sử liệu nói đến, chúng tôi nhắc lại điều tác giả thư báo cáo

³⁷ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 26.

- Thời bấy giờ việc thư từ qua lại khó khăn, có thể thất lạc vì nhiều lý do. Từ kinh nghiệm thực tiễn này, mỗi lần các thừa sai ở miền truyền giáo lập một văn bản báo cáo về Bề trên, thường phải viết ít là ba bản, một bản lưu, hai bản được gửi đi, mỗi bản được gửi đi mỗi hướng khác nhau hoặc mỗi bản được gửi đi cùng một hướng nhưng phải gửi cách khoảng nhau.

³⁸ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Annotations à la lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière*, trang 409.

³⁹ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 123. (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 395-396)

⁴⁰ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 88.

thường niên năm 1619 đã được nêu trên: "Các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác". Nhắc lại điều này, chúng tôi muốn nói đến vai trò của Linh mục Buzomi trong việc nghiên cứu ngôn ngữ bản địa tại Nước Mặn.

A. Linh mục Buzomi

Thư Linh mục Pina viết năm 1623 cho biết năm này Linh mục Buzomi vẫn còn dùng thông ngôn. Trong thư viết năm 1626, Linh mục Buzomi đã viết một vài chữ Quốc ngữ. Linh mục Đỗ Quang Chính nhận định về những chữ Quốc ngữ của Linh mục Buzomi trong thư này: "Nhìn vào những chữ Quốc ngữ của Buzomi, mặc dầu ít, nhưng đã thấy tiến triển, nếu đem so sánh với lối viết của João Roiz, C. Borri, Đắc Lộ, Gaspar Luiz và Antonio de Fontes từ năm 1626 trở về trước". Quả vậy, Linh mục Buzomi viết một thư tại Nước Mặn đề ngày 20.05.1622, trong thư Linh mục viết *Thienchu* thay vì *Thien Chu* như thư viết năm 1626, cách viết theo lối cách ngữ giống như ngày nay.⁴¹

Nhận định của Linh mục Đỗ Quang Chính cho thấy phần nào khả năng tiếng Việt của Linh mục Buzomi: Mặc dù ít, nhưng đã thấy có một sự tiến triển. Điều này cũng gợi mở cho chúng ta thấy được vai trò của Linh mục Buzomi trong việc chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác của các thừa sai tại Nước Mặn trong giai đoạn 1618-1619. Với tư cách là Bề trên, Linh mục Buzomi triển khai chỉ dẫn các thừa sai như đã nêu trên, tạo thuận lợi, đôn kiểm, giám sát công việc nghiên cứu ngôn ngữ của Linh mục Pina và Linh mục Borri.⁴² Như thế, qua việc đôn kiểm và giám sát, Linh mục Buzomi đã

⁴¹ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 38.

⁴² Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđd., trang 85.

tham gia việc nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ cùng với Linh mục Pina và Linh mục Borri.

Các sự kiện khác chúng ta không thể bỏ qua, đó là năm 1622, Linh mục Emmanuel Borgès (Bồ) và Linh mục Giovanni di Leira (Ý) từ Macao đến Đàng Trong. Hai ông đến Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự công việc dưới sự hướng dẫn của Linh mục Buzomi.⁴³ Trong số các thừa sai đến Đàng Trong vào cuối năm 1624, Linh mục Alexandre de Rhodes và Linh mục Antonio de Fontes học tiếng Việt với Linh mục Pina tại Dinh Chiêm; Linh mục Gaspar Luiz và Linh mục Girolamo Majorica đến Nước Mặn học tiếng Việt với Linh mục Buzomi.⁴⁴ Lúc bấy giờ cũng chỉ một mình Linh mục Buzomi, Bề trên và là "lão làng" tại cư sở Nước Mặn. Năm 1625, tại Nước Mặn có các thừa sai : Linh mục Buzomi (Ý, đến Đàng Trong năm 1615) ; Linh mục Gaspar Luiz (Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong năm 1624) ; Linh mục Girolamo Majorica (Ý, đến Đàng Trong năm 1624) ; tu huynh Domingos Mendes K'ieu (Macao, đến Đàng Trong năm 1621) ; tu huynh Romão Nishi (Nhật, đến Đàng Trong năm 1621).⁴⁵ Với tư cách Bề trên cư sở, Linh mục Buzomi viết thư báo cáo đề ngày 12 tháng 6 năm 1625 tại Nước Mặn.⁴⁶ Điều này cho thấy thêm vai trò trụ cột của Linh mục Buzomi tại cư sở Nước Mặn.

⁴³ Lm. Bùi Đức Sinh, *Giáo Hội Công Giáo ở Việt Nam*, Canada 2002, Quyển I, trang 100.

⁴⁴ - Xem Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Quarto, Torino 1825, trang 61.

- Xem Thư Fernandes gửi cho Nuno Mascarenhas, đề ngày 02/7/1625 tại Faifo. ARSI. JAP-SIN 68, trang 11.

- Xem Wikipedia, the free encyclopedia, mục từ Jerônimo Majorica.

- Xem Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sdd. Trang 65-69.

⁴⁵ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*, sdd. tr. 66-67.

⁴⁶ Xem *Carta de Francesco Buzomi ao Superior, Nuocman 12 de junho de 1625*, in ARSI Jap/Sin, n. 68, fl. 36-36v.

Linh mục Đắc Lộ cho biết khi ông đến Đàng Trong (cuối năm 1624), Linh mục Buzomi phải dùng thông ngôn.⁴⁷ Thật vậy, đối với một ngôn ngữ, khả năng nghe, nói, đọc, viết của mỗi người có nhiều cấp độ khác nhau. Hơn nữa sự cần trọng của Linh mục Buzomi khiến ngài phải dùng thông ngôn. Điều này được sử gia Linh mục Bartoli giải thích: "Khi Linh mục không đủ tự tin vào khả năng ngôn ngữ của mình để rao giảng chân lý đức tin, Linh mục dùng thông ngôn, người mà trước đó đã được Linh mục đào tạo vững vàng về kiến thức đức tin để có thể giải nghĩa cho dân chúng. Trước tiên Linh mục cố gắng diễn đạt bằng ngôn ngữ của mình, sau đó thông ngôn người Đàng Trong nói lại bằng ngôn ngữ Đàng Trong của anh bằng những từ diễn đạt chính xác ý nghĩa, nói được như bản sao của bản chính".⁴⁸

"Thông ngôn người Đàng Trong" chính là anh Augustinô, người thanh niên Linh mục Buzomi ban phép rửa tội tại Cửa Hàn năm 1615. Linh mục Buzomi đã đào tạo anh thành người thông ngôn tin cần của ngài. Linh mục Buzomi đã thuê một gia sư dạy anh. Anh đã được học về ngôn ngữ và về các giáo phái. Bây giờ anh là ngôi sao tại Nước Mặn. Cũng tại đây, Linh mục Buzomi có được hai hay ba ông sãi giúp ngài làm mọi việc. Linh mục Pina giải thích lý do cần thiết khi Linh mục Buzomi phải dùng thông ngôn: "Nếu có chuyện gì xảy ra phải giải quyết hoặc những thông tin quan trọng cần phải công bố, cha cử anh thông ngôn hoặc một trong các ông sãi; khi giờ giáo lý kết thúc, cha ra về, còn họ thì ở lại hoặc để ôn tập, hoặc để chuyện trò với các dự tòng".⁴⁹

⁴⁷ Alexandre de Rhodes, *Les Divers Voyages et Missions du P. Alexandre de Rhodes*, Sébastien Cramoisy, Paris 1653, trang 72.

⁴⁸ Daniello Bartoli, *Sdd*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 126.

⁴⁹ Xem Roland Jacques, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ: Bức thư của Francisco de Pina*, Định Hướng số 42, Trung tâm văn hóa Nguyễn Trường Tộ, Mùa Xuân 2005.

Linh mục Daniello Bartoli (1608-1685), nhà sử học Dòng Tên, cho biết Linh mục Buzomi đã cố gắng nghiên cứu, học hỏi, biên soạn ngữ vựng và văn phạm tiếng Đàng Trong.⁵⁰ Rất tiếc, tài liệu Linh mục Buzomi biên soạn hiện nay chưa được tìm thấy. Cũng chính sử gia Linh mục Daniello Bartoli cho biết vào năm 1623, Linh mục Francesco de Pina và Linh mục Buzomi là những thừa sai đã nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của Đàng Trong.⁵¹

Như thế, cho dù bút tích của Linh mục Buzomi hiện nay được tìm thấy còn ít ỏi, nhưng công việc ông làm cho thấy vai trò quan trọng của ông trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ trong giai đoạn tiên chinh: Vừa là người giám sát, vừa là người đồng hành, vừa là thầy dạy.

B. Linh mục Pina

Theo lời tường thuật của Linh mục Borri đã nêu trên, Linh mục de Pina từ đâu đi Hội An và đi Hội An khi nào ?

Theo các nguồn sử liệu, Linh mục Pina đến Đàng Trong năm 1617.⁵² Chẳng may cho Linh mục Pina, thời điểm ông đến Cửa Hàn là lúc xảy ra sự cố dân chúng không đồng ý cho các thừa sai hiện diện và giảng đạo trong vùng đất của họ. Bị áp lực của dân, chúa Sãi phải ra lệnh trục xuất các thừa sai, mặc dù lòng chúa không muốn. Do sự cố ấy, các thừa sai phải ra đi. Tuy nhiên, cuộc ra đi không thành vì sự tuần hoàn của thiên nhiên. Linh mục Borri tường thuật lại lời kể của người trong cuộc: Tuân theo lệnh chúa, khi các thừa sai bước xuống thuyền thì thuyền không thể nhổ neo để ra khỏi bến được vì gặp gió ngược, một thứ gió mùa, thổi suốt ba hoặc bốn tháng.

⁵⁰ Daniello Bartoli, *Sđd*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 123-126.

⁵¹ Daniello Bartoli, *Sđd*, Vol.17, Libro Terzo, Torino 1825, trang 328-329

⁵² - BAVII, Juillet-Déc. 1931, *Annotation à la lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière*, trang 410.

- Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam, sđd.*, trang 81, chú thích 49.

Dân chúng thấy sự thế như vậy nhưng không muốn cho các thừa sai vào trong làng của họ. Họ buộc các thừa sai phải lưu lại trên một bãi biển cách xa dân cư, phơi mình dưới nắng nóng như thiêu đốt...lâm cảnh như thế, Linh mục Buzomi bị bệnh nặng...Đang lúc các thừa sai gặp nạn, Quan phủ Qui Nhơn có việc về Quảng Nam, ông nghe, ông biết, ông thấy hoàn cảnh đáng thương của Linh mục Buzomi, ông đưa Linh mục Buzomi về Qui Nhơn cứu chữa.⁵³

Lúc xảy ra sự cố, đoàn thừa sai ở đây gồm có Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, tu huynh Diaz (Bồ) và một tu huynh người Nhật. Linh mục Buzomi được Quan phủ Qui Nhơn đưa về Qui Nhơn để chữa bệnh.⁵⁴ Linh mục Pina và tu huynh người Nhật được giáo dân Nhật bí mật đưa về Hội An ẩn trú cho đến lúc được Quan phủ Qui Nhơn đưa về Nước Mặn vào năm 1618.⁵⁵ Như vậy lời tường thuật của Linh mục Borri: "Linh mục Pina đi Hội An..." được hiểu là Linh mục Pina từ Nước Mặn đi Hội An sau hai năm ở Nước Mặn dưới sự bảo trợ của Quan phủ Qui Nhơn. Đồng thời minh nhiên xác nhận Linh mục Pina tinh thông tiếng Đàng Trong sau khi được nghiên cứu và học tại Nước Mặn.

Theo Linh mục Đỗ Quang Chính: "Lúc đầu Pina sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với Buzomi và Borri. Hai năm sau ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại Dinh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh";⁵⁶ Cũng theo

⁵³ - Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 64-71.

⁵⁴ Bài tường thuật không đề cập đến tu huynh Diaz (Bồ), chỉ đề cập đến một tu huynh người Nhật được giáo dân Nhật bí mật đưa về trú ẩn tại Hội An với Linh mục Pina. Theo chúng tôi, tu huynh Diaz đã được Quan phủ Qui Nhơn đưa đi theo Linh mục Buzomi về Qui Nhơn để giúp Linh mục Buzomi đang lúc lâm trọng bệnh.

⁵⁵ Xem:

- BAVH, Juillet-Déc. 1931, *sđđ*, trang 342-348.

- Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 69-71.

⁵⁶ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*, *sđđ*, trang 22.

Linh mục Đỗ Quang Chính: "Khoảng giữa năm 1618, Pina đi Nước Mặn, rồi khoảng đầu năm 1620 về Hội An, có lẽ đầu năm 1621 lại đi Nước Mặn, bỏ Nước Mặn về Hội An cuối năm 1621, sang năm 1623 đi lập cư sở Thành Chiêm."⁵⁷

Sở dĩ Linh mục Pina đi Hội An vì sau khi ông Trần Đức Hòa, quan phủ Qui Nhơn qua đời,⁵⁸ các thừa sai tại Nước Mặn mất đi vị ân nhân bảo trợ. Điều đó cũng có nghĩa là các thừa sai lâm vào tình thế thiếu phương tiện sinh sống và hoạt động.⁵⁹

⁵⁷ Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Sdd. trang 45.

⁵⁸ Về việc ông Trần Đức Hòa qua đời, Linh mục Borri không nói rõ năm tháng ngày giờ. Linh mục Borri chỉ tường thuật rất chi tiết về việc mai táng. Tuy nhiên báo cáo thường niên về hoạt động của các thừa sai tại Đàng Trong năm 1619, cho biết quan phủ Qui Nhơn đã qua đời trong năm 1619. Hiện nay chúng tôi chưa tìm được các nguồn sử liệu xã hội đề cập đến vấn đề này. Có hai nguồn sử liệu xã hội đề cập đến việc ông Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên:

[1]. "Năm Hy Tông thứ 11 (1623) Đức Hòa vào châu, tiến cử Duy Từ ..." (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Viện Sử Học, nxb. Thuận Hóa, tái bản lần thứ hai, Huế 2006, tập 3, Quyển 9, tỉnh Bình Định, trang 60)

[2]. " Hy Tông Hoàng Đế năm thứ 14, Đinh Mão (1627)..." (Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên*, Viện Sử Học Việt Nam, nxb. Thuận Hóa, tái bản lần thứ hai, Huế 2006, Quyển 3, Truyện các bề tôi 1 – Đào Duy Từ).

Hai tài liệu trên có sự chênh lệch về năm ông Trần Đức Hòa tiến cử Đào Duy Từ cho chúa Nguyễn. Ngoài ra hai tài liệu này còn cho thấy ông Trần Đức Hòa còn sống ít nhất cho đến năm 1623. Điều này không phù hợp với bản báo cáo của các thừa sai về tình hình hoạt động truyền giáo tại Đàng Trong năm 1619 và tường thuật của Linh mục Borri về những sự kiện liên quan đến việc qua đời của ông Trần Đức Hòa.

Theo chúng tôi, hai nguồn sử liệu nêu trên được biên soạn quá muộn, sau hơn 200 năm so với sự kiện lịch sử. *Đại Nam Liệt Truyện Tiền Biên* được biên soạn từ 1841 – 1852; *Đại Nam Nhất Thống Chí* được biên soạn từ 1865-1882. Do đó vấn đề thiếu chính xác hoặc do chủ quan nhằm mục đích nào đó có thể xảy ra.

⁵⁹ Theo báo cáo thường niên của các thừa sai năm 1619, sau khi quan phủ Qui Nhơn qua đời, các thừa sai tại Nước Mặn vẫn được con trai của ông,

Linh mục Borri đã viết: "Thế là chúng tôi bị dồn vào thế cùng cực trong tỉnh Qui Nhơn, ít mong có phương tiện sinh sống và làm tiến triển việc cứu rỗi và chinh phục các linh hồn. Chúng tôi dự định ra khỏi thế bí này và chia nhau đi nhiều nơi. Linh mục de Pina thì đi Hội An, thành phố của người Nhật như chúng tôi đã nói, với ý định là làm việc giúp các giáo dân mà cha đã từng cai quản và cũng để nhờ của bố thí của họ mà sinh sống."⁶⁰ Khi Linh mục Pina đến Hội An, cư sở này có bao nhiêu thừa sai ?

Tại thời điểm năm 1620 chỉ có bốn Linh mục và ba tu huynh tại Đàng Trong, được phân chia địa bàn làm việc như sau:

Tại Hội An: Linh mục Marques và hai tu huynh người Nhật chăm sóc mục vụ cho người Nhật; Linh mục Pina thông thạo tiếng Việt, phục vụ người Việt;

Tại Nước Mặn: Linh mục Buzomi, Linh mục Borri và tu huynh Diaz "⁶¹

Các sử liệu trên đây đã cho thấy thời điểm năm 1620 Linh mục Pina đã thông thạo tiếng Việt. Điều này ngầm nói rằng Linh mục Pina đã thông thạo tiếng Việt sau khi nghiên cứu và học tiếng Việt tại Nước Mặn. Điều này Thư báo cáo thường niên năm 1619 đã xác định như đã nêu trên.

Jason Michael Wilber, dịch giả bản báo cáo thường niên năm 1619 từ tiếng Bồ sang tiếng Anh, nhận định: "Tác giả bức thư cho thấy rằng các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn là những

ông Đề lĩnh, người kế nhiệm ông, đối xử tử tế. Tuy nhiên theo tường thuật của Borri, người trong cuộc, nói lên tình cảnh thực tế. Thực tế ở đây được hiểu theo nghĩa ông Đề lĩnh vẫn đối xử tử tế với các thừa sai, các thừa sai vẫn được nhà phủ Qui Nhơn giữ tình thân thiết, vẫn hoạt động tự do, tuy nhiên vẫn đề trợ cấp vật chất bị thiếu thốn.

⁶⁰ Cristoforo Borri, *sđd*, trang 88.

⁶¹ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *sđd*, trang 412.

người đầu tiên chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ hơn bất cứ điều gì khác".⁶²

Năm 1620 Linh mục Pina đã thông thạo tiếng Việt. Rất tiếc, Linh mục đã mất sớm (15/12/1625) và cho đến nay bút tích tiếng Việt của Linh mục được tìm thấy rất ít. Nơi bản sao của một bức thư, bản gốc bức thư ấy được cho là của Linh mục viết tại Thành Chiêm năm 1623, bức thư được viết bằng tiếng Bồ, xen lẫn vài cụm từ Latin, Nhật hay Mã Lai, và nhất là vài tiếng Việt Nam được ghi bằng mẫu tự Latin.⁶³ Trong thư có nói đến ông đã soạn một tập nhỏ về chính tả và các dấu thanh của tiếng Việt và đang soạn ngữ pháp. Tuy nhiên tài liệu này cho đến nay vẫn chưa được tìm thấy. Ngoài ra các nguồn sử liệu còn cho biết Linh mục có soạn một quyển sách giáo lý bằng tiếng Đàng Trong. Thư báo cáo của Linh mục João Roiz (bằng tiếng Bồ Đào Nha) và của Linh mục Gaspar Luiz (bằng tiếng Latin), cùng một nội dung báo cáo về tình hình truyền giáo tại Đàng Trong năm 1620, được viết tại Macao vào năm 1621. Trong báo cáo, cả hai vị đều đề cập lúc bấy giờ có một cuốn sách giáo lý bằng tiếng Đàng Trong đang được sử dụng hữu hiệu cho công cuộc truyền giáo tại địa phương. Linh mục Gaspar Luiz viết: "Quyển giáo lý bằng tiếng Đàng Trong đã đem lại nhiều lợi ích; không chỉ trẻ nhỏ thấu hiểu mà còn cả người lớn tuổi cũng am tường... Nó cũng giúp cho những tín hữu Nhật trong việc thuyết phục được những người vợ [Việt Nam] của họ đã cưới trước đây mà chưa có phép cưới [trong đạo]."⁶⁴

Hai tác giả của hai thư cho biết tiện ích và hiệu quả của cuốn sách nhưng không cho biết cuốn sách giáo lý này soạn lúc

⁶² Jason Michael Wilber, *sđd*, trang 13.

⁶³ Roland Jacques, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ, Bức thư của Francisco de Pina*, Trần Duy Nhiên chuyển ngữ. Tài liệu Tập San ĐỊNH HƯỚNG (xem phần "Cách trình bày của bản chép tay").

⁶⁴ BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Lettre du Père Gaspar Luiz sur la "Concincina"*, trang 127-128.

nào, nội dung thế nào. Về tác giả thì hai vị chỉ nói trông mà không nói đích danh ai. Linh mục João Roiz viết: "...pe lhes foi facil aprender nas, - [cha ấy học tiếng dễ dàng]", "o Padre que sabe a lingoa, està em Faifo - [một cha biết tiếng địa phương, đang ở Hội An]";⁶⁵ còn Linh mục Gaspar Luiz chỉ đề cập: "Ejus ope - chính nhờ công của vị ấy". Dù sao, cách nói ấy cũng đủ cho thấy Linh mục Pina là tác giả soạn thảo quyển sách giáo lý.⁶⁶

Quyển sách giáo lý này được soạn ở đâu? Lúc nào? Nội dung ?.

- Linh mục Roland Jacques căn cứ vào bản báo cáo được ký tên Francisco Eugenio, tu sĩ Dòng Tên người Ý ở Macao, cung cấp những thông tin từ một tài liệu sao chép tay với tựa đề "Annua del Collegio di Macao del 1618 - [Niêm Giám Học Viện Macao năm 1618]",⁶⁷ xác định quyển sách giáo lý này được làm tại Nước Mặn vào năm 1618 dưới sự giám sát của Linh mục Buzomi, bề trên cư sở Nước Mặn, lúc Linh mục Buzomi bị "bệnh nặng, nên không đi giảng cho người ta trở lại được".⁶⁸ Tác giả chính của cuốn sách là Linh mục Pina và một người thanh niên Việt Nam cùng làm việc với ông.⁶⁹

Căn cứ bản báo cáo này, Linh mục Roland Jacques viết: "Bản phúc trình chính thức của cơ sở truyền giáo ghi: "Người ấy [một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo] có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh

⁶⁵ Sau 02 năm ở Nước Mặn, lúc này (1620) Linh mục Pina đang ở Hội An. Xem Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, sđd, trang 26.

⁶⁶ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử chữ Quốc ngữ*, Sđd, chú thích số 1, trang 23.

Đỗ Quang Chính SJ., *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt 1615-1773*, Sđd., trang 40.

⁶⁷ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Sđd., phần chú thích cuối trang 82.

⁶⁸ Câu văn được Roland Jacques trích từ trang 183v của tài liệu Annua del Collegio di Macao del 1618.

⁶⁹ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ...*, sđd, trang 85

nhất trong vùng; anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng ...Anh tên thánh rửa tội là Phê-rô, nhờ có tài hay chữ nên giúp Linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh Pater noster, Ave Maria, Credo và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương, các kinh mà kitô hữu đã thuộc lòng...Các Kitô hữu chép lại tất cả những điều ấy, và đã bắt đầu lần hạt Mân côi y như tại xứ chúng ta." ⁷⁰

Căn cứ vào sự kiện sáng tác quyển sách giáo lý này, Linh mục Roland Jacques cho rằng: "Những bản dịch các văn bản Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, và phần thiết yếu do công của Francisco de Pina, Linh mục Dòng Tên, sinh ở Bồ Đào Nha". ⁷¹

Quả vậy, mở đầu Bản báo cáo năm 1619, tác giả viết: "Trong báo cáo thường niên năm vừa qua (1618), tình hình truyền giáo tại Vương quốc Đàng Trong đã được đệ trình cho Cha kinh lý:...đồng thời các thừa sai đã học ngôn ngữ rất tốt, có thể giảng dạy trôi chảy mà không cần đến thông dịch viên. Năm nay những sự ấy vẫn được tiếp tục..." ⁷²

Bản báo cáo năm 1619 cho biết tiếp: "Sự hiểu biết ngôn ngữ địa phương của các thừa sai đang làm việc tại địa phương đã được cải thiện, nhờ việc rao giảng qua sự hiểu biết ấy đã đem lại đức tin rất thánh cho một số cư dân địa phương cũng

⁷⁰ - Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha ...*, sđd, trang 82-83
- Thư báo cáo thường niên năm 1618 của Học viện Macao gửi cho Bề trên Tổng quyền ở Rôma được Francesco Eugenio viết xong tại Macao ngày 21/01/1619. Thư báo cáo về tình hình truyền giáo của 4 khu vực: Nhật và Trung Hoa; Đàng Trong; Cư sở Nước Mặn và Cambogia. Quyển sách giáo lý được báo cáo trong phần sinh hoạt của Cư sở Nước Mặn. Xem Francesco Eugenio, *Lettera Annuale del Collegio di Macao...l'anno 1618* trong *Lettere Annue Del Giappone, China, Goa, et Ethiopia... Generale della Compagnia di Giesù*. Sđd, trang 401.

⁷¹ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, sđd, trang 81

⁷² João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, Japonica Sinica 71, Archivum Romanum Societatis Iesu, trang 002, từ hàng 9 đến 15.

như người ngoại quốc. Kết quả ấy chủ yếu là do một cha có kỹ năng tốt về ngôn ngữ. Cha này học ngôn ngữ rất tốt với sự nghiên cứu cần mẫn và siêng năng. Cha đã dịch những phần đầu tiên của giáo lý Kitô giáo sang ngôn ngữ địa phương theo mẫu sách giáo lý của Đức Hồng y Bellarmino. Cha ấy bây giờ cần hoàn thiện vốn từ vựng thay vì ngữ pháp, vì cha chưa có khả năng viết thứ ngôn ngữ địa phương, thứ ngôn ngữ giống như chữ Tàu".⁷³

Hiện nay quyền sách giáo lý ấy chưa được tìm thấy, tuy nhiên về hình thức, các nhà nghiên cứu cho rằng sách được soạn bằng chữ Nôm. Theo Linh mục Léopold Cadière, quyền sách giáo lý này được sáng tác bằng ngôn ngữ Đàng Trong, loại ngôn ngữ phổ thông (chữ Nôm)... Song song với việc biên tập, chắc chắn nó cũng được phiên âm bằng mẫu tự châu Âu để cho các thừa sai được tiện dùng. Dần dần bản phiên âm bằng mẫu tự châu Âu được sao chép kèm với chữ nôm phổ thông đã được giới bình dân yêu chuộng. Hẳn nhiên, đây là những bản sao bằng mẫu tự châu Âu rất quý báu đối với chúng ta, bởi vì nó cho chúng ta hình thái đầu tiên về việc Latin hóa ngôn ngữ Việt Nam, một hình thái Quốc ngữ "tiền Đắc Lộ", trước chữ Quốc ngữ của Linh mục Đắc Lộ. Chúng ta có được một số chứng từ về những hình thái đầu tiên của việc Latin hóa trong Bản tường trình của Linh mục Borri.⁷⁴

C. Linh mục Cristoforo Borri

Linh mục Cristoforo Borri đến Đàng Trong năm 1618 và rời khỏi Đàng Trong năm 1622.⁷⁵ [62] Ông chỉ ở tại Cửa Hàn trong thời gian rất ngắn để đi tìm các đồng sự. Trong suốt thời gian 1618-1622, ông sống và làm việc tại Nước Mặn. Ông được Bề trên ở Macao cử đến Đàng Trong cùng với Linh mục

⁷³ João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, ARSI, sdd., trang 002, từ hàng 22 đến 35.

⁷⁴ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 420.

⁷⁵ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 396.

Pedro Marques. Ông đến Đàng Trong ngay trong lúc những người bạn thừa sai của ông đang lâm cảnh "dầu sôi lửa bỏng". Vừa đến Cửa Hàn, việc đầu tiên là ông đi tìm các đồng sự của ông đã gặp nạn, đây cũng là sứ mạng của ông khi ông được Bề trên Tỉnh dòng cử ông đi. Ông đến Hội An. Ông gặp được Linh mục Pina, người bạn rất thân thiết khi học ở Macao, và tu huynh người Nhật. Qua đây, ông cũng biết được tình trạng của Linh mục Buzomi, bề trên miền truyền giáo, đang được Quan phủ Qui Nhơn chăm sóc ở Qui Nhơn suốt cả một năm qua.

Sau khi gặp nhau, không để uổng phí thời gian, các thừa sai chia nhau địa bàn làm việc. Linh mục Marques ở lại Hội An chăm sóc mục vụ cho Nhật kiều kitô hữu với tư cách là Bề trên, cùng có Linh mục Pina và một tu huynh người Nhật, hai người đã được giáo dân Nhật nuôi dưỡng ở đây từ một năm trước; Linh mục Borri đi Cửa Hàn để giúp người Bồ. Tuy nhiên sau đó không bao lâu, Linh mục Buzomi cùng Quan phủ Qui Nhơn đến Cửa Hàn. Sau khi gặp nhau tay bắt mặt mừng tại Cửa Hàn, Quan phủ Qui Nhơn, Linh mục Buzomi, và Linh mục Borri cùng về Hội An. Sau cuộc hội ngộ vắn tắt tại Hội An, Quan phủ Qui Nhơn đưa Linh mục Buzomi, Linh mục Pina, Linh mục Borri và tu huynh Diaz về Nước Mặn. Linh mục Marques và tu huynh người Nhật ở lại Hội An.⁷⁶

Tại Nước Mặn, được Quan phủ Qui Nhơn, một người dân yêu và các quan thuộc quyền quý chuộng, bảo trợ "tận răng",⁷⁷ Linh mục Borri cũng như Linh mục Pina có điều kiện môi sinh rất thuận lợi để học, nghiên cứu và sáng tạo cách viết tiếng Việt theo mẫu tự Latin. Trong thuận lợi đó, Linh mục Borri đã để lại cho chúng ta một số "chữ Quốc ngữ" trong tác phẩm ông viết tại Nước Mặn.

⁷⁶ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 67-71.

⁷⁷ Cristoforo Borri, *sđđ*, trang 72-78 (BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 348-353)

Bởi tính quý giá của tác phẩm nên tác phẩm được xuất bản rất nhiều lần. Tác phẩm được Linh mục Borri viết bằng tiếng Ý, xuất bản lần đầu năm 1631 tại Rôma. Sau đó không lâu, tác phẩm được dịch và xuất bản nhiều lần, ở nhiều nơi, bằng nhiều thứ tiếng thông dụng trên thế giới (Ý, Latin, Hòa lan, Pháp, Đức, Anh và Việt Nam), nói theo ngôn ngữ thời nay là "best seller book 1631-1633".⁷⁸ Tác phẩm của Linh mục Borri hút khách khi tác phẩm vừa được xuất bản vì nó chứa đựng những thông tin đặc thù và sốt dẻo về đạo và đời của một vùng đất xa lạ đối với nhiều người Âu châu thời bấy giờ. Đối với chúng ta, nó đã cho chúng ta những tư liệu quý về đạo và đời của thời rất xa xưa, cách chúng ta ngót nghét 400 năm. Một

⁷⁸ Xem BAVH, Juillet-Déc. 1931, *Notice sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa relation par Charles B. Maybon*, trang 276, chú thích số 1.

- Bản tiếng Ý gồm hai phần. Phần I có 8 chương, phần II có 11 chương.

- Bản dịch tiếng Pháp của Bonifacy được đăng trong BAVH, Juillet-Déc. 1931, đầy đủ như bản tiếng Ý.

- Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ- Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị với tựa đề "*Xứ Đàng Trong năm 1621*", nhà xuất bản Tổng Hợp Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9/2014. Bản dịch này chỉ có 13 chương xuyên suốt, không theo kết cấu phần và chương của bản tiếng Ý. Trong số 13 chương, 8 chương đầu theo đúng thứ tự như bản tiếng Ý. Năm chương tiếp theo (9-13): Chương 9 của bản dịch là chương 3 phần II của bản tiếng Ý; Chương 10 của bản dịch là chương 4 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch bị cắt bỏ rất nhiều so với bản tiếng Ý; Chương 11 của bản dịch là chương 6, phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên nơi bản dịch tựa đề của chương bị thay đổi và cắt bỏ một số đoạn so với bản tiếng Ý; Chương 12 của bản dịch với đề chương "Đời sống tinh thần ở Đàng Trong" là một tổng hợp chương 7 và chương 8 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch đã cắt bỏ bản tiếng Ý rất nhiều; Chương 13 của bản dịch là chương 11 phần II của bản tiếng Ý, tuy nhiên bản dịch đã cắt bỏ bản tiếng Ý rất nhiều. Nói chung bản dịch này cắt bỏ quá nhiều điều mà Linh mục Borri đã viết trong bản tiếng Ý được xuất bản năm 1631.

- Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ với tựa đề "*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong 1631*", nhà xuất bản Thăng Long, nhà in Thiên Hà, Hoa Kỳ 1989. Bản dịch này được dịch giả dịch từ bản dịch tiếng Pháp của Linh mục Antoine de la Croix xuất bản ở Lille năm 1631, bản dịch thiếu chương 11 phần II của bản tiếng Ý.

trong những điều quý giá mà tác phẩm để lại cho chúng ta là một số chữ Quốc ngữ thuở phôi thai. Hiện nay chúng ta đã có nhiều chuyên gia nghiên cứu về những chữ Quốc ngữ phôi thai này. Linh mục Léopold Cadière, nhà nghiên cứu khoa học, sử học, ngôn ngữ học và tôn giáo dân tộc học đã nhận xét về tác phẩm của Linh mục Borri: "Bản tường thuật của ông đã chứng tỏ ông có một kiến thức uyên thâm về thời đại và ngôn ngữ bản xứ của thời đại ấy. Một điều mà khiến cho bất cứ ai cũng phải nghĩ đến các khó khăn mà ông phải đối diện, ông chỉ nhận được sự giúp đỡ từ những người thông dịch kém cỏi, họ chỉ biết được lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch mua bán. Ngoài thanh giọng của ngôn ngữ, ông còn cần phải phân biệt âm này với với nọ, phải giải quyết vấn đề ký âm tiếng Việt Nam bằng ký tự Âu châu. Nơi bản tường thuật, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ. Những bút tích này của Linh mục Borri quả là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ".⁷⁹

Trong khi nghiên cứu và phiên dịch tác phẩm của Linh mục Borri, dịch giả Hồng Nhuệ đã bộc bạch: "Có một vài câu chữ Quốc ngữ trong bản tường thuật của ông cho chúng ta biết: ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này...Sau cùng cũng theo bản tường trình của ông, trước Phép giảng tám ngày của De Rhodes, đã có khởi thủy một sách hay một thánh giáo yếu lý từ những năm đầu của cuộc truyền giáo, nghĩa là vào những năm 1618-1620".⁸⁰ Linh

⁷⁹ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 262-263.

⁸⁰ Cristoforo Borri, *sđd*, trang 06.

Về Sách giáo lý này, dịch giả căn cứ vào lời tường thuật của Linh mục Borri về một cuộc "cá độ" tại Nước Mặn giữa Linh mục với một vị quan cai quản khu phố Nước Mặn về vấn đề nguyệt thực sắp xảy ra. Nếu quan thua, quan phải đến nghe "giáo lý tám ngày" tại nhà các thừa sai. Nếu quan thắng, Linh

mục Léopold Cadière viết: "Dù trải qua thời gian ít ỏi ở Việt Nam, Linh mục Cristoforo Borri đã tạm nắm bắt được ngôn ngữ xứ này. Điều này được thể hiện qua những từ và những câu tiếng Việt trong bản tường trình của ông".⁸¹

Chúng tôi xin nêu lên đây một câu trong những câu Linh mục Borri đã viết trong tác phẩm mà dịch giả Hồng Nhuệ và Linh mục Léopold Cadière đã nói đến: "Tuijciam, Biet"⁸² [69] – [Tui chẳng biết]. Sở dĩ chúng tôi muốn nêu lên câu này trong bầu khí hội thảo được tổ chức tại Bình Định hôm nay, vì chẳng những cái dáng mà còn cái âm của nó, âm giọng miền Trung Trung Bộ,⁸³ cách riêng âm giọng đặc sệt của Bình Định "nậu tui" đã bền bỉ "trơ gan cùng tuế nguyệt" từ 400 năm nay. Ngày nay chữ "tui" vẫn mang cái dáng và cái âm dung dị ấy len lỏi hiện diện trong ngôn ngữ đời thường của người Bình Định như:

- "Nậu tui" đề xưng hô ở ngôi thứ nhất số nhiều nhằm diễn tả những người cùng nghề, cùng chỗ ở, cùng sinh hoạt, cùng nhóm hay cùng hoàn cảnh...

- Vợ chồng lớn tuổi, bạn bè nam nữ, hàng xóm thường xưng hô với nhau "tui dứ bèa, ông... "[tôi với bà, ông...]

- Trong ca dao:

"Thương chồng phải lụy mụ gia/ Chớ tui với bà có bà con chi!"

"Chim liêu bó biểu chim quỳnh/ Biểu to biểu nhỏ, biểu mình thương tui".

- Trong Bài chòi Bình Định:

mục phải cấp cho quan một áo dài bằng lụa. (xem Cristoforo Borri, sđd, trang 102).

⁸¹ BAVH, Juillet-Déc. 1931, Annotations à la Lettre de Gaspar Luiz par Léopold Cadière, trang 410.

⁸² BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 328.

Trong bản tiếng Ý: "Tuijciam, Biet".

⁸³ xem Võ Long Tê, *Lịch sử văn học Công Giáo Việt Nam*, nhà xuất bản Tu Đức, Sài Gòn 1965, trang 188-189.

Câu thai cho con bài Bát Bồng:

"Châu rày đã có trắng non/ Để tui lên xuống có con em
bồng".

Câu thai cho con bài Bạch Huê:

"Con vợ tui tốt tợ tiên sa/ Cõi trong thiên hạ ai mà dám
beng (dám bì, dám sánh)/ Lưng khòm rồi lại da đen/ Còn
hai con mắt tợ khoen trống châu/..."

"Tuijciam, Biet" là lời của "Onsaij Ly"- [Ông sai tên Ly hay Lý...], ông trụ trì một ngôi đền ở gần nhà các thừa sai tại Nước Mặn.⁸⁴ Chúng ta hình dung được rằng chữ viết ghi âm bao giờ cũng phản ánh âm giọng của cư dân nơi một vùng cụ thể. Do đó, một chữ "Tui" tuy đơn giản nhưng cho chúng ta thấy vai trò của các thừa sai ở tại Nước Mặn trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ, đồng thời nó cũng làm sáng tỏ điều các nhà nghiên cứu đã xác định như đã nêu trên đây: Ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ này tại Nước Mặn.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Theo các nguồn sử liệu đã nêu trên, chúng tôi biết được các thừa sai Dòng Tên ở Nước Mặn (từ giữa năm 1618, lúc thành lập cư sở cho đến đầu năm 1620) là những thừa sai tiên phong chuyên tâm nghiên cứu ngôn ngữ Việt Nam hơn bất cứ điều gì khác. Trong đó Linh mục Pina và Linh mục Borri là hai thừa sai được người đương thời bình chọn là "cặp đôi hoàn hảo" đạt danh hiệu "thông thạo tiếng việt". Đồng thời cũng được biết kết quả thực tiễn của việc học hỏi, nghiên cứu, sáng

⁸⁴ - Cristoforo Borri, *sdd*, trang 108.

- Câu chuyện này được đề cập đến trong *Annua de Cochinchina de 1619* - báo cáo thường niên năm 1619, phần báo cáo về cư sở Nước Mặn -- Residência de Nuocman da Provincia de PuloCamby (trang 010-010v, hàng 585 đến hàng 633).

tạo chữ Quốc ngữ của Linh mục Pina và Linh mục Borri tại Nước Mặn:

- Một quyển sách Bốn đầu tiên (gồm giáo lý và kinh thường đọc) bằng tiếng Nôm đã ra đời. Song song với việc biên tập, chắc chắn nó cũng được ký âm bằng mẫu tự châu Âu để cho các thừa sai được tiện dùng. Hẳn nhiên, đây là những ký âm bằng mẫu tự châu Âu rất quý báu đối với chúng ta, bởi vì nó cho chúng ta hình thái tiên chinh về việc Latin hóa ngôn ngữ Việt Nam, một hình thái Quốc ngữ "tiền Đắc Lộ". Tác giả của nó là Linh mục Pina và một người thanh niên Việt Nam. Linh mục Pina đến tại Cửa Hàn năm 1617, chết đuối vào ngày 15 tháng 12 năm 1625.⁸⁵ Trong thời gian 1617-1625, ông ở tại Cửa Hàn trong một thời gian rất ngắn ngủi, còn lại ông ở tại Hội An, Nước Mặn và Dinh Chiêm, trong đó Nước Mặn là nơi

⁸⁵ Việc Linh mục Pina chết đuối được các sử liệu đề cập đến:

- Roland Jacques, *sđđ.*, trang 89 : Căn cứ vào các tài liệu ghi ở chú thích số 58, Pina chết đuối ở vịnh Đà Nẵng.

- Daniello Bartoli, *Dell'Istoria Della Compagni Di Gesù La Cina*, Libro Quarto, Torino 1825, trang 67-68 : Linh mục Pina chết đuối tại "Porto di Ciampeilò", được tẩm liệm trong một quan tài rất đẹp, được đưa về an táng tại Hội An.

- Alexandre de Rhodes, *Les Divers Voyages et Missions, du P. Alexandre de Rhodes*, Sébastien Cramoisy, Paris 1653, trang 76-77: Linh mục Pina chết đuối tại "Port de Cham". Trong bản dịch tác phẩm này, dịch giả Hồng Nhuệ dịch "Port de Cham" là Bến Hội An. Trong khi đó, "Port de Cham" ở trang 239 cùng tác phẩm của Alexandre de Rhodes, Hồng Nhuệ dịch "Port de Cham" là Cửa Đà Nẵng. Cần chú ý, khi nói đến Hội An, Alexandre de Rhodes dùng từ "Faifo". [Xem *Hành trình và Truyền giáo*, Bản dịch Việt Ngữ của Hồng Nhuệ, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Tp. HCM, 1994, trang 58 và 175]. Chi tiết "port de Cham fort près de Faifo – Cửa Cham rất gần Hội An" nơi trang 239, *Les Divers Voyages et Missions*, cho ta biết "port de Cham" mà Alexandre de Rhodes viết trong tác phẩm của ông là cửa Đại Chiêm, cửa sông Thu Bồn đổ ra biển. Như vậy theo Linh mục Bartoli và Linh mục Rhodes, Linh mục Pina chết đuối tại Cửa Đại Chiêm, nay thuộc phường Cửa Đại, thành phố Hội An. Cửa Đại Chiêm cách thành phố Hội An khoảng 5km.

đầu tiên ông có cơ hội thuận lợi nhất để nghiên cứu, học hỏi và sáng tạo chữ Quốc ngữ. Những năm về sau (1623-1625), theo ông, Dinh Chiêm là nơi học tiếng Việt tốt nhất.

- "Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù, al Regno della Cocincina - Tường trình về khu truyền giáo mới của các thừa sai Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong" của Linh mục Borri là một tác phẩm, một tài liệu sử quý giá cả đạo lẫn đời, được viết tại Nước Mặn. Nội bản tường thuật này, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ. Những bút tích này của Linh mục Borri quả là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ.

Quả vậy, chữ Quốc ngữ hôm nay chúng ta đang dùng đã có một khởi đầu. Việc khởi đầu sáng tạo chữ Quốc ngữ là một sáng kiến của các thừa sai Dòng Tên phát xuất từ nhu cầu truyền giáo cho người Việt. Công cuộc khởi đầu ấy là công việc được đóng góp từ công sức của nhiều người, trong đó thành phần chủ chốt đầu tiên là số thừa sai Dòng Tên làm việc tại cư sở Nước Mặn ở giai đoạn giữa năm 1618 đến đầu năm 1620. Trong đó Linh mục Buzomi với tư cách người bề trên, người anh cả, quảng đại gánh vác các công việc khác trong cộng đoàn như để tạo mọi thuận lợi cho hai người em của mình, Linh mục Pina và Linh mục Borri, chú tâm dùi mài học hỏi, nghiên cứu và sáng tạo ngôn ngữ địa phương.

Ngoài ra phải kể đến sự tham gia và đóng góp của những người Việt Nam mà người đầu tiên phải kể đến là ông Trần Đức Hòa, quan phủ Qui Nhơn. Việc các thừa sai gặp nạn ở Cửa Hàn có thể ví như mấy anh em trong một gia đình đang lâm cảnh mồ côi, không nơi nương tựa. Ông Trần Đức Hòa là một nhà hảo tâm quảng đại. Ông cứu mang, đùm bọc những con người "mồ côi" đang lâm cảnh đáng thương này. Ông lo cho những người này có điều kiện tốt nhất để đi tìm con chữ mà hôm nay chúng ta được thừa hưởng. Vì vậy danh tính của ông

không thể thiếu trong danh sách những người đầu tiên chúng ta ghi ơn. Trong số những người đầu tiên tiêu biểu ở giai đoạn đầu này còn có những vị Sãi, người thanh niên mười sáu tuổi có tên thánh bốn mạng là Phêrô, anh Augustinô – thông ngôn người Đảng Trong của Linh mục Buzomi, những người buôn bán và bà con nông dân Việt Nam ở tại thương cảng Nước Mặn mà các thừa sai được tiếp xúc hằng ngày, những thương nhân Nhật Bản với vai trò thông ngôn dù chỉ biết lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch thương mại.

Như thế, lúc bấy giờ Nước Mặn chẳng những là một trung tâm truyền giáo mà còn là nơi các thừa sai nghiên cứu và sáng tạo chữ Quốc ngữ trong giai đoạn mà Linh mục Léopold Cadière, nhà nghiên cứu khoa học, sử học, ngôn ngữ học và tôn giáo dân tộc học gọi là "hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời Linh mục Đắc Lộ". Ngoài ra, Cư sở Nước Mặn cũng là "Trường Quốc ngữ" đầu tiên cho các thừa sai đến sau như Linh mục Emmanuel Borges (1622), Linh mục Giovanni di Leira (1622), Linh mục Gaspar Luiz (1624), Linh mục Girolamo Majorica (1624).

Với những gì đã được nêu trên cho thấy Nước Mặn là nguồn suối đầu tiên trong những nguồn suối đầu nguồn phát tích "dòng sông Quốc ngữ". Trong tinh thần "uống nước nhớ nguồn", chúng tôi mạo muội xin được đề nghị với Quý cấp thẩm quyền và Hội thảo hôm nay: Nên chăng, có một ngày Lễ hội Chữ Quốc ngữ được tổ chức như một điểm nhấn trong Lễ hội Đô thị Nước Mặn đã được tổ chức vào ngày 30 tháng Giêng và mừng 1, 2 tháng 2 âm lịch hằng năm tại chính nơi nó được sinh ra.

- Bài tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Quy Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.

NƯỚC MẶN – TRƯỜNG DẠY QUỐC NGỮ ĐẦU TIÊN CỦA CÁC GIÁO SĨ PHƯƠNG TÂY

Nguyễn Thanh Quang

Năm 1618, Dòng Tên lập giáo đoàn tại Nước Mặn (Qui Nhơn) và Nước Mặn là cơ sở truyền giáo tiên khởi do các Linh mục Buzomi, Pina, Borri đảm nhiệm. Tại đây, Cha Bê trên Buzomi và hai Linh mục của giáo đoàn ông là Pina và Borri là những giáo sĩ Dòng Tên quốc tịch Ý và Bồ Đào Nha đi tiên phong trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Nước Mặn cũng chính là trường dạy Quốc ngữ đầu tiên của các giáo sĩ phương Tây.

Nước Mặn – nơi khởi đầu sáng tạo chữ Quốc ngữ

Năm 1617, linh mục Francesco Buzomi (đến Cửa Hàn 1615) bị chúa Nguyễn trục xuất và đang bệnh nặng tại Quảng Nam, được quan trấn phủ Qui Nhơn – Trần Đức Hòa, đưa về Qui Nhơn chữa bệnh. Đầu năm 1618, Trần Đức Hòa cùng linh mục Francesco Buzomi ra Hội An đón linh mục Francisco de Pina (đến Hội An 1617), linh mục Cristoforo Borri (đến Cửa Hàn 1618) và tu huynh Diaz về Qui Nhơn. Tháng 7 năm 1618, Cơ sở truyền giáo Nước Mặn được thành lập, là Cơ sở đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên tại Đại Việt, linh mục Buzomi là Bê trên. Daniello Bartoli (1608-1685) - Nhà sử học Dòng Tên chép: “Linh mục Buzomi đã cố gắng nghiên cứu học hỏi, biên soạn ngữ vựng và văn phạm tiếng Đàng Trong vào năm 1623, cha Pina và cha Buzomi là những thừa sai nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của Đàng Trong”.¹

Căn cứ vào các nguồn sử liệu, các nhà nghiên cứu công nhận có một cuốn sách bốn (kinh và giáo lý) được soạn rất sớm để phục vụ cho công cuộc truyền giáo, cuốn sách được viết

¹ Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Terzo, Torino 1825, trang 328-329.

bằng chữ Nôm, ở dạng chép tay và được những người công giáo Việt Nam sử dụng, còn đối với các giáo sĩ Dòng Tên thì họ dùng bản phiên âm chữ Latin (tức là như kiểu chữ Quốc ngữ). Cuốn sách này hiện nay vẫn chưa được tìm thấy.

Linh mục Roland Jacques căn cứ vào bản báo cáo được ký tên Francisco Eugenio, tu sĩ Dòng Tên người Ý ở Macao, cung cấp những thông tin từ một tài liệu sao chép tay với tựa đề *"Annua del Collegio di Macao del 1618* [Niêm Giám Học Viện Macao năm 1618]", xác định quyển sách giáo lý này được làm tại Nước Mặn vào năm 1618 với sự cộng tác của một thanh niên Việt Nam, dưới sự giám sát của linh mục Bê trên Buzomi.

Bản phúc trình chính thức của cư sở truyền giáo ghi: *"Người ấy [một nhân sĩ thân quen với đoàn truyền giáo] có một người con trai mười sáu tuổi, là thanh niên lanh lợi và thông minh nhất trong vùng; anh này lại viết chữ Hán rất đẹp, được dân chúng hâm mộ vô cùng ...Anh tên thánh rửa tội là Phê-rô, nhờ có tài hay chữ nên giúp linh mục rất nhiều trong việc dịch kinh Pater noster, Ave Maria, Credo và Mười Điều Răn ra tiếng địa phương, các kinh mà kitô hữu đã thuộc lòng...Các Kitô hữu chép lại tất cả những điều ấy..."*²

Như vậy, năm 1618 khởi đầu sáng tạo chữ Quốc ngữ tại Nước Mặn là sáng kiến của các thừa sai Dòng Tên phát xuất từ nhu cầu truyền giáo cho người Việt. Công cuộc khởi đầu ấy được đóng góp từ công sức của nhiều người, trong đó thành phần chủ chốt đầu tiên là một số thừa sai Dòng Tên tham gia công việc truyền giáo tại Việt Nam ở giai đoạn 1615-1626. Ngoài ra, phải kể đến sự tham gia và đóng góp của những người Việt Nam mà tiêu biểu là quan trấn Qui Nhơn – Trần Đức Hòa và những người Việt ở vùng Nước Mặn lúc bấy giờ.

² Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Định Hướng Tùng Thư -2004 , France, Tome I, trang 83-85.

Những học trò đầu tiên của “Trường Quốc ngữ Nước Mặn”

Cuối năm 1619, Pina về Hội An. Đến năm 1622, sau khi gọi Linh mục Borri về Macao, Bê trên đưa ba linh mục: Emmanuel Fernández, Emmanuel Borges (Bồ), Giovanni Leira (Ý) và thầy Romano Niti (Nhật) vào Đàng Trong. Fernández thay Marquez ở Hải Phố (Hội An), Marquez đi giúp Pina ở Dinh Chiêm (dinh Quảng Nam), hai linh mục: Borges và Leira vào Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự với linh mục Buzomi.³ Năm 1624, có bốn linh mục đến Đàng Trong, linh mục Gaspar Luiz (Bồ) cùng linh mục Girolamo Majorica (Ý) vào Nước Mặn học tiếng Việt từ Linh mục Buzomi, Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes đến Dinh Chiêm học tiếng Việt với Pina.⁴

Như vậy, Alexandre de Rohdes – người có công lớn, tập hợp xuất bản những quyển sách Quốc ngữ đầu tiên tại Roma (1651) cùng Antonio de Fontes, là học trò học chữ Quốc ngữ của Pina tại Dinh Chiêm (Quảng Nam) năm 1624, thuộc thế hệ giáo sĩ thứ 3 đến Đàng Trong. Thế hệ giáo sĩ thứ 2 đến Đàng Trong: Borges và Leira vào Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự với linh mục Buzomi.

Những tài liệu hiện biết có một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai đó là các bản tường trình của: João Rodrigues Giram (1620), João Roiz (1621), Gaspar Luiz (1621), Cristoforo Borri (1618-1622), Francisco de Pina (1623), Alexandre de Rhodes (1625), Gaspar Luiz (1626), Francesco Buzomi (1626), Antonio de Fontes (1626).

³ Lm. Bùi Đức Sinh, O.P., M.A. *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam*, Canada 2002, in lần thứ hai, Quyển I, trang 100.

⁴ - Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Quarto, Torino 1825, trang 61.

- Thư linh mục Manoel Fernandes gửi cho linh mục Nuno Mascarenhas, ARSI. JAP-SIN 68, trang 11-12. Thư viết tay bằng tiếng Bồ. Linh mục Roland Jacques biên tập đoạn văn trên và dịch sang tiếng Pháp. (Xem Roland Jacques, sđd, chú thích số 56, trang 86-87).

Trong 8 nhà truyền giáo tiên phong trên, có đến 4 vị sống, hoạt động truyền giáo tại Nước Mặn: Buzomi, Borri, Pina, Luiz. Một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai như: *Ondelim* “ông đề linh”, *Unsaì* “ông sãi”, *Ungue* “ông nghề”, *Cacham/Cacciam* “Kẻ Chàm”, *con gnoo* “con nhỏ”, *doiij* “đôi”, *Nuoecman/Nuocmon/Nuocman* “Nước Mặn”, *omgne* “ông nghề”, *Chiuua* “Chúa”, *Chiampa* “Champa”, *ciam* “chẳng”, *da an het* “đã ăn hết”, *scin mocaij* “xin một cái”, *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt* “Đã đến lựt, Đã đến lựt”, *chìa* “trà”, *Quignin* “Qui Nhơn”, “*Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam ?* “Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chẳng?”, “*Muon bau dau christiam chiam ?* “Muốn vào đạo christiam chẳng?”, *Xán tí* “Thượng đế”, *Thiên chủ* “Thiên Chúa”, *Ngaoc huan* “Ngọc Hoàng”... Cristoforo Borri là người đã sử dụng số lượng chữ Quốc ngữ nhiều nhất so với các tác giả khác cùng thời (94 chữ).

Riêng linh mục Girolamo Majorica, học trò của Buzomi tại Nước Mặn (1624), ông đã viết 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm, nổi tiếng nhất là cuốn *Các Thánh truyện* (1646). Hiện nay, Thư viện Quốc gia Paris lưu trữ 15 cuốn với 4.200 trang. Mỗi trang có từ 9 đến 12 dòng, mỗi dòng có từ 30 đến 34 chữ Nôm, tổng cộng có 1.400.000 chữ.⁵

Các thế hệ giáo sĩ Dòng Tên quốc tịch Ý và Bồ Đào Nha đi tiên phong trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ, thời gian đầu đến Đại Việt (Đàng Trong) sống, hoạt động truyền giáo và học tập, nghiên cứu, phiên âm chữ Quốc ngữ tại cư sở tiên khởi Nước Mặn. Như vậy, Nước Mặn vừa là nơi phôi thai chữ Quốc ngữ vừa là Trường dạy Quốc ngữ đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên.

Bài đã đăng:

- *Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 6 – 2017*
- *Tạp chí Văn hóa Bình Định. Số 66 – 2017*
- *Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Quy Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương*

⁵ Lm. Nguyễn Hưng, *Sơ thảo Thư mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam*, lưu hành nội bộ, 2000, tr. 23.

**CHỮ QUỐC NGŨ THỜI KỲ PHÔI THAI
Ở NƯỚC MẶN
CỦA CRISTOFORO BORRI
TRONG TÁC PHẨM
TƯỜNG TRÌNH VỀ KHU TRUYỀN GIÁO ĐÀNG TRONG¹**

Nguyễn Thanh Quang

Nhà truyền giáo Cristoforo Borri (1583-1632) vào Đàng Trong năm 1618 và ở tại Nước Mặn (Bình Định) đến năm 1622 về Macao. Trong thời gian hoạt động truyền giáo tại Nước Mặn cùng Buzomi và Pina, ông đã viết tác phẩm “Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong” bằng tiếng Ý, đây là tài liệu in đầu tiên có ghi một số chữ Quốc ngữ Latin hóa, thời kỳ phôi thai.

Cristoforo Borri (*Christoforo Burrus, Burro, Bruno, Boro, Barri, Bravo, Brono*) sinh năm 1583 tại Milan (Ý), vào Dòng Tên năm 1601 ở Arona (Ý), năm 1615 đi Goa, năm 1616 tới Macao, năm 1618 cập bến Cửa Hàn (Đà Nẵng) rồi vào ở cư sở truyền giáo Nước Mặn. Borri đã viết: “ông ở Đàng Trong 5 năm, và năm 1622 bỏ xứ này hoàn toàn”.² Năm 1622 ông về Macao, năm 1623 về Goa, rồi về Bồ Đào Nha khoảng năm 1625, dạy Toán học và Thiên văn học tại Đại học Coimbra của Dòng Tên, năm 1630 về Rôma và mất ở đây năm 1632.³ Trong số các nhà truyền giáo đến Đàng Trong đầu thế kỷ XVII, Linh

¹ Cristoforo Borri, *Relatione della nuova Missione delli PP. Della Compagnia di Giesu, al Regno della Cocincina*, scritta dal Padre Cristoforo Borri Milanese della medesima Compagnia. Che fù vno de primi ch'entrarono in detto Regno. Alla Santina di N. Sig. VRBANO PP. OTTAVO. In ROMA, per Francesco Corbelletti. MDCXXXI. Con licenza de' Superiori.

² Cristoforo Borri, *Relatione*, sdd, tr. 219,221;

³ Đỗ Quang Chính, SJ, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, Nxb An Tôn & Đuốc Sáng, tr. 52,53.

mục Cristoforo Borri là người ghi sử liệu khá nhất về việc truyền giáo ở Đàng Trong từ năm 1618 đến năm 1622.

Tác phẩm “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” của Cristoforo Borri có 231 trang khổ 9cm x 12cm, viết bằng tiếng Ý, được in tại Rôma năm 1631, nhưng quyển sách này ông viết từ những năm hoạt động truyền giáo ở Nước Mặn (1618-1622) cùng hai Linh mục Francesco Buzomi và Francisco de Pina, chữ Quốc ngữ trong “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” là thứ chữ được viết vào những năm 1618-1622. Bởi vì, năm 1622 Borri rời Nước Mặn đi Macao, và khi về Châu Âu chắc ông không sửa lại những từ tiếng Việt trước khi đem xuất bản. Đây là cuốn sách đầu tiên bằng một thứ ngôn ngữ Châu Âu, hoàn toàn viết về Đàng Trong, đặc biệt phần nhiều viết về Nước Mặn, Qui Nhơn. Có lẽ, “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” là tác phẩm được dịch và in nhiều lần nhất trên thế giới trong những năm 1631-1633, trong 3 năm này, sách được dịch ra nhiều thứ tiếng: Pháp, Latin, Hà Lan, Đức, Anh và xuất bản tới 9 lần tại Roma, Lille, Rennes, Paris, Vienne, Louvain, London. Từ năm 1704-1990, còn được xuất bản 8 lần bằng các tiếng Anh, Pháp, Việt. Hai lần xuất bản gần đây nhất bằng tiếng Pháp và tiếng Việt do các dịch giả: Lieutenant-Colonel Bonifacy và Hồng Nhuệ.⁴

Bản dịch tiếng Việt của Hồng Nhuệ (Nguyễn Khắc Xuyên), Nhà xuất bản Thăng Long, Nhà in Thiên Hà, năm 1989. Dịch giả Hồng Nhuệ phiên dịch sang Việt ngữ từ bản Pháp ngữ, xuất bản ở Lille, năm 1631. Bản Pháp ngữ này còn thiếu chương XI, phần II, của nguyên bản Ý ngữ (bản đầu tiên) in tại Rôma, năm 1631. Vì vậy, trong bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ cũng không có chương XI, phần II.⁵

Phần I cuốn sách nói về xã hội Đàng Trong, Phần II tường thuật về hoạt động truyền giáo ở đây. Tác giả giới thiệu

⁴ Đỗ Quang Chính, SJ, *sđd*, tr. 29.

⁵ Đỗ Quang Chính, SJ, *sđd*, tr. 30.

về: vị trí địa lý, thời tiết, đất đai phì nhiêu, dân chúng no đủ, nhiều loại trái cây khác lạ với châu Âu, voi, tê giác, cá thịt nhiều và ngon, tơ tằm, thương mại, chính trị, quân sự, nhà ở, con người, tiếng Việt, y phục, y khoa, học hành... Nói chung, Borri hết lời ca tụng đất nước và con người xứ Đàng Trong, chủ yếu là vùng đất miền biên viễn của Đại Việt – Pulucambi / Qui Nhơn.

Tác phẩm *“Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong”* của Cristoforo Borri là tài liệu in đầu tiên có dùng một số chữ Quốc ngữ Latin hóa hiện nay biết được. Borri sử dụng số lượng lớn từ Quốc ngữ để chỉ các vật thông thường, tên người, tên đất. Và chính Borri là người đã sử dụng số lượng chữ Quốc ngữ nhiều nhất so với các tác giả khác viết cùng thời. Theo tác giả Hoàng Xuân Việt cho biết: *“Ông Thanh Lãng đã đếm được trong bản dịch của Bonifacy có đến 94 từ Quốc ngữ, và trong một tài liệu viết tay, ông viết: “Có rất nhiều chữ mang hình thức hết như ngày nay. Thí dụ: tui, biết, Macao, mọi, càn.v.v...”*.⁶

Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ Borri đã sử dụng trong đó là chữ Latin hoá chưa có qui cách chặt chẽ, từ của ông dùng nặng về cách phiên âm theo tiếng Ý: *Cacciam*: “Kẻ Chàm”, *Con gnoo*: “con nhỏ”..., có chữ phiên âm theo tiếng Bồ Đào Nha: *Chiampa*: “Champa”, *sayc chiu*: “sách chữ” và chưa thấy dấu ghi thanh, ngoại trừ dấu được ghi như dấu huyền của chữ Quốc ngữ sau này là có sẵn trong văn tự ghi tiếng Ý: *chia* “trà”... Có lẽ, do hạn chế các con chữ của nhà in lúc đó chưa có những dấu ghi thanh mà Borri có thể đã sử dụng khi ông soạn thảo văn bản, nên tất cả các dấu ghi thanh: sắc, nặng, ngã (như chữ Quốc ngữ ngày nay) trong *“Tường trình”* đều được sử dụng như dấu huyền: *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt* “Đã đến lựt, đã đến

⁶ Hoàng Xuân Việt, *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 125.

lụt”, *maqui*, *macò* “ma quỷ, ma quái”. Ngoài ra, có một số từ Quốc ngữ Borri đã dùng chữ thay các dấu: “sắc”, “ngã”, “hỏi” (như chữ Quốc ngữ ngày nay): *doiij* “đôi”, *mocaij* “một cái”, *onsaij* “ông sai”, *con gnoo* “con nhỏ”...; có nhiều chữ viết liền với nhau theo cách viết đa âm tiết của ngôn ngữ châu Âu: *mocaij* “một cái”, *tuijciam* “tôi chẳng”, *omgne* “ông nghe”...; còn thiếu nhiều nguyên âm, mà sau này được ghi bằng chữ Quốc ngữ như: ă, â, ê, ư, ô, ơ: *Nuoecman* “Nước Mặn”, *sayc chiu* “sách chữ”...; chưa có các chữ để ghi các phụ âm: đ (*doiij* “đôi”), x (*scin* “xin”), v (*bau* “vào”...); thiếu những chữ ghép đôi / ghép ba như về sau để ghi biểu thị một số phụ âm đơn “mặt lưỡi, gốc lưỡi, quặt lưỡi, mũi,...” như: ch, gh, nh, tr, ng, th, gi, ph, ngh (*Ciam* “chẳng”, *sayc kim* “sách kinh”, *gnoo* “nhỏ”, *omgne* “ông nghe”, *Quignin* “Qui Nhơn”, *laom* “lòng”...); một số phụ âm kép Borri dùng đã bị đào thải trong quá trình cải tiến chữ Quốc ngữ, không còn trong tiếng Việt hiện đại, như: *tl* thay bằng tr (*tlom* “trong”), *gn* thay bằng nh (*gnoo* “nhỏ”...). Chữ Quốc ngữ Borri sử dụng trong “*Tường trình*” nguyên bản tiếng Ý như sau:

Nuoecman/Nuocmon/Nuocman “Nước Mặn”, *Cacciam* “Kẻ Chàm”, *Chiuua* “Chúa”, *Chiampa* “Champa”, *Ciam* “chẳng”, *tuijciam biet* “tôi chẳng biết”, *doiij* “đôi”, *da an nua*, *da an het* “đã ăn nửa, đã ăn hết”, *scin mocaij* “xin một cái”, *Dàdèn*, *Lùt*, *Dàdèn*, *Lùt* “Đã đến lụt, đã đến lụt”, *chia* “trà”, *Quignin* “Qui Nhơn”, *Quamguya/Quanghia* “Quảng Nghĩa”, *Renran*: “Ran Ran, tức sông Đà Rằng, Phú Yên”, *Nayre* “nài, nài voi”, *sayc kim* “sách kinh”, *sayc chiu* “sách chữ”, *cò* “có”, *omgne* “ông nghe”, *onsaij* “ông Sai”, *onsaij di lay* “ông Sai đi lại”, *maa* “ma”, *maqui*, *macò* “ma quỷ, ma quái”...

Tất cả những chữ Quốc ngữ Latin hóa tìm thấy trong các bản tường trình viết tay từ Macao gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Rôma trong những năm 1620-1621 là: bức thư của João Rodrigues Giram viết bằng tiếng Bồ Đào Nha vào năm 1620, hai bức thư của João Roiz và Gaspar Luiz viết bằng tiếng Bồ

Đào Nha và bằng tiếng Latin vào năm 1621, được các Linh mục không biết tiếng Việt “sao y” từ các báo cáo của các thừa sai từ Đàng Trong gửi về Macao vào những năm 1619 và 1620, còn rất “thô sơ”, thường là những từ riêng lẻ và chỉ tên người tên đất như: *Unsaï* “ông sãi”, *ungue* “ông nghè”, *Cacham* “Kẻ Chàm”, *Nuocman* “Nước Mặn”.⁷ Nhưng chữ Quốc ngữ của Borri trong tác phẩm “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” ngoài những từ riêng lẻ tên người, tên đất, Borri đã viết những cụm từ / câu gồm từ 3 đến 6 từ, diễn tả một hiện tượng, một sự việc hoặc một hành động ...: *tuijciam biet* “tôi chẳng biết”, *scin mocaij* “xin một cái”, *onsaij di lay* “ông Sãi đi lại”, *da an nua, da an het* “đã ăn nửa, đã ăn hết”, *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt* “Đã đến, lựt, đã đến, lựt” ... đáng chú ý là, chữ Quốc ngữ của Borri đã xuất hiện một số cấu trúc câu phức tạp hơn và được viết theo lối cách ngữ như chữ Quốc ngữ ngày nay, chẳng hạn, có hai câu như sau: *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam ?* “Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chẳng?” (Đạo Hoa Lang là danh từ chỉ đạo của người Châu Âu), *Muon bau dau christiam chiam ?* “Muốn vào đạo christiam chẳng?”.⁸ Đây là những câu tiếng Việt đầu tiên được ghi bằng chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự Latin “khá hoàn chỉnh” của các nhà truyền giáo Dòng Tên trong quá trình sáng tạo, hình thành chữ Quốc ngữ nhằm để giao tiếp với người bản xứ, phục vụ công việc truyền giáo tại Nước Mặn.

Những chữ, cụm từ / câu đơn giản và cấu trúc câu phức tạp bằng chữ Quốc ngữ sớm nhất, tìm thấy trong tác phẩm “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” của Borri nêu trên, đã đủ cơ sở để kết luận là chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai?

⁷ Đỗ Quang Chính, SJ, *Lịch sử chữ Quốc ngữ, 1620*. Sài Gòn, 1972, trang 24-27; tái bản tại Paris, Đường Mới, 1985. Lm. Luiz dùng từ Quốc ngữ ít hơn Lm. Roiz, hình thức cũng giống nhau, trừ chữ *Ungué* (ông Nghè) và *Bancô* (Bàn Cỏ).

⁸ Cristoforo Borri, *Relatione*, sđd, tr. 61, 62, 109.

Theo Roland Jacques: “Thời kỳ sáng tạo mãnh liệt của chữ viết tiếng Việt theo mẫu chữ Latin bắt đầu từ năm 1618 và chấm dứt năm 1651, nghĩa là năm xuất bản cuốn từ điển và cuốn giáo lý bằng chữ viết theo mẫu tự Latin. Công cuộc sáng tạo này được các linh mục Dòng Tên người Bồ Đào Nha chủ trương và tiến hành. Đối với thời kỳ này thì cho đến ngày nay người ta chỉ mới có được một hai chứng từ văn bản. Hiện tại, tài liệu xưa nhất có liên quan và được ghi vào danh mục là một bức thư thường niên (lettre annuelle) gửi từ Đàng Trong, do linh mục Dòng Tên người Bồ Đào Nha là linh mục Gaspar Luiz ký vào năm 1621; nhưng bức thư ấy chỉ có được năm từ riêng lẻ. Những dấu thanh điệu xuất hiện lần đầu tiên năm 1626 dưới ngòi bút của linh mục António de Fontes. Lần theo các báo cáo thường niên được viết bằng tiếng Bồ Đào Nha hay tiếng Latin dành cho các độc giả Âu châu, và được sao lại ở Macao, ở Lisboa, hay ở Rôma, bởi những nhà sao chép không biết tiếng Việt, ta có được hai ba mươi chữ riêng lẻ, mà linh mục Dòng Tên Đỗ Quang Chính đã lọc ra cho khoảng thời gian từ 1621 đến 1656. Chỉ có mỗi một câu trọn vẹn ghi trong một tác phẩm người Ý là Cristoforo Borri ấn hành tại Âu châu năm 1631, nhưng cách phân tích phát âm thì còn rất sai sót. Theo ý kiến chung, muốn có được một văn bản liên tục bằng tiếng Việt, dù là viết bằng chữ Nôm hay bằng mẫu tự Latin, thì phải đợi cho đến năm 1650”.⁹

Cristoforo Borri đã nhận xét, tiếng Việt tuy khó nhưng lại “du dương” “giống như bản nhạc liên hồi”, người nào có tài về âm nhạc, biết phân biệt âm thanh, thì tiếng Việt là tiếng dễ

⁹ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam*, Định hướng Tùng Thư 2004, tr. 199-201. Kho lưu trữ tại Rôma của dòng Tên còn giữ một văn bản chữ Nôm, với cách phiên âm bằng mẫu tự Latin và bản dịch Latin, có lẽ được viết vào năm 1648 (*Jap.sin.* tập 80, tờ 78^v-79) : Đây là một văn kiện phê chuẩn bản văn tiếng Việt được sử dụng cho công thức rửa tội, do nhiều thầy giảng Bắc Kỳ ký tên.

dàng nhất đối với họ, và qua 6 tháng học tập, Borri đã nói chuyện và “giải tội” được. Ông thú nhận rằng, muốn hiểu và nói được tiếng Việt hoàn toàn, phải dành ra bốn năm trọn để học.¹⁰

Ba tài liệu viết tay có chữ Quốc ngữ đầu tiên hiện biết, được viết ở Macao bởi các tác giả: João Rodrigues Giram, João Roiz và Gaspar Luiz vào năm 1620 và 1621. Đây là các bản tường trình hàng năm của tỉnh Dòng Tên Nhật Bản do Linh mục João Rodrigues Giram và João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, và của Gaspar Luiz viết bằng tiếng Latin gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Rôma dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong. Mặc dù, Giram, Roiz và Luiz chưa sang Việt Nam nhưng trong ba tài liệu viết tay của các ông, người ta có thể tìm thấy một số chữ Quốc ngữ như: *Unsaí*: “ông sãi”, *ungue*: “ông nghề”, *Cacham*: “Kẻ Chàm”, *Nuocman*: “Nước Mặn” ...

Ngoài ra, những tài liệu viết tay thời kỳ này có chữ Quốc ngữ do các Linh mục khi đang truyền giáo ở Đàng Trong viết, hiện còn được lưu giữ gồm có: bản sao bức thư của Francisco de Pina viết năm 1623, bức thư của Alexandre de Rhodes viết năm 1625, bản tường trình của Gaspar Luiz viết năm 1626, bản tường trình của Antonio de Fontes viết năm 1626, bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1626.

Đến thời gian này, nhiều thừa sai người ngoại quốc đến hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong đã nói được tiếng Việt và tất cả những bức thư của các thừa sai nêu trên đều có sử dụng một số từ ghi bằng chữ Quốc ngữ, nhưng cũng chủ yếu là những từ thông thường dùng để chỉ tên người và tên đất, không có một bức thư nào thể hiện những câu chữ Quốc ngữ như trong tác phẩm “*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*” của Borri. Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ năm 1626 đã có tiến triển mới, đó là lối viết cách ngữ và hệ thống “dấu” dần dần được áp dụng, dấu “sắc” và dấu “ô” được dùng sớm nhất, trong bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1626: *xán tí* “Thượng đế”,

¹⁰ Cristoforo Borri, *Relatione*, sđd, tr. 7.

thien chữ “Thiên Chúa”, *Ngaoc huân* “Ngọc Hoàng”; bản tường trình của Antonio de Fontes viết năm 1626: *Nước man, ben đá, Nhít La Khẩu*.

Sau 5 năm sống ở Nước Mặn hoạt động truyền giáo (1618-1622), Cristoforo Borri đã viết một bản “*Tường trình*” khá dài, rất lạc quan và triều mến. “*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*” là tác phẩm đầu tiên của người nước ngoài viết về xứ Đàng Trong, một “bài ca” ngợi khen đất nước và con người Việt Nam. Từ đầu thế kỷ XVII, ngay sau khi xuất bản, sách được dịch ra nhiều thứ tiếng, là tác phẩm hàng đầu giới thiệu cho nhiều nước trên thế giới biết đến đất nước Việt Nam rừng vàng, biển bạc, con người Việt Nam hiếu khách, bao dung, quảng đại ...

Các bản “*Tường trình*” / bức thư thường niên báo cáo về Bê trên Cả Dòng Tên ở Rôma cho biết: Pina thông thạo tiếng Việt nhất so với các thừa sai đang hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong lúc bấy giờ, không có nghĩa là Pina là người giỏi ký hiệu phiên âm Latin hóa chữ viết tiếng Việt - có công đầu trong phiên âm sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ như một số nhà nghiên cứu đã nhận định. Bởi lẽ, nói giỏi tiếng Việt và ký hiệu phiên âm Latin hóa chữ viết tiếng Việt là hai lĩnh vực khác nhau. Dịch giáo lý, chuyển ngữ kinh từ tiếng Latin ra tiếng Việt hoặc Latin hóa chữ viết tiếng Việt, ngoài nghe, nói được tiếng Việt, cần phải có một kiến thức nhất định về lĩnh vực ngôn ngữ học.

Mặc dù, Cristoforo Borri không thông thạo tiếng Việt bằng Pina hoặc Alexandre de Rhodes sau này, nhưng ông cũng đủ hiểu biết tiếng Việt để giảng giáo lý Kitô cho giáo dân người Việt tại Nước Mặn mà không cần phiên dịch. Chính ông, là người đã cho chúng ta nhiều hiểu biết nhất về cách ký hiệu phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latin của các thừa sai Dòng Tên khi giao tiếp với người Việt trong buổi đầu sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ. Cách ký hiệu phiên âm Latin hóa chữ viết tiếng Việt của Borri mặc dù được viết trong những năm 1618-1622,

nhưng gần với chữ Quốc ngữ ngày nay hơn so với Pina (người giỏi tiếng Việt nhất lúc bấy giờ) và một số nhà truyền giáo khác trong giai đoạn 1615-1626.

Tác phẩm *“Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong”* của Borri là tài liệu in đầu tiên và duy nhất bằng tiếng nước ngoài, trong đó có một số chữ Quốc ngữ, được viết trong những năm 1618-1622 khi ông hoạt động truyền giáo ở Nước Mặn cùng hai Linh mục Buzomi và Pina. Và theo Hoàng Xuân Việt: *“chúng ta có thể tạm cho rằng cách phiên âm tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ là dựa trên hệ thống ký hiệu phiên âm Ý – Bồ. Hệ thống ấy là cơ sở ban đầu để hình thành chữ Quốc ngữ, tạo điều kiện cho nó trưởng thành và phát triển. Hệ thống ấy là khuôn thước để chữ Quốc ngữ được thể hiện được tính thống nhất và phổ cập của tiếng Việt thế kỷ 17”*.¹¹

Như vậy, chữ Quốc ngữ trong tác phẩm *“Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong”* của Linh mục Cristoforo Borri viết bằng tiếng Ý, được in tại Rôma năm 1631, là chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai mà các nhà truyền giáo Dòng Tên đã sử dụng trong giao tiếp, hoạt động truyền giáo tại cư sở Nước Mặn / Pulocambi / Qui Nhơn vào những năm 1618-1622 và được Borri chép lại.

Bài đã đăng:

- Tạp chí Xưa & Nay. Số 463 - 2015
- Báo Bình Định Xuân Bính Thân - 2016
- Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 12 – 2015
- Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Qui Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.

¹¹ Hoàng Xuân Việt, *sđd*, tr.161.

NHỮNG BẢN TƯỜNG TRÌNH ĐẦU TIÊN VỀ KHU TRUYỀN GIÁO ĐÀNG TRONG VÀ “CHỮ QUỐC NGỮ TIỀN ĐẮC LỘ”

*Nguyễn Thanh Quang
Lm. Gioan Võ Đình Đệ*

Lịch sử chữ Quốc ngữ ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử truyền bá Kitô giáo ở Việt Nam. Trước khi ba tác phẩm Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ): “Phép giảng tám ngày”, “Văn phạm Việt ngữ” và “Tự điển Việt – Bồ - La” in năm 1651, trong các bản tường trình thường niên bằng tiếng Latin, tiếng Ý, tiếng Bồ Đào Nha đã xuất hiện một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai - “chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ” do các nhà truyền giáo tiên khởi nghiên cứu phiên âm, sáng tạo.

1. “CHỮ QUỐC NGỮ TIỀN ĐẮC LỘ”

Năm 1651, ba tác phẩm của Alexandre de Rhodes đã được xuất bản tại Rôma rất quan trọng về lịch sử tiếng Việt Nam:

- Cuốn giáo lý “*Cathechismus pro iis qui volunt suscipere Baptismum in octo dies divisus* – Phép giảng tám ngày cho kẻ muốn chịu phép rửa tội, ma bẻo đạo thánh đức Chúa blời ” bằng Latin và Quốc ngữ đối chiếu.

- Cuốn tự điển Việt - Bồ - La “*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*” .

- Cuốn Văn phạm Việt ngữ “*Linguae Annamiticae seu Tunchinensis brevis declaratio*”.

Cả ba cuốn sách trên là những tài liệu vô giá chẳng những đã công hiến cho chữ Quốc ngữ một hình thức xác định và một địa vị vững chắc mà nó còn là viên đá đầu tiên của ngữ học và văn học ở Việt Nam. Thế nhưng, trước khi ba tác phẩm của Alexandre de Rhodes nêu trên được xuất bản, trong các bản tường trình thường niên (từ 1618-1626) bằng tiếng Latin, tiếng

Ý, tiếng Bồ đã xuất hiện một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai – chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ do các nhà truyền giáo tiên khởi nghiên cứu phiên âm sáng tạo.

2. "CHỮ QUỐC NGỮ TIỀN ĐẮC LỘ" TRONG NHỮNG BẢN TƯỜNG TRÌNH ĐẦU TIÊN VỀ KHU TRUYỀN GIÁO ĐÀNG TRONG

Đoàn thừa sai Dòng Tên đầu tiên đến Đàng Trong vào ngày 18.01.1615. Đoàn thừa sai Dòng Tên đầu tiên đến Đàng Ngoài vào ngày 19.3.1627. Qui định của Dòng Tên, hàng năm các miền truyền giáo phải có Tường trình về hoạt động truyền giáo ở những vùng đất mới. Do đó những bản tường trình hằng năm đầu tiên về miền truyền giáo ở Đại Việt là những bản tường trình về khu truyền giáo ở Đàng Trong:

2.1. Những Tường trình chưa thấy xuất hiện chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ:

- Tường trình năm 1615 do João Rodrigues Girão viết tại Macao ngày 26.2.1615 (Tường trình hoạt động truyền giáo năm 1614), sau khi đoàn Buzomi tới Đàng Trong khoảng hơn một tháng (18.1.1615), hoạt động truyền giáo ở Đàng Trong chưa được đề cập trong Tường trình này.

- Tường trình năm 1616 "*Annua do Collegio de Macao desde Janeiro de 615 ate o outro de 616*", do Linh mục Nicolao Da Costa viết từ Macao: ARSI, JAP-SIN, quyển 14, trang 1-9 (trang 4v-5). Tường trình có đề cập đến hai linh mục: Francesco Buzomi, Diogo Carvalho và một tu huynh đang làm việc tại Đàng Trong.

- Tường trình năm 1617, "*Lettera annua del Collegio di Macao, Porto della Cina. Al M. R. Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesù l'anno 1617*", do Antonio di Sousa viết, 14 trang, mục Tường trình chung về Đàng Trong (*Missione di Coccincina*) có 3 trang, trong đó nhắc đến

Pulocambi 2 lần.¹ Trong thư có nội dung: Cha Buzomi viết thư ngày 7/6/1617 tường trình việc quan phủ Qui Nhơn biết được “nhà chúa” có lệnh trục xuất các thừa sai. Quan phủ biết lý do không chính đáng, ông khuyên các thừa sai tạm ẩn ở Hội An, ông hứa sẽ giúp đỡ. Thư này Cha Giám sát Dòng Tên nhận được vào ngày 26.10.1617.

- Tường trình năm 1618, “*Lettera annvale del Collegio di Macao. Al molto Riuerente Padre Mutio Vitelleschi, Generale della Compagnia di Giesù l'anno 1618*”, do Francesco Eugenio viết, 18 trang, mục Tường trình chung về việc truyền giáo ở Đàng Trong (*Missione di Coccincina*) có 7 trang, nhắc đến Pulocambi 6 lần, mục riêng về Nước Mặn (*Della Residentia di Pulocambi*) có 2 trang, nhắc đến Pulocambi 1 lần. Nội dung bức thư năm 1618 có chép: tại Pulocambi (Cư sở Nước Mặn) có một thanh niên tên thánh Phêrô giúp các cha dịch giáo lý, chuyển ngữ Kinh lạy Cha, Kinh kính mừng và Kinh tin kính sang tiếng địa phương.²

2.2. Những Tường trình đã xuất hiện “chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ”:

- Bản Tường trình năm 1619 “*Annua de Cochinchina de 1619*” do Linh mục João Rodrigues Girão viết năm 1620 (bằng tiếng Bồ Đào Nha).³ Bản Tường trình này gồm 23 trang (745 hàng), khổ 14cm x 22cm [ARSI, Jap-sin quyển 71, tờ 1-12]. Sau phần Tường trình tổng quát, có hai mục Cư sở Hội An (Faifo) và Cư sở Nước Mặn (Nuocman). Về Cư sở Nước Mặn, thư có viết: “Có hai cha và một thầy của Hội dòng chúng ta

¹ P. Lorenzo Pozza, *Lettere annve del Giappone, China, Goa, et Ethiopia*. Scritte. Al M. R. P. generale della Compagnia di Giesù, Napoli, 1621, tr. 376-379.

² P. Lorenzo Pozza, *Sdd*, tr. 392-401.

³ Jason M. Wilber, *Transcription and Translation of a Yearly Letter From 1619 Found in the Japonica Sinica 71 from the Archivum Romanum Societatis Iesu*, Brigham Young University, December 2014.

đang ở đây. Họ đang nghiên cứu học ngôn ngữ hơn bất cứ việc gì khác..."

- Hai Tường trình năm 1620, được viết năm 1621, một bản của João Roiz viết bằng tiếng Bồ Đào Nha: "*Annua de Cochinchina do anno de 1620*", gồm 15 tờ, tức 30 trang (kể cả trang bìa), khổ 14cm x 22cm [ARSI, Jap-sin quyển 72, tờ 2-16] và một bản của Gaspar Luiz viết bằng tiếng Latin "*Annua Cochinchinensis 1620*", gồm 8 trang rưỡi, khổ 12cm x 20cm [ARSI, Jap-sin quyển 71, tờ 23-27]. Nội dung hai bản Tường trình không khác nhau, trong hai bản này có xuất hiện một số chữ Quốc ngữ.⁴

Những "chữ Quốc tiền Đắc Lộ" trong các tường trình nêu trên thường là những từ riêng lẻ và chỉ tên người tên đất như:

Ondelim [Ông đề linh] – (Tường trình 1619)

Sai [Sãi] – (Tường trình 1619)

Say [Sãi] – (Tường trình 1619)

Unsaì [ông sãi] – (hai Tường trình 1620)

ungue [ông nghè] - (hai Tường trình 1620)

Cacham [Kẻ Chàm] - (cả ba Tường trình đều có)

Nuocman [Nước Mặn] - (cả ba Tường trình đều có)

Lúc bấy giờ các tác giả của các Tường trình nêu trên chưa một lần đặt chân đến Đàng Trong. Do vậy, những "chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ" trong các Tường trình được các tác giả "sao y bản chính" từ các văn bản của các thừa sai đang làm việc tại Đàng Trong gửi về Macao.

- Sau đây chúng ta thử khảo sát những tài liệu viết tay có "chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ" do các Linh mục viết khi đang hoạt động truyền giáo tại Đàng Trong:

⁴ Xem Đỗ Quang Chính, *Lịch Sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, từ sách Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 24-27.

a. Bức thư của Linh mục Francisco de Pina viết năm 1623 (Linh mục Pina ở Nước Mặn từ 1618-1620). Bức thư này hiện được lưu giữ là bản chép lại sau 100 năm so với bản gốc. Bức thư của Linh mục Alexandre de Rhodes viết năm 1625 (sau khi học tiếng Việt tại Dinh Chiêm 01 năm), Bức thư này chỉ có ba chữ: Ainão (*Hải Nam*), Tunquin, Tunquin (*Đông Kinh-Đàng Ngoài*).

b. Bản tường trình của Linh mục Gaspar Luiz năm 1626 (sau khi học tiếng Việt tại Nước Mặn 02 năm). Bản tường trình của Linh mục Antonio de Fontes năm 1626 (sau khi học tiếng Việt tại Dinh Chiêm 02 năm). Bức thư của Linh mục Francesco Buzomi viết năm 1626 (sau khi ở tại Nước Mặn 09 năm)...

“Chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ” năm 1626 trong ba bản Tường trình kể trên đã có tiền triễn, đó là lối viết cách ngữ và hệ thống “dấu” dần dần được áp dụng. Hai bản Tường trình của Gaspar Luiz và de Fontes có nội dung giống nhau, Luiz viết bằng tiếng Latin, Fontes viết bằng tiếng Bồ. Ở đây xin được giới thiệu hình thức “Chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ” trong Tường trình của Lm. Gaspar Luiz viết tại Cư sở Nước Mặn ngày 01.01.1626:

Interim V^{ra} P. ambrosius benedictum ac summeys totis doc-
tore commendant sese quatenus V^{ra} in Sincis hly hoc in novelli an-
cultum exerceant ut in dies ubenore prouentia celestia Domini benedicta comite-
antur. Kal Jan. ann 1626 - ex Residentia Nucman. 71

peruenit anni Incipulumse hly bonu tota danna munda cadunt cum schola
etiam vix baptismum renuerantur eade causa quod benedicta septennio Domine exalto
Ad extremum sibi, secta velut mabellam exultant dierce Nhật La Khanh Khanh

(**Nhit la khaum, khaum la nhit-** nhút [định] là không, không là nhút [định]- lời của một vị Sãi ở Phú Yên tuyên bố trước khi lãnh bí tích gia nhập đạo)

Nunc ad Quinhin gradum facio, cuius in ultimis finibus sita
hac Oudentra est. In oppido Bendá defuncti gubernatoris nepos qui
dam nondum Sinibianus copiosam materiam dono dedit, Neophytus vero no-

(**Quinhin – Qui Nhơn; Bendá-Bén Đá**, [ngày nay thuộc
thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình
Định])

Non procul hinc in pago, cui nomen Bôdê, novam Ecclē-
siam Sinibiani edificaverunt. eo cum Nhithi adsunt, ad missa sacri-
cia : cum deliberantur ad preces confluere frequentes solent.

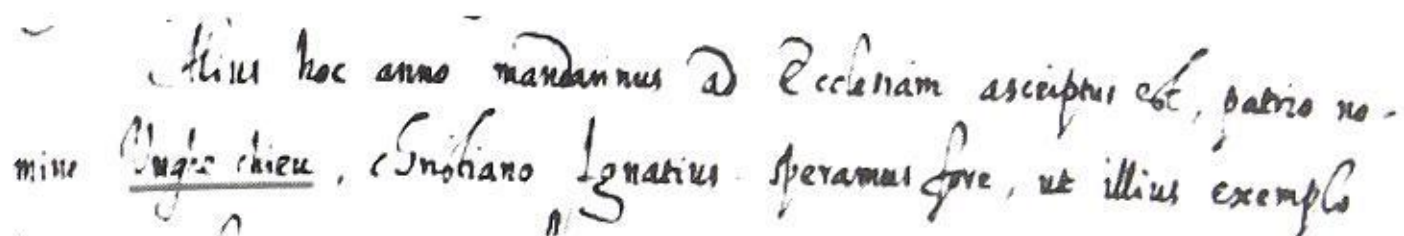
(**Bô dê – Bô Đê**, [phía Nam Bén Đá]-giáo dân Bô Đê góp
công của làm một nhà thờ mới)

parato. praesident aut pendendo, ac matenda oriza mandavimus. horum prin-
ceps hoc anno fuit Andreas ille, magistratus praenomine Ondelimbay, de quo
proximus Citeris mentionem fecimus. Is hactenus para occultus Sinibianus,

(**Ondelimbay-** Ông Đê Lĩnh Bảy, một trong những vị
quan ở Qui Nhơn là một giáo hữu có tên thánh là Anrê)

exarchonem prosperis confectam, mutato Andreas titulo Ondelim, appellari ius-
sit Ondedoc maiori dignitatis gradu, ac reliquis universae provincia praesse.

(**Ondelim / Ondedoc – Ông Đê Lĩnh Anrê** được thăng
chức Ông Đê Đốc)



(**Unghe chieu** – Ông Nghè Chiêu [Chiêu, Chiếu...] năm nay đã gia nhập đạo có tên thánh là I-nha-xi-ô)

c. Các bản tường trình có chép một số "chữ Quốc ngữ tiên Đắc Lộ" của các thừa sai hiện biết được, đáng chú ý và quan trọng nhất là chữ Quốc ngữ của Cristoforo Borri trong "*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*".

Đây là tường trình dài nhất có chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai và là bản "Tường trình" duy nhất được xuất bản lúc bấy giờ. Sách được in lần đầu bằng tiếng Ý năm 1631, nhưng đây là chữ Quốc ngữ được ông viết vào những năm 1618-1622 khi ông ở Nước Mặn. Có thể chữ Quốc ngữ trong sách của Borri không đúng hoàn toàn với những chữ trong bản thảo của ông, bởi vì nhà in lúc bấy giờ không có dấu ghi thanh mà có thể Borri đã dùng trong lúc soạn thảo (ngoại trừ dấu huyền có sẵn trong tiếng Ý). Tiếc rằng, bản viết tay ngày nay không còn. Borri đã sử dụng số lượng lớn từ Quốc ngữ để chỉ các vật thông thường, tên người, tên đất. Và chính Borri là người đã sử dụng số lượng chữ Quốc ngữ nhiều nhất và cho chúng ta nhiều hiểu biết nhất về cách ký hiệu phiên âm chữ Quốc ngữ bằng tiếng Latin của các thừa sai Dòng Tên khi giao tiếp với người Việt trong buổi đầu sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ so với các tác giả khác cùng thời. Theo tác giả Hoàng Xuân Việt: "*Ông Thanh Lãng đã đếm được trong bản dịch của Bonifacy có đến 94 từ Quốc ngữ, và trong một tài liệu viết tay, ông viết: "Có rất nhiều chữ mang hình thức hết như ngày nay. Thí dụ: tui, biết, Macao, mọi, cần.v.v..."*"⁵

⁵ Hoàng Xuân Việt, *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 125.

Chữ Quốc ngữ Borri sử dụng trong “*Tường trình*” nguyên bản tiếng Ý như sau: *Nuoecman*/*Nuocmon*/*Nuocman* “Nước Mặn”, *Cacciam* “Kẻ Chàm”, *Chiuua* “Chúa”, *Chiampa* “Champa”, *Ciam* “chẳng”, *tuijciam biet* “tôi chẳng biết”, *doi* “đói”, *da an nua*, *da an het* “đã ăn nửa, đã ăn hết”, *scin mocij* “xin một cái”, *Dàdèn*, *Lùt*, *Dàdèn*, *Lùt* “Đã đến lựt, đã đến lựt”, *chia* “trà”, *Quignin* “Qui Nhơn”, *Quamguya/Quanghia* “Quảng Nghĩa”, *Renran*: “Ran Ran, tức sông Đà Rằng, Phú Yên”, *Nayre* “nài, nài voi”, *sayc kim* “sách kinh”, *sayc chiu* “sách chữ”, *cò* “có”, *omgne* “ông nghề”, *onsaij* “ông Sãi”, *onsaij di lay* “ông Sãi đi lại”, *maa* “ma”, *maqui*, *macò* “ma qui, ma quái”...

Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ Borri đã sử dụng trong đó là chữ Latin hoá chưa có qui cách chặt chẽ, từ của ông dùng nặng về cách phiên âm theo tiếng Ý: *Cacciam* “Kẻ Chàm”, *Con gnoo* “con nhỏ”..., có chữ phiên âm theo tiếng Bồ Đào Nha: *Chiampa* “Champa”, *sayc chiu* “sách chữ” và chưa thấy dấu ghi thanh, ngoại trừ dấu được ghi như dấu “huyền” của chữ Quốc ngữ sau này là có sẵn trong văn tự ghi tiếng Ý: *chia* “trà”... Có lẽ, do hạn chế các con chữ của nhà in lúc đó chưa có những dấu ghi thanh mà Borri có thể đã sử dụng khi ông soạn thảo văn bản, nên tất cả các dấu ghi thanh: “sắc”, “nặng”, “ngã” (như chữ Quốc ngữ ngày nay) trong “*Tường trình*” đều được sử dụng như dấu “huyền”: *Dàdèn*, *Lùt*, *Dàdèn*, *Lùt* “Đã đến lựt, đã đến lựt”, *maqui*, *macò* “ma qui, ma quái”. Ngoài ra, có một số từ Quốc ngữ Borri đã dùng chữ thay các dấu: “sắc”, “ngã”, “hỏi” (như chữ Quốc ngữ ngày nay): *doi* “đói”, *mocij* “một cái”, *onsaij* “ông sãi”, *con gnoo* “con nhỏ”...; có nhiều chữ viết liền với nhau theo cách viết đa âm tiết của ngôn ngữ châu Âu: *mocij* “một cái”, *tuijciam* “tôi chẳng”, *omgne* “ông nghề”...; còn thiếu nhiều nguyên âm, mà sau này được ghi bằng chữ Quốc ngữ như: ă, â, ê, ư, ô, ơ: *Nuoecman* “Nước Mặn”, *sayc chiu* “sách chữ”...; chưa có các chữ để ghi các phụ âm: đ (*doi* “đói”), x (*scin* “xin”), v (*bau*

“vào”...); thiếu những chữ ghép đôi, ghép ba như về sau để ghi biểu thị một số phụ âm đơn “mặt lưỡi, gốc lưỡi, quặt lưỡi, mũi,...” như: ch, gh, nh, tr, ng, th, gi, ph, ngh (*Ciam* “chẳng”, *sayc kim* “sách kinh”, *gnoo* “nhỏ”, *omgne* “ông nghè”, *Quignin* “Qui Nhơn”, *laom* “lòng”...); một số phụ âm kép Borri dùng đã bị đào thải trong quá trình cải tiến chữ Quốc ngữ, không còn trong tiếng Việt hiện đại, như: *tl* thay bằng *tr* (*tlom* “trong”), *gn* thay bằng *nh* (*gnoo* “nhỏ”...). Mặc dù, chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai được sử dụng trong các bản tường trình nêu trên không nhiều, nhưng chúng ta cũng thấy bóng dáng phương ngữ vùng Qui Nhơn, vùng Nam Trung bộ: *tuijciam biet* “tôi chẳng biết”.

Borri là người đã sử dụng số lượng chữ Quốc ngữ nhiều nhất so với các tác giả khác cùng thời (94 chữ), đáng chú ý, duy nhất chỉ có Borri đã sử dụng cấu trúc câu từ 3 đến 6 từ, có 2 câu phức và đã viết theo lối cách ngữ:

no ad vna gran celta piena di pelci in lingua del paese gli disse, Scin mocaij, non replicò il buon'huomo, e subito gli diede

(*Scin mocaij* – “Xin một cái” [cho tôi xin một cái] Borri kể về lòng tốt của người Việt, hễ ai xin là cho liền)

passaggiare, e marauigliati della novità dicevano Onsaij di Lay, il Padre và, e torna, và, e torna : ma questa marauiglia non ritraffe il nostro Onsaij Ly dalla sua vfanza, la quale nelle sue azioni haueua solo

(*Onsaij di Lay* – “Ông Sãi đi lại”, Borri kể lại việc Ông Sãi lên Ly [Lý...] có nhà ở bên cạnh Cư sở Nước Mặn. Ông theo đạo và rất có cảm tình với các thừa sai. Ông thấy các thừa sai đi lại trong sân nhà các thừa sai, ông cũng đi lại trong sân nhà của ông).

**dandosi mancie, e tutti gridando, e re-
tendo più volte Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt,
cioè già è arrivata l'inondatione, già è**

(Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt - "Đã đến lụt, đã đến lụt",
Borri kể lại niềm vui của dân chúng khi nước lụt đến).

**lunga oratione accompagnata da fiumi di
lagrime; discese queste parole, Tuijiam,
Biet,**

(Tuijiam, Biet, - "Tui chẳng biết", một lời ông của Sãi
Ly cầu nguyện)

**nella pāza de'Portoghesi con queste parole
Con gnoo muon bau tlom laom Hoaalam
chiam, cioè figlio piccolo volete entrar de-
tro la pāza de'Portoghesi ò nò. Rispōdeua**

("Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa lang chẳng" – Borri
thuật lại việc Linh mục Buzomi phát hiện thông ngôn dịch như
thế để hỏi một người muốn gia nhập đạo là một sai lầm. Do
đó, Linh mục Buzomi đính chính: Muốn vào đạo Christiam
[Kitô giáo] chẳng):

**detta frase in quest'altra muon bau dan
Christiam chiam - cioè volete entrar nel-
la legge Christiana ò nò? Et tanto fece**

3. KẾT LUẬN

Tất cả những chữ Quốc ngữ Latin hóa tìm thấy trong các
bản tường trình viết tay từ Macao gửi về cho Bề trên Cả Dòng
Tên ở Rôma trong những năm 1620-1621, được các Linh mục

không biết tiếng Việt (chưa đến Đại Việt) “sao y” từ các Tường trình của các thừa sai từ Đàng Trong gửi về Macao vào những năm 1619 và 1620, còn rất “thô sơ”, thường là những từ riêng lẻ và chỉ tên người tên đất như: *Unsay* “ông sãi”, *ungue* “ông nghè”, *Cacham* “Kẻ Chàm”, *Nuocman* “Nước Mặn”⁶ Nhưng chữ Quốc ngữ của Borri trong tác phẩm “*Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong*” ngoài những từ riêng lẻ tên người, tên đất, Borri đã viết những cụm từ / câu gồm từ 3 đến 6 từ, diễn tả một hiện tượng, một sự việc hoặc một hành động ...: *tuijciam biet* “tôi chẳng biết”, *scin mocaij* “xin một cái”, *onsaij di lay* “ông Sãi đi lại”, *da an nua, da an het* “đã ăn nửa, đã ăn hết”, *Dàdèn, Lùt, Dàdèn, Lùt* “Đã đến, lựt, đã đến, lựt” ... Đáng chú ý, chữ Quốc ngữ của Borri đã xuất hiện một số cấu trúc câu phức tạp hơn và được viết theo lối cách ngữ như chữ Quốc ngữ ngày nay: *Con gnoo muon bau tlom laom Hoalaom chiam ?* “Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chẳng?” (Đạo Hoa Lang là danh từ chỉ đạo của người Châu Âu), *Muon bau dau christiam chiam ?* “Muốn vào đạo christiam chẳng?”.⁷

Đây là những câu tiếng Việt đầu tiên được ghi bằng chữ Quốc ngữ viết theo mẫu tự Latin “khá hoàn chỉnh” của các nhà truyền giáo Dòng Tên tiên phong trong quá trình sáng tạo, hình thành chữ Quốc ngữ nhằm để giao tiếp với người bản xứ, phục vụ công việc truyền giáo.

Linh mục Léopold Cadière, nhà nghiên cứu khoa học, sử học, ngôn ngữ học và tôn giáo dân tộc học đã nhận xét về tác phẩm của linh mục Borri: “Bản tường thuật của ông đã chứng tỏ ông có một kiến thức uyên thâm về thời đại và ngôn ngữ bản xứ của thời đại ấy. Một điều mà khiến cho bất cứ ai cũng phải

⁶ Lm. Luiz dùng từ Quốc ngữ ít hơn Lm. Roiz, hình thức cũng giống nhau, trừ chữ *Ungué* (ông Nghè) và *Bancô* (Bản Cỏ). Xem Đỗ Quang Chính, *Sđd*, trang 24–27.

⁷ Cristoforo Borri, *sđd*, tr. 61, 62, 109.

nghĩ đến các khó khăn mà ông phải đối diện, ông chỉ nhận được sự giúp đỡ từ những người thông dịch kém cỏi, họ chỉ biết được lèo tèo một số từ cần thiết trong giao dịch mua bán. Ngoài thanh giọng của ngôn ngữ, ông còn cần phải phân biệt âm này với với nọ, phải giải quyết vấn đề ký âm tiếng Việt Nam bằng ký tự Âu châu. Nơi bản tường thuật, ông để lại cho chúng ta những tiêu bản quý báu về những hình thái tiên chinh của chữ Quốc ngữ, một thứ chữ Quốc ngữ trước thời linh mục Đắc Lộ. Những bút tích này của linh mục Borri quả là một bổ ích lớn lao cho những ai khi đi sâu nghiên cứu về sự hình thành chữ Quốc ngữ".⁸

Những chữ Quốc ngữ Latin hóa tìm thấy trong các bản tường trình viết tay từ Macao gửi về cho Bề trên Cả Dòng Tên ở Rôma của João Rodrigues Giram, João Roiz, Gaspar Luiz cùng một số nhà truyền giáo khác và đặc biệt là chữ Quốc ngữ trong tác phẩm *"Tường trình về Khu Truyền giáo Đàng Trong"* của Borri, đã chứng minh rằng: ngay từ những năm 1618 đến 1626 đã có chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai – "chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ" được hình thành tại chính quê hương Nước Mặn – Qui Nhơn. Ngoài ra, Cư sở Nước Mặn cũng là "Trường Quốc ngữ" đầu tiên cho các thừa sai đến sau như Lm. Emmanuel Borges (1622), linh mục Giovanni di Leira (1622), Lm. Gaspar Luiz (1624), Lm. Girolamo Majorica (1624).

NTQ - Lm.VĐĐ

Bài đã đăng:

- Tham luận tại Hội thảo khoa học "Ngôn ngữ học ở Việt Nam – Hội nhập và phát triển" được tổ chức ngày 16.9.2017 tại thành phố Qui Nhơn do Hội Ngôn ngữ học, UBND tỉnh Bình Định, Trường Đại học Qui Nhơn phối hợp với các cơ quan trung ương.

- Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 4 – 2018

⁸ BAVH, Juillet-Déc. 1931, trang 262-263.

QUAN TRẦN THỦ QUI NHƠN - TRẦN ĐỨC HÒA VỚI VIỆC HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ

Nguyễn Thanh Quang
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Định

Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong của Cristoforo Borri, được viết từ những năm 1618 - 1622, khi ông hoạt động truyền giáo tại Nước Mặn (Bình Định) và được xuất bản năm 1631 tại Roma. Sách viết bằng tiếng Ý, trong đó có sử dụng một số chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai, đã được dịch sang tiếng Pháp, Latin, Hà Lan, Đức, Anh vào những năm 1631 - 1633. Đây là tác phẩm đầu tiên của một tác giả châu Âu viết về “xứ Đàng Trong” gồm 18 chương. Trong đó, Borri dành hai chương viết về “quan Trần tỉnh Qui Nhơn” - Trần Đức Hòa, người có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ vào những năm đầu thế kỷ XVII.

“Quan Trần tỉnh Qui Nhơn” - Trần Đức Hòa

Trần Đức Hòa¹ người xã Bồ Đề, huyện Bồng Sơn, phủ Qui Nhơn (nay là thôn Hy Văn, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Tổ tiên vốn người Thanh Hóa, di cư vào Bồng Sơn năm nào không thể tra cứu được. Khi chúa Nguyễn vượt sông Gianh thì họ Trần đã từng làm quan. Đất nước bị phân tranh, nhưng Trần Đức Hòa giữ được tấm lòng trong sáng của người dân Việt. Ông phò nhà Lê, suy tôn nhà Lê, thọ sắc phong của nhà Lê, mặc dù ở Bắc Hà chúa Trịnh đã

¹ Theo Cristoforo Borri, Trần Đức Hòa qua đời trước năm 1620 (*Tường trình về Khu truyền giáo Đàng Trong*, Bản dịch Hồng Nhuệ, Nxb. Thăng Long, tr.79); còn Nguyễn Khoa Chiêm, năm 1627 Trần Đức Hòa còn sống (Bảng Trung hầu Nguyễn Khoa Chiêm, *Trịnh Nguyễn diễn chí*, Tiểu thuyết lịch sử, tập I, Ngô Đức Thọ dịch, Huế, 1986, tr.17, 39, 113, 176, 187, 196).

thao túng quyền bính, vua Lê chỉ còn là bù nhìn. Đến khi gặp Đào Duy Từ, ông đã nhìn thấy nơi kẻ chặn trâu ở mườn này là một kẻ sĩ có tài trí phi thường, có thể giúp chúa Nguyễn định bá đồ vương, ông bèn gả con gái cho rồi tiến cử lên Sãi vương. Quả thật, Đào Duy từ đã không phụ lòng trông cậy của ông cũng như chúa Nguyễn, trong 8 năm giúp nước, chúa Nguyễn đã theo kế sách của ông mà đắp lũy Trường Dục, ngăn chặn bước tiến của quân Trịnh vào phương Nam, thi hành phép duyệt tuyển để “phú quốc cường binh”... Về sau, Đào Duy Từ trở thành bậc nhất công thần mở nước của nhà Nguyễn Gia Miêu. Giả sử, không có Trần Đức Hòa tiến cử thì vị tất đã có Đào Duy Từ trong lịch sử mở nước của nhà Nguyễn?

Năm Tân Tỵ (1471), vua Lê Thánh Tông lập phủ Hoài Nhơn, đưa dân vào đây khai khẩn, lập ấp. Chín mươi ba năm sau, năm Quý Tỵ (1564), thời vua Lê Anh Tông - niên hiệu Chánh Trị thứ bảy, ban sắc truy tặng ông nội Trần Đức Hòa là Trần Ngọc Trách, nguyên Hương lão xã Bồ Đề huyện Bồng Sơn, là thân phụ của Trần Ngọc Phân, Đặc tiến Kim tử Vinh Lộc Đại phu tước Huệ Trung bá.² Như vậy, tổ tiên Trần Đức Hòa từ Đàng Ngoài vào, gắn bó với nhà Lê rồi chúa Nguyễn ở huyện Bồng Sơn muộn nhất từ đời ông nội và đã sinh sống ở đây trước năm 1564 nhiều năm.

Cha Trần Đức Hòa là Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phân, từng giữ chức Đô Tổng binh kiêm sự ở ty Đô Tổng binh, kiêm chức Phó tướng xứ Quảng Nam, chỉ huy quân doanh Trấn Biên (thuộc Quảng Nam thừa tuyên), được vua Lê Thái Tông - niên hiệu Quang Hưng thứ mười bảy, ban sắc truy tặng mỹ hiệu Quả Nghị.³

² Đạo sắc vua Lê truy tặng ông Trần Ngọc Trách tước Huệ Trung bá. Đạo sắc đề ngày 10/8 năm Chánh Trị thứ 7 (1564).

³ Đạo sắc vua Lê ban thêm mỹ hiệu Quả Nghị cho Phúc thần Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phân. Đạo sắc đề ngày 16/5 năm Quang Hưng thứ 17 (1593).

Văn kiện Bộ Lại triều Lê (lúc triều đình còn đóng tạm ở Thanh Hóa) đề năm Chánh Trị thứ bảy (1564) đời Lê Anh Tông cấp cho con trưởng của Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Cẩm Y vệ, Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phân là Trần Đức Hòa, được tập chức Hoàng tín Đại phu.⁴

Niên hiệu Quang Hưng thứ tám (1584), Trần Đức Hòa đã được thăng chức Thượng Tướng quân, chức Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ, Vệ Cẩm y, quyền chỉ huy vệ, tước Phước Điền hầu trụ quốc trật giữa. Vì từng phục vụ trong quân đội, dưới quyền Tả tướng Thái úy Trương Quốc công Trịnh Tùng, có công được triều thần đề nghị. Nay thăng Trần Đức Hòa, Đặc tiến Phụ quốc Thượng Tướng quân, Cẩm Y vệ, Đô chỉ huy sứ ty, Đô chỉ huy sứ, thự vệ sự, tước Công Quận công, trụ quốc trật trên.⁵

Năm Chánh Hòa thứ 10 (1689), đời Lê Hy Tông, chúa Nguyễn Phúc Trăn đã đổi chiếu, chọn được vị thân họ Trần là người tôn quý, được ban họ chúa là Nguyễn, tên thụy là Thuần Chánh Phủ quân, nguyên là Chánh Khâm lý Quảng Nam, tước Công Quận công. Thần thường làm điều lợi cho nước, ban ơn cho dân, nên ban tặng đạo sắc với mỹ hiệu: Phù Vận thần (vị thần giúp cho vận nước vững bền lâu dài), để báo đáp ơn đức thịnh hậu của Trần Đức Hòa.⁶

Năm Bính Thân (1715), Minh vương (Tộ Quốc công Nguyễn Phúc Chu) truyền tha sưu thuế cho con cháu ông và cấp mười mẫu tự điền giúp họ Trần lo việc hương khói ông.

⁴ Văn kiện của Bộ Lại triều Lê cấp cho con trưởng của Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phân là Trần Đức Hòa được tập ấm chức Hoàng tín Đại phu. Văn kiện đề ngày 27/7 năm Chánh Trị thứ 7 (1564).

⁵ Đạo sắc vua Lê phong ông Trần Đức Hòa tước Công Quận công. Đạo sắc đề ngày 12/6 năm Quang Hưng thứ 18 (1584).

⁶ Đạo sắc chúa Nguyễn Phúc Trăn (1676-1705), phong cho Trần Đức Hòa. Đạo sắc đề ngày 6/6 năm Chánh Hòa thứ 10 (1689).

Năm Gia Long thứ tư (1805), Trần Đức Hòa được truy tặng Đệ nhất đẳng Khai quốc công thần, được cấp thêm tự điền mộ phu. Con cháu mỗi đời đều được một người tập ấm Đệ trưởng. Con ông là Trần Đức Nghi làm đến chức Phó Đề đốc.⁷

Trần Đức Hòa là bề tôi trung tín của Chúa Tiên Nguyễn Hoàng (1600-1613) và Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635). Trong thời gian nhậm chức Tuần phủ khám lý phủ Qui Nhơn, ông có công giữ yên trấn lý, tích trữ lương thực cung ứng cho nhu cầu “định Bắc” của chúa Nguyễn. Ông đã tích cực mở rộng sản xuất bằng cách qui dân khẩn hoang lập ấp, cho phép dân làm ăn trên đất hoang đã thành điền, sau mười năm nộp thuế cho nhà nước. Phần ruộng đất của nhà ông, ông cũng cho dân làm rẽ, đóng địa tô mức vừa phải. Nhờ vậy, tổng sản lượng lúa gạo của phủ Qui Nhơn lúc bấy giờ tăng lên, vì quyền lợi cá nhân được kích thích. Quân đội mạnh lên vì thực túc thì binh cường. Phủ Qui Nhơn do ông cai quản, ngày nay bao gồm địa phận các tỉnh: Bình Định, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Phú Yên (đến năm 1611 phủ Phú Yên được thành lập từ phần đất phía Nam của huyện Tuy Viễn, phủ Qui Nhơn). Sử nhà Nguyễn xem Trần Đức Hòa là bậc khai quốc công thần của nhà Nguyễn Gia Miêu thời quốc sơ, công nghiệp của ông đã được người đời sau đúc kết trong câu đối được khắc tại ngôi mộ của ông ở thôn An Đỗ, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn:

*Tảo phò chúa Nguyễn chúa Khai Vương nghiệp,
Phục tiến Đào công tác Đế sư.*

Lộc Xuyên Đặng Quý Định dịch nghĩa:

*Sớm phò chúa Nguyễn mở nghiệp Đế,
Lại cử ông Đào làm thầy Vua.*

⁷ Lộc Xuyên Đặng Quý Định, *Nhân vật Bình Định*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2006, tr.18, 19.

Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên* chép: “Hi Tông hoàng đế (chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên) lên nối ngôi, Đức Hòa thường được cùng chúa bàn mưu tính kế việc quân việc nước, được chúa coi là thân tín, mỗi mỗi đều gọi Đức Hòa là nghĩa đệ (em kết nghĩa). Lúc Nam Bắc dùng binh, trong cõi lăm việc, Đức Hòa ở Qui Nhơn lâu ngày, trong võ an dân chúng, ngoài cung cấp lương hướng cho quân đội, được xem là chỗ dựa của triều đình”.⁸

Đền thờ Trần Đức Hòa được nhà Nguyễn xây dựng tại quê hương ông: làng Hi Văn, xã Bồ Đề (nay là thôn Hy Văn, xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn) gọi là Cống Quận công từ, được liệt vào hàng Từ Miếu do Tinh thần trông nom việc tế tự. Ngoài ra, ông cũng được dân làng thờ tự ở đình làng. Đền thờ và đình làng thờ ông đều bị sụp đổ trong kháng chiến. Hiện nay, cháu 13 đời Cống Quận công là Trần Đức Nghị (hiện ở thành phố Mỹ Tho) còn lưu giữ 10 tư liệu quý hiếm, có niên đại trên dưới 400 năm, gồm: 7 đạo Sắc phong của vua Lê, chúa Nguyễn, 2 đạo Chỉ thị của hai vị Quốc công đều làm chúa ở Nam Hà và một Văn kiện cấp bằng của Bộ Lại triều Lê.⁹

“Quan Trấn tỉnh Qui Nhơn” cứu mang các nhà truyền giáo

Năm 1613, Nguyễn Hoàng mất, người con thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên lên thay, được nhiều tướng tài và mưu sĩ trợ giúp, đắp lũy, xây đồn, luyện quân và xưng chúa. Mặt khác, xúc tiến quan hệ với Bồ Đào Nha để mua vũ khí, đúc súng đạn. Trong quan điểm ngoại giao này, chúa Nguyễn coi các thừa sai Dòng Tên như “một bảo đảm” để người Bồ Đào Nha giao thương, nên Sãi vương vui vẻ đón nhận phái đoàn ba Giêsu hữu: gồm Linh mục Francesco Buzomi giữ trách nhiệm Bề trên, Linh mục Diego Carvalho và tu huynh Antonio Diaz tới

⁸ Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, tờ thứ 3, 9, 10.

⁹ Lộc Xuyên Đặng Quý Định, *Trần Đức Hòa tư liệu*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2004, tr.9.

Cửa Hàn (Đà Nẵng), lập trú sở truyền giáo tại khu phố người Bồ Đào Nha tại hải cảng Đà Nẵng vào năm 1615. Vì chưa biết ngôn ngữ bản xứ, chỉ biết một ít tiếng Nhật, không có thông dịch viên, nên hoạt động của các giáo sĩ Dòng Tên thời gian đầu ở Đà Nẵng, sau đó ở Thành Chiêm và chủ yếu ở Hội An - nơi có giáo dân Nhật kiều đang cư trú, và giáo dân Nhật kiều biết tiếng Việt là những thông dịch tiếng Việt cho các nhà truyền giáo.

Mùa thu năm 1616, Đàng Trong bị mất mùa vì hạn hán. Người dân cho rằng vì bỏ đạo ông bà tổ tiên mà theo đạo mới, nên tai họa ập tới. Do đó, quy trách nhiệm cho các thừa sai và đạo mới, họ vào tận phủ chúa làm áp lực đòi trục xuất những người giảng giáo lý mới. Năm 1617, Linh mục Francisco de Pina và một tu sĩ người Nhật Bản được Linh mục giám tỉnh Dòng Tên phái sang trợ giúp phái đoàn Linh mục Buzomi đang bị bạc đãi. Borri đã ghi lại diễn biến sự việc như sau: “... *mấy người ngoại quốc đã được vào xứ này và đã được phép giảng dạy, một thứ đạo hoàn toàn trái ngược với việc thờ thần Phật do đó các ngài có lý mà giận dữ và vì thế chắc là các ngài báo thù không cho mưa, không cho lụt mà mọi người mong mỏi cho đất ruộng này... họ (dân chúng) hằm hằm kéo nhau vào trình chúa và nài xin ngài trục xuất khỏi nước những người giảng giáo lý mới...*”.¹⁰ Khoảng giữa năm 1617, chúa Nguyễn lệnh các nhà truyền giáo ra khỏi Đàng Trong “ngay tức khắc”. Tuân lệnh chúa, các nhà truyền giáo xuống thuyền ngay, nhưng do thuyền của các nhà truyền giáo nhỏ, không thể rời bến, vì biển đang mùa gió lớn. Các nhà truyền giáo bị người dân buộc phải cách ly xa hẳn mọi người, không cho vào thành phố, sống cô lập trên một bãi biển với sự trợ giúp kén đáo của một số giáo dân tân tông, sự bất tiện và cực khổ đã khiến Linh mục Buzomi bị bệnh.

¹⁰ Cristoforo Borri, *Tường trình về Khu truyền giáo Đàng Trong*, sđd, tr.65.

Lúc bấy giờ, quan trấn thủ Qui Nhơn - Khám lý Trần Đức Hòa đang đi công cán ở Dinh Chiêm chứng kiến cảnh khốn khổ của các Linh mục, nhất là Linh mục Buzomi đang bị bệnh tiêu tụy. Ông thấu hiểu được việc người dân gán ghép tội cho các nhà truyền giáo rằng: vì đạo mới mà trời đã giận, không cho mưa, gây hạn hán; và để trấn an nhân dân, buộc chúa Nguyễn phải lệnh trục xuất các nhà truyền giáo. Động lòng thương, Trần Đức Hòa bảo các nhà truyền giáo tạm trú ẩn trong giáo dân ở Hội An một thời gian, chờ ông. Sau đó, ông đã truyền đưa Buzomi lên thuyền theo ông về Qui Nhơn trước để chữa trị bệnh. Linh mục Pina cùng sư huynh người Nhật Bản được giáo dân Nhật kiều ở Hội An bí mật nuôi giấu, bảo vệ.

Việc cứu mang một người ngoại quốc chưa từng quen biết, bất đồng ngôn ngữ, không cùng tôn giáo tín ngưỡng, bị bạc đãi, chúa trục xuất, người dân xua đuổi, cách ly cô lập, và đang bệnh nặng, đã nói lên tấm lòng bao dung, tình nhân loại, tính nhân văn cao cả của quan trấn phủ Qui Nhơn không chỉ đối với đồng bào mình, mà cả đối với những người ngoại quốc xa lạ, không cùng dòng máu màu da.

Được tin, các Linh mục đồng học viện đang chịu sự bất hạnh ở xứ Đàng Trong, Bề trên ở Macao quyết định gửi hai Linh mục sang trợ giúp, qua một chiếc tàu Bồ Đào Nha đang căng buồm đi An Nam. Để thâm nhập Đàng Trong, Pedro Marquez mang danh là Linh mục tuyên úy của tàu, Cristoforo Borri cải trang trong y phục tội tở. Cả hai đến Hội An giữa năm 1618, tìm gặp Pina đang ẩn núp, nhưng được đối xử rất tốt đẹp bởi những tín đồ Thiên Chúa giáo Nhật Bản ngoan đạo đã được ông bí mật ban lễ thánh thể. Sau đó, để được che chở, bảo bọc, Linh mục Marquez và Pina ở lại Hội An làm lễ cho những giáo dân người Nhật, Borri đến Đà Nẵng làm lễ cho những giáo dân người Bồ Đào Nha (lúc bấy giờ khu phố của Hoa kiều và Nhật kiều ở Hội An, thương nhân Bồ Đào Nha trú ở Cửa Hàn - Đà Nẵng).

Sau gần một năm, nhờ thầy thuốc chữa lành bệnh cho Buzomi, giữa năm 1618, quan trấn thủ Qui Nhơn cùng Buzomi ra lại Hội An tìm Pina và Borri. Pina và Borri (Borri từ Đà Nẵng về Hội An) cùng Buzomi được quan trấn thủ Qui Nhơn mời về Qui Nhơn. Borri chép: *“chúng tôi bỏ Hội An, cha Buzomi, cha Đơ Pina và tôi, để đi Qui Nhơn theo quan trấn thủ của tỉnh đó. Suốt cuộc hành trình, ông đối đãi với chúng tôi rất lịch sự và tỏ ra hết sức tử tế”*.¹¹ Quan trấn thủ dành cho các nhà truyền giáo và các người thông ngôn một chiếc thuyền riêng với đầy đủ tiện nghi, suốt 12 ngày lên đênh trên biển bằng đường thủy. Sáng chiều cập bến các hải cảng ở cạnh những thành phố đẹp thuộc tỉnh Quảng Ngãi. Borri ghi lại: *“Nơi đây, ông cũng có quyền như ở Qui Nhơn, mọi người đều ra đón, chúc mừng và tỏ rõ lòng qui phục cùng nhận quyền với nhiều lễ vật quý và chúng tôi cũng là những người thứ nhất được dự phần, do lệnh quan trấn thủ muốn thế. Mọi người đều lấy làm lạ khi thấy chúng tôi được trọng đãi và vì thế chúng tôi được người ta quý mến và có thịnh tình với chúng tôi... suốt cuộc hành trình người ta đối xử với chúng tôi như thể chúng tôi là những quan lớn, tới đâu ông cũng cho tổ chức trò chơi và hội vui công cộng, khi thì đấu chiến ghe thuyền, lúc thì đua chèo thuyền... cứ thế, rồi chúng tôi tới tỉnh Qui Nhơn, nhưng còn phải đi mấy ngày đường trước khi về tới dinh quan trấn thủ... Sau những cuộc vui và cỗ bàn trong cuộc hành trình, chúng tôi được tiếp đón rất trịnh trọng và đặc biệt, thường chỉ dành riêng cho các ông hoàng bà chúa”*.¹²

Theo đề nghị của các nhà truyền giáo, quan trấn thủ Qui Nhơn lệnh cho xây dựng một trú sở và một nhà thờ ở một địa điểm thuận tiện: cảng thị Nước Mặn (cùng với Thành Hà - Huế và Hội An - Quảng Nam là ba thương cảng lớn của Đàng Trong lúc bấy giờ). Ba ngày sau khi đến Nước Mặn, các nhà

¹¹ Cristoforo Borri, *sđd*, tr.9.

¹² Cristoforo Borri, *sđd*, tr.73,74.

truyền giáo nhìn thấy trong cánh đồng kia một đạo quân lớn hơn một nghìn người đi tới khuôn vác các bộ phận của nhà thờ. Mỗi cột có ba mươi người lực lưỡng và khỏe mạnh khuôn vác. Còn những người khác thì vác xà, người đem ván đến lắp, người đem nóc, kẻ mang sàn, người khuôn cái này kẻ mang cái khác. Tất cả đều trật tự mang đến, mỗi người một bộ phận. Thợ cả giăng giây “lấy mực đất”, vạch hết các khoảng gian và chỗ giữa hai cột, rồi ông cho tuân tự đem tới dựng vào vị trí, mỗi người đem lắp một bộ phận và ra về ngay. Tất cả khối lớn lao đó được dựng trong một ngày. Tuy nhiên, vì làm vội vã, thiếu cẩn thận nên ngôi nhà không được đứng thẳng lắm. Quan trấn thủ biết được, truyền tháo dỡ ra và lắp ráp lại.¹³

Ở đây, các nhà truyền giáo được quan trấn bố trí chỗ ăn ở chu đáo và cung cấp tiền để hoạt động truyền giáo. Borri viết: *“Ông (quan trấn) còn nói với chúng tôi rằng chúng tôi là người ngoại quốc, nên không có nhiều tiền bạc, không có nhiều của cải, không có đủ sự cần dùng, nên ông tự nhận cung cấp cho chúng tôi mọi sự cần thiết. Thế là ông truyền cho mỗi tháng người ta đem cho chúng tôi một món tiền khá lớn và mỗi ngày người ta đưa tới nào thịt thà, cá mủ, thóc gạo, không phải chỉ đủ cho chúng tôi mà còn cho các người thông ngôn và người làm nữa...”*¹⁴

Vừa thoát nạn trục xuất, các giáo sĩ lại được quan trấn phủ Qui Nhơn, một vị quan có uy thế bao bọc, giúp đỡ, cung cấp đồ dùng, thực phẩm dư dật, cấp cả tiền bạc, dựng nhà thờ, nhà ở, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất và cho phép tự do hoạt động truyền giáo. Các nhà truyền giáo tiên khởi ở cư sở Nước Mặn đã gặt hái được những thành quả tốt đẹp ngoài sự mong đợi, và thành quả này tạo cơ sở thuận lợi cho hoạt động truyền giáo của giáo phận Đàng Trong/ Đông Đàng Trong/ giáo phận Qui Nhơn sau này.

¹³ Cristoforo Borri, *sdd*, tr.76.

¹⁴ Cristoforo Borri, *sdd*, tr.75.

Từ những báo cáo của cư sở truyền giáo Nước Mặn - Đàng Trong gửi về, Tỉnh Dòng ở Macao đã tổng hợp thành những bản phúc trình chính thức gửi về Bề trên ở Rôma, hiện lưu giữ ở Văn khố Dòng Tên cho biết: những bản dịch các văn bản Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618, và phần thiết yếu do công của Francisco de Pina, Linh mục Dòng Tên sinh ở Bồ Đào Nha (có ý kiến cho rằng: phần thiết yếu do công của Linh mục Bề trên Buzomi, người Ý). Trong công việc của mình, ông đã nhờ đến sự giúp đỡ rất hữu hiệu của một văn nhân trẻ tuổi có kiến thức chữ Hán uyên bác. Theo lời xác nhận của Pina, ngay từ năm 1622, ông đã hoàn thành việc xây dựng một hệ thống chuyển mẫu tự Latin cho thích hợp với lối phát âm và thanh điệu tiếng Việt. Ông đã làm được một tuyển tập và bắt đầu viết một bản văn phạm. Kết quả đó, ông đã đạt được một cách vất vả, với sự trợ giúp của một số học sinh Việt Nam.¹⁵

Roland Jacques - nhà chuyên môn về Giáo luật Công giáo, Tiến sĩ luật học Đại học Paris XI, Tiến sĩ giáo luật tại học viện Công giáo Paris, đã chép: *“Kính Lạy Cha, cũng như những kinh căn bản khác trong giáo lý Công giáo, đều đã được Linh mục Francisco de Pina và một thanh niên học thức Việt Nam dịch ra tiếng Việt vào năm 1618... Người thanh niên này, tên rửa tội là Phêrô, có một kiến thức về chữ nghĩa nên đã giúp đỡ nhiều cho các Cha để dịch ra tiếng bản địa kinh Pater noster, Ave Maria, Credo (lạy Cha, Kính Mừng, Tin Kính) và Thập giới (Mười điều răn), những kinh mà Kitô hữu đã học thuộc lòng...”*¹⁶

Những bản phúc trình chính thức từ Đàng Trong gửi về Macao tổng hợp báo cáo lên Bề trên ở Rôma, hiện lưu giữ ở

¹⁵ Roland Jacques, *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Định Hướng tông thư, 2004, 13 grue de l'III, 67116 Reichstett, Bản dịch của: Nguyễn Đăng Trúc, Trần Duy Nhiên, Nguyễn Bá Tùng, Hồ Ngọc Tâm.

¹⁶ Roland Jacques, *sđđ*, tr.223.

Văn khố Dòng Tên cho biết: những bản dịch các văn bản Kitô giáo đầu tiên ra tiếng Việt có từ năm 1618 và Cuốn *Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*, Borri viết bằng tiếng Ý, trong đó có một số chữ Quốc ngữ và phần lớn chữ Quốc ngữ được sử dụng trong “Tường trình” để chỉ các vật thông thường: tên người, tên đất và đã xuất hiện một số cụm từ/ câu chữ Quốc ngữ sơ khai. Điều đó, cho chúng ta biết rằng: ngay từ những năm 1618 - 1622 đã có một khởi đầu hình thành thứ chữ mới này tại cư sở truyền giáo Nước Mặn.

Như vậy, Cửa Hàn/ Hội An (Quảng Nam) là điểm xuất phát truyền giáo buổi đầu, lập giáo đoàn tại Nước Mặn (Bình Định) và Nước Mặn là cư sở truyền giáo tiên khởi do Linh mục Buzomi đảm nhiệm. Cha Bê trên Buzomi và hai Linh mục của giáo đoàn ông là Pina và Borri là những giáo sĩ Dòng Tên đi tiên phong trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ, thời gian đầu đến Đàng Trong, được quan Khâm lý Trần Đức Hòa đưa về Qui Nhơn xây dựng trú sở, nhà thờ, cung cấp tiền bạc, lương thực, thực phẩm và tạo mọi điều kiện thuận lợi để các nhà truyền giáo hoạt động. Và tại đây, để giao tiếp với người bản xứ, phục vụ cho mục đích truyền giáo, các Linh mục Dòng Tên đã học tập, nghiên cứu, phiên âm và sáng tạo ra chữ Quốc ngữ.

Quan trấn Qui Nhơn - Trần Đức Hòa đã cưu mang, bảo hộ các nhà truyền giáo với nhiều đặc ân. Do vậy, sẽ không công bằng khi nói về công lao của các nhà truyền giáo sáng tạo ra chữ Quốc ngữ tại cư sở Nước Mặn mà không ghi nhớ sự giúp đỡ của “văn nhân trẻ tuổi” và một số học sinh vùng Nước Mặn, đặc biệt là sự đóng góp mang tính “quyết định” của quan Trấn thủ Qui Nhơn - Trần Đức Hòa. Nếu không có ông cưu mang, chắc chắn các nhà truyền giáo ngoại quốc này đã bị trục xuất khỏi xứ Đàng Trong vào giữa năm 1618 theo lệnh cấm đạo của chúa Nguyễn đã ban bố.

Bài đã đăng:

- *Báo Bình Định*, 26/4/2012
- *Tạp chí Văn hóa Bình Định*. Số 52 – 2012
- *Tạp chí Xưa & Nay*. Số 443 - 2014
- *Tạp chí Văn Hiến Việt Nam*. Số 11 – 2015

LUẬN VỀ VAI TRÒ CỦA BÌNH ĐỊNH TRONG GIAI ĐOẠN PHÔI THAI HÌNH THÀNH CHỮ QUỐC NGỮ ĐẦU THẾ KỈ XVII

Th.s Trương Anh Thuận

Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

Nghiên cứu sinh Tiến sĩ tại Học viện Lịch sử Văn hóa, Đại học

Sư phạm Hoa Trung,

Vũ Hán, Hồ Bắc, Trung Quốc

Đầu thế kỉ XVII, cùng với việc trở thành một trong những cơ sở truyền giáo quan trọng nhất xứ Đàng Trong của các giáo sĩ Dòng Tên, Nước Mặn, Bình Định cũng đồng thời đảm nhận luôn vai trò trung tâm dạy tiếng Việt và là “*phát nguyên địa*” sáng tạo chữ Quốc ngữ giai đoạn sơ khởi. Trên cơ sở tham khảo và kế thừa những công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, những tài liệu được ghi chép bởi các thừa sai đương thời, đặc biệt là tư liệu của các giáo sĩ đã có thời gian truyền giáo và học tiếng Việt trên vùng đất này, bài viết đi sâu nghiên cứu, để có cái nhìn toàn diện, khách quan trong quá trình đánh giá vai trò của Bình Định ở giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỉ XVII, đặt trong mối quan hệ đối sánh với một số địa phương khác và trong toàn bộ tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ.

1. Nước Mặn, Bình Định - Trung tâm học tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên đầu thế kỉ XVII

Nửa đầu thế kỉ XVI, khi việc tuyên giảng Phúc Âm ở Trung Quốc rơi vào bế tắc, nhà tiên khu của công cuộc truyền giáo vùng Viễn Đông Xavier và các giáo sĩ khác dù dùng trăm phương ngàn kế vẫn không thể đạt được mục đích xâm nhập vào nội địa Trung Hoa loan báo Tin mừng, lúc bấy giờ trong nội bộ các thừa sai đã xảy ra một cuộc tranh luận gay gắt về

sách lược và phương thức truyền giáo.¹ Tuy nhiên, sự ra đời của trung tâm truyền giáo Macao đặt dưới sự bảo trợ trực tiếp của người Bồ (1576) và đặc biệt là sách lược “*thích ứng văn hóa bản địa*” của giáo sỹ Alessandro Valignano (hay còn gọi là “*Kế hoạch Alessandro Valignano*”) đã làm thay đổi tất cả. Nhìn thấy những hạn chế từ thất bại của các giáo sỹ tiên khởi, thừa sai Valignano chỉ rõ muốn chinh phục đức tin của cư dân bản địa thì không có cách nào khác là phải thực sự lĩnh hội các giá trị văn hóa lịch sử, phong tục tập quán, đặc biệt là phải học tập và sử dụng thông thạo ngôn ngữ, văn tự của dân tộc đó. Đồng thời, ông coi đó là chiếc chìa khóa vạn năng giúp mở toan cánh cửa và “*Thiên Chúa giáo hóa*” các quốc gia vùng Viễn Đông².

Đương thời, các giáo sỹ Dòng Tên ở Macao đều thấm nhuần sách lược truyền giáo này. Tuy nhiên, do trung tâm truyền giáo Macao xác định tầm quan trọng và thể hiện sự quan tâm đối với các khu vực truyền giáo Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam là khác nhau, nên thời gian khởi động công cuộc chinh phục đức tin ở mỗi nước và việc chuẩn bị cho quá trình này cũng có nhiều điểm khác biệt. Ngay từ cuối thế kỉ XVI, trước khi tiến hành công cuộc truyền giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, các thừa sai Dòng Tên đều được thông qua nhiều phương thức khác nhau học tiếng Hán, tiếng Nhật ở Macao. Trong khi đó, cũng cùng thời gian, việc giảng dạy tiếng Việt cho các giáo sỹ dường như bị bỏ ngỏ. Thậm chí đến đầu thế kỉ XVII, khi các thừa sai Dòng Tên đặt chân tới Hội An (Quảng Nam) với mục đích chăm sóc đời sống Phúc Âm cho lực lượng giáo dân Nhật Bản đến Đàng Trong lánh nạn bởi cuộc bách hại ác liệt của

¹ [中]史靜寰：《談明清之際入華耶穌會上的學術傳教》，
《內蒙古師大學報（哲學社會科學版）》，1983年03期，p.74.

² [意]利瑪竇、金尼閣著、何高濟、王遵仲、李申譯：
《利瑪竇中國劄記》上冊，北京：中華書局1983年版，p.142-143.

Nhật hoàng Daifusama đối với Thiên Chúa giáo năm 1614³, trong giáo đoàn tiên khởi này, không có một vị giáo sỹ nào biết tiếng Việt.

Tuy nhiên, một điều tưởng chừng như hoàn toàn bất lợi cho các thừa sai lại tạo ra cho họ một cơ hội được trực tiếp học ngôn ngữ với cư dân các vùng truyền giáo mà họ đi qua ở Đàng Trong, dùng kí tự Latin phiên âm tiếng nói của người Việt, tạo ra một loại văn tự mới - Chữ Quốc ngữ, trước tiên để phục vụ cho công việc truyền giáo. Trong đó, vùng đất Bình Định đã có một vai trò không nhỏ, nếu như không muốn nói là một trong những “*phát nguyên địa*” quan trọng nhất hình thành chữ Quốc ngữ của dân tộc trong giai đoạn phôi thai.

Việc học tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên tiên khởi của Thiên Chúa giáo Đàng Trong trên vùng đất Bình Định được bắt đầu từ năm 1618⁴ - Thời điểm giáo sỹ “*Francesco*

³ [日]阪本太郎著、汪向榮、武寅、韓鐵英譯：《日本史概説》，北京：商務印書館1992年版，p.290.

⁴ Hiện nay, hầu hết các nhà nghiên cứu về lịch sử Thiên Chúa giáo Việt Nam đều cho rằng thời điểm Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri và António Diaz đến Nước Mặn, Bình Định là năm 1618. Tuy nhiên, ông Trương Bá Cần trong “*Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*” lại cho rằng thời điểm bốn thừa sai trên theo quan Khâm lý phủ Qui Nhơn Trần Đức Hòa về địa sở Nước Mặn là đầu năm 1617. Trên thực tế, quan điểm này rất đáng được quan tâm bởi một số sử liệu mà tác giả đưa ra. Khác với một số nhà nghiên cứu cho rằng năm 1617, ở Đàng Trong xảy ra hạn hán, mất mùa, các “Onsaij” (Ông Sãi) và dân chúng tố cáo chính các thừa sai phương Tây đã làm cho thần linh nổi giận và trừng phạt họ, vì vậy, họ gây áp lực buộc Chúa Nguyễn phải truy bắt và trục xuất giáo sỹ, ông đưa ra hai tài liệu chứng minh sự kiện này xảy ra đầu năm 1616. Thứ nhất, trong “*Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jesus tại Vương Quốc An Nam*”, Cristoforo Borri viết: “Chúa đã làm tất cả những sự đó (ý nói về sự tiến triển của công cuộc truyền giáo - TG chú giải) trong khoảng một năm (tức 1615 - TG chú giải), qua trung gian của tôi tớ người là Francesco Buzomi. Tiếng tăm của công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong đã thấu tới Macao, nên là bề trên giám tỉnh thấy là cần phải sai đến một cha trẻ hơn

Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri và một trợ sỹ người Bồ theo quan phủ Qui Nhơn (Trần Đức Hòa - TG chủ thích) về địa sở Nước Mặn”⁵. Trên thực tế, không có nhiều tư liệu lịch sử nói về điều này, tuy nhiên góp nhặt từ trong một số ghi chép của các thừa sai đương thời, đặc biệt thông qua tài liệu của giáo sỹ Cristoforo Borri, giới nghiên cứu hoàn toàn có đủ cơ sở khoa học để khẳng định luận điểm trên.

Trước đó, năm 1615, đoàn truyền giáo bốn người do thừa sai Francesco Buzomi dẫn đầu khi đến Hội An (FaiFo), trong quá trình truyền giảng Phúc Âm cho người Việt ở đây, đều phải

với một thầy trợ sỹ người Nhật Bản để sau khi học tiếng xong có thể giảng đạo mà không cần thông dịch viên. Đó là cha Francisco de Pina, người Italia, là học trò trước đây của cha Buzomi về môn thần học. Nếu những thành quả thu lượm trong năm sau không dồi dào như ở năm đầu (1615 - TG chú giải), xét về số những người theo đạo, nhưng xét về những khổ nhục do một cuộc bách hại tàn nhẫn thì lại rất lớn”. Từ sử liệu này, có thể suy ra sự kiện hạn hán, mất mùa dẫn đến việc trục xuất giáo sỹ xảy ra năm thứ hai (tức 1616) giáo đoàn của thừa sai Buzomi đến Đàng Trong. Thứ hai, ông dẫn ra nội dung bức thư của Francisco de Pina viết cho Bề trên ở Macao ngày 7 tháng 6 năm 1616, trong đó có đề cập đến các biến cố xảy ra với mình và Buzomi do sự kiện truy bắt, trục xuất thừa sai năm 1616 gây ra. Điều đó có nghĩa là sự kiện này chắc chắn không thể xảy ra sau thời điểm Pina viết thư. Bức thư trên kết hợp với những ghi chép của thừa sai Borri cũng cho thấy thời gian Pina đến Đàng Trong là 1616 chứ không phải 1617. Ông cũng cho rằng, Borri đến Đàng Trong đầu năm 1617 (chứ không phải là năm 1618) và cùng Buzomi, Pina và Diaz theo quan phủ Qui Nhơn về Nước Mặn trong thời gian đó. Chúng tôi đã khảo cứu, kiểm tra các sử liệu trong tường trình của Borri, nhưng đối với bức thư của Pina thì chưa được tiếp cận văn bản gốc, vì vậy, vấn đề nêu trên được đưa vào bài viết này chỉ mang tính chất tham khảo và gợi mở để giới học giả tiếp tục nghiên cứu, tìm ra chân lý lịch sử. (Xem Trương Bá Cẩn (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999, pp. 92-110; Tác giả Cristoforo Borri, dịch giả Phạm Văn Bản (2011), *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng J sus tại Vương Quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hu *, năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12 năm 1931, pp.60-61).

⁵ Trương Bá Cẩn (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999, p.104.

thông qua thông ngôn người Nhật, người Hoa hoặc người Việt⁶. Tuy nhiên, các giáo sỹ nhanh chóng nhận ra hạn chế của việc này, vì theo thừa sai Alexandre de Rhodes “*thông ngôn chỉ nói điều mình dịch chứ không sao nói với hiệu lực của lời từ miệng nhà truyền đạo có Thánh Thần ban sinh khí*”⁷. Chính vì vậy, muốn gặt hái những mùa màng bội thu từ công cuộc truyền giáo trên vùng đất Đàng Trong, các thừa sai Dòng Tên buộc phải nhanh chóng thông thạo ngôn ngữ của người bản xứ. Mặc dù nhận thức được như vậy, nhưng trong những năm 1615, 1616, vì vừa tạo dựng cơ sở truyền giáo trên một vùng đất mới, lại phải tập trung chăm lo đời sống tinh thần của cộng đồng giáo hữu Nhật kiều ở Hội An, nên việc học tiếng Việt của thừa sai Buzomi và các giáo sỹ khác vẫn không có nhiều tiến triển. Ngay tại thời điểm theo quan phủ Qui Nhơn về Nước Mặn (1618), ghi chép của thừa sai Cristoforo Borri cho biết trong đoàn ngoài các giáo sỹ còn có một thông dịch viên⁸. Điều đó có nghĩa là lúc bấy giờ không một vị thừa sai nào có thể trực tiếp giao tiếp với người dân bản xứ được. Ngay cả giáo sỹ Francisco de Pina - Người mà sau này được Alexandre de Rhodes ghi chép là thông thạo tiếng Việt nhất, có thể trực tiếp giảng đạo bằng Việt ngữ mà không cần thông ngôn⁹ thì tại thời điểm 1617 khi được phái đến Đàng Trong cũng chưa hề được học qua tiếng Việt, vì theo thừa sai Borri, lúc bấy giờ Macao muốn cử một giáo sỹ trẻ như Pina đến với mục đích trước tiên là học tiếng Việt để phục vụ cho công cuộc truyền giáo ở đây:

⁶ Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I, NXB Hiện Tại, Sài Gòn, p.60.

⁷ Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ (1994), *Hành trình và truyền giáo*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Tủ sách Đại Kết, Thành phố Hồ Chí Minh, p.56.

⁸ Cristoforo Borri (1631), *Relation de la Nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Traduite de l'Italien Paris, pp.348-349; Xem Trương Bá Cần (1999), “*Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*”, *Sđđ*, p.104.

⁹ Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ (1994), *Sđđ*, p.55.

“Bề trên giám tỉnh thấy là cần phải sai đến một cha trẻ hơn với một thầy trợ sở người Nhật Bản để sau khi học tiếng xong có thể giảng đạo mà không cần thông dịch viên. Đó là cha Francisco de Pina, người Italia, là học trò trước đây của cha Buzomi về môn thần học”¹⁰. Tuy nhiên, đặt chân đến thương cảng Đà Nẵng chưa được bao lâu, thì giữa năm 1617, việc truy bắt các thừa sai ngoại quốc bị tiến hành quyết liệt, thừa sai Pina được các giáo hữu Nhật Bản ở Hội An đem về che giấu. Trong bối cảnh như vậy, việc học tiếng Việt của giáo sỹ Pina ở Đà Nẵng, Hội An không thể thực hiện. Phải đến đầu năm 1618, khi đến Qui Nhơn, Bình Định thì việc này mới thực sự bắt đầu. Ngoài ra, giáo sỹ Borri trong tường trình của mình cũng có đề cập tới sự kiện sau khi đến Nước Mặn 8 ngày, các giáo sỹ “muốn ngỏ ý được ở trong thành phố để dễ dàng giảng đạo”¹¹, điều này cho thấy việc truyền giảng Phúc Âm cho các cư dân cảng thị Nước Mặn đã được các thừa sai tiến hành, tuy nhiên, có một điều chắc chắn rằng lúc bấy giờ hoạt động này không thể diễn ra nếu thiếu sự trợ giúp của thông dịch viên.

Như vậy, từ những luận chứng trên đây, có thể thấy rằng, từ năm 1615 đến đầu năm 1618, thừa sai Buzomi và các giáo sỹ khác như Pina, Borri... lần lượt đến Đàng Trong truyền giáo. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, việc học tiếng Việt tại Hội An đã không thể diễn ra thuận lợi, hoặc nếu có việc Buzomi - Thừa sai Dòng Tên tiên khởi của Thiên Chúa giáo Đàng Trong học tiếng Việt ở Hội An từ thông ngôn và các giáo dân Việt thì chần chẫn vốn tiếng Việt đó cũng không đủ

¹⁰ Cristoforo Borri (1631), *Relation de la Nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Traduite de l'Italien Paris, p.341; Xem Trương Bá Cần (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Sđđ*, pp.99-100.

¹¹ Cristoforo Borri (1631), *Relation de la Nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Traduite de l'Italien Paris, pp.350-351; Xem Trương Bá Cần (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Sđđ*, p.105.

để ông có thể tiến hành các hoạt động mục vụ và giao tiếp, vì theo ghi chép của thừa sai Borri thì đến đầu năm 1618 ông vẫn tiếp tục sử dụng thông ngôn. Phải đến khi Buzomi, Pina, Borri và giáo sỹ Diaz theo quan phủ Qui Nhơn Trần Đức Hòa về trị sở Nước Mặn, Bình Định (1618), việc học tiếng Việt mới chính thức được tiến hành và đạt nhiều kết quả. Chính vì vậy, quá trình này cũng mang đậm dấu ấn của vùng đất Bình Định, định hình và có ảnh hưởng to lớn đến việc chế tác chữ Quốc ngữ sau này.

Ghi chép về giai đoạn sau khi đến Nước Mặn, Bình Định, giáo sỹ Borri trong tường trình của mình đề cập tới sự kiện có lẽ xảy ra cuối năm 1618 hoặc đầu năm 1619¹², đó là quan trấn Qui Nhơn Trần Đức Hòa mất và những thiệt hại mà sự việc này mang tới cho công cuộc truyền giáo. Tuy nhiên, qua chi tiết này, giới nghiên cứu lại có được một tư liệu thành văn dù là ít ỏi để khẳng định chắc chắn các thừa sai Buzomi, Pina, Diaz và chính Borri đã học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định. “Không

¹²Trong bản tường trình của mình, thừa sai Cristoforo Borri không đề cập cụ thể thời gian quan Khám lý phủ Qui Nhơn Trần Đức Hòa qua đời, tuy nhiên, nói về những tổn thất đối với công cuộc truyền giáo ở Pulo Cambi sau khi quan phủ Qui Nhơn mất, ông viết: “*Ba năm trôi qua theo cách này, và chúng tôi chắc chắn ít bị thử thách qua sự khốn khổ về khía cạnh nuôi dưỡng thân xác của chúng tôi, bởi vì chỉ có Đức Chúa Trời mới biết tình trạng mà trong đó chúng tôi bị khổ sở, đó là tâm trạng suy nghĩ thấy thiếu tất cả hy vọng để chúng tôi dự kiến mở rộng sự phục vụ Thiên Chúa ở giữa những người khác đạo này, bởi vì chúng tôi chỉ thành công cải đạo cho một ít người so với cái giá phải bỏ ra nhiều nỗ lực và công việc không thể giải thích được*”. Chúng ta biết rằng, Borri rời Đàng Trong vào năm 1621, vì vậy, từ thời điểm này đi ngược lại ba năm về trước, có thể suy đoán thời gian quan phủ Qui Nhơn mất, dẫn đến những khó khăn trong công cuộc truyền giáo được ông đề cập trong các dòng ghi chép trên có lẽ là cuối 1618 hoặc đầu năm 1619. (Xem Tác giả Cristoforo Borri, dịch giả Phạm Văn Bân (2011), *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jésus tại Vương Quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12 năm 1931, p. 76; Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, NXB An Tôn và Đuốc Sáng in lại năm 2007 theo nguyên văn bản của tù sách Ra Khơi, Sài Gòn, p.34).

có một ai tới với chúng tôi nữa. Chúng tôi không còn uy tín như trước. **Mặc dầu chúng tôi đã học tiếng bản xứ**, họ vẫn không để ý gì đến lời nói của ba người khôn nạn, sống đơn độc giữa dân ngoại. Họ khinh rẻ giáo lí của chúng tôi như là một sự mới lạ do chúng tôi bày đặt và đem vào đây để đánh đổ học thuyết và giáo phái cổ truyền của họ”¹³. Trên thực tế, trong các tài liệu của các nhà truyền giáo đương thời, đặc biệt ngay cả trong tường trình của thừa sai Borri không thấy đề cập cụ thể đến quá trình các giáo sĩ Dòng Tên học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định đã diễn ra như thế nào. Họ đã sử dụng những phương thức nào để học tiếng Việt từ cư dân bản địa vùng Bình Định vẫn còn là một ẩn số. Tuy nhiên, thông qua việc khảo cứu những ghi chép của giáo sĩ Borri, có thể thấy được việc học tiếng Việt của các thừa sai ở trị sở Nước Mặn, Bình Định trong khoảng thời gian từ 1618 đến 1620 đã đạt được những kết quả khả quan với sự tiến bộ nhanh chóng của các giáo sĩ về ngôn ngữ bản địa. Nếu như thừa sai Francisco de Pina - Người mà năm 1617 khi đến Đàng Trong chưa từng học qua tiếng Việt và việc này chỉ thực sự bắt đầu từ khi đến Nước Mặn, Bình Định (1618) thì chỉ sau hai năm ở đây, vốn tiếng Việt của ông đã có những tiến bộ vượt bậc, để đến năm 1620, khi trở lại Hội An phục vụ cho cộng đồng Công giáo Nhật Bản và phát triển công cuộc truyền giáo cho người Việt ở cảng thị này, “ngài đã biết thành thạo tiếng bản xứ, nên ngài vẫn tiếp tục giảng đạo cho người bản xứ”¹⁴ như thừa nhận của thừa sai Borri. Điều này

¹³ Cristoforo Borri (1631), *Relation de la Nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Traduite de l'Italien Paris, pp.361-362; Xem Trương Bá Cần (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Sđđ*, pp.105-106; Tác giả Cristoforo Borri, dịch giả Phạm Văn Bản (2011), *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng Jesús tại Vương Quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12 năm 1931, p.76.

¹⁴ Cristoforo Borri (1631), *Relation de la Nouvelle mission des pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, Traduite de l'Italien

cũng đã được giáo sỹ Alexandre de Rhodes khẳng định khi ông đến Đàng Trong năm 1624: “*Cha Francisco de Pina không cần thông ngôn vì nói (tiếng Việt - TG chú thích) rất thạo*”¹⁵. Thừa sai Pina cũng chính là thầy dạy tiếng Việt của Alexandre de Rhodes¹⁶ - Một trong những người có vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển chữ Quốc ngữ giai đoạn sau, vì vậy vốn tiếng Việt mà ông truyền dạy lại cho Alexandre de Rhodes trong thời gian này, nếu không phải là tất cả thì cũng là một phần mang âm hưởng Bình Định mà ông đã học qua trên vùng đất này từ năm 1618 đến năm 1620. Không những tinh thông tiếng Việt, tìm cách thúc đẩy công việc học ngôn ngữ bản địa đối với các thừa sai cùng thời và đến sau, Pina còn là người tiên phong trong số các thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong thời bấy giờ chú trọng nghiên cứu một cách bài bản âm vận và cách phiên âm tiếng Việt. Trong bức thư gửi Bề trên Jerónimo Rodrigues Senior, phụ trách các miền truyền giáo Nhật Bản và Trung Hoa, tại Macao đầu năm 1623, ông viết: “*Ngôn ngữ này (tiếng Việt - TG chú giải) là một ngôn ngữ có cung điệu, giống như cung nhạc, và cần phải biết xương cho đúng thanh điệu trước đã, sau đó mới học các âm qua bảng chữ cái... Về phần con, con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và về các cung điệu của ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù con cũng đã tập hợp những câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn của các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ ngữ và các mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến giờ này con vẫn còn phải nhờ một người đọc để con ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha, hầu cho những người*

Paris, pp.361-362; Xem Trương Bá Cần (1999), “*Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*”, Sđd, p.106.

¹⁵ Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ (1994), *Hành trình và truyền giáo*, Sđd, p.55.

¹⁶ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, NXB An Tôn và Đuốc Sáng, in lại năm 2007 theo nguyên văn ấn bản của từ sách Ra Khơi, Sài Gòn, p.108.

của chúng ta sau này có thể đọc và học thuộc lòng, như từng học Cicéron và Virgile. Ngoài ra, con đã tuyển được ba tập các bản văn có lý giải trong số những tác phẩm hay nhất mà con tìm thấy tại Vương quốc này”¹⁷. Từ dẫn chứng trên, có thể khẳng định, Francisco de Pina chính là người đầu tiên đặt nền móng cho việc Latin hóa tiếng Việt thông qua những khảo cứu hết sức có giá trị về từ vựng, các thanh, ngữ pháp và cách phiên âm ngôn ngữ này.

Đối với các thừa sai khác, mặc dù không quá xuất sắc như giáo sỹ Francisco de Pina, tuy nhiên, khoảng thời gian học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định cũng đã giúp cho trình độ Việt ngữ của họ có những bước tiến rõ rệt, trong đó, trường hợp thừa sai Buzomi là một điển hình. Trong những năm 1620, 1621, nếu như Cristoforo Borri chỉ mới thông thạo ngôn ngữ giao tiếp thông dụng, đã bắt đầu “*nói truyện*” và “*giải tội*”¹⁸ nhưng chưa thể dùng tiếng Việt trình bày giáo lý¹⁹ thì thừa sai Buzomi đã có thể tự mình tiến hành những nghi lễ tôn giáo và tuyên giảng Phúc Âm bằng tiếng Việt mà ít hoặc không cần sự trợ giúp của thông ngôn. Lịch sử truyền giáo ở Đàng Trong trong thời kì này cũng còn lưu truyền câu chuyện thừa sai Buzomi cùng một thầy sãi Tư Bình tranh luận công khai về vấn đề tôn giáo ở cảng thị Nước Mặn. Điều này chứng tỏ lúc bấy giờ trình độ tiếng Việt của thừa sai Buzomi đã tương đối cao, vì nếu không thông thạo tiếng Việt, ông đã không thể tranh luận công khai và giành chiến thắng²⁰. Năm 1622, sau khi thừa

¹⁷ Tác giả Roland Jacques, Trần Duy Nhiên chuyển ra Việt ngữ, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ bức thư của Francisco De Pina*, (Bức thư được chuyển ngữ ra tiếng Việt từ bản dịch tiếng Pháp, có đối chiếu với bản dịch tiếng Anh), toàn văn đăng tại địa chỉ website: <http://tntt.free.fr/archive/R.Jacques%201.html> (ngày truy cập 09/12/2015).

¹⁸ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.14.

¹⁹ Trương Bá Cần (1999), “*Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*”, Sđd, p.106.

²⁰ Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I, NXB Hiện Tại, Sài Gòn, p.60.

sai Borri trở về Macao, hai trong ba giáo sỹ được Macao gửi đến Đàng Trong là Emmanuel Borges và Louis Leira đã đến Qui Nhơn học tiếng Việt dưới sự hướng dẫn của thừa sai Buzomi²¹. Năm 1624, thừa sai Gaspar Luiz - Một trong những người đầu tiên trong tường trình gửi về Rôma (1621 và 1626) đã dùng La tự phiên âm một số từ tiếng Việt²² sau khi đặt chân đến Đàng Trong cũng “*liền xuống Nước Mặn để học tiếng Việt*”²³. Điều đó cho thấy, lúc bấy giờ Nước Mặn, Bình Định đã trở thành một trong những trung tâm đào tạo tiếng Việt quan trọng của các thừa sai Dòng Tên trên cả vùng đất Đàng Trong.

2. Nước Mặn, Bình Định - “Phát nguyên địa” chế tác chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sơ khởi (1621-1626)

Việc học thông thạo tiếng Việt của các giáo sỹ Dòng Tên tại cảng thị Nước Mặn, Bình Định trong giai đoạn 1618-1620 có thể khẳng định là một trong những tiền đề tiên quyết để chính họ và các lớp giáo sỹ đến sau sáng tạo ra một văn tự mới: chữ Quốc ngữ. Ở đây, cần thấy rõ mối liên hệ, đó là từ cái nôi Bình Định, các thừa sai Francisco de Pina, Francesco Buzomi, Cristoforo Borri... không những có thể trang bị cho bản thân một nền tảng tiếng Việt vững chắc và dồi dào mà còn đem cái vốn ấy truyền dạy lại cho các thừa sai lớp sau, những người được coi là đặt nền tảng cho sự ra đời của chữ Quốc ngữ trong giai đoạn phôi thai như Alexandre de Rhodes, Gaspar Luiz, Antonio de Fontes... Đồng thời, chính các ông cũng là một trong những người đi tiên phong trong công cuộc Latin hóa tiếng Việt bằng việc “*dùng mẫu tự Latin rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hi Lạp để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng*”.²⁴

²¹ Trương Bá Cần (1999), “*Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam*”, Sđd, p.108.

²² Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.33, pp.41-44.

²³ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.22.

²⁴ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.22.

Trên thực tế, ở giai đoạn đầu thế kỉ XVII, “phôi thai” của chữ Quốc ngữ ngày nay có thể tìm thấy nằm rải rác trong các tác phẩm hoặc tường trình được viết bằng tiếng Latin, tiếng Bồ hoặc tiếng Ý của các giáo sĩ về tình hình truyền giáo ở Đàng Trong. Có tư liệu được viết ở Macao dựa trên các báo cáo từ Đàng Trong do các thừa sai gửi về như tư liệu viết tay năm 1621 của João Roiz, nhưng cũng có tư liệu được viết ngay trên chính vùng đất Đàng Trong mà tư liệu viết tay năm 1626 của Gaspar Luiz ở Nước Mặn, Bình Định²⁵ là một ví dụ điển hình.

Trong các văn bản này, số lượng các chữ tiếng Việt nhiều ít khác nhau²⁶, trong đó chiếm đại đa số vẫn là các từ địa danh ở khu vực Đàng Trong như Xứ Hóa (Sinoa, Sinuua, Sinua, Sinuâ, Sinoá), Kẻ Chàm, Dinh Chàm (Cacham, Cacciam, Dinh Cham, Digcham), Quảng Nghĩa (Quamguya, Quanghia), Đà Rằng (Renran, Ranran), Đà Nẵng (Turon, Kean), Kẻ Mọi (Kemoi), đặc biệt là một số địa danh trên vùng đất Bình Định như Qui Nhơn (Quignin, Quinhin), Nước Mặn (Nuocman, Nouecman, Núocmam), Bến Đá (Bendâ, Bến Đá), Bồ Đề (Bôđê, Bude), sau đó là các từ danh xưng như Ông Trùm (Ontrũ), Bà Phủ (Bafu), Ông Sãi (Unsaí, Onsaij), Ông Nghè (Ungue, Ungué, Omgne), Ông Đề lĩnh (Oundelim, Ondelim), Ông Đề đốc (Ondedoc, Ondedóc)... Để có cái nhìn toàn diện đối với quá trình đánh giá sự tiến triển trong cách phiên âm tiếng Việt của các thừa sai ở giai đoạn này, chúng tôi đã tiến hành chọn lọc một số từ tiếng Việt giống nhau xuất hiện trong

²⁵ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.44.

²⁶ Trong 7 tài liệu thì tài liệu viết tay 1621 của João Roiz có 11 từ và cụm từ tiếng Việt, tài liệu viết tay 1621 của Gaspar Luiz có 5 từ, tài liệu viết tay 1621 của Cristoforo Borri 32 từ và cụm từ, tài liệu viết tay 1625 của Alexandre de Rhode có 3 từ, tài liệu viết tay 1626 của Gaspar Luiz có 13 từ và cụm từ, tài liệu viết tay 1626 của Antonio de Fontes có 16 từ và cụm từ, tài liệu viết tay năm 1626 của Francesco Buzomi 4 từ. (Dựa vào Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, pp.22-49 thống kê).

tài liệu viết tay của các thừa sai Dòng Tên từ năm 1621 đến năm 1626 và lập thành bảng so sánh sau:

Bảng 2.1: So sánh cách phiên âm một số từ tiếng Việt của các giáo sỹ trong giai đoạn 1621 – 1626

Chữ Quốc ngữ ngày nay	Tài liệu viết tay 1621 của João Roiz	Tài liệu viết tay 1623 của Gaspard Luis	Tài liệu viết tay 1621 của Cristoforo Borri	Tài liệu viết tay 1625 của Alexandre de Rhode	Tài liệu viết tay 1626 của Gaspar Luis	Tài liệu viết tay 1626 của Antonio de Fontes
An Nam	Annam		Anam			
Xứ Hòa (Thuận Hoa)	Sinoa		Sinua			Sinua, Sinua, Sinoa
Ông Sĩ	Unsai		Onsaij			
Cà Chàm (Kê Châm)	Cacham	Cacham	Cacciam		Dich Cham, Cacham	Digcham, Dinh Cham
Ông Nghé	Ungue	Urgue, Ungué	Omgue		Unghe chien	Oughe Chieu
Nước mản	Nuocman	Nuocman	Noucman		Nuocman	Nuocman
Bản Cỏ	Banco	Baccó				
Ông Dê lênh	Ondelim				Ondelimbay, Ondelim, Ondedoc	Ondelimbay, Ondedoc
Hải Nam			Ainam	Ainão		
Đàng Kinh			Turechim	Turequin, Turquin		
Quảng Nghĩa			Quanguya, Quanghia		Quangghia	
Qui Nhơn			Quigria		Quinhin	Quinhin
Bến Đá					Bendá	Bên Đá
Bồ Đề					Bodé	Bude
Nhất là không, không là nhất					Nhưt la Khaua, khaua la nhưt	Nhưt la Khấu, khấu la nhưt

(*Nguồn*: Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ* (1620 - 1659), NXB An Tôn và Đuốc Sáng in lại năm 2007 theonguyên văn ấn bản của tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn, pp.22-49)

Từ bảng so sánh trên đây, có thể thấy rằng, trong giai đoạn 1621 - 1626, các chữ tiếng Việt được các giáo sỹ phiên âm hoàn toàn khác xa với ngày nay, sự lắp ghép các mẫu tự Latin thành một chữ chưa phản ánh được âm chuẩn của từ tiếng Việt đó. Đại đa số các chữ tiếng Việt đều được viết liền nhau và không có dấu. Từ đặc điểm này có thể suy đoán lúc bấy giờ các thừa sai có lẽ chưa phân biệt được lối cách ngữ cũng như các âm vận khác nhau của tiếng Việt. Cách phiên âm tiếng Việt của các thừa sai ở thời điểm đó cũng chịu ảnh hưởng từ cách phát âm của địa phương mà họ đặt chân đến. Thừa sai Cristoforo Borri từ năm 1618 đến khi rời Đàng Trong năm 1621 ở cư sở Nước Mặn, Bình Định học tiếng Việt và truyền giáo, vì vậy, một số chữ mà ông viết trong bản tường trình năm 1621 có thể mang âm hưởng tiếng nói của vùng đất này như “*tôi chẳng biết*” thì ông viết là “*Tuijciam, Biet*”, “*nhân*” hay “*nhon*” thì viết là “*gnin*”. Ngoài ra, ngôn ngữ dùng để viết tư liệu của các giáo sỹ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến cách phiên âm tiếng Việt của họ. Những chữ tiếng Việt được viết trong các văn bản tiếng Latin, tiếng Bồ do chịu ảnh hưởng văn phạm của các ngôn ngữ này nên phiên âm tương đối chính xác những từ có chữ “ch” hay “nh”... Trong khi đó, các tài liệu viết bằng tiếng Ý “ch” được viết thành “c”, “nh” được viết thành “gn”. Ở giai đoạn này, các giáo sỹ cũng chưa phân biệt được “a” với “ă”, “o” với “ô”, “u ” với “ư”, “e” với “ê”. Điều này dẫn đến cùng một từ tiếng Việt nhưng mỗi giáo sỹ lại có một cách phiên âm khác nhau.

Tiếng Việt	Cristoforo Borri phiên âm theo tiếng Ý	Gaspar Luiz phiên âm theo tiếng Latin	Antonio de Fontes phiên âm theo tiếng Bồ
Chàm	Ciam	Cham	Cham
Qui Nhơn	Quignin	Quinhin	Quinhin
Nước Mặn	Nouecman	Nuocman	Núocmam
Ông Nghè	Omgne	Unghe	Onghe

Dựa vào bảng so sánh 2.1, giới nghiên cứu còn thấy được một hiện tượng đặc biệt, đó chính là không những dùng các ngôn ngữ khác nhau tạo ra các cách phiên âm khác nhau đối với cùng một chữ tiếng Việt, mà ngay các chữ tiếng Việt giống nhau trong cùng một văn bản của các giáo sỹ thì cách phiên âm cũng không thống nhất. Trong tường trình về Đàng Trong năm 1621 của Cristoforo Borri, ông dùng hai từ “*Quamguya*”, “*Quanghia*” để phiên âm “*Quảng Nghĩa*”²⁷. Trong bức thư năm 1625 của Alexandre de Rhode, chữ “*Đông Kinh*” được ông viết là “*Tunquim*”, “*Tunquin*”²⁸. Trong tường trình năm 1626 của thừa sai Antonio de Fontes cũng dùng ba chữ “*Sinua*”, “*Sinuã*”, “*Sinoá*” để phiên âm từ “*Xứ Hóa*”²⁹. Từ cách phiên âm không đồng nhất này, có thể suy đoán hai khả năng:

Thứ nhất, các giáo sỹ trong quá trình phiên âm các từ tiếng Việt này, ngoài cách phiên âm của riêng mình còn tham

²⁷ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, pp.38-39.

²⁸ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.41.

²⁹ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, p.46, p.48.

khảo cách phiên âm từ tiếng Việt đó trong tài liệu của các thừa sai khác và đồng thời sử dụng tất cả các cách viết. Tuy nhiên, điều này xem ra không mấy thuyết phục vì ở thời điểm đó, viết tường trình, báo cáo, thư từ gửi về Macao hay Rôma là công việc cá nhân và quá trình phiên âm một số địa danh hay danh xưng của người Việt cũng chỉ để dùng riêng cho cá nhân họ. Cũng không loại trừ khả năng các ông thử nghiệm sử dụng văn phạm của các ngôn ngữ khác nhau (tiếng Ý, tiếng Bồ, tiếng La...) để phiên âm cùng một chữ tiếng Việt, vì các thừa sai đều biết rất nhiều ngôn ngữ của các quốc gia Châu Âu.

Thứ hai, nếu đó là cách phiên âm của riêng từng giáo sỹ và việc này chỉ chịu ảnh hưởng từ văn phạm của một ngôn ngữ (hoặc tiếng Ý, hoặc tiếng Bồ, hoặc tiếng Latin...) thì điều này cho thấy lúc bấy giờ bản thân các ông chắc chắn chưa có một sự định hình rõ ràng và thống nhất về cách phiên âm tiếng Việt.

Một trường hợp nữa cũng không thể không đề cập đến khi nghiên cứu chữ Quốc ngữ trong giai đoạn sơ khai hình thành đó là các từ tiếng Việt trong bức thư gửi bề trên Dòng Tên năm 1626 của thừa sai Francesco Buzomi. Trong tài liệu viết tay này, có 4 chữ Quốc ngữ, trong đó chỉ có từ “*ngaoc huan*” (Ngọc Hoàng) là phiên âm tiếng Việt. Đối với ba từ “*xán tĩ*” (thượng đế), “*thien chu*” (Thiên Chủ hay Thiên Chúa) và “*thien chũ xán tĩ*” thì còn nhiều nghi vấn. Có lẽ đương thời người Việt không thể phát âm từ “*thượng đế*” là “*xán tĩ*” được, vì hai cách phát âm này về mặt ngôn ngữ dường như chẳng có sự liên quan nào với nhau. Đối với từ “*thien chu*” và “*thien chũ*”, trong tài liệu viết tay năm 1626 của mình, thừa sai Buzomi nói rõ: “*Đối với giáo đoàn Đàng Trong chúng tôi, theo một trong hai bên (tức là cuộc tranh cãi giữa các thừa sai ở Macao về việc dùng từ “Chúa Deus” hay “Thiên Chủ” - TG chú giải) đều là ít quan trọng. Bởi vì để nói về Chúa (Deus, Dieu) chúng tôi đã dùng một cụm từ của ngôn ngữ địa phương vốn không hề được dùng để nói về thần thánh của người ngoại. Tuy nhiên, vì các sách chữ Hán được dùng ở đây chúng tôi thỉnh thoảng phải nói*

“*thien chũ*” (*Thiên Chủ*)”³⁰. Qua ghi chép này của Buzomi, có thể biết được lúc bấy giờ người Đảng Trong rất ít khi dùng từ “*Thiên Chủ*”. “*Cụm từ ngôn ngữ địa phương*” dùng để chỉ Chúa Deus mà ông nhắc đến ở đây chắc chắn là một từ thuần Việt, có thể là “*Chúa Trời*” hoặc “*Thiên Chúa*”. Đặc biệt, nếu đem các từ “*xán tí*”, “*thien chu*” hay “*thien chũ*” mà Bozumi viết so sánh với âm tiếng Hán tương ứng, có thể thấy được mối quan hệ rất gần trong cách phát âm.

Tiếng Việt	Phiên âm của Francesco Buzomi	Chữ Hán	Âm chữ Hán (pīn yīn)
Thượng đế	xán tí	上帝	shàngdì
Chúa Trời, Thiên Chúa	thien chu, thien chũ	天主	tiānzhǔ
Thiên Chúa Thượng đế	thien chũ xán tí	天主上帝	tiānzhǔ shàngdì

Từ bảng so sánh trên, có thể thấy rằng, lúc bấy giờ thừa sai Buzomi không phải dùng các chữ “*xán tí*”, “*thien chu*” hay “*thien chũ*” để phiên âm các từ thuần Việt có nghĩa tương ứng, mà ông đã dùng kí tự Latin và cách phiên âm tiếng Việt được các giáo sỹ sử dụng phổ biến thời bấy giờ để ghi lại âm chữ Hán. Tuy vậy, các chữ này đều được viết tách bạch rõ ràng và có dấu, điều đó phản ánh sự tiến bộ của Bozumi so với các giáo sỹ trước đó về vấn đề cách ngữ và âm vận trong việc vận dụng cách phiên âm tiếng Việt.

Tóm lại, từ những khảo cứu trên đây, các học giả đã phần nào nhìn thấy được sợi dây liên hệ giữa việc học tiếng Việt của

³⁰ Trương Bá Cẩn (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 56, tháng 8/1999, p.111.

các giáo sỹ Dòng Tên tiên khởi của Thiên Chúa giáo Đàng Trong tại cư sở Nước Mặn, Bình Định với việc chế tác chữ Quốc ngữ giai đoạn sơ khởi. Ở đây, sở dĩ chúng tôi chỉ lựa chọn nghiên cứu giai đoạn manh nha hình thành chữ Quốc ngữ 1621-1626 là vì muốn làm rõ vai trò và ảnh hưởng trực tiếp của các thừa sai đầu tiên học tiếng Việt ở Bình Định, cũng như muốn nhấn mạnh vị thế và tầm quan trọng của vùng đất này đặt trong toàn bộ quá trình hình thành chữ Quốc ngữ. Trên thực tế, Nước Mặn, Bình Định không những là nơi đầu tiên các giáo sỹ Francesco Buzomi, Francisco de Pina, Cristoforo Borri... đến học tiếng Việt mà còn là “*trường dạy Quốc ngữ*” cho các lớp giáo sỹ tiếp theo như Emmanuel Borges và Louis Leira (1622), Gaspar Luiz (1624), Girolamo Majorica (1624)... Từ “*cái nôi*” Nước Mặn, Bình Định, thừa sai Pina đã được lĩnh hội một vốn tiếng Việt dồi dào để sau đó khi trở lại cư sở Hội An, ông đã đem cái vốn ấy truyền lại cho thừa sai Alexandre de Rhodes - Một trong những người có vai trò quan trọng trong giai đoạn phát triển và hoàn thiện chữ Quốc ngữ sau này. Ở đây, chúng tôi chưa thể chứng minh bằng phương pháp định lượng “*yếu tố Bình Định*” chiếm bao nhiêu phần trăm trong toàn bộ vốn tiếng Việt của thừa sai Pina, trong khi đó, không thể phủ nhận sự ảnh hưởng của “*tiếng Quảng*” đối với vị thừa sai này như một số nhà nghiên cứu đã từng khẳng định³¹, tuy nhiên, với khoảng thời gian từ 1618 đến 1620 học và thông thạo tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định như ghi chép trong tài liệu tường trình của thừa sai Borri, có lẽ chính vùng đất Bình Định là nơi ít nhất đã trang bị cho ông một nền tảng tiếng Việt căn bản đầu tiên, để từ đó tạo cơ sở cho ông tiếp tục tiếp thu và bồi đắp vốn tiếng Việt của mình ở các địa phương khác.

³¹ Tác giả Roland Jacques, Trần Duy Nhiên chuyển ra Việt ngữ, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ bức thư của Francisco De Pina, Sdd*; Lý Toàn Thắng (2004), “Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, 2004, p.11.

Bên cạnh đó, trong số các thừa sai học tiếng Việt tại Nước Mặn, Bình Định, đã có không ít giáo sỹ trở thành người tiên phong trong việc Latin hóa ngôn ngữ này. Thừa sai Pina có lẽ là một trong những người đầu tiên chú trọng nghiên cứu Việt ngữ và đã để lại một phương pháp phiên âm ưu việt, sau này được Alexandre de Rhodes kế thừa. Trong số bảy tài liệu chép tay có chữ Quốc ngữ giai đoạn 1621-1626 thì có đến ba tư liệu thuộc về ba giáo sỹ trực tiếp học tiếng Việt ở Nước Mặn, Bình Định, đó là Francesco Buzomi, Cristoforo Borri và Gaspar Luiz. Đặc biệt, có những văn bản được ra đời ngay trên vùng đất Nước Mặn, Bình Định, như tài liệu chép tay năm 1626 của Gaspar Luiz³², hoặc chữ Quốc ngữ trong các tài liệu đó được viết ra ở thời điểm tác giả hoạt động tại đây, điển hình là bản tường trình năm 1621 của Cristoforo Borri³³. Từ tất cả các phân tích trên, có thể thấy rằng, đầu thế kỉ XVII, vùng đất Nước Mặn, Bình Định đã trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến quá trình tiếp xúc, lĩnh hội tiếng Việt của các thừa sai Dòng Tên, từ đó tạo tiền đề quan trọng cho việc chế tác chữ Quốc ngữ ngay tại thời điểm bấy giờ và cả giai đoạn sau đó. Dẫu biết rằng chữ Quốc ngữ là công trình tập thể, là sự nghiệp chung của nhiều thế hệ nhà truyền giáo, sự hình thành của nó mang đậm âm hưởng phương ngữ của nhiều vùng đất khác nhau, trong đó phải kể đến Hội An - Thanh Chiêm, Quảng Nam, tuy nhiên, với những tài liệu lịch sử khách quan được chính các giáo sỹ đương thời ghi chép, kết hợp với những suy luận mang tính khoa học, giới nghiên cứu hoàn toàn có đầy đủ cơ sở để khẳng định tầm quan trọng và ảnh hưởng chủ đạo của vùng đất Bình Định trong giai đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỉ XVII.

³² Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, pp.41-44.

³³ Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, sđd, pp.33-40.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alexandre de Rhodes, Bản dịch Việt ngữ của Hồng Nhuệ (1994), *Hành trình và truyền giáo*, Ủy ban Đoàn kết Công giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Tủ sách Đại Kết, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Trương Bá Cần (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 50, tháng 2/1999.
3. Trương Bá Cần (1999), “Lịch sử phát triển Công giáo Việt Nam”, *Nguyệt san Công giáo và Dân tộc*, số 56, tháng 8/1999.
4. Tác giả Cristoforo Borri, dịch giả Phạm Văn Bân (2011), *Tường trình về sứ mạng mới của các linh mục dòng J  sus tại Vương Quốc An Nam*, dịch từ bản tiếng Pháp của Bonifacy in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hu  *, năm thứ 18, số tháng 7 và tháng 12 năm 1931.
5. Đỗ Quang Chính (1972), *Lịch sử chữ Quốc ngữ (1620 - 1659)*, NXB An Tôn và Đuốc Sáng in lại năm 2007 theonguyên văn ấn bản của tủ sách Ra Khơi, Sài Gòn.
6. Nguyễn Hồng (1959), *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quy  n I, NXB Hiện Tại, Sài Gòn.
- 7.[中]史靜寰：《談明清之際入華耶穌會士的學術傳教》，《內蒙古師大學報（哲學社會科學版）》，1983年03期。
- 8.[意]利瑪竇、金尼閣著、何高濟、王遵仲、李申譯：《利瑪竇中國劄記》上冊，北京：中華書局1983年版。
- 9.[日]阪本太郎著、汪向榮、武寅、韓鐵英譯：《日本史概說》，北京：商務印書館1992年版。

10. Tác giả Roland Jacques, Trần Duy Nhiên chuyển ra Việt ngữ, *Công cuộc truyền giáo tại Quảng Nam năm 1623 và vấn đề ngôn ngữ bức thư của Francisco De Pina*, (Bức thư được chuyển ngữ ra tiếng Việt từ bản dịch tiếng Pháp, có đối chiếu với bản dịch tiếng Anh), toàn văn đăng tại địa chỉ website: <http://ttntt.free.fr/archive/R.Jacques%201.html> (ngày truy cập 09/12/2015).

11. Lý Toàn Thắng (2004), “Đất Quảng trong tiến trình lịch sử chữ Quốc ngữ”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 12, 2004.

- Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Quy Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.

TIỂU CHUNG VIỆN VÀ CƠ SỞ NHÀ CHUNG TẠI LÀNG SÔNG

Lm. Gioan Võ Đình Đệ

Khu đất Tiểu Chung viện và Nhà chung Qui Nhơn tọa lạc tại Làng Sông, thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định có diện tích 32.903 m². Các cơ sở của Nhà chung tại khu đất này đã có một bề dày lịch sử. Chung viện Làng Sông là cơ sở được thành lập lâu đời nhất so với các cơ sở Nhà chung tại Làng Sông.

1. Chung viện Làng Sông

Ngày 14.01.1964, Chung viện Làng Sông hiệp với Giáo Hội hoàn vũ mừng kỷ niệm 400 năm ngày công đồng Tridentinô quyết định thành lập các Chung viện để đào tạo linh mục,¹ nhân dịp này cũng đặc biệt mừng 100 năm thành lập Chung viện Làng Sông. Đại lễ kỷ niệm được kể lại: "... Ngày 14, từ 7 giờ sáng, quý khách đã bắt đầu tới. 8 giờ 40 thì hai Đức Cha Qui Nhơn và Đà Nẵng đến cùng với các Cha Chính Qui Nhơn, Kontum và nhiều Cha khác..... 9 giờ 10, Chung sinh rước hai Đức Cha vào nhà thờ... Bài giảng Thánh lễ của Đức Cha Qui Nhơn đã làm cho cử tọa chú ý. Đức Cha đã trình bày hai điểm chính: Sắc lệnh công đồng Tridentinô thiết lập các Chung viện và lịch trình tiến triển của Chung viện Làng Sông....".²

Sự kiện lịch sử mừng kỷ niệm 100 năm thành lập Chung viện Làng Sông đã được ghi lại trong ký ức của những 'người đương thời' mừng lễ, nay vẫn còn sống, và trên giấy trắng mực đen cho hậu thế được tường.

Ngoài tài liệu kể trên, khi được tiếp cận với những tài liệu khác có liên quan đến Chung viện Làng Sông, chẳng hạn trong

¹ Thông tin Địa phận Qui Nhơn số 38, tháng 9 năm 1963, trang 05.

² Thông tin Địa Phận Qui Nhơn số 42, tháng 4 năm 1964, trang 16.

tiểu sử Cha Phaolô Châu, nguyên Giám Đốc Chung viện Làng Sông, ghi rằng:

“Cha Châu sinh tại Bình Định, làng Xuân Hương, Gò Thị hội. Cha là Hòa, mẹ là Nguyễn; cả hai đạo dòng, sanh lý thương mãi, đủ ăn đủ mặc, không tham ô, không ngược xuôi với ai. (Có bà con với Chơn Phước Năm Thuông). Khi chín mười tuổi, cha mẹ cho đi học văn. Học mau, hiểu lẽ, sáng dạ hơn hết cả lớp tuổi với người. “Vừa mười ba tuổi, cha mẹ dựng hầu Đức Cha. Người thấy trẻ sáng trí, tính hiền nét tốt, tử tế thì sai qua Pinang. Học bảy năm, đặng tiếng các cha giáo trưởng khen rằng: “Học giỏi sảo thông, luật mẹo chín chắn, đạo đức đủ bề, đã nên trò tốt”. Mãn học, Đức Cha đòi về, sai đi giúp giảng đạo ba năm. Đến đâu siêng năng giúp dạy người ta, ân cần lo việc bốn phận, ăn nói hiền lành, dịu dàng khiêm nhượng; ai ai cũng đều yêu vì tôn phục.

“Sau Đức Cha phong chức cho người tại Gia Hựu, và sai vô cai trường Mường Lở, chừng ba năm. Mà khi nhà trường này nhập vào trường Làng Sông, thì người coi bốn đạo ngoài ấy, đâu hai tháng. Lại khi Cha Tư bị bắt, thì Đức Cha sai người vô trường Làng Sông, cai thế đó gần hai năm.

“Đến khi có chỉ ra bắt bốn đạo đi phân sáp, cùng truyền phá nhà bốn đạo hết, cho nên các chú ở nhà trường không được nữa, thì Đức Cha dạy người lo chở các chú vô Gia Định; nên người dọn đem đồ cần dùng, và mượn đặng một chiếc ghe kẻ ngoại, lại dặn các chú phải chia nhau ở xung quanh gần chỗ ghe đậu mà đợi người. Mà có bữa kia người xuống một mình dưới ghe ấy, có ý gặp lái ghe, mà hỏi thăm cho biết ngày nào chạy, thì có một tên thơ lại, và chức việc làng tới bắt người trong ghe tại sông Dinh gần nhà trường, liền gia giảng giáo mác dùi gậy, giải về huyện, tra hỏi căn do, tên tuổi chức phận. Người xưng ngay mình là đạo trưởng, tức thì quan huyện giải người nạp tỉnh.

“...Bảy giờ nghe tiếng truyền rằng: hễ nghe ba hồi chiêng rồi, thì cứ y như lính dạy; mà khi mới nghe một hai tiếng chiêng, tức thì nó đã chém rồi.... khi ấy bốn đạo ở xung quanh khóc om sòm, cùng chạy lại lấy vải thấm máu; đoạn thầy Khoa lo chôn cất phở đứng ấy nơi xử. Đến khi cha Triết lấy cốt đem về Gò Thị, rồi chôn vô nhà trường Làng Sông, táng trong nhà thờ. Trước năm át dậu dờ nhà thờ ấy, thì lấy cốt vào quách, để trong phòng nhà thờ mới; đến năm giặc, phải thân hào phá mất hết, chỉ còn một mình xác cha Châu mà thôi, vì các cha nhà trường Pinang đã xin cùng chôn tại nhà thờ”.³ Cha Châu bị sát hại tại Gò Chàm, Bình Định vào năm thứ 15 triều đại Tự Đức, tức năm 1862 (dương lịch).⁴ Căn cứ vào các tài liệu này, chúng ta có thể xác định Cha Phaolô Châu thụ phong linh mục khoảng năm 1856; ‘cai trường’ Mương Lở từ năm 1856 – 1859; ‘cai trường’ Làng Sông từ năm 1859 đến khi bị bắt (1861).⁵

Như vậy ‘trường Làng Sông’ và ‘trường Mương Lở’ được thành lập khi nào?

Từ khi Giáo phận Đà Nẵng được thành lập (1659) cho đến thời Đức cha Cuénot Thê về ở tại Gò Thị (1839), chưa có Chung viện nào được thành lập tại phần đất thuộc Giáo phận Qui Nhơn ngày nay.⁶ Trong hoàn cảnh bị cấm đạo, việc huấn luyện chủng sinh trong một Chung viện có quy củ là việc không thể dễ dàng. Tùy hoàn cảnh, các thừa sai có thể nhận nuôi dạy vài ba học trò tiếng Latin, sau đó tìm cách gởi qua Chung viện Pinang để được đào tạo. Sau thời điểm Công Nghị Giáo phận Đà Nẵng được Đức Cha Cuénot Thê tổ chức tại Gò Thị,⁷ Chung viện mới được thành lập: “Đức Cha lại lập nhà

³ Mémorial Mission de Qui Nhơn, 29 Février 1909, trang 76-80.

⁴ Mémorial Mission de Qui Nhơn, 29 Février 1909, trang 86-87.

⁵ Mương Lở, ngày nay là giáo họ Hoà Mục thuộc thôn Hòa Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

⁶ Giáo phận Qui Nhơn ngày nay gồm ba tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.

⁷ Công Nghị được nhóm họp vào ngày mồng 05, mồng 06 và mồng 10 tháng 8 năm 1841

trường qui học trò tập học tiếng Latin, để nữa lựa gởi qua học Pinăng, hầu sau về làm thầy cả, giúp việc linh hồn người ta, cùng mở rộng Hội Thánh Nam Kỳ cho càng ngày càng thanh. Vậy đã lập một trường tại tỉnh Quảng Nam, chính họ Tùng Sơn; còn tỉnh Bình Định, một trường tại họ Mương Lở, và một trường tại họ Làng Sông”.⁸

Thời điểm năm 1850, sau khi Toà Thánh lấy hai tỉnh Thừa Thiên, Quảng Trị và nửa tỉnh Quảng Bình lập thành Giáo phận Bắc Đàng Trong, phần còn lại vẫn giữ tên Giáo phận Đông Đàng Trong, gồm các tỉnh từ Quảng Nam tới Bình Thuận, lúc bấy giờ tại Chủng viện Làng Sông và Mương Lở đã có 60 chủng sinh.⁹

Như vậy, Chủng viện Làng Sông được thành lập chính xác vào ngày tháng năm nào, hiện nay chúng tôi chưa có được tài liệu căn cứ. Tuy nhiên căn cứ vào những tài liệu nêu trên, chúng tôi biết được Chủng viện Làng Sông được thành lập trong khoảng thời gian trước năm 1850 và sau công Công Nghị Gò Thị, tức sau ngày 10 tháng 8 năm 1841.

Các Chủng viện Tùng Sơn, Mương Lở và Làng Sông sinh hoạt tương đối ổn định cho đến năm 1859, thời điểm Vua Tự Đức ra sắc dụ cấm đạo. Sau khi sắc dụ cấm đạo được ban hành, Đức Cha Cuénot cho giải thể Chủng viện Tùng Sơn và Mương Lở, chỉ mình Chủng viện Làng Sông còn sinh hoạt, lúc bấy giờ Cha Tư đang làm giám đốc. Đang lúc cấm đạo gắt gao, “Tự Đức thập nhị niên, thập ngoát, Cha Tư cai trường Làng Sông cỡi ngựa ra Gò Thị, hầu Đức Cha mà bàn tính việc. Đến nửa đàng, Cha phải bắt tại Kỳ Sơn, cùng giải lên tỉnh, nạp cho quan Tổng đốc”.¹⁰ Sau khi Cha Tư bị bắt, Cha Phaolô Châu từ Mương Lở về thay thế. Hai năm sau, năm 1861, chiếu chỉ phân

⁸ R.P. Tardieu, *Hạnh Đức Cha Thê*, Lang-Song imp. de la mission 1907, trang 43.

⁹ P. Durand, *Les Missions Catholiques* No. 3123, 1er, Dec. 1930, p. 539.

¹⁰ R.P. Tardieu, *Sdd*, trang 70.

sáp của Vua Tự Đức được các quan thi hành triệt để. Đức Cha Cuénot Thê bị bắt ngày 24.10.1861 và trút hơi thở cuối cùng tại nhà giam Bình Định vào đêm 14.11.1861. Cha Phaolô Châu cũng bị bắt và chịu xử trảm tại Gò Chàm, Bình Định vào tháng 5 năm 1862. Do tình hình cấm đạo gắt gao như thế, Chứng viện không còn sinh hoạt được nữa.

Ngày 25 tháng 8 năm 1862, Vua tự Đức hạ chỉ ân xá cho các tù nhân, trong đó lệnh phân sáp người công giáo cũng được bãi bỏ. Lúc bấy giờ, đoàn tín hữu đã tan nát, phân tán khắp nơi. Cha Herrengt, Cha Jean Claude Roy cùng hai Cha già người Việt và mười hai chủng sinh đã vâng lệnh Đức Cha Cuénot di cư vào Gia Định từ hôm 21.08.1861. Cha Charles Herrengt, Cha chính của Giáo phận đã ở Gia Định, trong khi chờ được trở về Giáo phận, ngài được bổ nhiệm làm Cha sở Xóm Chiếu. Ngài qua đời ngày 20 tháng 6 năm 1863 tại Sài Gòn. Trong khi đó “Các Cha phần nhiều bị bắt: Cha Châu cai trường Làng Sông...; Cha Luận và Cha Hân đã trốn lên núi phía trên cửa Giã cũng bị làng đuổi theo bắt mà nộp quan; Cha Huệ, Cha Sự, Cha Bửu đã xuống ghe ông Qui và ông Me mà trốn dưới sông dưới sát, rồi phải kẻ ngoại tìm đặng mà giải lên thành; sau hết Cha Thủ cũng bị bắt ngoài Bồng Sơn, mà điệu vào tỉnh. “Có Cha sống sót, giả đạo chúng mà phân sáp, như Cha Vịnh, Cha Khương, cũng khổ cực chua xót. Lại cũng có Cha như Cha Triết, tính bạo dạn, chuyên lo ẩn mình, giả dạng đi làm phước cho bốn đạo khắp nơi cấm cố, hay là lén vào tù thăm viếng phò kẻ bị giam cầm vì Chúa...”¹¹

Trong tình trạng thiếu Linh mục trầm trọng như thế, việc đào tạo Linh mục phải là một ưu tiên hàng đầu và khẩn cấp hơn lúc nào hết. Do đó, có thể các Chủng sinh được tái quy tụ về Làng Sông trong thời điểm sớm nhất sau ngày 25 tháng 8 năm 1862, ngày Vua Tự Đức hạ chỉ bãi bỏ lệnh phân sáp.

¹¹ R.P. Tardieu, *Sđd*, trang 76-77.

Từ ngày Đức Cha Cuéot Thê qua đời cho đến năm 1865, Giáo phận mới có chủ chăn. Đức Cha Eugène Charbonnier Trí, một thừa sai làm việc ở Đàng Ngoài, đã bị bắt năm 1861, đã nếm cảnh lao tù, đòn vọt, đã bị kết án tử, nhưng rồi được tha và bị trục xuất về Âu châu. Ngày 27 tháng 12 năm 1864, Ngài được tấn phong Giám mục tại nhà nguyện Chứng viện Hội Thừa Sai nước ngoài Paris. Ngày 13 tháng 4 năm 1865, sau khi nhận phép lành của Đức Thánh Cha Piô IX, Ngài lên đường đến Giáo phận Đông Đàng Trong. Ngày 14 tháng 7 năm 1865, đoàn tín hữu còn rõ ràng hai chữ 'tả đạo' trên má, vui mừng đón nhận vị chủ chăn của mình tại cửa biển Kim Bồng.

Vừa nhậm chức xong, Đức cha ổn định chỗ ở tại Gia Hựu, đặt cha François Xavier Van Camelbeke Hân ở bên cạnh ngài và làm cha sở Gia Hựu, rồi lập tức bắt tay vào việc xây dựng lại Giáo phận bị hoang tàn vì cuộc bách hại: chuộc lại các con trẻ, xây dựng thánh đường, nhà chung, Chứng viện, cô nhi viện, giúp đỡ những người đói rách trong Giáo phận. Toàn thể Giáo phận được hưởng một thời tương đối bình an, nhờ đó các linh mục nếu không rời rộng phạm vi hoạt động được nhiều thì ít ra cũng có thể thăm viếng các họ đạo và đón nhận đây đó những người tông giáo mới. Số chủng sinh gia nhập Chứng viện ngày càng thêm đông. Sau vài năm ở tại Gia Hựu, Đức cha Charbonnier Trí đã về ở hẳn tại Làng Sông và các đáng kể vị ngài cũng sẽ tiếp tục ở đó cho đến năm 1931.¹²

Năm 1865, có 21 Chủng sinh đang theo học tại Chứng viện Pinang và 20 Chủng sinh được Đức Cha Charbonnier Trí đón nhận tại Gia Hựu.¹³ Sau 13 năm chăm sóc Giáo phận, Thứ Tư, ngày 7 tháng 8 năm 1878, Ngài trút hơi thở cuối cùng. Trong 13 năm chăm sóc Giáo phận, Đức Cha Charbonnier đã

¹² Xem Mission De Quinhon, *Compte-rendu et état de la Mission, de Septembre 1940 à Septembre 1941*, Imprimerie de Quinhon, Quinhon - (Annam) 1941, tr. 9; *Compte-rendu et état de la Mission, de Septembre 1941 à Septembre 1942*, Imprimerie de Quinhon, Quinhon - (Annam) 1942, tr. 24.

¹³ P. Durand, *Les Missions Catholiques*, no. 3123, 1er Dec. 1930, p. 539.

tổ chức việc đào tạo Linh mục bản xứ: lập Đại Chung viện Nước Nhỉ và tái lập Tiểu Chung viện Làng Sông. Lập Nhà in Làng Sông. Ngày Ngải qua đời, đã có 30 Đại Chung sinh tại Đại Chung viện Nước Nhỉ và 50 Chung sinh tại Tiểu Chung viện Làng Sông.¹⁴

2. Tòa Giám Mục và Nhà In

Tại Làng Sông, không chỉ có Tiểu Chung viện mà còn có cả một quần thể giáo phủ của giáo phận Đông Đàng Trong, ngày nay là dãy nhà phía Tây Chung viện bị sụp đổ, nay đã được tái thiết. Đặc biệt có một nhà in do Đức Cha Eugène Charbonnier Trí (1864-1878) thành lập.¹⁵ Nhà in này đã bị Văn Thân đốt phá năm 1885 cùng với Tiểu Chung viện và Tòa Giám Mục.

Năm 1887, Sở Quản Lý Nhà Chung là cơ sở được tái thiết trước tiên tại Làng Sông, tiếp theo đó là Tòa Giám Mục,¹⁶ Chung viện và các cơ sở phụ thuộc. Về Chung viện Làng Sông, Đức cha F.X. Van Camelbecke Hân viết trong báo cáo năm 1891: “...Trong những thời gian đầu, chúng tôi thật hài lòng về nhà cửa được tái thiết vội vàng và đơn giản nhất, nhằm đủ che nắng mưa. Ngày hôm nay bốn ngôi nhà lớn, gồm những nhà cho các cha và những công trình phụ đã được hoàn thành. Ngôi nhà nguyện sẽ được hoàn thành và khánh thành cùng với công trình xây dựng tốt đẹp của chúng tôi trong nay mai”.

¹⁴ P. Durand, *sdd*, p. 543.

¹⁵ *Archives des Missions Étrangères de Paris*, Mgr. Eugène Charbonnier, Rapport des Évêques, Rapport n^o 41, Cochinchine Orientale, 1873.

¹⁶ Từ thời Đức Cha Cuénot, Tòa Giám Mục đặt tại Gò Thị. Đức Cha Charbonnier Trí (1864-1878) đặt Tòa Giám Mục và Sở Quản lý tại Gia Hựu. Sau một vài năm, ngài đặt Tòa Giám Mục tại Làng Sông. Các vị kế nhiệm vẫn đặt Tòa Giám Mục tại Làng Sông cho đến thời Đức cha Augustinô Tardieu Phú (1930-1942) dời Tòa Giám Mục từ Làng Sông về Qui Nhơn. Tòa Giám Mục Qui Nhơn ngày nay được Đức cha Tardieu Phú xây dựng và khánh thành năm 1936.

Năm 1892, sau khi nhà nguyện được xây dựng xong, 14 cây sao hai bên đường từ cấp sân nhà nguyện dẫn ra đến cổng cũng được trồng, cộng thêm 2 cây trước mặt ngôi nhà phía Tây và 2 cây trước mặt ngôi nhà phía Đông. Tất cả những cây sao này vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Năm 1904, nhà in Làng Sông được Đức cha Damien Grangeon Mẫn cho tái thiết. Cha Paul Maheu làm giám đốc nhà in. Cha Paul Maheu học nghề in tại Hồng Kông, cha rất thông thạo về kỹ thuật in ấn. Riêng trong năm 1922, dưới sự điều hành của cha Maheu, nhà in Làng Sông đã in 18.000 tờ báo định kỳ, 1.000 bản sách các loại, 32.000 ấn phẩm khác, riêng tờ Lời Thăm (bán nguyệt san) được 1.500 bản, phát hành cả Đông Dương, tổng cộng ấn phẩm của nhà in Làng Sông (Qui Nhơn) trong năm lên đến 63.185 ấn phẩm với 3.407.000 trang in.¹⁷ Nhà in Làng Sông hoạt động cho đến năm 1936, được dời về Qui Nhơn. Quả vậy, Nước Mặn là nơi phôi thai chữ Quốc ngữ, nhà in Làng Sông là nơi làm cho chữ Quốc ngữ được lớn lên.

Năm 1925, Đức cha Damien Grangeon Mẫn cho xây lại Chung viện Làng Sông theo thiết kế của cha Dorgeville, thầy Hòa (thầy giảng) giám sát thi công; ông Đoàn Văn Thi thực hiện thi công.¹⁸ Công trình được khánh thành vào ngày 21.09.1927 và tồn tại cho đến ngày hôm nay.

¹⁷ *Archives des Missions Étrangères de Paris*, Mgr. Gallioz, Rapport des Évêques, Rapport n^o 553, Chapitre VI, Groupe des Missions de Cochinchine et du Cambodge.

¹⁸ Ông Đoàn Văn Thi, tục gọi là "Cai Thi", sinh năm 1892 tại Huế, trong một gia đình thuần Phật giáo. Ông lãnh nhận Bí tích rửa tội năm 1933 tại Hộ Diêm. Ông qua đời năm 1941 tại Hộ Diêm. Ông thi công rất nhiều công trình: Nhà thờ Gia Hựu, Chung viện Làng Sông, Đại Chung viện Qui Nhơn, nhà thờ Hộ Diêm, Tu viện Mỹ Ca (Bình Ba, Cam Ranh), nhà thờ Gò Đèn, nhà thờ Cà Đú, nhà thờ Cầu Bảo. Ông có người con rể là Phêrô Nguyễn Văn Diêu, cựu chủng sinh Làng Sông lớp 1936.

Kết luận

Qua những sử liệu trên, việc ngày 14.01.1964, Chứng viện Làng Sông mừng 100 năm thành lập như trong Bản Thông tin của giáo phận Qui Nhơn đưa tin¹⁹ nhằm mục đích cổ vũ ơn thiên triệu và đề cao Chứng viện là một tổ chức nòng cốt của giáo phận đã có một lịch sử lâu dài. Cuộc lễ mừng này không có tính xác định thời gian chính xác.

Trong thư luân lưu của Đức Cha Đaminh Hoàng Văn Đoàn, ngày 22 tháng 8 năm 1963, có chỉ thị: “Thể theo ý nguyện của Thánh Bộ,²⁰ sau khi đã bàn với Ban tư vấn, và được sự đồng ý của Đức Giám mục Đà Nẵng, tôi định ngày 14 tháng I dl. 1964 tại Chứng viện Làng Sông sẽ khai mạc tuần tam nhật để kỷ niệm đệ tứ bách chu niên ngày Công Đồng Tridentinô quyết định thành lập các Chứng viện. Cha Giám đốc, các Cha giáo sư Làng Sông vui lòng phụ trách tổ chức cuộc lễ. Chương trình sẽ gởi sau”.²¹

Thư luân lưu này không đề cập gì đến việc mừng kỷ niệm 100 năm Chứng viện Làng Sông. Ngày Chứng viện Làng Sông mừng kỷ niệm 100 năm thành lập, theo như Cha Phêrô Huỳnh Kim Lăng,²² ‘người đương thời’ cùng với Cha Phaolô Nguyễn Thanh Bình,²³ đứng ra tổ chức đại lễ kỷ niệm ấy, đã cho biết: “Việc mừng kỷ niệm 100 thành lập Chứng viện Làng Sông nhân dịp kỷ niệm 400 năm công đồng Tridentinô ra quyết định thành lập các Chứng viện, nhằm mục đích cổ vũ ơn thiên triệu

¹⁹ Thông tin Địa phận số 38, tháng 9 năm 1963, trang 05.

²⁰ Ngày 22.02.1963 Thánh Bộ Chứng viện và Đại Học ra Văn thư số 348/63 gởi đến các Đấng Bản Quyền, ước mong các Đấng Bản Quyền sẽ tùy theo hoàn cảnh và phương tiện mà tổ chức mừng kỷ niệm. Trong Địa phận Qui Nhơn, Đấng Bản Quyền đã ấn định ngày 14.01.1964 tổ chức mừng lễ kỷ niệm tại Làng Sông.

²¹ Thông tin Địa phận số 38, tháng 9-1963, trang 5.

²² Lúc bấy giờ làm Hiệu trưởng Chứng viện Làng Sông.

²³ Lúc bấy giờ làm Giám đốc Chứng viện Làng Sông.

và đề cao Chung viện là một tổ chức nòng cốt của Địa phận đã có một lịch sử lâu dài”.²⁴

Sau cuộc lễ đại kỷ niệm này, vì tình hình an ninh, ngày 02 tháng 10 năm 1964, Hội Đồng Chung viện đã quyết định với sự đồng ý của Bề trên Địa phận, cho hai lớp Đệ nhị và Đệ tam xuống Qui Nhơn lưu học tại trường La San. Tháng 3 năm 1965, Bề trên Địa phận cho phép bãi trường sớm và quyết định niên khoá 1965-1966, tất cả các lớp tựu về học tại cơ sở Bình Lợi cũ ở Qui Nhơn, cạnh nhà thờ Chính toà. Vì nhu cầu cho 197 Chung sinh trong niên khoá này, Ban Giám Đốc cho dựng thêm một nhà cơm, một nhà chơi và một nhà ngủ. Ngày 02 tháng 02 năm 1968, Tiểu Chung viện Qui Nhơn được khởi công xây dựng và hoàn thành ngày 20 tháng 5 năm 1972.²⁵

Cho đến hôm nay, các cơ sở của Nhà chung tại Làng Sông đã trải qua chặng đường lịch sử khá lâu dài với những thăng trầm, hưng thịnh, có lúc ngừng nghỉ, có lúc hoạt động như nhịp đập của quả tim, lúc thì mở rộng tuôn máu ra khắp cơ thể, lúc thì khép lại, hút máu quy tụ về.

Ngày 25.12.2015, Sở Xây Dựng tỉnh Bình Định cấp phép tái thiết các cơ sở tại Làng Sông. Công cuộc đại trùng tu cơ sở Làng Sông được Công ty Xây dựng Ngân Phúc thực hiện thi công, Linh mục Gioan Võ Đình Đệ giám sát thi công. Công trình được thi công kịp thời cho việc tổ chức Đại lễ khai mạc Năm thánh Giáo phận vào ngày 26.07.2017, dịp giáo phận Qui Nhơn kỷ niệm 400 năm loan báo Tin Mừng (1618-2018). Đây là một quần thể kiến trúc cổ gồm hai khu vực. Khu vực phía Đông là Chung viện ngày trước, gồm một nhà nguyện ở chính giữa, hai tòa nhà hai tầng ở hai bên cùng với một số ngôi nhà phụ, nay được sử dụng một nửa để làm nơi ở và đào tạo của Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Tình Thương, một Hội dòng Giáo

²⁴ Cha Phaolô Bình qua đời ngày 07.3.2007. Thông tin này được viết khi Cha Phaolô còn sống.

²⁵ Thông tin Địa phận số 72, tháng 06 năm 1972, trang 01.

phận đang trong tiến trình thành lập. Khu vực phía Tây là nhà chung cũ, gồm Tòa Giám mục, sở quản lý, nhà in, nhà hưu dưỡng linh mục, phần lớn đã bị phá hủy, nay được khôi phục lại với dáng dấp như xưa; đặc biệt là nhà in được khôi phục lại để trưng bày các ấn phẩm xưa của nhà in Làng Sông - Qui Nhơn, hay hình ảnh của những ấn phẩm hiện đang được bảo tồn cách trân trọng tại các thư viện quốc gia và hải ngoại, là những ấn phẩm đã một thời góp phần rất lớn không những cho việc loan báo Tin Mừng, mà còn cho việc phát triển chữ Quốc ngữ, phổ biến văn hóa và nâng cao dân trí.

NHÀ IN LÀNG SÔNG - MỘT TRONG BA TRUNG TÂM TRUYỀN BÁ CHỮ QUỐC NGỮ VÀ VĂN HỌC QUỐC NGỮ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thanh Quang
Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bình Định

Hoài Nhơn, Qui Nhơn, Qui Ninh là địa danh qua các thời kỳ của tỉnh Bình Định ngày nay, một vùng đất có nhiều gắn bó với việc ra đời và phát triển chữ Quốc ngữ, là nơi phối thai chữ Quốc ngữ (1618-1622), và là một trong ba trung tâm truyền bá chữ Quốc ngữ và văn học Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam: Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn.

Việc cấm đạo vốn đã có từ thời các chúa Nguyễn, khi khoan khi nhặt theo mức độ quan hệ buôn bán (thuận lợi hoặc khó khăn) với người phương Tây, nhất là người Bồ Đào Nha. Đến thời Nguyễn Ánh - Gia Long, do nể tình Giám mục Bá Đa Lộc và người Pháp giúp lên ngôi hoàng đế nên mới khoan hòa. Triều vua Minh Mạng, Thiệu Trị trở lại cấm đạo, thời Tự Đức lại càng dữ dội, khắc nghiệt hơn. Trong khi việc truyền giáo bị nghiêm cấm và đời sống của giáo dân bị đe dọa, thì sách vở truyền đạo vẫn tiếp tục ra đời. Hậu bán thế kỷ XIX, một số nhà in của các giáo phận được thành lập, các loại sách đạo, sách đời bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện nhiều.

Nghề in đúc (typô) đầu tiên du nhập vào Việt Nam tại Sài Gòn năm 1861, tất cả máy, chữ, mực in, giấy và công nhân kỹ thuật được đưa từ Paris (Pháp) sang. Tờ báo Quốc ngữ đầu tiên là *Gia Định báo*, xuất bản số đầu tiên ngày 15/4/1865, đến năm

1910 đình bản,¹ do Trương Vĩnh Ký làm Chủ nhiệm. Bên cạnh một số nhà in của chính quyền thực dân Pháp, sử dụng in công văn giấy tờ phục vụ chính sách xâm lược của chúng, lúc bấy giờ còn có một số nhà in của Giáo hội Thiên Chúa giáo. Ba nhà in sách Quốc ngữ đầu tiên Việt Nam là: ở Nam Kỳ có Nhà in Nhà Chung/ Tân Định (Sài Gòn) của giáo phận Tây Đàng Trong (khu vực Sài Gòn - Gia Định và các tỉnh Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Long); ở Trung Kỳ có Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn (Bình Định) của giáo phận Đông Đàng Trong (từ Quảng Nam đến Bình Thuận và Tây Nguyên) và ở Bắc Kỳ có Nhà in Kẻ Vĩnh/ Ninh Phú (Hà Nội) của giáo phận Tây Đàng Ngoài (khu vực Hà Nội và phía Tây sông Hồng).

Tại địa phận Tây Đàng Trong, nhà in được xây dựng năm 1867 tại sở quản lý Nhà Chung (Sài Gòn):² *Imprimerie de la Mission* (Nhà in Nhà Chung), dưới thời Giám mục Jean Clause Miche, do Linh mục Donatien Eveillard thực hiện. Đến năm 1874, Linh mục Donatien Eveillard chuyển nhà in về Tân Định.³ Quyển sách sớm nhất hiện biết của Nhà in Sài Gòn (Tân Định) bằng tiếng Pháp: "*Syllabaire annamite pour apprendre à lire le latin, l'annamite et le chiffres* (Vần An Nam để đọc tiếng Latin, tiếng An Nam và các số), in năm 1867 và những quyển *Sách Bốn* (*Catéchismes*).⁴

Theo báo cáo năm 1873 của Giám mục Puginier, địa phận Tây Đàng Ngoài có một nhà in thạch bản và hai nhà in typô (Kẻ Vĩnh, Kẻ Sở / Ninh Phú, Kẻ Lỗi) một dành cho các sách Latin, một dành cho các sách Việt Nam (Quốc ngữ). Hiện nay

¹ Hoàng Xuân Việt, *Tìm hiểu lịch sử chữ Quốc ngữ*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2007, tr.392.

² *Archives.mep, Rapport des Evêques, Rapport n° 8, Mgr. Isidore Colombert, Cochinchine Occidentale, le 15 Octobre 1893.*

³ *<http://archives.mepasie.org>, Rapport des Evêques, Rapport n° 8 Mgr.Isidore Colombert, Cochinchine Occidentale, le 15 Octobre 1893.*

⁴ *<http://archives.mepasie.org>, Donatien Éveillard (1835-1883) Fiche Individuelle, la fiche biographique, Numéro: 795.*

được biết, ngoài quyển *Bốn giảng về bảy phép cực trọng Chúa Jesu đã lập*, nhà in địa phận Tây Đàng Ngoài, năm 1882 và *Từ điển An Nam-Latin* (Dictionarium Annamatico-Latinum) của J.S. Theurel, Nhà in Ninh Phú năm 1877, hiện còn quyển sách kinh Quốc ngữ sớm hơn là quyển *Lễ Phép và Chữ Đỏ* in tại Nhà in Ninh Phú Đường, năm 1875.

Tiểu chủng viện Làng Sông xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XIX, ngày nay thuộc thôn Quảng Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tòa giám mục và Nhà in của địa phận Đông Đàng Trong cũng được xây dựng tại Tiểu chủng viện Làng Sông sau đó.

Báo cáo tình hình giáo phận Đông Đàng Trong năm 1873 của Giám mục Charbonnier có ghi: *giáo phận có 3 nhà thuốc và 1 nhà in.*⁵ Và Báo cáo hiện tình giáo phận Đông Đàng Trong năm 1885 của Giám mục Van Camelbek Hân, về những thiệt hại nhân sự và cơ sở vật chất do Văn Thân như sau: “*cơ sở vật chất bị phá hủy 17 cô nhi viện, 10 phước viện, 4 nông trại, 2 tiểu chủng viện, 2 nhà phát thuốc, 1 nhà in, ...*”.⁶

Căn cứ các báo cáo này, nhà in của giáo phận Đông Đàng Trong - Nhà in Làng Sông có trước thời điểm năm 1872, bị phá hỏng năm 1885. Và có thể, Nhà in Làng Sông được xây dựng vào những năm đầu thập niên 60 của thế kỷ XIX, ra đời trước nhà in của giáo phận Tây Đàng Trong (Sài Gòn) và nhà in của giáo phận Tây Đàng Ngoài (Hà Nội).

Năm 1904, Nhà in Làng Sông được Giám mục Damien Grangeon Mẫn cho tái thiết và giao cho Linh mục Paul Maheu làm giám đốc.⁷ Mémorial, Mission de Quinhon số 109, Juillet

⁵ <http://archives.mepasie.org>. Rapport des Evêques, Rapport n^o 41, Mgr Charbonnier, Cochinchine Orientale, 1873.

⁶ <http://archives.mepasie.org>, des Evêques, Rapport n^o 288, Mgr. Van Camelbecke, Cochinchine Orientale, 1885.

⁷ Gérard Moussay et Brigitte, *Répertoire des Membres de la Société des MEP 1659-2004*, Paris 2004, Paul André Maheu (2170), p.320.

1914, thông báo một số qui định về in ấn của Giám mục Damien Grangeon Mẫn: ... nhà in bấy lâu nay chưa đủ của mà thường kẻ đặt sách vở cho cân xứng; nên ta chưa nghị định điều gì về sự thưởng và việc in; nay nhờ ơn Chúa giúp, nhà in đã khá thanh, thì ta quyết ít điều như thế này:

1. Nhà in có lãnh in sách gì của ai, dầu là của người bốn đạo thưởng, thì định công thưởng người ấy thế này:

a. In lần đầu thì sẽ thưởng 20 bốn, mỗi lần sau 10 bốn.

b. Một ngàn (1.000) bốn in đầu hết, hể lợi 100, sẽ thưởng 20, còn bao nhiêu nữa, in mấy lần nữa, thì cứ lợi 100 thưởng 10.

2. Mỗi lần in ra, thì sẽ cứ bình giá Cố coi nhà in đã định và Bề trên đã ưng nhận, mà phỏng tính sẽ lợi được bao nhiêu, mà định phân kẻ chép sách; tiền bạc ấy sẽ giao trộm liền một lần cho tiện.

3. Mãn 10 năm thì kẻ chép sách chẳng còn đăng thưởng gì nữa, chỉ mỗi lần in lại thì sẽ được 10 bốn mà thôi.

.....

Ấy vậy trong lúc bây giờ đâu đó có trường dạy chữ quốc ngữ: ta khuyên các Cha rán làm sách vở, nói về đạo thánh cùng phong hóa cho trẻ nhỏ đạo ngoại xem....⁸

Linh mục Paul Maheu là người rất thông thạo về kỹ thuật in ấn trước khi sang Việt Nam. Linh mục Paul Maheu trực tiếp điều khiển Nhà in Làng Sông từ năm 1904 đến năm 1913; tháng 5 năm 1913, ông về Pháp chữa bệnh và ở đó mãi đến năm 1919 mới trở lại Bình Định tiếp tục quản lý nhà in. Từ năm 1904 đến 1945, ngoài Paul Maheu, còn có các nhân vật “sáng giá” khác quản lý Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn: Linh mục Perreaux, Linh mục Charles Dorgeville. Linh mục Charles Dorgeville là một giáo sư dạy tiếng Latin, một chuyên viên cơ khí tài năng, một thợ điện lành nghề, và nhất là một công trình

⁸ Mesmorial, *Mission de Quinhon*, số 109, Juillet 1914, tr.46-48.

sư. Chính ông là tác giả các công trình lớn của địa phận Đông Đàng Trong, trong đó có Tiểu chủng viện Làng Sông.

Từ khi Paul Maheu làm Giám đốc năm 1904 đến năm 1945, là thời kỳ cực thịnh của Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn. Với những người quản lý nhà in giỏi về kỹ thuật, hệ thống máy in trang bị mới, khổ rộng và hiện đại nhất lúc bấy giờ, một số lượng sách, báo rất lớn đã được nhà in xuất bản. Trong năm 1922, Nhà in Làng Sông đã in 18.000 tờ báo định kỳ, 1.000 bản sách các loại, 32.000 ấn phẩm khác, riêng Báo *Lời thăm* mỗi tháng hai số, mỗi số ra 1.500 bản và phát hành cả Đông Dương. Tổng cộng ấn phẩm của Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn trong năm lên đến 63.185 ấn phẩm với 3.407.000 trang in.⁹

Hai cây bút Quốc ngữ người Bình Định nổi tiếng miền Trung lúc bấy giờ được nhiều người biết đến và có tác phẩm in ở Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn đó là Linh mục Đặng Đức Tuấn (Linh mục Khâm) và nhà giáo Bùi Văn Lãng. Năm 1862, Linh mục Đặng Đức Tuấn được vua Tự Đức cử ông tháp tùng sứ bộ Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Gia Định thương nghị với Pháp ký Hòa ước Nhâm Tuất. Đặng Đức Tuấn giỏi cả chữ Hán, chữ Nôm, chữ Latin, Pháp văn, được giới văn đàn lúc bấy giờ chú ý, ông viết thi phẩm Quốc ngữ có qui mô lớn: *Tự tích Đức Cha Thế*, Làng Sông Imprimerie de la Mission, năm 1905 (505 câu lục bát). Nhà giáo Bùi Văn Lãng chuyển ngữ thơ tiếng Việt sang tiếng Pháp rất giỏi, được giới văn đàn lúc bấy giờ nể trọng, sách đã in: *Địa dư môn học tỉnh Bình Định*, Imprimerie de Làng Sông, 1933 (tái bản 1935), *Danh nhân Bình Định*, Imprimerie de Qui Nhơn, 1942, *Lịch sử Đào Duy Từ*, *Nostalgie par une nuit d'automne*; chuyên ngữ: *Tân cung oán*, *Chinh phụ ngâm*, *Truyện Trê Cóc*.

⁹ <http://archives.mepasie.org>. Rapport des Évêques, Rapport n° 553. Mgr. Gallioz, Chapitre VI, Groupe des Missions de Cochinchine et du Cambodge

Đáng chú ý, Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn thuộc địa phận Đông Đàng Trong đã in nhiều loại sách của các cây bút Quốc ngữ nổi tiếng ở Nam Bộ thuộc địa phận Tây Đàng Trong, như: *Chuyện đời xưa* (tái bản lần thứ 2) của Trương Vĩnh Ký; *Chuyện giải buồn* (2 tập) của Pierre Lục; 30 đầu sách của Lê Văn Đức (một trí thức nổi tiếng Nam Bộ, thế hệ sau Trương Vĩnh Ký) gồm nhiều thể loại hiện còn lưu giữ ở Thư viện Quốc gia Việt Nam (Hà Nội): *Tây hành lược ký*, *Đi bắt ăn cướp* (tuồng), *Tìm của báu* (tiểu thuyết), *Chúa Hải Nhi ở thành Nadarét* (kịch), *Du lịch Xiêm...* Những tác giả ở ngoài giáo phận Đông Đàng Trong, muốn in sách gì, buộc phải được Bề trên mình phê chuẩn thì Nhà in Làng Sông / Qui Nhơn mới nhận in.

Imprimerie de Làng Sông, Imprimerie de la Mission de Qui Nhơn hoặc Imprimerie de Qui Nhơn cùng là ấn quán của giáo phận Đông Đàng Trong / Qui Nhơn. Ngoài sách tiếng Latin và tiếng Pháp, Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn đã in một số lượng lớn sách Quốc ngữ đa dạng về thể loại như: Giáo lý, kinh thánh, giáo dục ầu học, trung học, truyện, tiểu thuyết, kịch, tạp chí, tuồng, lịch, sách dịch... Những ấn phẩm của Nhà in Làng Sông được thống kê trong Mémorial - Bản thông tin hàng tháng của địa phận và được tổng kết vào trang cuối năm, bằng tiếng Pháp xen với tiếng Việt (Quốc ngữ).

Một trang Mémorial thống kê sách đã in của Nhà in Làng Sông năm 1910 có 36 đầu sách, trong đó 25 đầu sách chữ Quốc ngữ, số còn lại là tiếng Pháp. Chia thành bốn nội dung: Sách trường học, sách giáo lý, sách cầu nguyện - đạo đức và các sách khác. Đáng chú ý, loại sách trường học được tái bản nhiều lần và được xếp mục đầu tiên, gồm có những đầu sách như: *Phép đánh vần* (tái bản lần thứ 5), *Con nít học nói* (tái bản lần thứ 3), *Ấu học* (tái bản lần thứ 3), *Trung học*, *Địa dư sơ lược*. Bản thống kê của Mémorial có ghi cụ thể giá tiền từng đầu sách.

Tháng 11.1933, Nhà in Làng Sông bị bão đánh sập. Một nhà in mới của giáo phận Qui Nhơn được khởi công xây dựng vào năm 1934 tại Qui Nhơn (trong khuôn viên chủng viện Qui Nhơn hiện nay). Năm 1935, Nhà in Qui Nhơn hoạt động song song với Nhà in Làng Sông (đã được tu sửa sau cơn bão). Ít lâu sau, Nhà in Làng Sông sát nhập vào Nhà in Qui Nhơn.

Trong chính sách tiêu thổ kháng chiến (1946-1947), cơ sở Nhà in Qui Nhơn bị tháo dỡ, máy in được chuyển về giáo xứ Nam Bình (xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước ngày nay) do thầy Paul Định, Dòng Thánh Giuse làm giám đốc. Tại đây, các thợ in của Giáo hội đã tổ chức mở lớp truyền dạy kỹ thuật sắp chữ và in ấn cho công nhân mới để in sách giáo khoa phục vụ giáo dục, sách kỹ thuật phục vụ sản xuất. Sau đó, theo lệnh của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Khu V, máy in được chuyển ra thôn Đại An (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát), rồi chuyển lên thôn Ân Thường (xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân). Thầy Paul Định vẫn luôn đi theo máy in cho đến sau hiệp định Genève; năm 1955, máy in được chuyển về nhà Dòng Thánh Giuse tại Kim Châu (thị trấn Bình Định, huyện An Nhơn) và cuối cùng chuyển vào Nha Trang năm 1957.

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), một số lượng lớn ấn phẩm của nhà in “Qui Nhơn sơ tán” được xuất bản, bao gồm: các loại tài liệu phục vụ kháng chiến, sản xuất và giáo dục cho các tỉnh Liên khu V (từ Quảng Nam đến Bình Thuận và Tây Nguyên), gồm nhiều loại hình, hiện nay còn lưu giữ ở Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Bình Định như: Báo *Tin Tức*, Báo *Dân Chúng*, Bản tin, Tập san, Đặc san, thơ và các loại giáo dục: sách văn, toán, lý, hóa trung học, tiểu học (sách toán của thầy Đinh Thành Chương, sách lý và hóa của thầy Đoàn Nhật Tấn, sách Việt ngữ chính tả của thầy Nguyễn Châu, *Chiều biên khu* (thơ) của Nguyễn Tiểu Đào, *Miền Trung khói lửa* (thơ) của Nguyễn Đình...).

Ấn phẩm của Mémorial Làng Sông/ Qui Nhơn ra số cuối cùng tháng 12.1953. Đến tháng 10/1957, ấn phẩm *Bản thông*

tin địa phận Qui Nhơn bằng tiếng Việt được in tại nhà in I - Đại, Qui Nhơn (một nhà in tư nhân) thay thế cho Mémorial bị gián đoạn trước đó. Như vậy, đến năm 1954 Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn, sau gần một thế kỷ hoạt động đã giải thể, sau đó, toàn bộ hệ thống thiết bị máy móc của nhà in chuyển vào Dòng Giuse Nha Trang.

Từ sau năm 1865, chữ Quốc ngữ được sử dụng và phổ biến rộng rãi trong các loại sách đạo, sách đời, đáng chú ý là loại sách giáo dục chữ Quốc ngữ được in tái bản nhiều lần nhất. Số lượng đầu sách chữ Quốc ngữ từ năm 1865 đến những thập niên đầu thế kỷ XX của Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn lên đến hàng ngàn bản. Tuy nhiên, trải qua thời gian và nhiều biến cố lịch sử, một số lượng lớn sách Quốc ngữ của các nhà in đầu tiên nói chung, Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn nói riêng đã bị hư hỏng, thất lạc. Theo thống kê của Thư viện Quốc gia Việt Nam (Hà Nội), hiện nay, tại Thư viện Quốc gia còn lưu giữ 241 đầu sách là ấn phẩm của Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn, bao gồm nhiều thể loại, hầu hết là sách Quốc ngữ, một số ít sách tiếng Pháp, trong số 241 đầu sách này, quyển sớm nhất được in năm 1910, quyển muộn nhất được in năm 1944, như: *Hạnh chơn phước Anrê Năm Thuông tử đạo* (48 trang, 1910) Petrus Lục; *Lưu tình* (tâm lý tiểu thuyết, 179 trang, 1931), Nguyễn Văn Trai; *Thiệt phận thuyền duyên* (tiểu thuyết, 156 trang, 1925), Đinh Văn Sắt; *Hai chị em lưu lạc* (tiểu thuyết trẻ nhỏ, 104 trang, 1931), Pierre Lục; *Nghề trồng rau*, (minh họa, 52 trang, 1931), Mai Hữu Tường; *Bài vẽ hoạch cho con trẻ*, (minh họa, 40 trang, 1927), Huỳnh Trước; *Con nít học nói cho nhằm lễ nghi*, (64 trang, tái bản lần thứ 7, 1924), Simon Chính; *Địa dư tỉnh Phú Yên*, (38 trang bản đồ, 1937), Nguyễn Cẩm, Trần Sĩ; *Địa dư nông học Bình Định*, 38 trang, 1933), Bùi Văn Lăng; *Tập đánh vần chữ Quốc ngữ*, (141 trang, 1944);...

Hiện nay, Giáo phận Qui Nhơn đã sưu tầm được một số tài liệu, sách, báo của Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn lưu giữ ở các tủ sách gia đình, photo và chụp phim một số bản sách lưu

trữ ở Thư viện Quốc gia Việt Nam tại Hà Nội, tái bản tập tiểu thuyết trẻ nhỏ *Hai chị em lưu lạc* của Pierre Luce...

Đồng hành cùng quá trình phát triển, truyền bá chữ Quốc ngữ, văn học Quốc ngữ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, có vai trò quan trọng của các nhà in chữ Quốc ngữ đầu tiên, đây là phương tiện hữu hiệu nhất để chuyển tải thông tin, phổ biến kiến thức bách khoa trong tất cả mọi lĩnh vực, phổ biến kiến thức văn học đến với mọi người, mọi tầng lớp trong xã hội, đồng thời trực tiếp truyền bá chữ Quốc ngữ. Nhà in Làng Sông/ Qui Nhơn (Bình Định) - Giáo phận Đông Đàng Trong, Nhà in Nhà Chung/ Tân Định (Sài Gòn) - Giáo phận Tây Đàng Trong và Nhà in Kẻ Vĩnh/ Ninh Phú (Hà Nội) - Giáo phận Tây Đàng Ngoài là ba cơ sở in sách Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam, đã có những đóng góp đáng kể trong việc phát triển, truyền bá chữ Quốc ngữ và văn học Quốc ngữ nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX.

Bài đã đăng:

- *Báo Bình Định Xuân Nhâm Thìn – 2012*
- *Tạp chí Xưa & Nay. Số 400 – 2012*
- *Công Giáo và Dân tộc. Số 1846 – 2012*
- *Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Qui Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.*

**BÌNH ĐỊNH - NƠI CÓ PHONG TRÀO
DẠY VÀ HỌC CHỮ “QUỐC NGỮ” MẠNH NHẤT
“ĐÔNG ĐÀNG TRONG”
TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU THẾ KỶ XX**

Nguyễn Thanh Quang

Cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, nhiều đô thị, thị trấn mọc lên như những trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính. Bên cạnh nền văn học cổ (Hán-Nôm) vẫn tồn tại, nghề in, nghề làm báo, nghề xuất bản theo kỹ thuật hiện đại và chữ Quốc ngữ phát triển mạnh. Giáo hội Thiên Chúa giáo Đông Đàng Trong đã có những đóng góp lớn trong việc thành lập trường và tổ chức dạy chữ Quốc ngữ trong những năm 1924-1927 và Bình Định là tỉnh có hệ thống giáo dục ngoài công lập mạnh nhất Đông Đàng Trong lúc bấy giờ.

Vì chữ Nôm và chữ Hán rất khó học đối với cai trị Pháp, nên chế độ thực dân đã tha thiết ngay với lối viết chữ theo mẫu tự Latin – chữ Quốc ngữ. Năm 1904, Pháp ra Nghị định thiết lập chương trình giáo dục hệ Pháp – Việt ở Bắc kỳ. Năm 1905, Toàn quyền Đông Dương – Paul Beau đề xướng việc cải tổ và cho thành lập Hội đồng Cải cách học vụ cùng lập Nha Giám đốc học chính dưới sự điều hành của Henri Gourdon. Nếu theo đúng kế hoạch, mỗi làng xã sẽ có một ngôi trường dạy chữ Quốc ngữ. Năm 1906, Toàn quyền Paul Beau tiếp tục ra Nghị định bắt dân các xã lập trường tiểu học dạy chữ Quốc ngữ và chữ Tây. Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp – Việt hình thành đầy đủ có 3 bậc học với học trình 13 năm:

- Bậc tiểu học 6 năm: lớp Đồng ấu, lớp Dự bị, lớp Sơ đẳng, lớp Nhì năm thứ nhất, lớp Nhì năm thứ hai, lớp Nhất.
- Bậc Cao đẳng tiểu học 4 năm.

- Bạc Trung học 3 năm.

Những cố gắng của Pháp trong việc thành lập trường Pháp – Việt lúc bấy giờ gặp sự kháng cự của nhân dân, không chịu học chữ Quốc ngữ. Năm 1908, ước tính vẫn còn 15.000 trường truyền thống do các Ông đồ dạy chữ Nho với khoảng 200.000 học sinh.

Chữ Quốc ngữ lúc bấy giờ chủ yếu phổ biến trong nhà thờ. Phương tiện truyền bá, cổ vũ hữu hiệu và đưa chữ Quốc ngữ vượt qua cổng Nhà thờ Thiên Chúa giáo đến với nhân dân là báo chí. Tờ báo đầu tiên xuất bản ở Việt Nam là “*Gia Định báo*” (năm 1865), tiếp đến một số tờ báo Quốc ngữ khác cũng được ra đời như “*Phan Yên báo*” (năm 1868), “*Nhật trình Nam Kỳ*” (năm 1883), “*Nam Kỳ địa phận*” (năm 1883). Năm 1907, các nhà Đông Kinh Nghĩa Thục ra tờ “*Đại Nam đồng văn nhật báo*”, sau đổi thành “*Đăng cổ tùng báo*” in bằng 2 thứ chữ: chữ Hán, chữ Quốc ngữ. Nhưng chỉ đến khi “*Đông Dương tạp chí*” (năm 1913) và “*Nam Phong tạp chí*” (năm 1917) ra đời, thì vai trò truyền bá, phổ biến và hoàn thiện chữ Quốc ngữ mới thật sự nở rộ. Báo đã mạnh dạn đề nghị việc sử dụng chữ Quốc ngữ trong công văn giấy tờ và đưa chữ Quốc ngữ vào giảng dạy trong trường học.

Chữ Hán bị bãi bỏ trong kỳ thi cử năm 1915 ở Bắc kỳ và chấm dứt trên cả nước năm 1919 ở Trung kỳ đã tạo điều kiện thuận lợi cho chữ Quốc ngữ đi vào trường học. Năm 1917, Toàn quyền Đông Dương - Albert Sarraut ký Quyết định thành lập Bộ Học chính tổng quy (Règlement général de s’Instruction publique). Năm 1924, Toàn quyền Đông Dương - Merlin ký Quyết định đưa chữ Quốc ngữ vào dạy 3 năm đầu cấp Tiểu học.

Dưới thời Pháp thuộc (1924-1945), ở tỉnh lỵ và vài huyện lớn có trường Tiểu học, các tỉnh lớn có trường Sơ học hay Tiểu học dành riêng cho nữ sinh. Trung bình, mỗi tỉnh có từ 2 - 4 trường Tiểu học, mỗi trường có từ 100 đến vài trăm học sinh. Các thành phố lớn có trường Cao đẳng Tiểu học, như: Hà Nội,

Hải Phòng, Nam Định, Lạng Sơn (Bắc kỳ); Thanh Hóa, Nghệ An, Huế, Qui Nhơn (Trung kỳ); Sài Gòn, Mỹ Tho, Cần Thơ (Nam kỳ).

Thời Hán học, ở Trung kỳ có 3 trường thi Hương là Huế, Vinh và Bình Định. Sau khi bãi bỏ việc thi cử Hán học, Pháp cũng mở tại 3 nơi này 4 trường công lập đầu tiên gọi là trường Collège (Huế 2 trường).

Trước năm 1920, ở Qui Nhơn có trường Pháp – Việt (Ecole Franco Annamite) có từ lớp 5 (Cours enfantin) trở lên. Niên khóa 1921-1922, mở thêm lớp Đệ nhất niên (Cours Première année), đổi tên là Ecole plein exercice de Qui Nhơn, bắt đầu có hệ Cao đẳng Tiểu học (Primairie supérieur). Sau đó, lấy tên trường Collège de Qui Nhơn, là trường Quốc học duy nhất ở Nam Trung Kỳ lúc bấy giờ; năm 1926 mới hoàn chỉnh cấp Cao đẳng Tiểu học, có đủ 10 lớp cho 10 cấp học, dạy bằng tiếng Pháp, trừ môn Hán văn và Quốc văn. Năm đông nhất, toàn trường có 400 học sinh từ lớp 5 đến lớp Đệ tứ; mỗi năm thi tốt nghiệp bằng Diplome (tương đương Trung học cơ sở ngày nay) không quá 30 người. Trường Collège de Qui Nhơn thu nhận sĩ tử của 9 tỉnh Trung kỳ, từ Quảng Nam đến Bình Thuận và Tây Nguyên. Số thí sinh dự thi có đến hơn 1.000 người, nhưng trúng tuyển chỉ có 45 thí sinh và 5 thí sinh người dân tộc. Học xong lớp Đệ tứ niên, thi lấy bằng Cao đẳng tiểu học, muốn học lên bậc Tú tài, học sinh Bình Định phải ra Huế hay Hà Nội học.

Theo “*Cẩm nang Bình Định*” (Tủ Diên Bình Định) của tác giả Hoài Nam, thời Pháp thuộc tại tỉnh Bình Định, các vùng nông thôn đông dân chỉ có trường sơ cấp, gồm 1–2 lớp đầu cấp bậc tiểu học là lớp Đồng ấu (cours enfantin), lớp dự bị (cours préparatoire). Những trường này gọi là Hương trường và giáo viên gọi là Hương sư. Các lớp Đồng ấu, Dự bị (tương đương lớp 1, 2 hiện nay) chưa học tiếng Pháp, từ lớp 3 trở lên đều phải dùng tiếng Pháp để học, tiếng Việt bị coi như “ngoại ngữ”. Mỗi Tổng, nếu có từ 10 đến 18 làng thì mở thêm lớp Yếu

lược (cours Élémentaire). Học xong lớp Yếu lược phải thi lấy bằng Sơ lược Yếu lược (ngoài các môn thi tiếng Việt còn có môn thi tiếng Pháp), có đỗ mới vào học lớp Nhì đệ nhất (cours moyen 1), lên lớp Nhì đệ nhị (cours moyen 2) và lớp Nhất. Một vài nơi có trường Tiểu học toàn cấp, gồm 6 lớp: Đồng ấu, Dự bị, Sơ đẳng, Nhì đệ nhất, Nhì đệ nhị, và lớp Nhất (cours supérieur, tương đương lớp 5 ngày nay). Đến năm 1932, cả tỉnh Bình Định chỉ có 3 trường tiểu học toàn cấp (6 lớp), 10 trường Sơ học (3 - 4 lớp), 60 trường Dự bị (2 lớp), chủ yếu tập trung ở Qui Nhơn.

Qui Nhơn là một trong những trung tâm truyền giáo lớn và xuyên suốt (từ khi du nhập vào Việt Nam đầu thế kỷ XVII đến nay) của Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Việt Nam. Giáo phận Qui Nhơn có lịch sử hoạt động lâu đời và có thể xem là trung tâm của Giáo phận Đàng Trong. Từ năm 1618, các nhà truyền giáo Dòng Tên lập cư sở Nước Mặn (Qui Nhơn). Năm 1659, hình thành 2 Giáo phận: Đàng Trong, Đàng Ngoài. Giáo phận Đàng Trong từ Sông Gianh trở vào Nam kỳ lục tỉnh, bao gồm cả Cao Miên; năm 1844, Giáo phận Đàng Trong được chia ra Tây Đàng Trong và Đông Đàng Trong; Đông Đàng Trong từ Quảng Bình vào Bình Thuận; năm 1850, cắt từ Huế ra Quảng Bình thành lập Giáo phận Bắc Đàng Trong, Đông Đàng Trong từ Quảng Nam vào Bình Thuận. Tòa Giám mục Đàng Trong, rồi Đông Đàng Trong đặt tại Gò Thị, thuộc thôn Xuân Phương, xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.¹ Năm 1924, Giáo phận Đông Đàng Trong được đổi thành Giáo phận Qui Nhơn, theo tên địa phương đặt Tòa Giám mục. Là trung tâm của Giáo phận – nơi đặt Tòa Giám mục nên việc dạy và học chữ Quốc ngữ ở Bình Định những năm đầu thế kỷ XX phát triển mạnh nhất Đông Đàng Trong.

Từ năm 1910 - 1930, giáo dục Quốc ngữ được hình thành có tính chất hệ thống. Ngoài hệ thống trường công lập của Nhà

¹ Năm 1840, Tòa Giám mục Đàng Trong được đặt tại Gò Thị.

nước, còn có hệ thống tư thực trường do Giáo hội Thiên Chúa giáo thành lập. Tờ Mémorial Mission de Qui Nhon – Bản thông tin hàng tháng của Giáo phận “Đông Đàng Trong” (tính từ Đà Nẵng đến Bình Thuận và Tây Nguyên) tổng kết vào trang cuối năm bằng tiếng Pháp xen tiếng Việt / Quốc ngữ, được in tại nhà in Làng Sông / Qui Nhon và cũng là nơi đặt Tòa Giám mục (nay thuộc xã Phước Thuận, Tuy Phước, Bình Định), tháng 5 năm 1924 có in bức thư của Giám mục Damianô: *“Thư chung về sự lập trường chữ Quốc ngữ”*. Trong thư chung, Giám mục Damianô viết: *“Cách hơn mười năm nay, Ta đã ra thư chung rao truyền việc lập trường sơ học. Chẳng may xảy ra cuộc chinh chiến cả thế bên Tây, trong Địa phận nhiều nơi thiếu các Cha coi sóc; kế tiếp gặp mấy năm cơ cực, nhiều chỗ phải thiếu thốn mọi bề; nên việc lập trường phải đình lại chưa thành.*

Nay nhờ ơn Chúa đoái thương, đâu đó an cư lạc nghiệp, mọi nơi đều thư thái; nên Ta quyết định buộc một địa hạt phải lập ít nữa là một trường tại nơi sở chính, đăng trẻ em nam nữ tựu tới học hành.

Ta xét suy thấy những nơi đã có trường dạy, và trẻ em tới học chuyên cần, thì được nhiều điều hữu ích; nhờ đó mà trẻ nhỏ được rõ thông đạo lý; được mở trí khai tâm, được nét na đầm thắm từ khiêm; được lễ nghi khôn ngoan khuôn phép ...

Vậy cho lập trường và cho mau thành sự, thì Ta cho các Cha sở được phép lấy của họ và của công-nhu mà lo ...cùng bớt những cuộc tốn hao vô ích, để của mà làm việc này ích hơn. Còn bốn đạo ai dư ăn dư để, nhất là kẻ có con cho đi học, thì khuyên ai nấy hãy lấy lòng rộng rãi mà cùng giúp trong việc lập trường nuôi thầy dạy.

Còn những nhà nghèo không đủ của nuôi cho con ăn học, thì hãy xin Cha sở liệu cách giúp.

Mỗi năm Cha sở và chức việc phải khai về việc trường học trong hạt mình lập được mấy trường, học trò nam nữ bao

nhieu, v.v, hâu Ta rõ việc này đã tán phát thể nào. Lại Ta sẽ đặt một Cha đi giám tra các trường trong Địa phận ...

Sau hết các thầy, các chú nhà trường đã về thế gian, hãy vui lòng lãnh việc dạy dỗ trong mấy trường này. Dầu có ăn lộc tháng, song vì có lòng tốt giúp anh em, nên ra công giáo huấn luyện tập lễ nghi, thì có công nghiệp rất trọng ... Ấy vậy Ta hết lòng trông cậy việc này sẽ tán phát, thì sẽ làm ích cho con nít giáo hữu mọi bề, nên mới viết thư chung này cho anh em tuân cứ ... ”

Ngoài ra, để đôn đốc các Linh mục quản xứ, Giám mục Damianô cũng đã có “Lời riêng cùng các Cha”: “Các Cha đã rõ việc học hành sanh ích lợi cho trí khôn mà phong hóa; còn sự dốt nát làm hại cho tâm tư thói phép; thế thì các Cha cũng hết lòng ao ước cho con chiên các Cha khỏi chữ ngu si; không biết chữ Nho, thì cũng thông Quốc ngữ mà học thiên học sách.

Vả Tòa thánh cũng hằng thúc giục các đấng Giám mục lo lập trường trong Địa phận dạy dỗ các trẻ thơ. Lại cách mấy năm nay Tòa áp việc giảng đạo buộc các Đấng ấy mỗi năm khi khai sổ Địa phận mình, thì phải khai đã lập được mấy trường dạy trẻ nhỏ, và số nam nữ nhập học được bao nhiêu. Vì vậy phần ta phải vâng ý Tòa thánh, nên tổng Thư chung này truyền cho các Cha lo lập trường cho kịp, và đến kỳ khai sổ cũng phải khai mọi việc về trường học nữa.

Vậy thì các Cha hãy lo lập trường dạy trong Địa hạt. Mà hễ lập rồi, phải năng tới lui xem xét coi thầy giáo có ân cần luyện tập cho học trò hay không; và trẻ nhỏ có siêng năng học hành hay biếng trễ. Khi thấy đứa giỏi, hãy ban khen ban thưởng; còn biết đứa làm biếng trở trịch ngang đầu cứng cổ, thì quả phạt tùy nghi.

Ta quyết chắc, nếu các Cha sẵn lòng lo, thì việc học hành mau chóng thành.

Những nơi trẻ nhỏ tự trường học được cả năm, như các trường tổng, thì càng hay; bằng chẳng thì các Cha liệu những tháng nào tiện hơn mà dạy.

Những đứa nghèo nản không thể học được, thì các Cha liệu thế; như bắt nó tới học ít nhiều hồi đầu hôm, hoặc xuất của họ của công-nhu mà giúp nó học, ít nữa là cho nó đọc sách vừa xuôi.

Khi lập trường rồi, mà chưa kiếm ra thầy dạy, thì các Cha dùng các thầy đang giúp Địa phận dạy đỡ ít lâu; song phải liệu kiếm thầy dạy cho mau, kéo bê việc khác ...”

Đồng thời việc đăng tải thơ kêu gọi, khuyến khích mở trường dạy chữ Quốc ngữ của Cha Bê trên, Mémorial de Qui Nhơn cũng đăng tải hướng dẫn vị trí qui hoạch, thiết kế xây dựng trường, cách thức tổ chức lớp học và đáng chú ý là nội dung chương trình giảng dạy theo qui chuẩn giáo dục toàn diện, khoa học của phương Tây khá cụ thể:

Vị trí xây dựng trường phải là nơi đi lại thuận tiện, cao ráo để tránh lụt lội, ưu tiên trường hướng về hướng Đông để đón không khí trong lành, xa chợ búa để tránh tiếng ồn. Phòng học có kích thước: 6,5m x 6,5m hoặc 5,5m x 6,5m, không có cột ở giữa phòng, trần nhà cao 4,5m, tường sơn màu trắng và hàng năm phải sơn lại, gạch ngói xây dựng phải thích hợp. Về hướng mặt trời phải có hành lang có mái che đủ rộng để ánh sáng không chiếu dọi vào. Phải có nhiều cửa sổ và cửa lớn để phòng có đủ ánh sáng. Học sinh không được ngồi đối diện với ánh sáng, không ngồi còng lưng. Sân chơi phải đủ rộng, trồng cây có bóng mát, mặt sân cứng và có độ dốc để không đọng nước. Phòng học phải có ba lối đi rộng 0,5m (một lối đi chính giữa, hai lối đi hai bên). Bàn học sinh có độ nghiêng vừa phải, có chiều rộng 0,5m cho mỗi học sinh và có ba loại bàn chiều cao thích hợp tầm vóc của học sinh ...

Hướng dẫn việc mở trường dạy chữ Quốc ngữ của Giáo phận Đông Đàng Trong đăng trong Mémorial Mission de Qui Nhon năm 1927 (tr. 64-68; 74-82) tổng quát như sau:

a. Hướng dẫn chung

b. Về qui chuẩn phòng lớp

1. Địa điểm; 2. Phòng lớp (kích thước phòng); 3. Sân chơi; 4. Chỗ trọ; 5. Nước uống; 6. Nhà vệ sinh; 7. Bảng đen; 8. Bàn giáo viên; 9. Tủ; 10. Dụng cụ (hình, bảng vẽ...); 11. Toát yếu về đo lường; 12. Sổ sách: sổ cái, sổ kê tên (điểm danh).

c. Về việc giảng dạy tại lớp

1. Sách học; 2. Chuẩn bị giáo án; 3. Chương trình cho mỗi môn học; 4. Cách giảng dạy; 5. Vở học; 6. Sửa bài tập; 7. Cách phạt sửa dạy; 8. Hình phạt; 9. Lời phê; 10. Khen thưởng (học tập, hạnh kiểm...).

d. Về các môn học

1. Tập viết; 2. Bài đọc Quốc ngữ; 3. Bài đọc tiếng pháp (chỉ đề cập đến bài này sau bài Quốc ngữ và sau khi đã nhận biết một số từ thường dùng); 4. Bài đọc thường thức; 5. Chính tả; 6. Từ vựng; 7. Tập viết; 8. Toán (số học); 9. Đo lường; 10. Hình học; 11. Thường thức; 12. Địa lý; 13. Lịch sử; 14. Hội họa; 15. Đạo đức.

Theo thống kê trong Mémorial de Qui Nhon tháng 2 năm 1927, địa phận Qui Nhon có tất cả 60 trường Quốc ngữ do Giáo hội thành lập. Trong đó, Đà Nẵng 1 trường, Quảng Nam 4 trường, Tam Kỳ 3 trường, Quảng Ngãi 7 trường, Bồng Sơn 8 trường, Tây Bình Định 8 trường, Đông Bình Định 15 trường, Phú Yên 2 trường, Khánh Hòa 8 trường, Phan Rang 4 trường.

Hệ thống trường Quốc ngữ do Giáo hội thành lập ở Bình Định vào năm 1927 chia thành ba địa hạt: Địa hạt Bồng Sơn, Địa hạt Tây Bình Định và Địa hạt Đông Bình Định, cụ thể như sau:

Địa hạt Bồng Sơn (Bình Định) do linh mục Le Darré quản lý, gồm có các trường: trường Đồng Hâu (ngày nay thuộc thôn Tân Thành, Ân Tường Tây), giáo viên phụ trách Nguyễn Chạy; trường Đồng Quả (thôn Kim Sơn, Ân Nghĩa), giáo viên phụ trách Nguyễn Chí và Nguyễn Văn Minh; trường Ngãi Điền (thôn Nghĩa Điền, Ân Nghĩa), giáo viên phụ trách Nguyễn Thường; trường Gia Hựu nam (thôn Qui Thuận, Hoài Châu Bắc), giáo viên phụ trách Nguyễn Chánh Đậu và Trần Đạt; trường Gia Hựu nữ (thôn Qui Thuận, Hoài Châu Bắc), giáo viên phụ trách Trần Thị Sứ và Đặng Thị Kỳ; trường Mỹ Thọ (thôn Mỹ Thọ, Hoài Mỹ), giáo viên phụ trách Nguyễn Trung; trường Bàu Giêng (thôn Bàu giêng, Hoài Sơn), giáo viên phụ trách Nguyễn Văn Vị; trường Hội Đức (thôn Gia Hội, Hoài Tân), giáo viên phụ trách Nguyễn Đình Huân.

Địa hạt Tây Bình Định do linh mục Labiausse quản lý, gồm có các trường: trường Pháp - Việt Gagelin (thôn Kim Châu, phường Bình Định), các giáo viên phụ trách: Frère Xavier, Lương Bá Khiêm, Nguyễn Văn Ngự, Nguyễn Văn Khách, Nguyễn Văn Ngợi, Huỳnh Văn Ngoi; trường Kim Châu (thôn Kim Châu, phường Bình Định), giáo viên phụ trách Huỳnh Công Cử; trường Sông Cạn (thôn Mỹ Thuận, Tây Vinh), giáo viên phụ trách Nguyễn Thoản; trường Hòa Đông (thôn Hòa Đông, Cát Trinh), giáo viên phụ trách Nguyễn Văn Sô; trường Kiều Đông (thôn Kiều Đông, Cát Tường), giáo viên phụ trách Nguyễn Văn Mẫu; trường Nước Nhỉ (thôn Chánh Khoan, Mỹ Lợi), giáo viên phụ trách Nguyễn Ngọc Thanh; trường Truong Dốc (thôn Đại Thuận, Mỹ Hiệp), giáo viên phụ trách Nguyễn Văn Thơ và Lê Công Ân; trường Đầm (thôn Hội Lộc, Nhơn Hội), giáo viên phụ trách Mai Văn Chung.

Địa hạt Đông Bình Định do linh mục Solvignon quản lý, gồm có các trường: trường Đại An (thôn Đại An, Cát Nhơn), giáo viên phụ trách Lê Khoai và Lê Văn Đoan; trường Xóm Chuối (thôn Phú Hậu, Cát Chánh), giáo viên phụ trách Phạm Nghiệp; trường Bắc Định (thôn Hữu Thành, Phước Hòa), giáo

viên phụ trách Nguyễn Đức Nhơn; trường Gò Dài (thôn Xuân Phương, Phước Sơn), giáo viên phụ trách Huỳnh Đẹp; trường Gò Thị nam (thôn Xuân Phương, Phước Sơn), giáo viên phụ trách Nguyễn Sum và Trần Lộc; trường Gò Thị nữ (thôn Xuân Phương, Phước Sơn), các giáo viên phụ trách: Nguyễn Thị Ngọ, Bùi Thị Tại, Lê Thị Thủy; trường Lạc Điền (thôn Lạc Điền, Phước Thắng), giáo viên phụ trách Nguyễn Công; trường Lục Lễ (thôn Lục Lễ, Phước Hiệp), giáo viên phụ trách Mai Xuân Viên; trường Mỹ Cang (thôn Xuân Mỹ, Phước Hiệp), giáo viên phụ trách Nguyễn Thiệp; trường Nam Bình (thôn Hữu Thành, Phước Hòa), giáo viên phụ trách Phùng Xuân và Phùng Tấn; trường Phước Thiện (thôn Dương Thiện, Phước Sơn), giáo viên phụ trách Nguyễn Quỳnh; trường Tân Dinh (thôn Quảng Vân, Phước Thuận), giáo viên phụ trách Nguyễn Văn Kinh; trường Tân Quán (thôn Quảng Vân, Phước Thuận), giáo viên phụ trách Tô Đình Trường; trường Tân Thành (thôn Tân Giảng, Phước Hòa), giáo viên phụ trách Nguyễn Cự; trường Vĩnh Thạnh (thôn Tùng Giảng, Phước Hòa), giáo viên phụ trách Lê Thị.

Thống kê Mémorial de Qui Nhơn tháng 5 năm 1928 ghi: tổng số học sinh tất cả các trường Quốc ngữ của địa phận Qui Nhơn có 1.576 học sinh. Riêng Bình Định 939 học sinh. Trường Cầu Kê (Khánh Hòa) có số lượng học sinh ít nhất: 10 nam và 08 nữ; trường Gagelin (Kim Châu, Bình Định) có số lượng học sinh đông nhất: 182 học sinh (trong đó có 60 học sinh Công giáo, 122 học sinh ngoại đạo).

Như vậy, lúc bấy giờ ở Bình Định, hệ thống trường Quốc ngữ ngoài công lập được phát triển mạnh nhất và lan tỏa rộng đến tận các vùng nông thôn hẻo lánh, nghèo khó và ít dân; trường học Quốc ngữ ở Bình Định chiếm hơn một nửa số lượng cả Nam - Trung bộ: 31/60 trường (năm 1927) và trường Gagelin (Bình Định) có số lượng học sinh đông vượt trội so với các trường thuộc giáo phận Qui Nhơn (939 học sinh năm 1928). Học sinh học Quốc ngữ ngoài công lập ở giáo phận Qui

Nhơn lúc bấy giờ, bình quân 30 học sinh/trường và có một thầy hoặc cô giáo phụ trách; trường Gagelin (Bình Định) tiếp nhận gấp 6 lần tỷ lệ bình quân các trường ở giáo phận Qui Nhơn (182 học sinh trường Gagelin) và có đến 6 giáo viên phụ trách giảng dạy (trong đó có 1 giáo viên người Pháp). Tổng số học sinh Quốc ngữ ở Bình Định chiếm tỷ lệ gần 2/3 tổng số học sinh các trường thuộc giáo phận Qui Nhơn (939 học sinh/1.576 học sinh, năm 1928). Trường học sinh nữ do giáo viên nữ dạy, trường học sinh nam do giáo viên nam dạy.

Để phục vụ cho việc dạy và học chữ Quốc ngữ ở giáo phận Qui Nhơn, nhà in Làng Sông / Qui Nhơn đã in và tái bản nhiều lần các loại sách học: *Ấu học trưởng thành thân* của Pierre Lục, *Sách mẹo An Nam tiểu học* của Trần Kim, *Tiểu học quốc văn ngữ pháp: cho các trường tiểu học theo tiếng Trung kỳ*, của Pierre Thanh Hương, *Con nít học nói cho nhằm lễ nghi: Tiên học lễ, hậu học văn* của Simon Chính (tái bản lần thứ 7), *Toán pháp ấu học: Bốn phép gốc, Tập đánh vần chữ Quốc ngữ cho mau biết coi sách, ...*

Chữ Hán, Nôm từ lâu chỉ dành cho một thiểu số nho sĩ, giới nho quan truyền thống. Chữ Quốc ngữ phổ cập rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân và có thể áp dụng một cách dễ dàng và hữu hiệu để đi vào tất cả các lĩnh vực của kiến thức. Việc tổ chức hệ thống giáo dục Quốc ngữ thời kỳ này, đã đẩy lùi nạn mù chữ trong quảng đại quần chúng nhân dân vô cùng hiệu quả mà chữ Hán, chữ Nôm trong nhiều thế kỷ không làm được.

Cùng với nền giáo dục Quốc ngữ, một hệ trí thức mới được sản sinh, góp phần đáng kể vào sự nghiệp chấn hưng văn hóa dân tộc. Kể từ sau năm 1945, chữ Quốc ngữ đã trở nên không thể thay thế trong công cuộc truyền bá, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam. Cách mạng Tháng Tám thành công, đã đưa lại địa vị ngôn ngữ chính thức của Quốc gia cho tiếng Việt – chữ Quốc ngữ. Từ đó, tiếng Việt đã phát triển nhanh chóng, toàn diện, có ảnh hưởng sâu rộng

đến tất cả các ngôn ngữ thiểu số ở Việt Nam. Và Bình Định – vùng đất đã có nhiều đóng góp trong buổi đầu giáo dục, phát triển, truyền bá Quốc ngữ vào cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX.

Bài đã đăng:

- *Tạp chí Xưa & Nay. Số 458 – 2015*
- *Tạp chí Văn hóa Bình Định. Số 60 – 2015*
- *Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 11 – 2015*
- *Tham luận tại "Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ" được tổ chức ngày 13.01.2016 tại thành phố Quy Nhơn do UBND tỉnh Bình Định phối hợp với các cơ quan trung ương.*

HỘI THẢO “DINH TRẦN THANH CHIÊM VÀ CHỮ QUỐC NGŨ” : NHỮNG TỒN NGHI

Nguyễn Thanh Quang

Ngày 24.08.2016, tại thị xã Điện Bàn diễn ra Hội thảo khoa học “Dinh trần Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ” do UBND tỉnh Quảng Nam phối hợp với Bộ Khoa học Công nghệ, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện Ngôn ngữ Việt Nam... tổ chức. Sau một ngày Hội thảo với nhiều ý kiến thảo luận sôi nổi, một số tồn nghi chưa được Hội thảo giải quyết rõ ràng. Thay mặt đoàn chủ trì Hội thảo, nhà sử học Dương Trung Quốc - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - người báo cáo đề dẫn và tổng kết Hội thảo - đã kết luận: “Hội thảo chưa có tổng kết ...”.

Từ việc xác định địa điểm Dinh trần Quảng Nam

Mặc dù vị trí địa lý sở của Dinh trần Quảng Nam tại Thanh Chiêm (Điện Bàn) hay tại Cần Húc (Duy Xuyên) đã được đưa ra bàn thảo từ Hội thảo khoa học về Dinh trần Quảng Nam tổ chức tại Hội An ngày 27.08.2002, nhưng “hãy còn những ý kiến khác nhau; tạm đi đến thống nhất là lúc đầu đặt tại địa bàn thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên hiện nay, sau mới chuyển sang địa phận Thanh Chiêm, xã Điện Phương, huyện Điện Bàn (Tổng kết Hội thảo của GS. Trần Quốc Vượng), Hội thảo “Dinh trần Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ” vừa qua cũng đã có hai nhóm tác giả quan tâm đến vấn đề này : một nhóm chứng minh Dinh trần Quảng Nam đặt ở địa phận huyện Duy Xuyên, một nhóm chứng minh đặt ở huyện Điện Bàn.

Tiêu biểu của nhóm tác giả xác định Dinh trần Quảng Nam tại Duy Xuyên là PGS.TS. Ngô Văn Minh (Học viện Chính trị khu vực III). Theo ông, các danh xưng Kẽ Chiêm, Kẽ Châm, Dinh Chiêm, Cacciam Ciam, Dinh Cham, Dinhciam, Digcham, Cacciam, Cachao, Cáchão, Cacham, Cachâm... trong

các nguồn sử liệu Việt Nam và sử liệu phương Tây vào các thế kỷ XVII - XIX chỉ khẳng định đó là lý sở của Dinh trấn Quảng Nam, mà không chỉ rõ đó là Thanh Chiêm như cách hiểu của nhiều người. Đồng thời, PGS.TS. Ngô Văn Minh trưng dẫn một số nguồn sử liệu : Bản đồ *An Nam đồ* do Đặng Chung, Phó tổng binh Quảng Đông vẽ năm 1608 xác định “*vị trí của lý sở thừa chánh Quảng Nam nằm ở phủ Thăng Hoa*” (Duy Xuyên); Sách *Nam Triều công nghiệp diễn chí* của Nguyễn Khoa Chiêm viết năm 1719 cho biết : *Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đặt lý sở Dinh Quảng Nam tại phủ Thăng Hoa*; Năm 1776, Lê Quý Đôn viết *Phủ biên tạp lục* nói rõ : *dinh Quảng Nam, tục gọi là Dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên*; “*Đại Nam thực lục tiền biên*”, Quốc sử quán triều Nguyễn viết : *năm Nhâm Dần (1602), mùa thu, tháng 7, Chúa Tiên Nguyễn Hoàng đi chơi núi Hải Vân... liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cần Húc*; “*Đại Nam nhất thống chí*” (bản thời Tự Đức) chép : *Lý sở cũ của Dinh Chiêm ở xã Cần Húc, huyện Duy Xuyên...* Và đi đến kết luận : **lý sở ban đầu của dinh Quảng Nam ở thời chúa Nguyễn được đặt tại phần đất Duy Xuyên. Còn Thanh Chiêm được chọn làm nơi đặt lý sở mới của dinh Quảng Nam ở thời triều Nguyễn, vào tháng 12 năm Gia Long thứ 6 (1807).**

Để chứng minh và khẳng định Cachao, Cacham, Dinh Cham... chính là Thanh Chiêm ngày nay, linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng, đại diện nhóm tác giả dẫn chứng 5 bản đồ do phương Tây vẽ vào thế kỷ XVII, trên đó có ghi vị trí Cacchiam, Dinh Cham... nằm ở phía bờ Bắc sông Thu Bồn, ứng với làng Thanh Chiêm ngày nay. Và hai tác giả Đinh Trọng Tuyên - Đinh Bá Truyền cho rằng : **tên gọi của vùng đất Thanh Chiêm ngày nay có nguồn gốc từ Champa → Chăom → Chàom → Kẻ Chàm → Kẻ Chiêm (Nhân Chiêm) → Thanh Chiêm → Thanh Triêm (viết theo Hán tự).**

Đến linh mục Pina, “cha đẻ chữ Quốc ngữ”...

Lịch sử ra đời chữ Quốc ngữ đến nay khoảng 400 năm. Đã có một số công trình nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ, hầu hết do các linh mục thực hiện dựa trên các nguồn tư liệu lưu trữ ở các thư viện của Dòng Tên, đặc biệt thư viện của nhà chính tại Rôma. Tuy nhiên, thông tin tư liệu và nhận định của các tác giả trong các tác phẩm có những điểm không thống nhất, ngay cả trong hai tác phẩm của cùng một tác giả cũng có sử liệu không nhất quán. Phần lớn các tác giả tham luận Hội thảo *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ* dựa vào một vài công trình nghiên cứu đã được xuất bản, các tác giả chưa có điều kiện tiếp cận các tài liệu nguyên bản. Để chứng minh *Thanh Chiêm là miền đất khai sinh chữ Quốc ngữ* và linh mục *Pina là cha đẻ chữ Quốc ngữ*, các tác giả có “tham luận đỉnh”, “giàu tính thuyết phục” của Hội thảo (theo Ban tổ chức) đã đưa ra dẫn chứng “đầu Ngô, mình Sở”, trích dẫn không đúng với tài liệu gốc, và theo TS. Trần Đức Anh Sơn: Là người trực tiếp đọc và biên tập 69 tham luận (trừ tham luận bị sót của nhà báo *Thắng Trương Điện*) nên mình khá rõ “giá trị” của các tham luận. Do vậy những tham luận mình “chọn” để trình bày là những tham luận “đỉnh” trong các chủ đề; có những phát hiện mới (chứng cứ, tư liệu); có những kiến giải mới và quan điểm khách quan; có tính phản biện cao và có những đề xuất mà theo mình là có giá trị khoa học, đóng góp cho việc bảo tồn và phát huy giá trị di tích *Dinh trấn Thanh Chiêm*, tôn vinh chữ *Quốc ngữ*. ... Xin được nêu một số tham luận có trích dẫn sử liệu không chuẩn xác sau :

PGS.TS. Lưu Trang, Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng, với tham luận *Quảng Nam - Trung tâm dạy, học tiếng Việt và ngôn ngữ các nước phương Tây đầu tiên ở nước ta thời Chúa Nguyễn* đã viết : **“Trong thời gian bốn tháng, Buzomi có thể truyền đạo trực tiếp bằng tiếng Việt”, và “dân Quảng Nam rất thích nghe cha Buzomi giảng bằng tiếng Việt, 10 người xin chịu phép Rửa (tội) dịp Lễ Phục Sinh năm 1615”** (Kỷ yếu Hội thảo *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*, tr. 712).

Không thể trong năm 1615 (sau 4 tháng đến Quảng Nam) Buzomi có thể truyền đạo trực tiếp bằng tiếng Việt. Đây là trích dẫn không chuẩn xác.

Trong tham luận *Giáo đoàn Thanh Chiêm thời kỳ sơ khai 1623-1626*, linh mục Nguyễn Hai Tính, S.J. - Ts. Nguyễn Huy Hoàng, S.J., viết : ***“Các thừa sai khi vào Đàng Trong đầu tiên ngụ ở Hội An (Faifo), sau đó nhanh chóng hoạt động tại Quy Nhơn (Nước Mặn từ năm 1618), và năm năm sau tiếp tục thành lập cư sở ở Thanh Chiêm (1623). Trong khoảng thời gian này (1620) tại Hội An, các thừa sai đã viết một quyển sách giáo lý bằng “chữ Đàng Trong”, tức chữ Nôm...”***. (Kỷ yếu Hội thảo Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, tr. 625). Và tham luận *Khai sinh chữ Quốc ngữ (từ 1620-1659)*, đồng tác giả Đinh Trọng Tuyên - Đinh Bá Truyền, khẳng định : ***“Tại Thanh Chiêm, Pina cùng với Phêrô, một thanh niên địa phương, đã lần đầu tiên dịch Kinh Thánh sang chữ Quốc ngữ, sự kiện này được biết qua một bản phúc trình chính thức của Francisco Eugenio, tu sĩ Dòng Tên người Ý ở Macao”***. Hai tác giả kết luận: ***“Francisco de Pina đáng được phải tôn vinh như là người khai sinh ra chữ Quốc ngữ”***. (Kỷ yếu Hội thảo Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ, tr. 340, 345).

Chúng tôi xin đưa ra một vài dẫn chứng có thể khác với những tham luận này :

- Cư sở Cacham được thành lập sau tháng 7-1625 (GASPAR LUIZ, *Cocincinae Missionis Annuae Litteræ Anni 1625*. ARSI, JAP-SIN 71, F. 56-71). Báo cáo thường niên năm 1624 do cha Manoel Fernandes viết tại Faifo (Hội An) ngày 02 tháng 7 năm 1625 gửi cho cha Nuno Mascarenhas, Bề trên của Dòng : ***“...Một nhà đã được lập tại Cachão, thủ phủ của chúa. Cho đến lúc này, chiếu theo luật của Dòng, nhà này không được tính vào số các nhà [Casa-Residentia/Cư sở] của Dòng, mặc dù một cha và người bạn dòng của ngài luôn ở đó. Hiện giờ, tại nhà này cha Francisco de Pina đang dạy ngôn ngữ cho cha Alexandre de Rhodes và cha Antonio de Fontes”***. (Thu

Manoel Fernandes gửi Nuno Mascarenhas, ARSI. JAP-SIN 68, tr. 11-12).

- Bản báo cáo năm 1618 của học viện Macao do Francesco Eugenio viết tại Macao ngày 21 tháng Giêng năm 1619 cho biết : cuốn sách giáo lý đầu tiên bằng ngôn ngữ địa phương được soạn tại Nước Mặn, có sự cộng tác của một thanh niên, tên thánh rửa tội là Phêrô. Và giáo sư, linh mục Roland Jacques xác định : cuốn sách bốn được làm tại Nước Mặn vào năm 1618 dưới sự giám sát của linh mục Buzomi, Bề trên cư sở Nước Mặn. Tác nhân chính của cuốn sách là linh mục Pina và một người thanh niên Việt Nam. (Roland Jacques *Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha...*tr. 82-85).

Trong tham luận *Dinh trấn Thanh Chiêm xứng đáng là cái nôi phát triển chữ Quốc ngữ*, linh mục Antôn Nguyễn Trường Thăng ***“đã điểm lại các khuôn mặt đệ tử trực tiếp được Pina hướng dẫn, ta thấy có: Girolimo Majorica để lại gần 40 tác phẩm chữ Nôm, chắc chắn phải quá rành chữ Quốc ngữ”***. (Kỷ yếu Hội thảo *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*, tr. 380).

Và tham luận *Vị trí, vai trò dinh trấn Thanh Chiêm đối với sự ra đời và truyền bá chữ Quốc ngữ*, Thy hảo Trương Duy Hy ***“xoáy vào chính điểm” Thanh Chiêm, cái nôi phát minh ra chữ Quốc ngữ đã liệt kê các vị thừa sai đến Quảng Nam hoạt động giáo vụ thời gian lâu, tiêu biểu, năm 1624: Gaspar Louis. Tác giả cho rằng: “Sau ngày bị nạn tại biển Hội An (1625), tất cả công trình nghiên cứu chữ Quốc ngữ của linh mục Francisco de Pina, không thể để ngoài cư sở Thanh Chiêm, nơi đó cũng là nơi ăn ở và làm việc của A. de Rhodes, thì không còn nghi ngờ gì là những tài liệu đó được tập trung vào tay A. de Rhodes...”***. Và ***“Thanh Chiêm còn là nơi có trường dạy chữ Quốc ngữ Việt Nam đầu tiên với duy nhất hai học trò là Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes gốc người phương Tây do một giáo viên người Bồ Đào Nha là***

Francisco de Pina giảng dạy". (Kỷ yếu Hội thảo *Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ*, tr. 460, 464).

Chúng tôi cũng có đọc những tài liệu sau đây không giống với những tham luận tại Hội thảo :

- Năm 1622, sau khi gọi linh mục Borri về Macao, Bê trên đưa ba linh mục : Em. Fernández, Em. Borges (Bồ), J. Leira (Ý) và thầy Romano Niti (Nhật) vào Đàng Trong. Fernández thay Marquez ở Hải Phố, Marquez đi giúp Pina, còn hai linh mục Emmanuel Borges (Bồ) và Giovanni Leira (Ý) vào Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự với linh mục Buzomi. (Lm. Bùi Đức Sinh, *Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Quyển I, tr. 100). Năm 1624, Lm. Gaspar Luiz và lm. Girolamo Majorica vào Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự với Lm. Buzomi. (Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, tr. 65-69; Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, Terza Parte, Delle Asia, Libro Quarto, Torino 1825, tr. 61; Wikipedia, the free encyclopedia, mục từ Jerônimo Majorica; Thư Fernandes gửi cho Nuno Mascarenhas ngày 02.07.1625 tại Faifo. ARSI. JAP-SIN 68, tr. 11).

- Trong bài tựa *Tự điển Việt - Bồ - La* (*Giáo sĩ Đắc Lộ và Tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên*, Nxb Tinh Việt Văn đoàn, Sài Gòn, 1961, tr. XLIV-XLV), Nguyễn Khắc Xuyên - Phạm Đình Khiêm cho biết : giáo sĩ Đắc Lộ đã nhắc tới ba nhân vật có công trong việc biên soạn các tác phẩm của ngài, người đầu tiên Đắc Lộ nhắc tới là Pina chỉ: *là người đầu tiên am tường tiếng Việt... Tiếc thay, ngày nay chúng ta không được biết gì về những bút ký của nhà truyền giáo De Pina, nếu thực ra ngài có viết. Hẳn để sử dụng riêng cho ngài, ngài đã có một phương pháp viết Quốc ngữ nào đó? Ngài có truyền cho người học trò trẻ tuổi một văn kiện nào của ngài không? Có lẽ không, theo chính lời giáo sĩ Đắc Lộ trong bài tựa kể trên.*

Song hai vị khác đã được xưng danh rõ ràng, đó là giáo sĩ Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa. Theo Đắc Lộ thì vị

thứ nhất đã soạn một tự điển Việt - Bồ và vị thứ hai một tự điển Bồ - Việt.

Và Hội thảo chưa có tổng kết...

Thanh Chiêm là nơi đầu tiên khai sinh ra chữ Quốc ngữ và Giáo sĩ Francisco de Pina là cha đẻ của chữ Quốc ngữ, hai vấn đề trọng tâm được Hội thảo Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ đặt ra nhằm xác định vai trò của dinh trấn Thanh Chiêm với chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, với những tồn nghi tiêu biểu trong các tham luận nêu trên và kết luận của GS.VS.NGND Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam tại Hội thảo Bình Định với chữ Quốc ngữ tổ chức tại TP. Quy Nhơn ngày 13.01.2016 : “Chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai, ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn, Hội An và Thanh Chiêm, trong đó Nước Mặn có phần sớm hơn. Nước Mặn cũng là trung tâm học tiếng Việt hình thành sớm ở Đàng Trong. Năm 1622, giáo sĩ Emmanuel Borges, Giovanni di Leira, rồi năm 1624, giáo sĩ Gaspar Luiz, Girolamo Majorica đều đến Nước Mặn học tiếng Việt”, nên nhà sử học Dương Trung Quốc - Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã kết luận : “Hội thảo Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ chưa có tổng kết ...”.

Bài đã đăng:

- Công Giáo và Dân tộc. Số 2072 – 2016
- Người Công Giáo Việt Nam. Số 38 – 2016

**TỪ HAI HỘI THẢO VỀ CHỮ QUỐC NGŨ
TỔ CHỨC Ở BÌNH ĐỊNH VÀ QUẢNG NAM
THỬ ĐÁNH GIÁ
VỀ VAI TRÒ CỦA CÁC THỪA SAI ĐẦU TIÊN
TRONG VIỆC SÁNG TẠO CHỮ QUỐC NGŨ**

Nguyễn Thanh Quang

*Mặc dù, đã có nhiều cuộc Hội thảo khoa học chữ Quốc ngữ về ngôn ngữ, tuy nhiên về lịch sử chữ Quốc ngữ chưa được bàn thảo tường tận. Tháng 01/2016, tại Bình Định tổ chức Hội thảo “Bình Định với chữ Quốc ngữ”, chứng minh: **Nước Mặn là nơi phôi thai chữ Quốc ngữ**. Tháng 8/2016, tại Quảng Nam tổ chức Hội thảo “Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ”, đi tìm: **Nguồn gốc Dinh trấn Thanh Chiêm và Ông tổ chữ Quốc ngữ đó là thừa sai Francisco de Pina**. Tại hai Hội thảo trên, các nhà nghiên cứu đã đưa ra những nhận thức khác nhau...*

Tại Hội thảo “*Bình Định với chữ Quốc ngữ*”, một số nhà nghiên cứu chứng minh: Việc Linh mục Borri sử dụng một số chữ Quốc ngữ trong tác phẩm “*Relatione della nuova missione delli PP. della Compagnia di Giesù al Regno della Cocincina - Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*” và các Lm. Giram, Roiz, Luiz sử dụng chữ Quốc ngữ trong các bản báo cáo viết tay của mình, đã chứng minh rằng: ngay từ những năm 1618-1620 đã có một khởi đầu hình thành chữ Quốc ngữ tại Nước Mặn, Bình Định. Và Nhà in Làng Sông / Qui Nhơn (Bình Định) – Giáo phận Đông Đàng Trong, Nhà in Nhà Chung / Tân Định (Sài Gòn) – Giáo phận Tây Đàng Trong và Nhà in Kẻ Vĩnh / Ninh Phú (Hà Nội) – Giáo phận Tây Đàng Ngoài là ba cơ sở in sách Quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam, đã có những đóng góp đáng kể trong việc phát triển, truyền bá chữ

Quốc ngữ và văn học Quốc ngữ nửa sau thế kỷ XIX và nửa đầu thế kỷ XX. GS. Phan Huy Lê – Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổng kết Hội thảo: ***“Chữ Quốc ngữ trong trạng thái phôi thai, ra đời sớm nhất ở ba trung tâm: Nước Mặn, Hội An và Thanh Chiêm, trong đó Nước Mặn có phần sớm hơn. Nước Mặn cũng là trung tâm học tiếng Việt hình thành sớm ở Đàng Trong. Năm 1622, giáo sĩ Emmanuel Borges, Giovanni di Leira, rồi năm 1624, giáo sĩ Gaspar Luiz, Girolamo Majorica đều đến Nước Mặn học tiếng Việt”***.

Tại Hội thảo *“Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ”*, một số nhà nghiên cứu nhận định: Dinh trấn Thanh Chiêm là “Kinh đô” thứ hai ở Đàng Trong, nơi đầu tiên khai sinh ra chữ Quốc ngữ và xác định Francisco de Pina là cha đẻ chữ Quốc ngữ. Tuy nhiên, sử liệu chép: *Dinh trấn Quảng Nam* và các giáo sĩ gọi *Dinh Quảng Nam* là: *Ciam/ Dinh Cham/ Dinhciam/ Digcham/ Cacciam/ Cachao/ Cachão/ Cacham/ Cachàm*, sử liệu không chép *Dinh trấn Thanh Chiêm* và các giáo sĩ không gọi *Dinh Quảng Nam* là *Thanh Chiêm*. “Chúng ta chưa tìm ra được một tài liệu nào do chính họ viết nói rõ *Thanh Chiêm* là nơi đặt lỵ sở *dinh Quảng Nam*, hay là nơi ra đời chữ Quốc ngữ” (PGS.TS. Ngô Văn Minh). Với Pina, các tham luận chỉ dẫn chứng ông là người nói giỏi tiếng Việt. Tuy nhiên, nói giỏi tiếng Việt và biên soạn ngữ pháp tiếng Việt là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau. Sau một ngày hội thảo, Nhà sử học Dương Trung Quốc – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổng kết Hội thảo: ***“Hội thảo chưa có Tổng kết ...”***.

Từ hai cuộc Hội thảo trên, thử đánh giá vai trò của các thừa sai trong buổi đầu sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ.

1. Những Cư sở đầu tiên: Cư sở (Residentia) là một loại nhà của các thừa sai Dòng Tên được Hiến pháp Dòng Tên qui định: Khu nhà lớn, có nhiều tu sĩ ở và có nhiều loại hình hoạt động tông đồ.

- Cư sở Nước Mặn thành lập 07.1618, cư sở đầu tiên của Đàng Trong.¹

- Cư sở Hội An: cuối 1619², trước chỉ là 1 cộng đoàn thuộc quyền Linh mục Buzomi (thư 1618). Linh mục Pedro Marques là Bề trên tiên khởi của cư sở. Năm 1619, Linh mục Marques, rửa tội được 40 Nhật kiều và dựng cho họ một nhà nguyện.³

- Cư sở Cacham (Dinh Chiêm) được thành lập sau tháng 07.1625.⁴ Theo bức thư báo cáo thường niên năm 1624 do Linh mục Manoel Fernandes viết tại Faifo (Hội An) ngày 02 tháng 7 năm 1625 gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của Dòng: "...Một nhà đã được lập tại Cachão, thủ phủ của chúa. Cho đến lúc này, chiếu theo luật của Dòng, nhà này không được tính vào sổ các nhà [Casa-Residentia] của Dòng, mặc dù một cha và người bạn dòng của ngài luôn ở đó. Hiện giờ, tại nhà này cha Francisco de Pina đang dạy ngôn ngữ cho cha Alexandre de Rhodes và cha Antonio de Fontes".⁵

Theo báo cáo thường niên năm 1625 do Linh mục Gaspar Luiz viết tại Nước Mặn, đề ngày 01 tháng 01 năm 1626, tại

¹ *Lettere Annue Del Giappone, China, Goa, et Ethiopia... Generale della Compagnia di Giesù*, Lazaro Scoriggio, Napoli 1621, trang 392-401;

- Daniello Bartoli, *Dell' Istoria della Compagnia di Gesù La Cina*, Terza parte, vol.17, Libro terzo, Torino 1825, trang 269.

² João Rodrigues Girão, *Annua De Cochinchina De 1619*, JS 71, ARSI.

³ Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagni Di Gesù La Cina*, sđđ, trang 272.

⁴ Gaspar Luiz, *Cocincinae Missionis Annuae Litteræ Anni 1625*. ARSI, JAP-SIN 71, F. 56-71.

⁵ - Thư Linh mục Manoel Fernandes gửi cho Linh mục Nuno Mascarenhas, ARSI. JAP-SIN 68, trang 11-12. Thư viết tay bằng tiếng Bồ. Linh mục Roland Jacques biên tập đoạn văn trên trong tác phẩm "Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của Giáo hội Công giáo Việt Nam, 2004, Định Hướng Tùng Thư, France, Tome I, chú thích số 56, trang 86-87" và dịch sang tiếng Pháp.

Đàng Trong có ba cư sở: Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn.⁶ Như thế, theo luật Dòng, cư sở Thanh Chiêm được thành lập năm 1625, vào thời điểm sau ngày 02 tháng 7 năm 1625, tức sau ngày Linh mục Manoel Fernandes viết thư báo cáo cho Linh mục Nuno Mascarenhas, Bề trên của Dòng.

2. Các thừa sai đầu tiên sáng tạo chữ Quốc ngữ

Linh mục Bề Trên Francesco Buzomi (Ý) và hai cộng sự của giáo đoàn ông là Francisco de Pina (Bồ), Cristoforo Borri (Ý) là ba thừa sai đầu tiên sáng tạo phối thai chữ Quốc ngữ. Công lao của các giáo sĩ khác như: Gaspar do Amaral, Antonio Barbosa và nhất là Alexandre de Rhodes là ở các giai đoạn sau – giai đoạn hình thành chữ Quốc ngữ, thường được kể từ sau năm 1626.

- Linh mục Francesco Buzomi

Linh mục Buzomi đến Cửa Hàn năm 1615. Bị chúa Nguyễn trục xuất, năm 1617 Buzomi được quan trấn Qui Nhơn – Trần Đức Hòa đưa vào Nước Mặn. Ông rời hẳn Đàng Trong năm 1639. Trong ba giáo sĩ đầu tiên đến Đàng Trong: Buzomi, Pina và Borri, Buzomi là người có thời gian ở Đàng Trong lâu nhất.

Buzomi là Bề Trên đầu tiên miền truyền giáo Đàng Trong từ năm 1618. Nước Mặn là Cư sở đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên tại Đại Việt. Daniello Bartoli (1608-1685) - Nhà sử học Dòng Tên chép: “*Linh mục Buzomi đã cố gắng nghiên cứu học hỏi, biên soạn ngữ vựng và văn phạm tiếng Đàng Trong. Và vào năm 1623, cha Pina và cha Buzomi là những thừa sai nắm bắt được ngôn ngữ thông dụng của Đàng Trong*”.⁷ Bức thư của

⁶ - Gaspar Luiz, *Cocincinae Missionis Annuae Litterae Anni 1625*. ARSI, JAP-SIN 71, F. 56-71. Thư viết bằng tiếng Latin, 30 trang khổ 20x27.

- Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, Ra Khơi, Sài Gòn 1972, trang 32-35.

⁷ Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, sdd, trang 123-126; 328-329.

Buzomi viết tại Nước Mặn năm 1626, có một số chữ Quốc ngữ viết theo lối cách ngữ và có một số dấu giọng.⁸

Năm 1622, sau khi gọi Linh mục Borri về Macao, Bê trên đưa ba Linh mục: Fernández, Borges (Bồ), Leira (Ý) và thầy Romano Niti (Nhật) vào Đàng Trong. Fernández thay Marquez ở Hải Phố, Marquez đi giúp Pina ở Dinh Chiêm, hai Linh mục: Borges và Leira vào Nước Mặn học tiếng Việt và tập sự với Linh mục Buzomi. Năm 1622, tại Nước Mặn Buzomi dạy tiếng Việt cho hai Linh mục: Emmanuel Borges và Giovani Leira;⁹ năm 1624, Linh mục: Gaspar Luiz cùng Linh mục Girolamo Majorica vào Nước Mặn học tiếng Việt từ Linh mục Buzomi.¹⁰ Như vậy, năm 1622 tại Nước Mặn có “Trường dạy tiếng Việt” đầu tiên của các giáo sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong.

- Francisco de Pina

Pina Đến Hội An năm 1617, không may lúc này người ta truy đuổi các giáo sĩ “đạo ngoại”, chúa Nguyễn ban bố lệnh trục xuất các thừa sai, Pina được giáo dân Nhật kiều ở Hội An cứu mang, nuôi giấu. Sau đó, được quan trấn Qui Nhơn Trần Đức Hòa đưa vào Nước Mặn từ năm 1618 đến cuối năm 1619. Từ năm 1620 đến năm 1622, Pina đi về giữa Hội An và Nước Mặn; năm 1623, Pina mua nhà ở Dinh Chiêm và năm 1625 lập Cư sở Dinh Chiêm. Ông chết năm 1625, ở Cửa Đại, táng tại Hội An.¹¹

Pina là giáo sĩ đầu tiên nói giỏi tiếng Việt, năm 1624 ông giảng đạo không cần thông ngôn. Ông soạn một tập nhỏ về chữ

⁸ Đỗ Quang Chính, *Lịch sử Chữ Quốc ngữ 1620-1659*, sđd, trang 38.

⁹ Bùi Đức Sinh, *Giáo hội Công giáo Việt Nam*, Quyển I, tr. 100.

¹⁰ - Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt*, tr. 65-69;

- Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina, Terza Parte, Delle Asia*, Libro Quarto, Torino 1825, tr. 61;

- Wikipedia, the free encyclopedia, mục từ Jerônimo Majorica.

¹¹ Daniello Bartoli, *Dell' Istoria Della Compagnia Di Gesù La Cina*, sđd, trang 67-68 .

viết và các cung điệu về ngôn ngữ, đang bắt tay vào ngữ pháp, tuy nhiên vẫn phải nhờ người đọc để ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha (thư Pina viết năm 1623). Năm 1624, Pina là thầy dạy tiếng Việt đầu tiên cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes tại Dinh Chiêm.¹²

- Cristoforo Borri

Borri đến Cửa Hàn năm 1618, rồi vào ngay Nước Mặn cùng với Buzomi và Pina. Năm 1622, Borri rời Nước Mặn.

Tác phẩm “*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*” của Borri xuất bản bằng tiếng Ý lần đầu tiên năm 1631, tại Rôma. Tuy nhiên, chữ Quốc ngữ Borri đã sử dụng trong “*Tường trình*” là chữ Latin hoá được ông ghi chép từ những năm ở Đàng Trong, khi ông ở Nước Mặn cùng với hai Linh mục Buzomi và Pina từ năm 1618 đến 1622. Trong đó, có 94 từ Quốc ngữ (ngoài tên người tên đất, chữ Quốc ngữ của Borri còn có cấu trúc câu từ 3 đến 6 từ, có 2 câu phức tạp hơn và đã viết theo lối cách ngữ...).

Mặc dù, Borri không thông thạo tiếng Việt bằng Pina, nhưng ông cũng đủ hiểu biết tiếng Việt để giảng giáo lý Kitô cho giáo dân người Việt tại Nước Mặn mà không cần phiên dịch. Chính ông là người đã cho chúng ta hiểu biết nhiều nhất về cách ký hiệu phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latin của các thừa sai Dòng Tên khi giao tiếp với người Việt trong buổi đầu sáng tạo hình thành chữ Quốc ngữ. Cách ký hiệu phiên âm Latin hóa chữ viết tiếng Việt của Borri mặc dù được viết từ những năm 1618-1622, nhưng giống với chữ Quốc ngữ ngày nay hơn so với chữ Quốc ngữ của Pina viết trong thư năm 1623 (người giỏi tiếng Việt nhất lúc bấy giờ) và một số nhà truyền giáo khác trong giai đoạn 1615-1626.

¹² Thư Fernandes gửi cho Nuno Mascarenhas, đề ngày 02/7/1625 tại Faifo. ARSI. JAP-SIN 68, trang 11.

- Gaspar d' Amaral và Antonio Barbosa

Gaspar d' Amaral với cuốn *"Diccionario da Lingua Annamitica"* và cuốn *"Diccionario anamita-portugues-latim"* và Antonio Barbosa với cuốn *"Diccionario portugues-anamita"* (Tự điển Việt-Bồ và Tự điển Bồ-Việt). Những cuốn sách này đã bị thất lạc, chúng ta chỉ biết qua tài liệu ghi chép.

- Alexandre de Rhodes

Alexandre de Rhodes đến Việt Nam muộn (cuối năm 1624), nhưng là giáo sĩ duy nhất ra vào nhiều thời gian ở cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài (Đàng Trong 7 năm, Đàng Ngoài 4 năm). Ba tác phẩm chữ Quốc ngữ của ông, in năm 1651: *"Phép giảng tám ngày"*, *"Văn phạm Việt ngữ"* và *"Tự điển Việt-Bồ-La"*. Trong gần hai thế kỷ, mãi cho đến lúc xuất hiện hai cuốn từ điển *"Việt-La"* và *"La-Việt"* của Taberd năm 1838, ba tác phẩm ấy vẫn là những công trình duy nhất áp dụng hệ thống chữ viết Quốc ngữ được in.

3. Francisco de Pina là cha đẻ chữ Quốc ngữ?

- Theo Roland Jacques trong *"Các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha và thời kỳ đầu của giáo hội Công giáo Việt Nam"* chép: *"Theo chính lời xác nhận của Linh mục Pina, ngay từ năm 1622, ông đã hoàn thành việc xây dựng một hệ thống chuyển mẫu tự Latin cho thích hợp với lối phát âm và thanh điệu tiếng Việt Nam"*. Tuy nhiên, bản chuyển bức thư của Pina ra Việt ngữ từ tiếng Pháp có đôi chiếu bản tiếng Anh của dịch giả Trần Duy Nhiên lại khác: *"Về phần con, con đã soạn một tập nhỏ về chữ viết và các cung điệu về ngôn ngữ này; con hiện đang bắt tay vào ngữ pháp. Tuy nhiên, mặc dù con cũng đã tập hợp những câu chuyện thuộc nhiều thể loại khác nhau để ghi trích dẫn của các tác giả, hầu xác định ý nghĩa của các từ ngữ và các mẹo luật ngữ pháp, thì cho đến giờ này con vẫn phải nhờ một người đọc để con ghi ra bằng mẫu tự Bồ Đào Nha"*.

- Trong bài tựa *Tự điển Việt-Bồ-La*, giáo sĩ Alexandre de Rhodes đã nhắc tới ba nhân vật có công trong việc biên soạn

các tác phẩm của mình, người đầu tiên Rhodes nhắc tới là người thầy Pina, sau đó mới đến hai giáo sĩ Amaral và Barbosa là tác giả Tự điển Việt - Bồ và Tự điển Bồ - Việt:

"Trong công việc này, ngoài những điều mà tôi đã học được nhờ chính người bản xứ trong suốt gần mười hai năm, thời gian mà tôi lưu trú tại hai xứ Cô-sinh và Đông-kinh, thì ngay từ đầu tôi đã học với Cha Francisco de Pina người Bồ Đào Nha, thuộc Hội dòng Giêsu rất nhỏ bé chúng tôi, là thầy dạy tiếng, người thứ nhất trong chúng tôi rất am tường tiếng này, và cũng là người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng phương ngữ đó mà không dùng thông ngôn, tôi cũng sử dụng những công trình của nhiều cha khác cùng một Hội dòng, nhất là của Cha Gaspar de Amaral và Cha Antonio Barbosa, cả hai ông đều đã biên soạn mỗi ông một cuốn từ điển: Ông trước bắt đầu bằng tiếng An Nam, ông sau bằng tiếng Bồ, nhưng cả hai ông đều đã chết sớm".¹³

Từ lời tựa đó, Nguyễn Khắc Xuyên và Phạm Đình Khiêm nhận định: *"Pina là người đầu tiên am tường tiếng Việt. Ngài thông thạo đến nỗi ngài giảng dạy cho dân chúng trong ngôn ngữ của họ. Giáo sĩ Đắc Lộ đã được hân hạnh làm học trò của ngài, và không ngớt ca tụng, thán phục ông thầy dạy tiếng Việt cho mình. Tiếc thay, ngày nay chúng ta không được biết gì về những bút ký của nhà truyền giáo De Pina, nếu thực ra ngài có viết. Hẳn để sử dụng riêng cho ngài, ngài đã có một phương pháp viết Quốc ngữ nào đó? Ngài có truyền cho người học trò trẻ tuổi một văn kiện nào của ngài không? Có lẽ không, theo chính lời giáo sĩ Đắc Lộ trong bài tựa kể trên.*

Song hai vị khác đã được xưng danh rõ ràng, đó là giáo sĩ Gaspar d'Amaral và Antonio Barbosa. Theo Đắc Lộ thì

¹³ Alexandre de Rhodes, *Từ điển VIỆT-BỒ-LA*, nxb. Khoa học Xã hội, 1991, trang 3 (bản dịch).

*vị thứ nhất đã soạn một tự điển Việt-Bồ và vị thứ hai một tự điển Bồ-Việt”.*¹⁴

Như vậy, từ ghi chép của Pina trong bức thư năm 1623 và “lời tri ân” của Rhodes đối với những người giúp đỡ ông hoàn thành *Tự điển Việt-Bồ-La* cho chúng ta biết rằng: Pina nói thành thạo tiếng Việt. Do vậy, giống như Buzomi và Borri, Pina cũng chỉ mới tự soạn một phương pháp viết Quốc ngữ để sử dụng riêng cho mình, Pina chưa làm được công việc mà sau đó các giáo sĩ Gaspar d’Amaral, Antonio Barbosa và Alexandre de Rhodes thực hiện, đó là biên soạn Tự điển.

Với những chứng cứ khoa học hiện biết được: “*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*” của Borri, Bức thư năm 1623 của Pina, Bức thư năm 1626 của Buzomi ..., chúng ta có thể xác định: Ba nhà truyền giáo có công đầu tiên trong việc sáng tạo ra chữ Quốc ngữ là Linh mục Bê trên Buzomi và hai Linh mục trong giáo đoàn của ông là Pina và Borri và không thể xác định ai là người đầu tiên duy nhất.

Bài đã đăng:

- *Công Giáo và Dân tộc*. Số 75 – 2016
- *Tạp chí Xưa & Nay*. Số 475 – 2016
- *Tạp chí Văn hóa Bình Định*. Số 64 – 2016

¹⁴ Nguyễn Khắc Xuyên-Phạm Đình Khiêm: *Giáo sĩ Đắc Lộ và Tác phẩm Quốc ngữ đầu tiên*, nxb Tinh Việt Văn đoàn, Sài Gòn, 1961, tr. XLIV-XLV.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu.....	5
Tổng kết hội thảo khoa học Bình Định với chữ Quốc ngữ	9
<i>(GS. Phan Duy Lê)</i>	
Nước Mặn, cảng thị và trung tâm truyền giáo	29
<i>(Lm. Gioan Võ Đình Đệ)</i>	
Nước Mặn – nơi phôi thai chữ Quốc ngữ	43
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Vai trò các Thừa sai Dòng Tên trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ tại Nước Mặn, Bình Định	63
<i>(Lm. Gioan Võ Đình Đệ)</i>	
Nước Mặn – trường dạy Quốc ngữ đầu tiên của các giáo sĩ phương Tây	101
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Chữ Quốc ngữ thời kỳ phôi thai ở Nước Mặn của Cristoforo Borri trong tác phẩm Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong.....	105
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Những bài tường trình đầu tiên về khu truyền giáo Đàng Trong và “chữ Quốc ngữ tiền Đắc Lộ”	115
<i>(Nguyễn Thanh Quang, Lm. Võ Đình Đệ)</i>	

Quan Trấn Phủ Qui Nhơn – Trần Đức Hòa với việc hình thành chữ Quốc ngữ.....	127
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Luận về vai trò của Bình Định trong giao đoạn phôi thai hình thành chữ Quốc ngữ đầu thế kỷ XVII.....	139
<i>(Th.s Trương Anh Thuận)</i>	
Tiểu Chủng viện và cơ sở Nhà chung tại Làng Sông	161
<i>(Lm. Gioan Võ Đình Đệ)</i>	
Nhà in Làng Sông – một trong ba trung tâm truyền bá chữ Quốc ngữ và văn học quốc ngữ đầu tiên ở Việt Nam	173
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Bình Định – nơi có phong trào dạy và học chữ “Quốc ngữ” mạnh nhất “Đông Đảng Trong” trong những năm đầu thế kỷ XX.....	183
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Hội thảo “Dinh trấn Thanh Chiêm và chữ Quốc ngữ”: những tồn nghi	195
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	
Từ hai Hội thảo về chữ Quốc ngữ tổ chức ở Bình Định và Quảng Nam thử đánh giá về vai trò của các Thừa sai đầu tiên trong việc sáng tạo chữ Quốc ngữ	203
<i>(Nguyễn Thanh Quang)</i>	

CHỮ QUỐC NGŨ TỪ NƯỚC MẶN ĐẾN LÀNG SÔNG

GS. Phan Huy Lê, Nguyễn Thanh Quang
Lm. Võ Đình Đệ, Ts. Trương Anh Thuận

Mã ISBN: 978-604-52-6799-8

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GD – TBT. BÙI THỊ LÂM NGỌC

Biên tập: Nguyễn Văn Lùng
Trình bày, bìa: Lm. Huỳnh Tấn Nha
Sửa bản in: Nguyễn Văn Lùng
Thực hiện liên doanh: CT TNHH Phúc Gia Minh

In: 1.000 bản. Khổ: 14.5 x 20.5 cm. In tại: Công ty TNHH Phúc Gia Minh – 38C, Ngô Tất Tố, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM.
Số xác nhận ĐKXB: 1482 – 2018 / CXBIPH / 4 – 74 / ĐơN, Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận ngày: 4/5/2018, Quyết định xuất bản số: 185B/QĐ-ĐơN, do NXB Đồng Nai cấp ngày 10/5/2018. In xong và nộp lưu chiểu: quý 3/2018.

Nhà xuất bản Đồng Nai
1953J (số cũ 210) Nguyễn Ái Quốc, TP Biên Hoà, Đồng Nai
Ban Biên tập: (02513) 825 292 - P Kinh doanh: 946 521 - P Kế toán: 946 520
Fax: (02513) 946 530 - Email: nxbdongnai@hcm.vnn.vn

ISBN: 978-604-52-6799-8

